

VŨ VĂN KÍNH - KHÔNG ĐỨC
Biên soạn

Ngũ Thiên Tự

(Trình bày VIỆT - HÁN - NÔM)



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

NGŨ THIÊN TỰ

CTY VH HƯƠNG TRANG (NS. QUANG MINH)
thực hiện liên kết và giữ bản quyền
CẤM TRÍCH DỊCH IN LẠI TRÊN MỌI HÌNH THỨC

VŨ VĂN KÍNH - KHỔNG ĐỨC

biên soạn

NGŨ THIÊN TỰ

(trình bày Việt - Hán - Nôm)

五
千
字
演
音

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

LỜI NÓI ĐẦU

Sách **NGŨ THIÊN TỰ** là sách học chữ Hán, chữ Nôm của Việt Nam rất xa xưa - sách soạn theo thể thơ lục bát, thể thơ thuần túy Việt, Trung quốc không có. Sách do ai viết hay soạn không thấy nêu ra. May mắn chúng tôi có hai bản **NGŨ THIÊN TỰ**: Một bản do Chánh tổng Nguyễn Bình dịch ra quốc ngữ và viết tựa, là một bản khắc gỗ từ chữ Hán, chữ Nôm đến chữ Việt, do Liễu Đường tàng bản in năm Duy Tân thứ 3 tức năm 1909. Nội dung gồm có 5000 chữ, sắp xếp theo thể thơ lục bát và chia ra làm 39 mục như: thiên văn, địa lý, thời lệnh, hòa cốc, thảo mộc, côn trùng, chúc tụng .v.v... Một bản dịch ra tiếng Pháp của Nguyễn Ngọc Xuân, in tại Long Quang - 83 phố Hàng Bông - Hà Nội - năm 1929. Quyển này chữ Hán và chữ Nôm khắc bản gỗ, còn chữ Việt và chữ Pháp sắp chữ in typô, so ra sáng sủa hơn bản sách của ông Chánh tổng. Nhưng cả hai đều có những sai lầm trầm trọng về chữ Pháp, chữ Việt cùng như chữ Nôm, chữ Hán. Ai có hai bản sách trên chắc thấy rõ điều này, ở đây chúng tôi chỉ nêu ra đôi thí dụ về chữ Hán và chữ Nôm, như chữ **Kỳ** là *sáu mươi*, viết 耆; đúng ra là 耆; chữ **Mĩ** trong từ **Mĩ Đường** là *tốt tươi*, **Mĩ** viết 娛, đúng ra là 媚 (trang 30 - quyển Nguyễn Ngọc Xuân); chữ **Qua** trong từ **Qua Toa** viết 過 đúng ra là 過 (trang 31 - như trên); trong bản khắc gỗ của Nguyễn Bình cũng có lắm chữ Nôm sai sót: chữ **Khỏe** 跬, viết lầm là chữ **Mạnh** 孟 (trang 28), chữ **mình** là *thân thể* viết 冎, chữ **vay** là *tà vay* viết 弓, đúng ra là 屮.

Chúng tôi phải biên soạn và hiệu đính lại cho thật đúng, nhưng trong công việc hiệu đính vẫn tôn trọng những chữ cổ, ngay cả chữ Hán có những chữ không sao tìm thấy trong Hán Ngữ đại tự điển như chữ **Cảnh** 統 là cái võng, chúng tôi cũng phải tìm cách

tạo ra. Sách gọi là Tự, nhưng thật ra xen lẫn khá nhiều từ, như: uất hốt, phôi thai, hoàng khủng, tao phùng, v.v... Về chữ Nôm cũng có những từ, những chữ rất xưa, như: cái chàng làng, cái chào chàng, chim cốc, chôi bè... Nội dung sách có một khuyết điểm nhỏ, là để cho hợp vần với thơ lục bát nên có những chữ, nghĩa sai hoặc mơ hồ, điều này độc giả nên cảm thông, vì tính chất chủ yếu ở đây là cốt sao cho nhớ được mặt chữ, dễ đọc, dễ học thuộc lòng.

Hẳn ai cũng biết, chữ Nôm vốn mượn chất liệu từ chữ Hán để ghi âm Việt, do đó có vẻ rắc rối khó đọc, nhưng cũng là loại chữ mang tính chất tượng hình, hội ý nên ý nghĩa thâm thúy rõ ràng. Chữ Việt cũng như chữ Hán có nhiều đồng âm, nghĩa là một âm mang nhiều nghĩa, vì thế mà Trung hoa không thể dùng mẫu tự La tinh để thay thế cho chữ Hán; trong khi tiếng Việt có điều kiện là nhiều nguyên âm và năm dấu nên dùng được mẫu tự La tinh thay thế cho chữ Nôm và chữ Hán. Chữ quốc ngữ đã trở thành phương tiện truyền thông và phổ biến tốt, dễ đọc dễ học; nhưng dù sao chúng ta cũng đã đánh mất ý nghĩa thâm thúy của thể loại chữ tượng hình.

Văn tự tượng hình mới đúng nghĩa là thứ ngôn ngữ phù hiệu, và theo môn tâm lý học Toàn hình hiện đại thì trong quá trình tri giác, dù đơn giản nhất cũng cấu tạo nên những nguyên tố cơ bản, những đồ hình, những hình thái. Từ đó mà con người vượt qua mối liên hệ cụ thể, đạt đến những mối quan hệ kết cấu trừu tượng và hệ thống phù hiệu. Một triết gia hiện đại nổi tiếng của Đức là Ernest Cassirer (1874 - 1945) nói rằng:

“Nếu con người không sử dụng phù hiệu thì cuộc sống, giống như thí dụ nổi tiếng của Platon, họ như những tù nhân sống trong hang động tối om om. Con người bị hạn chế trong nhu cầu của một sinh vật, cùng với những thích thú tầm thường, thì không sao phát huy được văn học, nghệ thuật, khoa học, triết học .v.v... Các phương tiện để tạo ra một thế giới đầy lý tưởng”.

Nền văn học cổ xưa của Việt Nam lại là nền văn học Hán Nôm. Trên con đường về nguồn, muốn tìm hiểu thấu đáo tinh thần dân tộc, cũng như muốn nghiên cứu quốc học, không thể không tìm đến Hán Nôm. Để đáp ứng cho nhu cầu cấp thiết đó, chúng tôi cho ra mắt bạn đọc quyển **NGŨ THIÊN TỰ** - có thể nói là một giáo trình Hán Nôm tốt nhất, đầy đủ nhất, ngoài phần 5000 chữ Hán được trình bày rõ ràng, đẹp, còn có 5000 chữ Nôm. Về chữ Nôm, phương tiện khắc gỗ đã vắng bóng từ đầu thế kỷ 19, cùng với sự thoái trào của chữ Hán. Gần đây phong trào có hơi hồi sinh vì công cuộc đổi mới của đất nước, cùng với đà tiến bộ vững mạnh của Hoa văn được chế bản trên máy vi tính y như công cụ của văn tự La tinh, thì chữ Nôm chúng ta cũng còn viết tay như thời Trung cổ thua cả phương tiện khắc gỗ của cha ông ngày trước. Trong khi đó, từ năm 1988 một học giả của Nhật bốn là Yonosuke Takeuchi đã cho xuất bản tại Nhật một quyển Tự Điển Chữ Nôm Việt Nam khổ 13x19 dày gần 700 trang, nội dung và hình thức khá hoàn hảo - chữ Nôm được chế bản trên máy vi tính rõ nét và đẹp. Lần đầu tiên nhìn thấy quyển Tự điển này, chúng tôi không khỏi ngẩn ngơ, và sau đó tự thấy chột dạ xấu hổ. Công việc chế bản chữ Nôm là công việc của mình, người Việt phải làm, lại bị người nước ngoài qua mặt.

Nên lần này biên soạn quyển **NGŨ THIÊN TỰ**, dù là tác phẩm nhỏ nhoi, chúng tôi đã hợp tác với Trần Tuấn Kiệt và Đinh Tấn Vũ để hoàn thành chế bản khoảng 5000 chữ Nôm chính xác và hoàn hảo. Đây là công cuộc sơ khởi để đáp ứng cho quyển **NGŨ THIÊN TỰ** có một nội dung và hình thức tốt. Với công trình chế bản chữ Nôm nhỏ nhoi này, chúng tôi cũng chẳng dám có những kỳ vọng gì to lớn, nhưng ít ra từ nay trở đi những tác phẩm chữ Nôm của ông cha chúng ta (không phải là ít) có điều kiện để ra mắt với độc giả bốn phương bằng hình dạng nguyên thủy của nó, song song với chữ quốc ngữ một bên. Thực hiện được công việc đó không phải mơ ước làm sống lại chữ Nôm, mà chính là để cho mọi người

có cơ hội tìm hiểu nền văn học Hán Nôm một cách thấu đáo hơn. Rồi trong việc tìm hiểu, biết đâu sẽ nảy sinh ra những gì mới lạ, điều đó khó mà lường trước được. Cũng vì ước vọng sâu xa đó mà cuốn **NGŨ THIÊN TỰ** ngoài phần văn nghĩa ra còn có ba bảng phụ lục quan trọng: một là bảng phụ lục chữ Nôm sắp theo mẫu tự la tinh; hai là bảng phụ lục chữ Nôm sắp theo nét và ba là bảng phục lục chữ Hán cũng được sắp như phần chữ Nôm để dễ tra cứu. Nói chung ba phần phụ lục như ba quyển tự điển phổ thông về chữ Nôm và Hán Việt.

Giờ thì quý vị đã có trên tay quyển **NGŨ THIÊN TỰ**, tự nó sẽ trình bày đầy đủ hơn, chúng tôi khỏi phải dài dòng. Trước khi dứt lời, chúng tôi xin tri ân những người đã cộng tác và giúp đỡ cho quyển Ngũ Thiên Tự hoàn thành:

- Cộng tác trong việc chế bản chữ Hán và chữ Nôm là Trần Tuấn Kiệt và Đinh Tấn Vũ.
- Tài trợ giúp đỡ cho quyển Ngũ Thiên Tự ra đời là Nhà sách Quang Minh của Ông Bà Nguyễn Hữu Cứ.

Người tạo ra công trình bao giờ cũng thấy chủ quan luôn luôn thấy hoàn hảo, nhưng bạn đọc thì khách quan hơn, nhất là các bậc cao minh thấy có gì sơ suất, xin vui lòng chỉ giáo, chúng tôi vô cùng cảm tạ.

NGƯỜI BIÊN SOẠN

第一節
開說

ĐỀ NHẤT TIẾT

KHAI THUYẾT

乘 因 閒 永 暇 耒

Thừa nhân Nhàn vãng Hạ rồi

乾 歪 坤 坦 裁 培 種 墀

Kiên trời Khôn đất Tài Bồi trồng vun

昔 習 字 字 亭 猶 群

Tích xưa Tự chữ Do còn

觀 貼 撰 撰 圓 輪 篇 篇

Quan xem Soạn soạn Viên tròn Thiên thiên

為 𠂇 音 嗜 致 鍼
Vi làm Âm tiếng Trí nên

芳 蒼 留 底 編 編 代 蔑
Phương thơm Lưu để Biên biên Đại Đời

天 𠂇 地 坦 人 𠂇
Thiên trời Địa đất Nhân người

群 排 庶 每 類 類 成 鍼
Quần bày Thứ mọi Loại loài Thành nên

判 𠂇 下 𠂇 上
Phán chia Hạ dưới Thượng trên

生 生 繼 綏 傳 傳 久 𠂇
Sinh sinh Kế nối Truyền truyền Cửu lâu

自 徐 前 𠂇 後 𠂇
Tự từ Tiên trước Hậu sau

達 通 理 𠂇 深 淊 辭 𠂇
Đạt thông Lý lẽ Thâm sâu Từ lời

第二節
天文

ĐỆ NHỊ TIẾT

THIÊN VĂN

月 朏 朧

Nguyệt mặt trăng

日 朏 朧

Nhật mặt trời

往 戈 來 吏

Vãng qua

Lai lại

移 丕 更 良

Di dời

Canh thay

雨 湄 暑 爆

Vũ mưa

Thử nắng

雲 靈

Vân mây

霜 霜 雪 雪

Sương sương Tuyết tuyết

晝 駟 夜 肱

Trú ngày

Đạ đêm

氤 氲 宜 煖

Nhân Huân nghi ngút

祥 恬

Tường điềm

暎 映 曙 創

Đôn ánh

Thự sáng

陰 淹 調 和

Âm êm

Điều hòa

雷霆

Lôi Đình

靈黠

Sấm sét

發罍

Phát ra

轟間

Oanh ran

電靄

Điện chớp

遐賒

Hà xa

邇斯

Nhĩ gần

星躔

Tinh sao

列次

Liệt thứ

運韻

Vận vần

分岐

Phân chia

野內

Dã nội

層層

Tầng tầng

台台

Thai thai

宿躔

Tú sao hôm

晨躔

Thần sao mai

翳淫

Ế âm

霞燦

Hà giáng

霓螭

Nghê trai

霧霰

Vụ mù

彗躔

Tuệ sao chổi

孛躔

Bột sao tua

霹靂

Tích Lịch sét cả

機樞

Cơ Khu máy ruộng

奎 奎 軫 軫 亢 亢

Khuê (sao) khuê Chấn (sao) chấn Càng (sao) Càng

氏 氏 昴 昴 恒 常 旋 輓

Chi (sao) chi Mão (sao) mão Hằng thường Toàn xoay

覲 睪 催 霽 睪 飈

Kiến mưa thôi Lũ mưa bay

彙 彙 竦 蠓 霄 霾 最 震

Vụng quăng Đổng mống Hôn Mai tối mù

霖 淫 乾 燥 枯 枯

Lâm râm Can ráo Khô khô

滂 沱 溟 渚 霑 需 淫 洩

Bàng Đà chan chứa Chiêm Nhu dầm dề

蝕 侵 晷 棼 轉 車

Thực xâm Quỹ bóng Chuyển xe

靈 霽 湄 奇 虹 蜺 球 鉞

Lập Tập mưa cả Hồng Nghê cầu vòng

澍 滌 颶 抱 晴 靄

Chú (mưa) rào Cự bão

Tình trong

冰 這 露 沐 淳 風 疊 和

Băng giá

Lộ mốc

Thuần Phong gió hòa

崇 高 漠 瀋 遙 賒

Sùng cao

Mạc thắm

Dao xa

鑒 燭 佑 執 予 些 懷 忝

Giám soi

Hựu giúp

Dư ta

Hoài lòng

第三節 地理

ĐỆ TAM TIẾT

ĐỊA LÝ

林 棱 山 崗 源 泂

Lâm rừng

Sơn núi

Nguyên dòng (nước)

嶽 嫩 土 坦 河 瀧 澤 沉

Nhạc non

Thổ đất

Hà sông

Trạch chằm

湖 湖 海 波 潭 潭

Hồ hồ

Hải bể

Đầm đầm

沙 吉 漚 渚 湮 沈 躋 樓

Sa cát

Âu bọt

Oa Châm chân trâu

沼 洧 泮

Chiểu ao cạn

甃 洧 潞

Trấu ao sâu

崔 嵬 岑 坦 澗 溝 瀝 洌

Thôi Ngôi

núi đất

Giản Câu

lạch ngòi

湄 澗 淘 湧 沼 淮

Mi tràn

Đào Dũng

đeo trôi

波 濤 瀾 汧 塊 堆 棟 墀

Ba Đào

vàng sóng

Nghệ Đồi

đống cồn

水 渚 濕 澤 湊 洧

Thủy nước

Thấp Hộc

vũng dòn

淪 泠 泝 乳 泥 塩 谷 餽

Luân Linh

sóng nhỏ

Nê bùn

Cốc hang

洿 淤 浩 蕩 溟 茫

Khô dơ Hạo Đẳng mênh mang

峇 岨 崗 坦 橋 樑 棊 茄

Thiều Thư núi đất Kiều Lương cầu nhà

洄 渚 沔 我 巴

Hồi nước vẫn Chúng ngã ba

阡 陌 坡 隊 砂 確 塢 瓠

Thiên Mạch bờ đội Sa sỏi Khu gò

陵 塹 泉 澗 墟 瓠

Lăng cồn Tuyên suối Khư gò

磧 磯 琮 移 渡 澁 江 瀧

Tích Cơ ghềnh đá Độ dò Giang sông

凜 涼 港 闌 流 泂

Khiết kênh Cảng cửa (bể) Lưu dòng

川 瀧 浪 滢 玲 瓏 蜚 攪

Xuyên sông Lãng sóng Linh Lung rập rình

汐 渚 逸

Tịch nước dật (xuống)

潮 渚 蓮

Trào nước lên

岩 達

Nham trên

淵 域

Uyên vực

陸 塘

Lục đường

洲 淮

Châu doi

池 洶

Trì ao

窄 狹

Chích Hiệp

挾 徊

hẹp hòi

堡 城

Bảo thành

畎 瀝

Quyển lạch

噲 洫

Khoái ngòi

邊 边

Biên bên

周 觥

Châu quanh

徑 蹊

Kinh tắt

鈴 連

Linh liền

菑 畲

Truy Dư

韞 榘

ruộng rậm

幘 員

Viên viên

城 城

Thành thành

屯 屯

Đồn đồn

壘 壘

Lũy lũy

營 營

Doanh dinh

村 村

Thôn thôn

里 琰

Lý dậm

繞 觥

Nhiều quanh

鄉 廊

Hương làng

墉 墻 津 淩 路 塘

Dong tường Tân bến Lộ đường

藩 藩 籬 籬 簫 墻 幅 霏

Phiên phen Ly dậu Tiêu tường bức che

派 泐 洫 瀕 溪 溪

Phái dòng Hức rãnh Khê khe

亨衢 塘 奇 堰 堤 坡 垠

Hanh Cù Đường cả Yển Đê bờ ngăn

邦 畿 几 畧 民 民

Bang Kỳ kẻ chợ Dân dân

界 碣 坡 堦 比 鄰 腴 楹

Giới Kiệt bờ cõi Tị Lân lán giềng

壇 壇 社 社 神 隸

Đàn đàn Xã xã Thần thiêng

場 場 境 堦 私 隲 睦 和

Trường trường Cảnh cõi Tư riêng Mục hòa

第四節
國君

ĐỆ TƯ TIẾT

QUỐC QUÂN

基 垠 國 渚 家 茄

Cơ nền

Quốc nước

Gia nhà

慶 惻 聖 聖 座 座 帝 耄

Khánh mừng Thánh thánh Tòa tòa

Đế vua

文 文 武 武 扶 扶

Văn văn

Vũ vũ

Phù phù

攬 拵 總 繆 圖 爐 保 攪

Lãm cầm

Tổng tóm

Đồ lo

Bảo gìn

邃 嚴 鞏 凭 固 紂

Thúy nghiêm Củng vưng

Cố bền

晏 安 乂 治 寧 安 阜 霸

Án yên

Nghệ trị

Ninh yên

Phụ giàu

延 𨾏 壯 跬 永 𢵑

Diên dài Tráng khỏe Vĩnh lâu

從 容 從 且 朝 朝 莊 嚴

Thung Dung thông thả Triều châu Trang nghiêm

望 𨾏 仰 𨾏 瞻 貼

Vọng trông Ngưỡng ngửa Chiêm xem

庭 璘 級 跣 陞 墻 尊 高

Đình sân Cấp bậc Bệ thêm Tôn cao

契 翁 契 陶 翁 交

Tiết ông Tiết Dao ông Dao

陞 蓮 降 𨾏 入 𨾏 出 𨾏

Thăng lên Giáng xuống Nhập vào Xuất ra

威 威 德 德 遠 賒

Uy uy Đức đức Viễn xa

蠻 夷 預 每 吾 些 賓 朝

Man Di rợ mọi Ngô ta Tân triều

冕 幪 冕

Miền mũ miện

旒 幃 旒

Lưu dãi lưu

靖 安

Tĩnh yên

隆 盛

Long thịnh

富 霸

Phú giàu

貴 顯

Quý sang

揚 拋

Dương giơ

開 拓

Khai Thác

翺 茫

mở mang

制 度

Chế Độ

法 則

phép tắc

宇 彊

Vũ Cương

堦 坡

côi bờ

儆 隣

Cảnh răn

問 晦

Vấn hỏi

對 嗽

Đối thưa

楓 晨

Phong Thần chốn thăm

淮 瀋

鸞 輿

Loan Dư

車 鑣

xe vàng

第五節
序 倫

ĐỆ NGŨ TIẾT

TỰ LUÂN

範 困 紀 緹 綱 經

Phạm khuôn Kỷ mối

Cương giềng

古 習 歷 跂 如 朋 今 聆

Cổ xưa

Lịch trải

Như bằng

Kim nay

肇 醅 修 斲 叙 排

Triệu gây

Tu sửa

Tự bày

父 吒 母 嫫 師 柴 君 弄

Phụ cha

Mẫu mẹ

Sư thầy

Quân vua

夫 馱 婦 媼 婚 妯

Phu chồng

Phụ vợ

Hôn dâu

伯 博 叔 註 姑 姑 姨 姨

Bá bác

Thúc chú

Cô cô

Di di

位 魁 序 次 儀 宜

Vị ngôi

Tự thứ

Nghi nghi

兄 英 姊 姊 則 時 弟 媿

Huynh anh

Tỷ chị

Tắc thời

Đệ em

子琨

Tử con

孫招

Tôn cháu

增添

Tăng thêm

孀審

Thảm thím

婿伋

Tế rể

妹媵

Muội em

森圍

Sâm vây

喜惻

Hỉ mừng

福福

Phúc phúc

滿苔

Mãn dây

祖翁

Tổ ông

先輶

Tiên trước

厚藹

Hậu đầy

仁仁

Nhân nhân

相窮

Tương cùng

居於

Cư ở

親親

Thân thân

宗泐

Tông dòng

族戶

Tộc họ

近斯

Cận gần

疏賒

Sơ xa

裡醜

Lý trong

是沛

Thị phải

當皮

Đương vừa

隄垠

Đề ngăn

免塊

Miễn khỏi

防馭

Phòng ngừa

患恤

Hoạn lo

妾嬌憫

Thiếp vợ bé

嫂姉妯

Tẩu chị dâu

媵丐娘侯

Dựng cái nàng hầu

妻嬌執勸

Thê vợ giúp trong

裔琨奇

Duệ con cả

次琨涓

Thứ con dòng

無庄

Vô chưởng

偏覓

Thiên mịch

薄蒙

Bạc mông

嫌儼

Hiềm ngờ

舅鰥

Cữu cẩu

姪媽

Linh mẹ

奉蜍

Phụng thờ

考吒

Khảo cha

妣媼

Tỉ mẹ

姬好

Cơ Dư

德娑

đức bà

長醜

Trường dài

少雉

Thiếu trẻ

老嫗

Lão già

誼姜

Nghị nghĩa

姻婭

Nhân Á thông gia

通家

方皮

Phương vừa

第六節
勤善

ĐỆ LỤC TIẾT
KHUYẾN THIÊN

兢 壓 覺 別 備 馭
Căng gìn Giác biết Bị ngừa

戒 隣 佚 沈 悛 除 驕 誇
Giới răn Dật đắm Thuần chừa Kiêu ngoa

停 停 壅 垝 蔽 雲
Đình đình Ủng lấp Tể che

良 饕 行 涅 儉 支 安 安
Lương lành Hạnh nết Kiệm dè An yên

懲 隣 教 咤 勸 圈
Trừng răn Giáo dạy Khuyến khuyên

忠 誼 孝 討 信 信 用 拥
Trung ngay Hiếu thảo Tín tín Dụng dùng

正 𠄎 直 𠄎 公 公
 Chính Ngay Trực thẳng Công công

勤 𠄎 慎 𠄎 清 沖 讓 讓
 Cẩn siêng Thận ghín Thanh trong Nhượng nhường

智 坤 知 別 道 塘
 Trí khôn Tri biết Đạo đường

休 饕 丕 奇 尤 強 賜 朱
 Hưu lành Phi cả Vưu càng Tứ cho

第七節
 士 附 文 學

ĐỆ THẤT TIẾT

SĨ (PHỤ VĂN HỌC)

我 些 儒 士 學 徒
 Ngã ta Nho Sĩ học trò

專 專 學 學 思 慮 研 研
 Chuyên chuyên Học học Tư lo Nghiên nghiên

案 燦

Án xét

書 冊

Thư sách

燈 烟

Đăng đèn

紙 綫

Chỉ giấy

筆 筆

Bút bút

硯 研 作 爪

Nghiễn nghiên Tác làm

帙 桴

Chật Pho

卷 輦

Quyển cuốn Độc nhâm

黷 岩

經 經

Kinh kinh

史 史

Sử sử

諳 惛

Am quen

踐 踏

Tiến giầy

詩 詩

Thi thơ

賦 賦

Phú phú

能 能

Năng hay

試 施

Thí thi

舉 拮

Cử cất

幸 埋

Hạnh may

饒 麴

Nhiều nhiều

名 銘

Danh tên

姓 戶

Tính họ

標 棧

Tiêu nêu

題 排

Đề bài

榜 榜

Bảng bảng

懸 撩

Huyền treo

黃 鑽

Hoàng vàng

鞭 擗 馳 驅 佾 行
Tiên roi Trì ruổi Dật hàng

青 撐 紫 紉 榮 鬯 回 衛
Thanh xanh Tử tía Vinh sang Hồi vệ

蓋 帟 扇 擗 遮 霏
Cái dù Phiến quạt Già che

夔 夔 墨 墨 碑 碑 綿 賈
Khiêm khiêm Mặc mặc Bi bia Miên dài

功 功 磨 琢 鎚 埋
Công công Ma Trác dùi mài

馨 蒼 顯 纒 誰 埃 齊 醜
Hinh thơm Hiển rệt Thùy ai Tề tầy

第 八 節
附 田 器

ĐỆ BÁT TIẾT

NÔNG (PHỤ ĐIỀN KHÍ)

談盤

Đàm bàn

事役

Sự việc

農耜

Nông cày

時務

Thời mùa

值返

Trị gặp

茲吟

Tư nay

餘承

Dư thừa

園壠

Viên vườn

田齔

Điền ruộng

初習

Sơ xưa

耒耜

Lễ cày

菊國

Cúc quốc

耜耜

Trĩ bữa

鉤阿

Giêu a

鍤埋

Sáp mai

鍤鎬

Thu thuổng

播糶

Bá ra

樞掣

Giang Tuân cày dựng

耜孕

櫟鉞

Cổ Ba

耜齟

bữa nằm

鋤鎌

Siêu liềm

銓鎬

Trí hái

秉拵

Bĩnh cầm

輶策

Cư gẫu

拍林

Di bên

眠齟

Miên nằm

確撻

Xác mang

吉棹 篠 薩

Cát cao gâu tát

張 扛

Trương dang

艱難 苦 辱

Gian nan khó nhọc

恤 傷 爾 眉

Tuất thương Nhĩ mày

耨 紱 耨 概

Sừ bừa Nậu cấy

耕 耜

Canh cày

稼 穡 概 拮

Giá Sác cấy gặt

奈 刼 何 牢

Nại nài Hà sao

倦 勞 痲 痺

Quyện Lao mỏi nhọc

鑿 陶

Tạc đào

畚 筮 簣 筲

Bản dành Quý sảo

鑿 鑪 鑪 招

Chế Sào rổ neo

豫 彘 晚 悶

Dự sớm Văn muộn

俱 調

Câu đều

高 巢 畝 畝

Cao sào Mẩu mẩu

愛 腰 連 連

Ái yêu Liên liên

同 共 熟 尠 登 蓮

Đồng cùng Thục chín Đăng lên

稚 穫 割 拮 爰 紂 收 收

Trĩ Hoạch cắt gặt Viên bền Thu thu

稔 恃 務

Nẫm được mùa

逸 風 流

Dật phong lưu

儲 苔 積 闔 予 朱 盈 涿

Trữ dây Tích chứa Dữ cho Doanh dây

第九節

ĐỆ CỬ TIẾT

工 附 工 器

CÔNG (PHỤ CÔNG KHÍ)

匠 署 工 窖 哉 台

Tượng thợ Công khéo Tai thay

規 囷 矩 楚 鎗 鏃 鉤 鉤

Qui khuôn Củ thước Mạn bay Bao bào

鈐 扌 鍊 鐺 刀 刀

Kiểm tràng Tắc dục Dao dao

篤 繩 縵 艚 準 的 端 甕

Đốc Thằng dây tầu Chuẩn đích Đoan ngay

鐺 寬 鎚 錡 銍 拑

Đoan khoan Song Thấm vờ tay

將 攪 短 𨾏 長 𨾏 度 擲

Tương đem Đoản ngắn Trường dài Độ đo

己 𨾏 豈 呵 憂 懣

Kỷ mình Khởi há Ưu lo

賴 恹 輩 衆 較 搨 與 共

Lại nhờ Bối chúng Hiệu so Dữ cùng

堅 紉 巧 窖 精 泐

Kiên bền Xảo khéo Tinh ròn

掄 擲 選 規 任 用 隨 蹻

Luân xô Tuyển kén Nhậm dùng Tùy theo

鋸 鋸 斧 銻 柯 鐮
Cứ cưa Phủ búa Kha rìu

雕 濞 斲 捌 並 調 做 鉞
Điêu nhồi Trác đẻo Tịnh đều Tổ nên

執 拵 大 奇 權 權
Chấp cầm Đại cả Quyền quyền

材 才 堪 呵 稱 嗜 藝 芸
Tài tài Kham khá Xưng khen Nghệ nghệ

第十節
商 附 算 數

ĐỆ THẬP TIẾT

THƯƠNG (PHỤ TOÁN SỐ)

商 奔 貨 貼 歸 術
Thương buôn Hóa của Quy về

買 謨 賣 半 例 例 算 算
Mãi mua Mại bán Lệ lẽ Toán toan

息利

Tức lời

本本

Bản vốn

褒嗜

Bao khen

從蹻

Tòng theo

末蔭

Mạt ngọn

間間

Gian gian

外外

Ngoại ngoài

併𨔵

Tính gồm

壹沒

Nhất một

二𠔁

Nhị hai

三𠔁

Tam ba

四𠔁

Tứ bốn

十𠔁

Thập mười

五𠔁

Ngũ năm

六𠔁

Lục sáu

七𠔁

Thất bảy

持𠔁

Trì cầm

八𠔁

Bát tám

九𠔁

Cửu chín

百𠔁

Bách trăm

千𠔁

Thiên nghìn

料量

Liệu lường

取𠔁

Thủ lấy

償𠔁

Thuởng đền

施罽

Thi ra

倍及

Bội gấp

即𠔁

Tức bèn

萬𠔁

Vạn muôn

廉 𨔵 昂 雉 悶 慍
Liêm thẳng Mảo trẻ Muộn buồn

之 𨔵 市 幣 源 沝 過 戈
Chi đi Thị chợ Nguyên nguồn Quá qua

糴 𢵿 𢵿 糴 半 罍
Dịch dong vào Thích bán ra

典 顧 斷 窒 少 多 𠂇 𢵿
Điển cố Đoạn rút (dứt) Thiếu Đa ít nhiều

交 𢵿 易 𢵿 均 調
Giao trao Dịch đổi Quân đều

貪 貪 物 貼 追 蹻 籠 籠
Tham tham Vật của Truy theo Lung lồng

緇 銖 嬾 𢵿 毫 𢵿
Chi Thù mảy chút Hào lông

厘 厘 兩 刃 錢 銅 斤 斤
Ly mảy Lạng lạng Tiền đồng Cân cân

雙堆 隻隻 分分
Song đôi Chích chiếc Phân phân

伍𪔐 什邐 索縉 綴綵
Ngũ năm Thập chục Sách Mân chuỗi lới

錠塊 笏鑲 鎰梭
Đĩnh khối Hốt nén Dật thoi

充渚 足楚 竟耒 奏奏
Sung đầy Túc đủ Cánh rồi Tấu tấu

第十一節 ĐỆ THẬP NHẤT TIẾT

身體臟腑 THÂN THỂ TẠNG PHỦ

身軀 面頰 首頭
Thân mình Diện mặt Thủ đầu

額胆 髮鬣 鬚鬣 笑𪔐
Ngạch trán Phát tóc Tu râu Tiếu cười

鼻 齁 目 耒 瞳 睇
Tị mũi Mục mắt Đồng người

皮 朐 口 𠵽 唇 𦉳 領 禽
Bì da Khẩu miệng Thần môi Hạm cầm

陳 排 勿 渚 謬 忸
Trần bày Vật chớ Mậu nhâm

齒 齧 舌 𦘒 齧 含 耳 聰
Xỉ răng Thiệt lưỡi Ngạc hàm Nhĩ tai

頰 𦉳 頸 𦘒 肩 𦉳
Khiếp má Cảnh cổ Kiên vai

魁 梧 爨 𦉳 孰 埃 若 朋
Khôi Ngô rô mặt Thục ai Nhược bằng

胸 𦉳 腹 𦉳 背 𦉳
Hung lòng Phúc bụng Bối lưng

氣 唏 肉 𦉳 骨 昌 掌 𦉳
Khí hơi Nhục thịt Cốt xương Chưởng bàn

乳 𦍋

Nhũ vú

腋 臄

Dịch nách

顏 顏

Nhan nhan

腎 𦍋

Thận cật

肺 𦍋

Phế phổi

肝 肝

Can gan

心 忞

Tâm lòng

腸 脾

Tràng ruột

臍 𦍋

Tê rốn

脅 胸

Hiếp hông

膽 臙

Đởm mật

臂 梗

Tí cánh

臀 蒙

Điền mông

循 客

Tuần lần

指 𦍋

Chỉ ngón

血 𦍋

Huyết máu

筋 筋

Cân gân

髀 臙

Bễ vế

膝 𦍋

Tát gối

足 𦍋

Túc chân

意 忞

Ý lòng

咽 喉

Yết Hầu cổ họng

𦍋 𦍋

毛 𦍋

Mao lông

鬚 鬚

Băng Hôi

鬚 𦍋

tóc rối

裡 𦍋

Lý trong

表 外

Biểu ngoài

鬢 鬚 髻

Cục tóc quăn

髻 鬚 髻

Thao tóc dài

腰 脛 髻 鬚

Yêu lưng

Kháo tóc

手 晒 妙 牟

Thủ tay

Diệu mẫu

髻 鬚 窖 髻

Tư ria

Kháo mũi

鬚 髻

Tu râu

胃 囊 脾 脛

Vị nang

Tỳ lách

頂 頭 腳 躋

Đỉnh đầu

Cước chân

躬 輪 幾 叅

Cung mình

Kỷ mấy

鈞 斤

Quân cân

泰 安 健 跬

Thái yên

Kiến khỏe

歡 欣 慍 惻

Hoan Hân

vui mừng

第十二節

ĐỆ THẬP NHỊ TIẾT

人 品

NHÂN PHẨM

等倫 躋跼 云浪

Đẳng Luân đấng bậc

Vân rãng

產生 女媽 嘗曾 男甥

Sản sinh

Nữ gái

Thường từng Nam trai

賢賢 俊創 儔類

Hiền hiền

Tuấn sáng

Trù loài

豪傑 賢豪 才才 擬搗

Hào Kiệt hiền hào

Tài tài

Nghĩ so

謀謀 略斫 測撻

Mưu mưu

Lược chước

Trắc dò

英雄 創孟 搗擲 肖賢

Anh Hùng sáng mạnh

Siu đo

Tiểu hiền

切思 近技 瓢仁

Thiết Tư cận kỹ

Nhuông nhân

朋友 保伴 底械 資恹

Bằng Hữu bảo bạn

Để nên

Tư nhờ

將將 校校 悛除

Tương tương Hiệu trao

Thoan chữa

癡癡 童稚 褻疏 愈強

Si ngây

Đồng Trĩ

trẻ thơ

Dĩ càng

貞甃 窈窕 妙扛

Trinh ngay

Yểu điệu

dịu dàng

嫫毐 局劇 媚堂 卒鮮

Mô Súc

cục kịch

Mĩ Đường tốt tươi

耆耄 迺

Kỳ sáu mươi

耄尠 迺

Mạo chín mươi

期頤 稊穢

Kỳ Gi trăm tuổi

養餒 頻連

Dưỡng nuôi Tần liền

善饍 強猛 弱憊

Thiện lành

Cường mạnh Nhược hèn

妍卒 衰醜 哲賢 愚癡

Nghiên tốt

Suy xấu

Triết hiền

Ngu si

佞 奸 僥 倖 求 埋

Nịnh gian

Kiểu Hãnh cầu may

肥 腴 瘦 瘠 閹 官 黼

Phì béo

Sầu gầy

Yêm Hoạn quan trong

爻 爻 卦 魁 通 通

Hào hào

Quái quẻ

Thông thông

卜 筮 卮 算 朦 朧 靄 膜

Bốc Phệ

bói toán

Mông Lung mật mờ

吉 饍 凶 與 藉 恻

Cát lành

Hung dữ

Tạ nhờ

官 官 鬼 鬼 疑 疑 諒 信

Quan quan

Quỷ quỷ

Nghi ngờ

Lượng tín

讒 陷 附 援 攀 楨

Sàm dèm

Phụ vén

Phan vịn

姦 奸 邪 魑 願 吁 禦 馭

Gian gian

Tà vạy

Nguyện xin

Ngự ngựa

羅繞 狀狀 詞詞

La nhiều Trạng trạng Từ từ

過唆 嚶嚶 答疏 論盤

Qua Toa hăng dặng Đáp thưa Luận bàn

頑勁 古

Ngoan cứng cổ

妄亂 單

Vọng loạn đơn

囂訟 捥乾

Ngân tụng vờ càn

駸痰 呆癡

Sĩ giát Ngốc ngây

苛與 懾

Hà dữ dội

戇悞 痔

Chướng đại ngây

嘍囉 嚶叮

Lâu La mách lẻo

濃哈 葩昂

Nông Đài phì ngang

鬼魂 魄魄 香蒼

Quỷ hồn Phách phách Hương thơm

巫覡 同骨 姆孃 娑童

Vu Hích đồng cốt Mẫu Tương bà đồng

傭稅 抬擔 掇杠

Giông thuế Đai Đỡm gánh gồng

𦵏顛 吝閩 惱濃 𦵏𦵏

Tị Hi lãn mần Nảo Nùng dận dò

遲榭 待代 候除

Trì chậm Đãi đợi Hậu chờ

懶慵 恫雉 未渚 曾曾

Lãn Dong biếng trĩ Vị chưa Tăng tăng

使令 差譴 承𦵏

Sử Linh sai khiển Thừa vâng

僮僕 柴𦵏 婢娘 𦵏隊

Đồng Bộc dây tơ Tì Nường con đòi

奴頻 侈於 臣碎

Nô Tần dứa ở Thần tời

股肱 𦵏𦵏 遵𦵏 志𦵏

Cổ Quảng trái vế Tuân noi Chí lòng

誣 誣

Vu vu

偽 𦵏

Ngụy dối

虛 空

Hư không

嫉 妒

Tật Đố

慳 怙

ghen ghét

蠢 蒙 震 癡

Xuẩn Mông mị mờ

怨 恨

Oán giận

猜 忌

Xai Kỵ

涼 儼

kinh ngờ

倜 儻

Chu Đẳng

仵 渠

ngân ngữ

伶 俐 午 昂

Linh Lợi nỗ nang

沽 漿

Cô Tương

摸 渌

mua nước

行 行

Hàng hàng

顛 狂

Điên Cuồng hoảng đại

恍 悞

徜 徉 踴 躍

Thảng Giương giỡn chơi

黨 筴

Đảng bè

匹 侶

Thất lứa

偶 堆

Ngẫu đôi

詭 誕

Quỉ Đản

𦵏 詐

dối trá

諧 談 儔 驚

Hài Khôi trò vè

鈍銳 謗訕 囁吱

Độn nhứt

Báng Sán

dèm chề

狷介 物們 滑稽 岐儔

Quyến giới vật mọn

Hoạt Kê pha trò

樸訕 鄙俚 仕務

Phác ngay

Bỉ Lý

quê mùa

狡險 淪毒 矮侏 倫嫻

Giảo Hiểm sâu độc

Nụy Thù lùn thon

鰥翁 化

Quan ông góa

寡娈 輪

Quả bà son

孤颯 獨沒 存群 憐傷

Cô côì

Độc một

Tồn còn

Lân thương

悵忼 跋扈 戎仍

Trưởng thâm Bạt Hộ

nhùng nhằng

狼狽 毒與 不庄 溫和

Lương Oa

độc dữ

Bất chẳng

Ôn hòa

放擻 惰懌 墜沙

Phóng buông Nọa nhác Trụy sa

傾迎 側歷 敲斜 覓偏

Khuynh nghiêng Trắc lịch Khi Tà mễch thiên

廉証 恥虎 忘惛

Liêm ngay Sỉ hổ Vong quên

姪娼 娣媛 狃惛 技芸

Dâm Xướng dĩ thỏa Nữ quen Kỹ nghệ

誤任 拙悻 陋圭

Ngộ nhâm Chuyết vụng Lậu què

諂諛 噂呶 諂岐 遂卞

Siểm Du ton ngót Tiếu chê Toại bèn

慳慳 貧虧 賤憊

Kiên ghen Bần khó Tiện hèn

囁嚅 吒啞 屯遭 艱難

Nhiếp Nhu ậm ự Truân Chiên nghèo nàn

刻薄

Khắc Bạc

瑟嘔

sắc sỏi

殘殘

Tàn tàn

暴與

Bạo dữ

饑 H

Cơ Hàn

餓 洌

đói rét

吃 啖

Ngật nhai

吝惜

Lận tiếc

借 嚙

Tá mượn

貸 嚙

Thải vay

乞丐

Khất Cái

唉眉

ăn mày

偃 僂

Khu Lũ

覘 裾

còng gù

瞽 眈

Cổ mù

聾 的

Lung điếc

眈 眈

Di nhằm

喑 啞

Ấm Á

唸 特

câm đặc

窺 睨

Khuỵ dòm

記 範

Ký ghi

勉 勸

Miễn khuyên

見 覓

Kiến thấy

聞 睞

Văn nghe

哀 傷

Ái thương

毋 渚

Vô chớ

矜 誇

Căng khoe

命 驗

Mệnh mình

透 燴 片 朧 慈 饈

Thấu rỗ Phiến tấm Từ lành

幾 候 相 執 虔 誠 眼 信

Cơ hầu Tương giúp Kiền Thành khẩn tín

第 十 三 節

ĐỆ THẬP TAM TIẾT

宮 室 棟 宇

CUNG THẤT DỒNG VŨ

樓 樓 閣 閣 臺 墩

Lâu lâu Các gác Đài đèn

墀 璘 仞 撻 宇 堰 奠 安

Trì sân Nhận đợt Vũ nền Điện an

闕 闐 闕 關 闐 關

Khuyết cửa khuyết Quan cửa quan

高 高 弄 弄 般 般 重 重

Cao cao Lộng lộng Ban ban Trùng trùng

室 茄

Thất nhà

壁 壁

Bích vách

房 房

Phòng phòng

戶 闌

Hộ cửa

柱 櫓

Trụ cột

樑 株

Lương giường

榱 榱

Xuy rui

廈 債

Hạ chái

廡 賈

Vũ mái

廂 回

Sương hồi

肅 嚴

Túc nghiêm

整頓

Chỉnh Đốn

罕 灰

hãn hòi

堂 茄

Đường nhà

棟 株

Đống đường

杙 几

Dặc kẻ

梢 蛇

Tiêu xà

亭 亭

Đình đình

版 板

Bản ván

而 麻

Nhi mà

嚴 嚴

Nghiêm nghiêm

鋪 鋪

Phố phố

廩 賈

Hân mái

階 蟾

Dai thêm

限 垠

Hạn ngăn

門 闌

Môn cửa

簾 簾

Liêm rèm

穿 偷

Xuyên thâu

筵蘿賈

Tạc lá mái

檐扞艚

Thiên then tàu

櫳窗闌效

Lung Song cửa sổ

侍朝誇夸

Thị châu Khoa khoe

瓦塊磚塔椽楣

Ngõa ngói Chuyên gạch Luyên mè

檻楹楫櫨斗重

Hạ Doanh cột dọc

Lư Kê đấu trùng

殿殿榭榭宮宮

Điện đền Tạ tạ

Cung cung

帡封幘翹庸用掩霏

Bình Phong tranh cánh Dong dùng Yểm che

辟墻圯廳墁坭

Bích tường Ô vế Man nề

圍帙閨閫房縑障幔

Vì vây

Khuê Khốn buông the

Chướng màn

址壤 欄楯 勾蘭

Chỉ nền Lan Thuần câu lan

櫺櫺 琨便 環栓 扞棋

Linh Lũy con tiện Hoàn Xuyên then cài

桷櫓 裕 楣幅 捐

Đốc cột góc Mi bức mảy

屋脊 頂擗 巷街 圯塘

Ốc Tích đỉnh nóc Hạng Nhại ngô đường

廬芎 舍鋪 肆行

Lư lều Xá phố Tứ hàng

亭亭 館館 垣墻 昨習

Đình đình Quán quán Viên tường Tục xưa

福框 棖枹 希疏

Bức khuôn Tràng bào Hi thưa

稅櫟 櫓柱 罌罌 萌萌

Chuyết Tảo cột trụ Phẫu Tư màng màng

雷 撻

Lưu máng

料 斗

Đấu đấu

釘 釘

Đinh đinh

閨 閣

Nhan Đồ

垆 城

góc thành

灶 炆

Táo bếp

終 齧

Chung sau

圈 框

Khuyến chuồng Lao cũi

牢 櫃

槽 槽

Tào tàu

柴 薪

Sài Tân

拈 桤

bó củi

油 油

Du dầu

許 朱

Hứa cho

困 楣

Khuân vựa

廩 庀

Lâm đụn

倉 庫

Thương kho

庖 廚

Bào Trù

茄 炆

nhà bếp

慮 爐

Lự lo

緻 泐

Chí ròng

牖 闥

Dũ cửa sổ

數

窗 闥

Song cửa song

窗

槽 櫟

Tăng Sào rập tổ

摺 塢

嘉 吁

Da khen

呈 哩

Trình chiêng

娛慄 好卒 藏 膳

Ngu vui

Hảo tốt

Tang lành

世蔑 處於 閏平 康康

Thế đời

Xử ở

Bình bình

Khang kang

第十四節

ĐỆ THẬP TỨ TIẾT

廟字

MIẾU VŨ

峒峒 柵柵 庄庄

Đồng động

Sách sách

Trang trang

辟雍 茄學 廟廊 墀 蝓

Bích Ung

nhà học

Miếu Lang đền thờ

廠廠 觀觀 寺廚

Xưởng xưởng Quán quán Tự chùa

梵刹 堰 孛 敬 蝓 供 供

Phạm Bác

nền bụt

Kính thờ

Cung cung

杳 憺	幽 最	空 空
Yểu mờ	U tối	Không không

靈 謁	謹 愧	情 恚	忱 信
Linh thiêng	Cẩn ghén	Tình lòng	Thần tín

祀 枕	祝 嚶	請 嘖
Tự đơm (cúng)	Chúc khấn	Thỉnh xin

祈 求	禱 祭	印 印	祠 蜎
Kỳ cầu	Đạo tế	Ấn in	Từ thờ

惠 恩	力 飭	冥 憺
Huệ ơn	Lực sức	Mình mờ

添 添	嘏 福	除 除	災 災
Thêm thêm	Hỗ phúc	Trừ trừ	Tai tai

第十五节 ĐỆ THẬP NGŨ TIẾT

车

XA

車車 遣 𨔵 差 差

Xa xe

Khiển khiển Sai sai

輅車 輪 輶 再 𠂔 圓 𨔵

Lộ xe

Luân bánh (xe) Tái hai Viên tròn

輜車 𨔵

Truy xe nặng

輶車 𨔵

Thiếu xe con

駕 擗 輓 擗 輶 輶 扞 𨔵

Giá gác

Vãn kéo

Thức Viên then giường

紂 紂 輶 軸 輶 𨔵

Dẫn dây

Nhận trục

Cốc ruộng

軒 高 輶 濕 輶 頭 軸 車

Hiên cao

Chí thấp

Chỉ đầu trục xe

輶 車 奇

Liên xe cả

輶 車 𨔵

Kiểu xe tay

輶 車 望 敵

Sào xe vọng địch

輶 車 凭 紂

Khanh xe vưng bền

輶車貳

Biên xe nhẹ

輶車幔

Võng xe màn

輶車

Liên xe

輶輶

Nghê suốt

輶乾

Lôi Kiên

扞昂

then ngang

第十六節

ĐỆ THẬP LỤC TIẾT

舟楫

CHU TIẾP

舟船

Chu thuyền

欲憫

Dục muốn

渡遡

Độ sang

舳舻

Trục lái

艚

Lô lớn

彌強

Di càng

碇礮

Đính neo

篙巢

Cao sào

舵俚

Đà lái

掉擲

Trạo chèo

桴曳

Phù Nhệ

輶俚

tay lái

漿枵

Tương Hiêu

梶拈

cục cầm

帆 帆 檣 檣 楫 尋

Phàm buồm Tường cột Tiếp tầm

汎 冷 艘 隻 操 拎 捷 吒

Phiếm dềnh Sầu chiếc Thao cầm Tiệp mau

舷 擗 艘 艘 船 高

Huyền rìa Lâu Bát thuyền cao

艤 鼻 艸 侶 艚 艚 蓬 霰

Ích mũi Tiêu lái Tào tàu Bồng mui

舠 船 舢 舠 船 舢

Dao thuyền nhỏ Liêu thuyền dài

朦 朧 船 戰 舩 舩 船 孤

Mông Đông thuyền chiến Thiên Sai thuyền gò

舨 船 舨 舨 船 舨

Túc thuyền cóc Bách thuyền to

舫 舫 船 舫 舫 舫 船 行

Lễ Phiến thuyền lớn Luân Du thuyền (di) hành

舸 舸 艦 舳 艨 艟
Khả phà Hạm giá Mạnh mành

舳 舻 冲 涅 鉤 艇 船 鉤
Ngọc Ngát rùng rình Câu Đĩnh thuyền câu

艨 闌 霰 艟 球 趺
Lỗ cửa máy Riệu cầu neo

舫 停 撐 攄 撥 擲 泳 撻
Nghĩ dừng Xanh chở Bát chèo Vĩnh bơi

第十七節 ĐỆ THẬP THẤT TIẾT
食 部 THỰC BỘ

食 𩚑 嘗 唸 排 排
Thực ăn Thường nếm Bài bày

兼 𨔵 計 計 耽 醺 味 𩚑
Kiêm gồm Kế kể Đam say Vị mùi

膳 噍 甘 呶 旨 嘍

Thiện ngon Cam ngọt Chỉ bùi

飯 糍 餅 餅 欸 欸 飴 糖

Phạn cơm Bánh bánh Xuy xôi Di đường

羹 羹 粥 糲 湯 湯

Canh canh Chúc cháo Thang thang

餃 淘 稊 潑 飴 飴 稊 吟

Giao Đào bột lọc Thiểm Đường bột ngâm

麵 糲 糲 糲 茶 藍

Miến men Đàm Hạm chè lam

麤 蘇 糲 飲 饕 貪 叛 醇

Thô to Lệ hẩm Hào tham Bản dày

餽 餉 捲 資 餉 齋

Quyển bánh cuốn Tư bánh dày

糲 糲 拊 攘 饘 糜 糲 烱

Nhữ Cự ngào nén Chiên Mi cháo nhữ

飪具 旺

Nhấm cổ nhấm

餽圖 餘

Đậu đồ dư

餒灰 醜醜

Ngải hôi Xú xấu

餽乘 饗燒

Tuấn thừa Chiết thiêu

饘餲 燂

Ma bánh đúc

餡餲 瓢

Đào bánh bèo

飮飮 餲燂

Chai Thác bánh nậm

苔蕒 脰脰

Đài rêu Tư ngon

糲烝 餵飮

Sắc chung Hồn Độn

餲丸

bánh hòn

饌饌 餲烱

Tất la bánh rán

饋燁 殺味

Phấn ròn Hào mùi

臧餲 糲

Thích bánh nếp

饑洒 欸

Phân sái sôi

米糲 粒曷

Mễ gạo Lạp hạt

餌噉 滋添

Nhị môi Tư thêm

餽 煦 膩 妙 柔 櫟

Noãn hú

Nhị dảo

Nhu mềm

編 糴 糗 檢 占 祐 似 羨

Biển côm

Sú cảm

Chiêm xem Tự đường

糊 胡 糶 糴 燃 爇

Hồ hồ

Hồ Tản

ngào rang

釘 豆 杜 捻 飴 糖 麥 芽

Đính Đậu đỗ nắm

Di Đường mạch nha

粽 飴 饅

Tông bánh quẩn

饅 飴 多

Dạng bánh đa

炒 爇 炙 煨 數 噉 沸 燂

Sao rang

Chích nướng

Sổ và

Phí sôi

饅 飴 考

Cao bánh khảo

糝 羹 焙

Thảm canh bồi

糝 棘 糶 溼

Trích Thúc gạo rấp

染 粃 瀆 岩

Tư xôi

Độc nhàm

梁 粿 臯

Lương gạo trắng

糲 𧄸 𧄹

Lai sôm sàm (lúa)

𧄸 𧄹 𧄺 𧄻

Hạp cơm cày ruộng

𧄼 𧄽 𧄾 塘

Xương cơm đi đường

𧄿 鄧 𧅀

Quĩ đựng cơm

𧅁 𧅂 糧

Quĩ đem lương

𧅃 𧅄 餐 𧅅

Giao gạo San bữa

館 行 粗 粗

Quán hàng Thô thô

糲 𧅆 𧅇

Nhu cơm nếp

𧅈 糧 枯

Hầu lương khô

美 卒 饌 具

Mĩ tốt Soạn cỗ

庶 𧅉 每 圖

Thứ Tu mọi đồ

熬 𧅊 煮 𧅋

Ngao xào Chử nấu

𧅌 𧅍

Trình kho

脯 𧅎 膾 𧅏

Bô nem Khoái gói

號 呼 𧅐 𧅑

Hào hò Khiết ăn

臍 胝 𢶏

Loan thịt tằm

𦵏 胝 𦵑

Thân thịt thăn

𦵒 𦵓 𦵔 𦵕

Diệp rách

Thỏa phổi

紛 紛 緇 排

Phân Phân rối bời

𦵖 𦵗 𦵘 𦵙

Nhi ninh

Não óc

鮮 鮮

Tiên tươi

𦵚 𦵛 𦵜 𦵝

Nan nem

Yểm ướp

曝 𦵞 𦵟 𦵠

Bộc phơi Tào xào

𦵡 𦵢 𦵣

Hào nhau lộn

𦵤 𦵥 𦵦

Hương nhau trâu

𦵧 𦵨 𦵩 𦵪

Háo xáo

Thoan căng

脂 膏 𦵫 𦵬

Chi Cao mỡ màng

𦵭 𦵮 𦵯

Khái mâm khách

𦵰 𦵱 𦵲

Cụ cỗ làng

蜜 蜜 糖 糖

Mật mật

Đường đường

鹽 塢 齋 齋

Diêm muối Trai chay

酸 醅

Toan chua

苦 噎

Khổ đắng

辛 菱

Tân cay

辣 興

Lạt hăng

澀 噴

Sáp chát

饒 苔

Mông đầy

飢 餓

Ú no

膜 胝 皸

Mô thịt màng

腊 胝 枯

Thác thịt khô

胙 胝 祭 肉

Tộ thịt tế nhục

饗 圖 庄 啗

Cữu đồ chẳng ngon

臍 胝 爛

Chấp mỡ rần

腫 病 稱

Thũng bệnh sưng

腥 腥

Tinh tanh

鹹 漫

Hàm mặn

嫩 嫩

Nộn non

了 耒

Liễu rồi

粳 糲

Canh riêng

糲 糲

Lan cháo

遺 糲

Di dôi

腠 曲 腠 腠

Nhu khúc ruột dôi

醃 胝 塢 醃

Hải thịt muối chua

臙 燉 膳 脍 祭 餘

Hộc sáo

Phân thịt tế dư

醃 醋 浸 壓

Ê Thác tẩm ướp

爛 爐 醬 醬

Lan hơi (lò) Tương tương

胖 脍 片

Phán thịt phiến

腹 曲 昌

Sửu khúc xương

燎 炆 截 割 腔 腔 臟 忤

Liệu đốt

Mổ cắt

Xoang xoang (bụng) Tạng lòng

第十八節

ĐỆ THẬP BÁT TIẾT

飲 部

ẨM BỘ

麴 綿 酒 醕 釀 煨

Cúc men

Tửu rượu

Nung nấu

酣 醺

Hàm say

飲 旺

Ẩm uống

窮 窮 樂 慍

Cùng cùng

Lạc vui

嘉饈 酢答 酬啖
Gia lành Tạc đáp Thù mời

醇醪 醕呶 沮淥 醉醪
Thuần giao rượu ngọt Thử lầy Túy say

酶麵 釀燭 醞醅
Mai men Nhuộm nấu Uẩn gậy

釀給 錢醕 哺排 旺都
Cư cấp tiền rượu Bô Bài uống dưa

醒醪 醕酏 屹呵
Trình say Mính Đính gậy gù

迷迷 醒醒 酤摸 擒拵
Mê mê Tỉnh tỉnh Cô mua Cầm cầm

醪醕 臬
Sai rượu trắng
耐醕 沁
Chửu rượu tắm

酤酥 醕漣 浸吟 醕瞻
Đồ Tô rượu nhạt Tắm ngâm Hung duòm

膠 醪

Dao keo

粕 粳

Phách bã

糟 筴

Tao dờm (cái)

斟 醪

Châm kẻo

酌 津

Chước rót

詹 詹 茗 茶

Chiêm nhem Mính chè

酞 醪 汩

Đà say rấp

腴 醪 汩

Diễn say nhè

醴 醪 丐 呬

Lễ rượu cái ngọt

烯 醪 粲 花

Hi Di cháo hoa

殷 盛 普 泣

Ân thịnh Phổ khắp

遼 賒

Liêu xa

茹 啖 宴 宴

Nhự ăn Yến yến

娑 娑 呈 扛

Bà Sa xuềnh xoàng

第 十 九 节

ĐỆ THẬP CỬU TIẾT

织 往 帛 布

CHỨC NHẪM BẠCH BỐ

絡 紉 杓 拑 綵 扛

Lạc quai Tiêu kéo Sí giàng

梭 權 紵 梓 杼 樑 杫 容

Thoa thoi Chấn suốt Chử Lương đòn dông

複 翹 花

Phục cánh hoa

機 丐 弓

Cơ cái khung

攀 緇 軸 軸

Phan go Trục trục

縲 悉 脾 胎

Thông Lộng ruột thai

績 執 縲

Tích chấp mỗi

紡 打 菱

Phường đánh gai

紆 縲 織 縲

Nhâm giáo Chức dệt

牖 排 恣 蕙

Tộc bày Tư buông

麻 菱 葛 蘆

Ma gai Cát sắn

綿 蕙

Miên bông

綫 縲 繭 蜨

Tuyến dây Kiến kén

穎 泂 絲 縲

Cánh ròng Tì tơ

系 硬 棉 灑 遴 驢
Hê chải Miên ươn Lận lừa

縫 紵 綴 綏 宜 於 恆 常
Phùng may Chuyết nối Nghi ưa Hằng thường

絕 綈 帛 縷 詳 詳
Thi the Bạch lụa Tường tường

紬 紬 綾 領 絹 繒 纓 羅
Trầu sồi Lăng lĩnh Quyển Tăng lụa là

氍 毹 蘇 綵 紉 花
Lũy vãi to Thái bện hoa

繡 繡 錦 紉 絨 紵 塘 紵
Cầm Tú gấm vóc Vực Đà đường may

絺 葛 氈 綌 葛 苔
Hi cát nhỏ Khích cát dây

紵 帶 襖 氈 絃 絛 撻 彈
Khâm dải áo nhỏ Huyền dây gảy đàn

續沔 袂夾

Khoáng mền Đáp kếp

單單

Đơn đơn

綺羅 纓錦

Ỗ La lụa gấm

縵咻 譽嗜

Uẩn gấu (áo) Dự khen

練纓 燭

Luyện lụa nẫu

緇纓 顛

Chuy lụa đen

段段 疋𦰩

Đoạn đoạn Thất tấm

𦰩弁 縐捍

Kỳ viên Nhu vê

紗繞 縠把

Xa nhiều Cốc vá

綃縐

Tiêu the

絳絨 𦰩𦰩

Đồng Nhung vải nhỏ

弋題 纓蘇

Giặc Đề lụa to

總𦰩 蔬

Huệ vải thưa

練𦰩 簾

Thúc vải thô

縵毯 羽席

Kế Diễm vũ tịch (đệm)

毳毼 衫連

Chù Du chăn liền

毳 籠 錦

Chuế lông gấm

氈 籠 氈

Chiên lông chiên

璫 瓏 朐 貉

Bảng La da lặn

玄 顛 纒 紅

Huyền đen Đồng hồng

縞 紉 縹

Ly quai dép

絮 沔 蕨

Nhú mền bông

毳 絨 束 霽

Môn nhung thúc đồ

氈 籠 木 耒

Dũng lông mộc rôi

紉 縲 緯 紉

Nhân xiên Khiên sợi

縲 縲

Sào chồi

繫 纓 縹 幪

Bàn Anh dải mũ

巫 綏 環 鉞

Thùy nôi Hoàn vòng

綦 撐 縞 鼎

Ky xanh Cáo trắng

紅 紅

Hồng hồng

繫 纓 藍 椿

Ế lụa lam thùng

綦 紵 扞 𢶏

Quyển chỉ đeo tay

紵葛粗

Chữ cát thô

縐縐醇

Sô sô dày

循繞繡揔

Tuần nhiễu Nhĩ cỡi

縷縷箋詞

Lũ dây Tiên từ

縑纓蒙

Khiêm lụa mỏng

綰鑽嫫

Tương vàng mờ

縹煥縹縹

Tảo rỡ Tư quần

絲縹皐賤

Ti tơ Trạ dài

第二十節

ĐỆ NHỊ THẬP TIẾT

衣服黼黻

Y PHỤC PHỦ BÁT

條燥冠帽帶帶

Điều ráo Quan mũ Đới đai

袍襖默外襦襖默黼

Bào áo mặc ngoài Nhu áo mặc trong

衫襖顛

Chấn áo đen

襖襖蒙

Cảnh áo mỏng

垂揄衣襖

Thùy dư Y áo

聘拵裳裙

Sính dong Thường quần

綬綰囊撮

Thụ thao Nang túi

巾幘

Cân khăn

裋褌褌褌

Nhân thắm Nhục nệm

襪襪帳幔

Cù chẵn Trưởng màn

帷幄幔董

Duy Ốc màn đống

攷班

Ban ban

總堰袷袷

Thông nên Cáp kếp

袷單頭頭

Trước đơn Đầu đầu

緣襖良

Duyên áo lương

袷襖朝

Cổn áo châu

裘襖羊裘

Cừ áo dương cừ

裘襖羴羴

Bao áo rộng tay

裯 襠 單

Trù chần đơn

被 襠 襠

Bị chần dầy

傲 憫 袒 裼 襖 搓 翅 兌

Ngạo nhơn Đản Tích áo xoay Cánh đoài

祇 襖 毳

Chi áo ngắn

枕 襖 毳

Đảm áo dài

襜 襜 袷 櫓

Chiêm xiêm Hội gối

紕 膊 襖 綿

Trật đai Kiến (áo) mềm

褪 味 吡

Thoái mùi ngọt

褐 襖 顛

Cát áo đen

裾 身 衽 襖

Cư thân Nhấm vạt

黑 顛 領 場

Hắc đen Lĩnh tràng

幘 𢶏 奶

Thuần tay nải

袋 撮 芒

Đại túi mang

幘 幘 雯 撫

Biển Mông che phủ

毳 襠 幘 裙

Côn Đường dùng quần

複腓象

Phúc ruột tượng

襴接禪

Giản xếp chần

棧𨾏褰援

Duệ dài

Kiến vén

襴禪途塘

Quyết chần Đồ đường

掩幪裁割

Yểm xiêm

Tài cắt

製量

Chế lường

祿訂襟襦

Các đính

Khâm vạt

襴場袂樞

Cức tràng

Duệ bầu

衾禪𨾏

Khâm chần rộng

褌包候

Bộc bao hầu

封封袂包

Phong phong Phục bao

授捭幔幔

Thụ trao

Mạn màn

幕幔𨾏

Mạc màn gió

幃幔單

Vì màn đơn

掩巾問鬢

Yểm khăn vấn tóc

帕巾𦏧頭

Bạc khăn chít đầu

幣圖纒

Tệ đồ lụa

幘巾包

Trách khăn bao

頰紕馱

Hiệt thất quật

悅巾拌落涑

Thuế khăn lau Lạc rời

褰褹被

Quyển tui bị

滕褹蜨

Đằng tui dơi

帘旗店醕

Liêm cờ điểm rượu

帘尼亭幔

Dịch nơi đình màn

幘雲綵帽帽閒

Bộc che Nhu Mạo mũ nhàn

禡刷欄攝碁巾淑簪

Nhiếp lót Lan xếp Ký khăn Thục lành

袈娑補柏

Gia Sa bổ vá

橙幘

Tranh tranh

褊褹褹褹

Bảng tã Bảo dụ

松祚襖縱

Công Trình áo tuồng

撓襖鎌

Nghiêu áo gươm

縞結蕨

Thao kết bông

緇幅巾紅

Cường bức khăn hồng

紬塘虧躋

Đam đường khuỵ chân

犁幘統網

Liệt tranh Cảnh võng

紋繩

Văn văn

襞攝昆裙

Tích xếp con quần

匝幅問昂

Táp bức vấn ngang

袖甕栖

Tụ ống tay

幌帽場

Nhiếp mũ tràng

袂襖默常

Nhật áo mặc thường

裊襖援栖

Bác áo vén tay

褰襖跣馭

Quĩ áo vớ ngựa

歟爲

Dư vậy

履蹠跬轄

Lý dép Khuể hài

襜褕襖箴

Bác Thích áo tơi

簑 箴 笠 簪 遊 制

Soa tơ

Lạp nón

Du chơi

裔 蓑 丐 襖 蹲 齋 褰 汊

Duệ Ông

cái áo đứng chay

Trác sà

袴 褲 黼

Khóa khổ trong

綦 襖 胙

Huỳnh áo da

褰 襖 彈 娑

Bàn áo đàn bà

襖 襖 冒 身

Áo áo tử thân

褰 蓴 襪 紕

Tối bông

La chỉ

裙 裙

Quần quần

檢 吝 緹 捽

Liệm lần mỗi suốt

帑 巾 檜 頭

Vụ khăn gọi đầu

帖 書 緣 纈 褸 袍

Thiếp thư

Duyên mền

Uyên bao

服 默 襲 挹 串 孜 坦 平

Phục mặc

Tập úp

Quán xâu

Thản bình

拘 掙 負 隊 載 桯

Câu ôm

Phụ đội

Tải mang

傷 傷 檻 褻 郎 湯 窘 穷

Thương thương Lam Lũ lang thang

Quẫn cùng

幣 涅 裂 攢 擯 鞦

Tệ nát

Liệt rách

Thán đồng

程 裸 陳 長 衣 默 給 朱

Trình Khỏa trần truồng

Ý mặc

Cấp cho

儉 譖 極 窒 念 爐

Liệm lành

Cực rất

Niệm lo

衲 襖 柴 廚

Nạp áo thầy chùa

衲 襖 戎 衣

Quân áo nhung y

襯 襖 褱

Sấn áo lót

恰 媒 尼

Cáp mư ni

紛 紛 𪗇 𪗇

Phân Phân gần gần

排 排 爛 爛

Phi Phi đồn đồn

柑味絲

Kiêm mùi chua

褚襖棺

Chữ áo quan

祿襖後事

Tụy áo hậu sự

散散還術

Tán tán Hoàn về

第二十一節 ĐỆ NHỊ THẬP NHẤT TIẾT

寶玉

BẢO NGỌC

鑰須鎖課匙鈺

Thước tua (khóa) Tỏa khóa Chủy thì

鍤鍤錫鉍鉛鑄鋼鑛

Thâu thau Tích thiếc Duyên chì Cương gang

鐵鉄銀鉑金鑽

Thiết sắt Ngân bạc Kim vàng

硃輪粉粉鏡麴銅銅

Châu son Phấn phấn Kính gương Đồng đồng

範 匡 鎔 燭 粹 冲

Phạm khuôn Dung đúc Túy trong

釵 釵 釵 鋸 鑲 鋟 鈿 花

Thoa khoanh Chỉ nhẵn Hoàn vòng Điền hoa

陡 簪 石 砑 牙 獐

Tẩu trâm Thạch đá Nha nanh

釧 鑠 鑲 色 革 朐 飭 耒

Xuyến vành Tân sắc Cách da Sức dồi

瑛 創 玳 瑁 頽 饒

Anh sáng Đại Mạo dồi mồi

珊瑚 玉 璫 瓊 瑰 玉 紅

San Hồ ngọc đỏ Quỳnh Khôi ngọc hồng

琥 珀 玉 瀨 核 椿

Hổ Phách ngọc nhựa cây thông

瑛 璞 玉 砑 玦 鋟 少 边

Anh Hán ngọc đá Quyết vòng thiếu bên

璣 璵 璶 璷

Cơ sành (đồ) Chiêm sỏi Tuyên toàn

璠 璡 玉 碧 璣 璠 玉 玦

Lư Lân ngọc bích Điển Phàn ngọc đeo

璣 珠 玉 璫 擲 招

Đệ châu Ngọc duật Trịch gieo

璠 璡 璢 璣 璠 璡 璢 璣 璠 璡 璢 璣

Tảo giao (ngọc) Cận tiến (ngọc) Thọ Kiều Lâm Lương

璠 玕 琮 璠 璡 璢 璣

Quang Thiên Tôn Thúc Hoàng Đang

璠 璡 璢 璣

Vũ Nhuyễn Hành Tấn

璠 璡 璢 璣

Huyền Hoàng Nhưng Du

璧 璵 璽 印 珏 符

Bích Chân Tĩ Ấn Khâu Phù

琨 琚 移 剝 砮 砮 砮 牟

Côn Cư đá nhỏ Vũ Phu đá màu

瑒 瑛 碾 璵 璠 琰

Chưởng Điển Điển Luyện Tinh Dao

瑪瑙 玉 淳 玲 珧 蛇 渠

Mã Nảo ngọc bọt Cáp Diêu xà cừ

璵 玉 璠

Tân ngọc trai

珧 玉 師

Sư ngọc sư

閃 爍 焮 炆 璟 琚 琬 璵

Nhiễm Thước nhấp nhánh Cảnh Cư Nhĩ Đê

鉞 鑽 蘿

Bạc vàng lá

鉞 韓 縑

Hiệp hàn the

鑄 燭 鍬 鐻 琉璃 玉 瑒

Chú đúc Ốc mạ Lưu Ly ngọc tràng

第二十二節

ĐỆ NHỊ THẬP NHỊ TIẾT

器 皿

KHÍ MÃNH

几 櫺 席 詔 床 樣

Kỷ ghế

Tịch chiếu

Sàng giường

凳 等 架 擱 梯 湯 棧 棧

Đẳng đẳng

Giá gác

Thê thang

Sạn giàn

籬 茄 育

Di nhà dọc

筵 照 連

Diên chiếu liền

簣 蒲 榻 搭

Quĩ bồ

Tháp sập

棚 柵 竿 勒

Bằng sàn

Can cần (câu)

杖 丐 棍

Trượng cái gậy

衡 丐 斤

Hành cái cân

簋 筥 統 夢

Thùy Độn thúng mủng

簞 篋 篩 篋

Tần rần

Sư rây

箕 統 白 桧 杵 櫟

Cơ thúng

Cửu cối

Chủ chày

磓 碓 桧 砮 杈 槎 握 拈

Khởi Đồi cối đá

Thoa xay

Ác cầm

磔 躡 擣 搯 舂 抔

Đạp giẫm

Đảo giã

Thung dâm

筐 簾 餒 蠶 (蚕) 藪 笮 鄧 欸

Khu nong nuôi tằm

Sổ giá dụng sợi

勺 鏹 箸 筴 匕 櫟

Thuộc muỗng Trợ đũa

Chủy môi

鼎 鋁 鼎 鉞 鍋 坩 鎗 銑

Nại chảo

Đỉnh vạc

Oa nồi

Đang xanh

甌 超 甌 蔭 甌 屏

Hi siêu

B'au ấm

Bình bình

隄 埧 盆 埧 壩 圩 甍 培

Đê be

Bồn chậu

Đàm vò

Tích chum

爐 爐

Lô lò

盃 鉢

Khôi bát

盤 椀

Bàn mâm

盥 塢

Hộ âu

用 埕

Dụng chĩnh

釜 鬻

Phủ Tầm

垸 垸

nồi hông

甄 鑪

Thùy thau

甌 埕

Âu chậu

蓋 圯

Cái vung

甕 櫛

Ung ống

垸 埕

Cương bãi

嬰 垸

Anh cong

孟 垸

Vu vò

簞 簞

Phủ Quĩ

噉 棋

chén gổ

壺 胡

Hồ hồ

污 樽

Ô Tôn vốc uống

撲 旺

籬 蒲

Lễ bồ

筭 簪

Tứ đai

籬 杵

Trĩ tằm

梢 簞

Tiêu Túc

掛 哉

ngóáy tai

匝 鋏

Táp vòng

枕 桤

Chẩm gồi

塵 埃

Trần Ai

培 紅

bụi hồng

箔 箒 熏 篝 籠 衝

Bạc nơm Huân Cầu lồng xông

鑑 琀 寶 珮 穹 笙 彈 彈

Giám gương Bảo báu Khung khuôn Đàn đàn

笨 簣 粗

Bản rổ thô

盒 籠 盘

Hộp lồng bàn

瓢 瓢 簞 簾

Biêu bầu Đan giở

贅 笄 鉸 筵

Chí Phiên vòng quây

梳 略 疏

Sơ lược thưa

筵 略 醇

Tì lược giàng

針 針 剪 割

Trâm kim Tỉn cắt

弦 續 簾 床

Huyền dây Ly giàng

筥 簣 簾

Cử rổ tròn

筐 簣 旌

Khuông rổ vuông

笈 扱 篋 攝

Cập cập Khiếp liếp

箱 箱 簾 蒲

Tương rương Lộc bồ

籐 簾 簾 筭 單 粗

Cừ Trừ liếp nứa đan thô

符 簷 簾 朧 裝 奩 果 垠

Hành Đường liếp tấm Trang Liêm quả ngấn

監 祐 壘 嘖 榭 雲

Giám xem Lôi chén chạm vân

盞 塢 堞 埤 孟 盤 笛 簾

Lãi âu Diệp bệ Mạnh bàn Khúc nồng

盞 瓢 釧 鉢 缸 工

Lộc bầu Hình bát Cang công

盆 埵 盃 嘖 桶 椿 甌 包

Bồn be Bội chén Đồng thùng Di bao

簪 軸 輶

Đăng dù tay

簾 跼 高

Tỉ guốc cao

簪 蒲 簞 芑 筍 櫟 籍 撿

Chung bồ Trửu rễ Diêm rào Tịch ghim

筊 籠 磁 硃 南 針

Nõ lồng

Từ đá nam châm

撈 撈 笠 笈 簞 簞 筩 籠

Hồ vớt

Lạp lạp

Lông nơm

Đầu lồng

義 簌 筵 筵 筵 柁

Ý sảo

Tỉ để

Súng chông

甄 甌 觴 嘖 甌 塢 礪 埋

Nhân bình

Thương chén

Tảng vung

Lệ mài

秤 斤 絨 纒 繰 綏

Xứng cân

Giam Lũ

thêu nổi

筭 盆 撻 醕 筭 縵 撻 船

Sô bốn dặt rượu

Nạp dây kéo thuyền

籊 籠 羿 壘 欄 困

Âu lồng

Tịnh hố

Lan khuôn

兕 觥 嘖 鬚 盂 盤 鏞 鐘

Hủy Quang chén nhơn

Quả bàn

Dong chiêng

杠 杵 梗

Giang đòn gánh

漚 壅 柁

Nát ống chông

戾 戾 翹 闌

Giẽm Gi cánh cửa

櫟 種 剝 姦

Kiệt trồng Bóc chia

輦 車 坦

Liễn xe đất

筩 網 筵

Đâu võng tre

鎖 鉢 機 攪

Chất búa Cơ máy

筏 篾 矢 銘

Phiệt bè Thỉ tên

筰 櫓 鋪 壅 錢

Xuy roi Trung ống tiền

篳 篥 于 鞄

Áo rá vo gạo

籥 縷 腰

Ngự dây lưng

搗 散 簸 晒

Đảo tán Phả xây

扣 練

Khấu ràng

鑊 釘 鑊 乳

Mạc Vu mác nhỏ

鑪 錫 刀 鉤

Lô Dương dao bầu

第二十三節 ĐỀ NHỊ THẬP TAM TIẾT

器 皿

KHÍ MÃNH

濮樂仆

Bộc nhạc bộc

韶樂韶

Thiếu nhạc thiếu

鍾鍾 鼓 鞀

Chung chuông Cổ trống

缶銷 竽 鍍

Phũ tiêu Vu kèn

錙 鐻 鐸 楸

Sắc giùi Đạc mỗ

鈔 鈔

Sao mèn

鐃 鑼 鈸 拔

Kiêu (thanh) la Bạt (nạo) bạt

鍛煉 鉦 鉦

Đoàn rèn Chinh chiêng

瑟 彈 瑟

Sắc đàn sắc

箏 彈 爭

Tranh đàn tranh

笳 槐 笛 卷

Gia còi Dịch sáo

笙 生 簧 黃

Sinh sênh Hoàng màng

筑 笙 尺 楚 咫 罍

Trúc sênh Xích thước Chỉ gang

翫 憫 讀 讀 遞 郎 艱 兢

Ngoạn nhơn Độc đọc Đệ dăng Gian nghèo

簫 卷 管 甕 桃 桃

Tiêu (ống) quyển Quản ống Đào đào

杙 敌 棊 鬣 鞞 鞞 皴 堆

Chúc Ngừ mỗ lớn Tỳ Đào trổng đôi

舞 棊 畫 廳 照 燭

Vũ múa Họa vẽ Chiếu soi

磬 磬 簾 套 塤 觥 鄒 邪

Khánh khánh Trì sáo Huyền còi Da da (kèn)

和 和 吹 颺 謠 歌

Hòa hòa Xuy thổi Dao ca

笙 軸 楸 筴 琵琶 彈 胡

Chụ trục Lê phẩm Tỳ Bà đàn Hồ

第二十四節

ĐỆ NHỊ THẬP TỨ TIẾT

管 器

QUẢN KHÍ

籤銃

Tiêm súng

槩教

Sáo giáo

簍蒲

Lâu bồ

韉韉

Tiên Sàm lá thí

蘿譬

器圖

Khí đồ

箭筈

Tiến tên

柑岩

Kiêm giàm

鞞衲

Đích nệm

鞍焉

An yên

寨繫

Trại Cháp ràng buộc

綑紉

构攣

Câu Loan gông cùm

杠柑

挺樗

Đĩnh roi

盾木

Thuần mộc

劍鎌

Kiếm gươm

弧弓

Hồ cung

毳禪

Tham nệm

觚軌

Quyết Nạp

鉞窺

vòng khay

弓弓 弩 檣 塚 碑
Cung cung Nỗ nỗ Đóa bia

旌旗 旗 旐 旒 旒 角 櫓
Tinh Kỳ cờ triệu Mao Nghê đốc ngù

啣 啣 令 令 鏤 鏤
Hàm vâng Lệnh lệnh Lâu lâu

兜 鍪 幟 戰 牂 父 銅 矛
Đâu Mâu mũ chiến Tướng Phủ đồng mâu

矛 教 鉞 鉞 鈎 鈎
Mâu giáo Việt vót Câu (lưỡi) câu

鋒 鏑 鼙 刃 錡 鉢 鉢 花
Phong Trích mũi nhọn Ý Cầu búa hoa

槍 教 戣 戟 教 沙
Thương giáo dài Kịch giáo xa

鎧 甲 稍 教 干 戈 博 同
Khải giáp Sáo giáo Can Qua mác dòng

韃補鎌

Kiến vở gươm

蘭撮弓

Lan túi cung

砲銃 礮礮

Pháo súng Đê đạn

兵戎 軍圖

Binh Nhung quân đồ

榮襖戟

Khê áo kích (cái giáo)

匣廂粗

Hạp rương thô

瘡痍 跽疔

Sang Dy dấu vết

崎嶇 跽踪

Kỳ Khu gập ghềnh

鞞鞞 蘿座

Bì Bao lá tọa

影形

Ảnh hình

轡縶 綱馭

Bí dây cương ngựa

鞞縶 躡躡

Đề Huỳnh chân nâng

棍槓 櫓木

Côn roi Lỗ mộc

角觶

Giốc sừng

鐲征 鞞鞞

Trạc chiêm Bê trống

阻慳 臬碑

Trở gàn Niết bia

燭 爇 炬 爍 捧 搯
Chúc đuốc Cự nển Bổng bung

磬 丸 礪 炤 煤 炆 裴 耒
Giai hòn đá lửa Mồi Thai bụi nhùi

礮 甕 伶 撻 打 槲
Pháo ống lệnh Thát đánh roi

勝 特 造 竚 虺 隤 痿 迷
Thắng được Tạo dựng Hôi Đồi mòi mê

砦 寨 柵 栖 依 伊
Trại trại Sách giậu Y y

須 臾 發 祝 羈 羈 杠 柑
Tu Du phát chúc Cơ Mi công dàm

第二十五節 ĐỆ NHỊ THẬP NGŨ TIẾT
綱 畧 VĨNG CỔ

簷 橙

Hồ đăng

筍 笱

Cầu rổ

筍 簫

Thuyền nơm

釣 鈎

Điếu câu

篋 軫

Miệt chắn

罽 鉗

Lâm châm

罽 簾

Lưu lò

籤 削

Tiêm tước

簞 箱

Đan giỏ

簞 簞

Ban hom

網 罟

Võng Cổ

紂 經

chài lưới

撒 漁

Tản Ngư

捫 紂

vót chài

罽 經 貉

La lưới lợn

罽 經 獐

Mâu lưới nai

罽 經 挾 𪔐

Lôi lưới quét dài

罽 經 打 𪔐

Úy lưới đánh chim

罽 經 拋

Yểm lưới phao

罽 經 沈

Quắc lưới chìm

罽 箱

Chú rọ

麗 篇

Lộc cọc

紺 撿

Kiểm kìm

罽 圍

Cô vây

罾 鯉 兔

Ta lưới thỏ

罾 紉 篋

Tăng vó bè

罾 紉

Tiên chài

罾 紉

Trạo giấp

罾 罾

Phâu Bề

罾 紉

lưới săn

罾 圍

Sào vây

罾 紉

Đình vó

罾 襠

Mục chần

壓 捻 蹺 寅

Áp nén theo dân

毘 箱 扒 魷

Tị giỏ bắt tôm

第二十六節

ĐỆ NHỊ THẬP LỤC TIẾT

舉 動

CỬ ĐỘNG

率 攬

Suất đem

赳 赳

Củ Củ

歆 歆

hăm hăm (mạnh)

射 拌

Xạ bắn

斬 刎

Trảm chém

刺 攬

Thích đâm

卻 拥

Khước duồng

捉 拵 捕 扒 縱 攏
Tróc cầm Bộ bắt Túng buông

征 伐 打 撲 劬 勸 執 扶
Chinh phạt đánh dẹp Khuông Tương giúp phù

爭 爭 佐 執 虞 懣
Tranh tranh Tá giúp Ngu lo

怎 撓 克 特 敗 輸 危 艱
Chăm sao Khắc được Bại thua Nguy nghèo

擊 打 逐 跼 噪 嘹
Kích đánh Trục đuổi Táo reo

伏 納 伺 迤 投 招 偵 俚
Phục nép Tư đón Đầu gieo Trinh trình

覘 枯 聞 窺 競 爭
Chiêm xem Khả gương Cạnh tranh

遜 讓 罰 罰 刑 刑 靡 庄
Tốn nhường Phạt Phạt Hình hình Mi chăng

去 𨔵 返 吏 徂 遡

Khứ đi

Phản lại

Tô sang

鏗 鏘 𨔵 𨔵 翱 翔 翎 翹

Khanh Tường sống soảng Cao Tường liệng bay

摠 𨔵 割 割 搖 撻

Lô ra

Cắt cắt

Giao lay

昵 憫 反 阻 旋 搓 回 術

Nật mượn

Phản trở

Toàn xoay

Hồi về

耐 悵 喻 掖 𨔵 𨔵

Nại quen

Dụ Dịch

rủ rê

銳 刃 輕 貳 逶 迤 觥 孤

Nhuệ nhọn

Khinh nhẹ

Uy Đà

quanh co

繁 𨔵 劇 緝 紆 扞

Phiên nhiều

Kịch rồi

Vu vò

綢 繆 𨔵 𨔵 疲 瘡 瘳 蠻 (蠻)

Trù Mâu dàng dật

Bì Đồ

mỏi man

怛傷 塗炭 淋炭

Đát thương Đồ Than lâm than

韜鈴 斫冉 削刪 勦除

Thao Kim chước nhiễm Tước San tiêu trừ

惟慄 縮挫 羸承

Duy bủ Súc rụt Doanh thừa

優遊 從且 舒徐 寬台

Ưu Du thông thả Thư Từ khoan thai

屢恆 伴奂 清台

Lũ hằng Phán Hoán thanh thơi

戲謔 噤詔 酬哂 獻登

Hí Huớc cợt diễu Thù mồi Hiến dâng

完全 論院 於烝

Hoàn Toàn trọn vẹn Ứ chưng

瑩創 潔瀝 澈澄 浪沖

Oánh sáng Khiết sạch Triệt Trừng lắng trong

飛 翹 擺脫 捱 撻
Phi bay Bãi Thoát vầy vùng

矍 鑠 贍 孟 謙 冲 敬 唳
Quắc Thước nhanh mạnh Khiêm Xung kính dè

顰 嘖 語 呐 譏 吱
Tân ngán Ngữ nói Cơ chê

慇 懃 喂 哧 提 撕 咧 啞
Ân Cần gắp bó Đề Tê dăn dò

諾 於 唯 啞 厭 餽
Nặc ừ Duy dạ Yếm no

奔 走 蹣 趑 踟 躕 蹲 垠
Bôn Tẩu ruổi chạy Trì Trù đứng ngăn

饑 殍 恨 恨 嘆 炭
Thù hần Hận giận Thán than

驅 跼 掃 挾 難 囁 衝 衝
Khu đuổi Tảo quét Nạn nản Xung xông

西方西

Tây phương tây

東方東

Đông phương đông

南南 北北

Nam Nam Bắc Bắc

共穷 惊慄

Cộng cùng Tôn vui

記範 言呐

Chí ghi Ngôn nói

笑嗤

Tiểu cười

臥齷 立蹲

Ngọa nằm Lập đứng

坐蚩 行趨

Tọa ngồi Hành đi

拜撻 興跣

Bái lạy Hưng dấy

為爲

Vì vì

退躡 就細

Thoái lui Tựu tới

跪葵 進甞

Quy quì Tiến dâng

餞迢 迎連

Tiến đưa Nghinh rước Hạ mừng

賀悵

踴躍 跽蹕

Dũng Duyệt nhẩy nhót

沸騰 咐喃

Phi Đẳng xôn xao

招 鵬 示 保 募 啤

Chiêu vời Thị bảo Mộ trao

諠 華 喑 吧 混 殺 論 都

Huyền Hoa âm ỉ Hồn Hào lẫn đưa

只 丕 詢 晦 贈 朱

Chỉ vậy Tuân hỏi Tặng cho

叮 嚀 近 伎 号 奴 嘹 盤

Đinh Ninh cận kỹ Hào nô Liêu bàn

僅 攘 推 獎 讓 嗜

Cản nằng Suy Tưởng nhường khen

吐 吮 吞 訥 狎 憫 哨 嘹

Thổ nhả Thôn nuốt Hiệp nhơn Tiêu reo

嘲 嘲 喚 噲 呼 呌

Trào chào Hoán gọi Hô kêu

密 日 細 狔 輕 標 哂 讓

Mật nhật Tế nhỏ Khinh Diêu nhẹ nhàng

噓 嘹 婷 嫋 妙 楊

Ngược reo

Đình Niệu diệu dàng

逍 遙 董 鼎 昂 藏 悽 愴

Tiêu Dao

đủng đỉnh

Ngang Tàng lưỡng lự

誅 誅 勦 斨 送 迢

Tru tru

Tiểu giết

Tống đưa

非 庄 至 眚 丘 墟 塿 墀

Phi chưởng

Chí đến

Khâu Khư đồng cồn

遵 信 靜 浪 鬧 嘔

Tuân tín

Tĩnh lặng

Náo ồm

敝 排 祕 冉 諤 坤 召 醵

Dương bày

Bí nhiệm

Tư khôn

Triệu vờ

儕 類 伉 儷 侶 堆

Sài loài

Kháng Lê

lữ đôi

佩 刁 排 攢 抹 搯 描 損

Bội đeo

Quai giắt

Mạt bôi

Miêu vờn

姿霸

Tư râu

丰發

Phong phát

妝憫

Trang nhơn

妖嬌

Yêu Kiều

弄了

lộng liễu

便儼

Biền Hoàn

卒鮮

tốt tươi

凭娘

Bằng nương

吮晚

Hoản mĩm

嗎嗔

Yên cười

卣尊

Sử tôn

結結

Kết kết

諧諧

Hài hài

緣緣

Duyên duyên

擎攏

Kinh nâng

推把

Thôi đẩy

認認

Nhận nhìn

蹁躚

Biên Tiên

跡踈

nhảy nhót

褊褊

Biên Tiên

褻邪

gấu tà

掎娘

Ỡ nương

捐突

Mạo đột

衝坡

Xung pha

嫵媚

Vũ Mị

嫵邁

mềm mại

采華

Thái Hoa

毳牟

vẻ mầu

各調 櫛沐 豺油
Các điều Trát Mộc chài dầu

呻吟 隣吧 逗遛 踰扛
Thân Ngâm rên rí Đâu Lưu dùng dằng

真寔 贗假 否庄
Chân thật Nhạn giả Phủ chẳng

陵嶒 嶮岨 超騰 蹙戈
Lăng Tăng lỗ chỗ Siêu Đăng vượt qua

胥調 侈擗 奢奢
Tư điều Xỉ giở Xa xa

燦爛 炌炌 嵯峨 蟄崮
Xán Lạn sấp sôi Ta Nga gập ghềnh

奄跽 霰黻 秦韻
Yểm gập Ái Đại tân vận

歪辦 擎強 急擥 隱毛
Oa Biện kênh càng Cấp Hoàn kíp mau

峻嚴

Tuần nghiêm

咿喔

Y Ốc

咁 噶

xôn xao

儻卒 倍急

Thắng Thốt vội kíp

咆哮

Bào Hao

啾 哈

thét gâm

諶 信

Thâm tin

叱吒

Sát Sá

嗟 吟

há ngâm

吧呀 嚙 哈

Ba Nha gậm gap

呢喃

Ny Nam

迭 調

dặt điều

干 蒸 嘔 煦

Can chưng

Khu Hú

攢 招

dắt chiêu

噍 啍

Ung Dai

嘆 喂

ánh ỏi

噍 嘈

Tạp Tào

咁 噶

xôn xao

要 求

Yêu cầu

諫 諍

Gián Trách nài can

奈 干

說 呐

Thuyết nói

誑 啾

Cuống dối

嗟 嘆

Ta than

誓 誓

Thệ thệ

句勾

Cú câu

誦讀

Tụng đọc

誌鯤

Chí ghi

訓咈

Huấn dạy

誨保

Hối bảo

誇誇

Khoa khoe

謂浪

Vị rằng

訶嘖

Kha trách

賚訾

Lại Si

算量

tính lường

課科

Khóa khoa

訂正

Đính chính

訛光

Ngoa quàng

邪鵬

Tà vạy

詎呵

Cự há

謾啁

Man dối

譽甞

Dự ngay

渠酋

Cừ Tù

奇羈

cả nhơn

嬰孩

Anh Hài

裋毘

trẻ con

罔庄

Võng chẳng

毀涅

Hủy nát

刊癰

San mòn

註編

Chú biên

詁咈

Hổ dạy

討論

Thảo Luận

論盤

luận bàn

對 噉 訪 晦 吁 嘆

Đối thưa

Phỏng hỏi

Hu than

寬 弘 穰 待 嶺 岼 蟄 重

Khoan Hoảng rộng rãi

Toàn Ngoan trập trùng

諱 京 話 訥 公 終

Húy kiêng

Thoại nói

Công chung

諺 啞 圭 玉 譔 共 筭 爐

Ngạn lời

Khuê ngọc

Tư cùng

Toán lo

憑 摑 譬 啞 衅 塗

Bằng nương

Tỷ ví

Hán đồ

慷慨 驕 競 怡 愉 順 和

Khảng Khái kiêu cặng

Di Du

thuận hòa

評 盤 憫 懣 寔 他

Bình bàn

Nhàn Bức

thực tha

警 隣 訊 鞠 晦 查 忖 量

Cảnh răn

Tấn Cúc

hối tra

Thốn lường

凡調 忍認 齎 茫

Phàm điều Nhẫn nhậ Tê mang

恂忙 培徨 慌恍 忽惛

Hung Mang vội vàng Hoảng hoảng Hốt quên

媛惛 恰敬 恂信

Huyền quên Cáp kính Tuân tín

衷忪 性性 鹽紂 閏戈

Trung lòng Tính tính Cổ bên Hồng qua

恢奇 宏穰 悠賒

Khôi cả Hoảng rộng Du xa

憾渚 黠意 慊渚 平忪

Hám chưa đẹp ý Hiêm chưa bằng lòng

寄畋 既屯 冀蒙

Ký giới Ký dã Ký mong

必乙 遭逢 跽擗 憊霏

Tất ất Tao Phùng gập gờ Đào che

𨮒 𨮒

Tung dâng

循撫

Tuân Phủ

撫 撫

vỗ về

憲 法

Hiến pháp

禮 禮

Lễ lễ

儀 儀

Nghi nghi

該 嫌

Cai gôm

揣 撻

Sủ dò

蒲伏

Bồ Bặc

躄 堪

lom khom

輔弼

Phụ Bật

勑 劄

giúp rập

刈 芟

Ngải Sam

割 除

cắt trừ

擠 擯

Tế dàn

摸 攢

Mô Thác

搯 扞

mó sờ

暗 最

Ám tối

賁 瞷

Di mờ

狼 恟

Lang Áo

與 殃

dữ ương

敕 隣

Sắc răn

懈 怠

Giải Đãi

雉 長

trẻ tràng

打 打

Đả đánh

破 颺

Phá vỡ

攔 撻

Lan gàn

疏通

Sơ thông

忤債意

Ngỗ trái ý

悅黠忸

Duyệt đẹp lòng

尉惚 燿 爍

Uất Hốt

nực nồng

悍孟 驍 伶

Hãn mạnh

Kiều lanh

謎 呐 意

Mê nói ý

訕 燭 情

Tứ tỏ tình

奮激 跂 戈

Phấn Khích nhảy qua

茅萌 櫟 株

Nha Mạnh

mầm chồi

戀 惛 顧 兌

Luyến quen Cố đoái

媒 媒

Môi môi

胚胎 睹 膠

Phôi Thai chữa ghen

根 菱 芘 泂

Căn Cai rễ ròng

羞 虎 愧 忤

Tu hổ

Quý Tạc

懽 懽

thẹn thùng

惶恐 駭 雄

Hoàng Khủng hãi hùng

懼 慄 愍 傷

Cụ sợ

Mẫn thương

瑞恬 怪異 邏常

Thụy diễm Quái dị lạ thường

炫耀 執界 焜煌 燦收

Huyền Diệu chấp giới Côn Hoàng rạng thâu

擅專 撫撫 扞求

Thiện chuyên Phủ phủ Thiên cầu

恙懔 病病 痊瘳 安冷

Dạng lo Bệnh bệnh Thuyên Trừ yên lành

渭瀧 渭 涇瀧 涇

Vị sông Vị Kinh sông Kinh

炳彪 爚爚 崢嶸 蟄重

Bình Bửu sáng láng Tranh Vành trập trùng

敦寔 厚 恕推 忞

Đôn thực hậu Thứ suy lòng

懋卒 慧創 敏通 把拈

Mậu tốt Tuệ sáng Mẫn thông Bả cầm

浹 洽 滲 淫 滑 淫

Thiếp Hợp thấm nhuần

Tư dâm

澁 浪 涌 汨 湮 淋 洌 冲

Kham rằng Dũng chảy

Nhân dầm

Liệt trong

澳 淪 漲 汜 淺 農

Áo sâu

Trưởng rẽ

Thiển nông

灣 渌 湫 鋈

Loan nước xoáy vòng

灘 渌 汨 毛

Than nước chảy mau

泓 冲 淬

Hoảng trong suốt

湜 冲 渝

Thực trong thâm

滴 溪 渌 汨

Trích khe nước chảy

滄 牟 渌 櫟

Thương màu nước xanh

涸 泮 歃 忍

Hạc cạn

Xuyết húp

迴 觥

Hồi quanh

徊 徘 農 淫

Bồi Hồi

nông nổi

酖 醒 瘦 車

Mao Tinh

xấu xa

撻 撻 搔 扯 搥 枷

Trích kéo

Tao rầy

Tôn xòa

痒 疴 癩 瘳 欬 歔 啖 味

Dưỡng Kha ngứa ngứa

Hì Hư sùt sùt

謏 吧 戈

Súc dạy qua

快 吟 嘯

Uổng ngâm ngùi

換 樹 戢 撲 訖 耒 定 安

Hoán đổi

Cháp dẹp

Ngật rồi

Định yên

頒 班 詔 詔 宣 宣

Ban ban

Chiếu chiếu

Tuyên tuyên

赦 他 罪 罪 違 愆 懾 忤

Xá tha

Tội tội

Vì Khiên

lỗi nhâm

溥 黷 漸 漬 藩 淫

Phô rộng

Tiêm Tì

thấm dâm

光明 創 燭 御 臨 治 位

Quang Minh sáng láng

Ngự Lâm

trị vị

順順 振弋 衰衰

Thuận thuận Chấn giết

Suy suy

磅礴 穰待

Bàng Bạc rộng rãi

雍熙 瀋和

Ung Hi thấm hòa

苟轡油

Cẩu ví dụ

漸寅夜

Tiệm dần dà

悼傷 遑倍

Diệu thương Hoàng vội

么麼 憫憫

Yêu Ma bé hèn

巡徯巡

Tuần đi tuần

戍侍邊

Thú giữ ven

章章 斐魁

Chương chương Phi vẻ

幅幘 边坡

Bức Viên bên bờ

懃厚 憤憊

Đôn hậu Phẫn giận

昵泥

Nật nề

克汗 耜翼

Khắc Hãn vua rợ

月氏 渚牢

Nhục Chi nước Lào

盟誓 約券 締交

Minh thề Ước khoán Đê giao

魏秦宋楚魯曹趙梁

Nguy Tần Tống Sở Lỗ Tào Triệu Lương

洛瀧洛

Lạc sông Lạc

湘瀧湘

Tương sông Tương

殷殷 漢漢 唐唐 抑鄺

Ân Ân Hán Hán Đường Đường Úc Dong

鄺坦 鄺

Cảo đất Cảo

豐坦 豐

Phong đất Phong

鄭昇衛洎鄔灝櫻韓

Trịnh Dị Vệ Kỳ Kiệu Ung Anh Hàn

民民 兵另 從官

Dân dân Binh lính Tòng Quan

嶽牧豎宦官官義和

Nhạc Mục Thụ Hoạn Quan quan Hi Hòa

府 府 縣 縣 衙 座

Phủ phủ Huyện huyện Nha Tòa

閩 荏 折 越 嵬 岬 垓 棱

Mân Nhảm Tích Việt Ngõi Pha bìa rừng

吳 釗 軻 蜀 陌 鄆

Ngô Giao Kha Thục Nhi Tảng

淮 濟 晉 稌 斂 滕 饗 岷

Hoài Tế Tấn Đồ Khai Đằng Thiết Mân

洧 瀧 洧

Vị sông Vị

溱 瀧 溱

Trần sông Chấn

澠 溜 洙 泗 邯 鄲 汴 汶

Thắng Tri Thù Tứ Hàm Đan Biện Văn

嵩 崗 高

Tung núi cao

汾 瀧 汾

Phân sông Phần

滹 沱 粵 莒 鄒 郇 檜 淇

Hồ Đà Việt Cử Châu Tuân Cối Kỳ

沫 瀧 沫

Mạt sông Mạt

沂 瀧 沂

Nghi sông Nghi

王 侯 伯 爵 澎 邳 汜 漳

Vương Hầu Bá Tước Banh Bì Dĩ Chương

兗 州 兗

Duyện châu Duyện

羌 翼 羌

Khương rợ Khương

皆 調 拱 扱 梯 航 撻 撩

Giai đều Cửng chấp Thê Hàng vượt leo

貢 登 項 等 胡 騁

Cống dâng Hạng đẳng Hồ sao

景 枚 郭 鄧 阮 陶 潘 姚

Cảnh Mai Quách Đặng Nguyễn Đào Phan Diêu

隗 余 蔚 薊 范 寥

Ngôi Dư Úy Kế Phạm Liêu

婁 刁 薛 邵 段 晁 鄂 瞿

Lâu Diêu Tiết Thiệu Đoàn Diêu Ngạc Cồ

孟 曾 尹 蔡 岑 胡

Mạnh Tăng Doãn Sái Sâm Hồ

邴 剡 沈 蒯 蔺 蒲 龐 荀

Bính Diễm Thẩm Khoái Lận Bồ Bàng Tuân

卞 任 禹 鄔 蔣 閔

Biện Nhâm Vũ Ô Tương Mân

郟 卻 酈 聶 杭 樂 郝 鮑

Giáp Khước Lịch Nhiếp Hàng Loan Hách Bào

賁 巴 政 令 焦 洧

Bí Ba Chính Lệnh Tiêu Hào

那 庄 屈 屈 喬 喬 煩 煩

Na chẳng Khuất khuất Kiều kiều Phiền phiền

甯 韋 賈 芮 郗 袁

Ninh Vi Giả Nhuế Hi Viên

程 塘 步 趾 宓 安 戴 陀

Trình đường Bộ bước Bát yên Diển đà

倪 縉 俚

Nghê mỗi lái

闕 韻 賒

Hàm trông xa

孔 噏 竇 答

Khổng ống Đâu đáp

杜 媧 董 偷

Đỗ oa Đồng thâu

梨 庶 民

Lê thứ dân

壽 蟒 數

Thọ sống lâu

司 侍 易 易

Tư giữ Dị dễ

歐 歐 詹 詹

Âu âu Thiêm thiêm

尚 群 昌 盛 龔 嚴

Thượng còn Xương thịnh Cung nghiêm

簿 籍 數 冊

Bạ tịch sổ sách

閭 閭 闐 廊

Lư Diêm cửa làng

匡 扶 氏 戶

Khuông phù Thị hộ

侶 行

Lữ hàng

郁 郁 焞 焞

Úc Úc rỡ rỡ

洋 洋 盪 盪

Dương Dương duỳnh duỳnh

萃合 羿羿 邢邢

Tụy hợp Nghệ nghệ Hình hình

翟翟 突突 彭彭 悲悲

Địch Địch dột dột Bành Bành bời bời

季次 猝 仲排 賴

Quý thứ rớt Trọng bầy vai

謫責 撮撰 都擲 道塘

Trích trách Toát dọn Đô dua Đạo đường

擢拮 接綏 控杠

Trạc cắt Tiếp nối Khống ràng

攝挹 揉挽 揆量 撲撚

Doanh áp Nhu uốn Quĩ lường Phốc va

悔唉 囀 譖諂 坡

Hối ăn năn Trám dèm pha

曉燁 諭保 砌磋 撿礪

Hiếu tỏ Dụ bảo Thiết Tha rũa mài

改樹 撤撰 遷移

Cải đổi

Triệt dọn

Thiên dời

抗擻 折掖 戾乖 債旺

Kháng chống Chiết bẻ

Lệ quai

Trái nhâm

盜鑿 寇劫 攬檻

Đạo trộm

Khẩu cướp

Lãm lăm

許朱 訐告 謔謔 啞容

Hứa cho

Vu cáo

Thâm Thiêm nói dong

謁罽 耜

Yết ra mắt

譙凌 鰓

Tiêu lạng trông

察蹕 睿創

Xát xét

Duyệt sáng

通通 搜尋

Thông thông Sưu tìm

撈操 摘扣 錯唸

Lao trao

Trích nhặt

Thác nhâm

滲漏 汜过 漓淋 淫夷

Tham Biển rỉ qua

Ly Lâm

đắm đĩa

協同 呖嘖 俞浓

Hiệp đồng

Phát hử

Du nhe

澣濯 燥灘 濛澌 洒噴

Cán Trạc ráo rẻ

Mông Ti sái phun

痛疔 憚慄 墜敦

Thống đau

Đan sợ

Chụy run

憊瘁 癢癢 煩慍 悲傷

Thoại mỗi

Dạng ngứa

Phiền buồn

Bi thương

輝創 彰灼 爨煉

Huy sáng

Trương Chúc rõ ràng

鹵莽 齷齪 蒼茫 撐震

Lỗ Mãng

sối sộc

Thương Mang xanh mù

勘查 獄獄 囚囚

Khám tra

Ngục ngục

Tù tù

盼睨 睨睨 覬覦 眈眈

Hễ Nghễ

ngấp ghé

Khải Du

nhằm nhè

詈輕 罵嘖 嗤吱
Lị khinh Mạ mǎng Xuy chē

決決 斷斷 辭啞 訃查
Quyết quyết Đoán đoán Từ lời Phó tra

縛儼 撾打 釋他
Phọc trói Qua đánh Thích tha

遁逃 巽靜 銷磨 散疇
Độn Đào trốn tránh Tiêu Ma tan mòn

摟擣 擁扱 催踣
Lâu kéo Ủng cấp Thôi đồn

赫奕 烺烺 噩渾 浪嚴
Hách Dịch cháy rở Ngụ Hồn lãng nghiêm

求尋 滯耽 淹沉
Cầu tìm Trệ đắm Yêm chìm

受噉 質寔 閼祐 徵鵠
Thụ chịu Chất thực Khuyết xem Trưng vờ

亂亂 敵賊 止催

Loạn loạn

Địch giặc

Chỉ thôi

頃俄 之 丿

Khoảnh Nga giây phút

陪參 執呈

Bồi Tham dập dình

妲娘 卿珂

Đát nàng

Khanh ả

郎 扞

Lang chàng

綣繾 印紉

Quyển Khiển in buộc

傍惶 墩迷

Bàng Hoàng mẩn mê

瀦浮 消灑

Chư Phù

tiêu sai

技芸

Kỹ nghệ

拂拭 握挾

Phất Thức

vấy quết

趵趵 跂踔

Tứ Thư nhẩy dưng

慕漻 向細

Mộ mển

Hướng tới

凝凝

Ngưng ngưng

洊洊 汜汜

Thao Thao

rẫy rẫy

淩淩 沟沟

Lăng Lăng dào dào

嫁 妤 娶 褻 媾 交

Giá gả

Thú lấy

Cấu giao

優 欣 劣 劍 朕 蚤 汝 眉

Ưu hơn

Liệt kém

Trẫm tao

Nhữ mày

應 應 配 聘 且 丕

Ứng ứng

Phối sánh

Thả vậ

妊 娠 胎 膠 孕 胎 慢 閒

Nhâm Thân thai ghen

Dựng thai

Mạn nhàn

植 墮 紹 綏 因 因

Thực giống

Thiệu nối

Nhân nhem

詵 詵 練 練 振 振 洶 洶

Sần Sần

rầy rầy

Chấn Chấn ào ào

集 森 聚 合 奚 辟

Tập sum

Tụ hợp

Hề sao

囁 囁 哢 哢 飈 飈 嗛 嗛

Hiêu Hiêu

ong óng

Tao Tao

ùn ùn

燃燒 焔 焔 焔 焔

Nhiên Thiêu lửa đốt

Huân hun

焚 焔 炎 焔 喧 嘖 焰 衝

Phân đốt

Viêm cháy

Huyên ồn

Diệm sung

熱 爍 爆 焔 燥 爍

Nhiệt nóng

Bộc cháy

Táo nòng

煨 爍 燠 烔 熾 烘 爇 光

Ổi lan

Thán sáng

Sí hồng

Sức quang

灰 爇 煙 煨 燼 燂

Khôi tro

Yên khói

Tẩn hương

烈 猛 炘 炯 炅 瘴 氛 氛

Liệt mãnh

Hân Quynh

cháy chương

Phân phân

熒 炆 熒

Huỳnh nhấp nháy

燂 熒 燂

Đôn đỏ rần

燂 燂 熄 燂

Tụy Tụy

Tức tắt

熒 熒 呖 嗽

Cảo Huân

ngạt ngào

利利

Lợi lợi

劃破

Hoạch phá

耗耗

Háo hao

損損

Tổn tổn

費巽

Phí tổn

擾騷

Nhiều Tao

縊 唄

rối ồn

苗裔

Miêu Duệ

泐唯

dòng dôi

昆昆

Côn côn

聯連

Liên liên

屬屢

Thuộc·lũ

殖蕃

Thực Phồn chứa chan

翥 湏

舊黠

Cựu cũ

新買

Tân mới

圉 昂

Ngũ ngang

暢通

Sướng thông

曠 穰

Khoáng rộng

潺 湲

Sàn Viên

泮 漕

chao rào

皇 耒

Hoàng vua

晃 漾

Hoảng rạng

閭 高

Lăng cao

岐 裊

Kỳ nẻo

第 次

Đệ thứ

寰 郊

Hoàn Giao

墜 坡

côi bờ

第二十七节 ĐỆ NHỊ THẬP THẤT TIẾT
时节干支 THỜI TIẾT CAN CHI

哲 燂 早 曷 早 晷
Triết bằng Tảo sớm Hãn trưa

旬 旬 節 節 適 皮 中 中
Tuần tuần Tiết tiết Thích vừa Trung trung

春 春 夏 夏 冬 冬
Xuân xuân Hạ hạ Đông đông

秋 秋 臘 臘 偕 同 年 辭
Thu thu Lạp Lạp Dai đồng Niên năm

陽 气 阳 陰 氣 音
Dương khí dương Âm khí âm

晦 最 霏 淫 左右 蕪 招
Hối tối Dâm dâm Tả Hữu buông chiêu

夕 曷 旦 曷 晡 朝

Tịch hôm Đán sớm Bô chiều

昱 光 舜 舜 堯 堯 褒 賈

Dục quang Thuần thuần Nghiêu nghiêu Bao dài

暉 光 暄 脍 晞 翹

Huy quang Huyền tối Hy bay

昊 歪 爆 夏 旻 歪 務 秋

Hạo trời nắng hạ Mân trời mùa thu

晶 光 昧 最 熒 靄

Tinh quang Muội tối Huỳnh loè

旭 蓮 炅 炅 歲 週 辭 穷

Húc lên chơi chơi Tuế Chu năm cùng

昨 曠 東 昕 炅 東

Ngộ rạng đông Hân rạng đông

暎 暎 漾 漾 熿 熿 熿 熿

Diếu Diếu rạng rạng Trùng Trùng hây hây

睽 霍 熾

Khuê bóng xé

昶 𪔐 𪔑

Sưởng dài ngày

暘 戲 𪔒 𪔓

Dương hé mặt trời

皎 燦 𪔔 𪔕

Hiệu rạng mặt trăng

朝 𪔖 暮 𪔗

Triêu sớm Mộ tối

昇 升

Thăng thăng

闡 𪔘

Xiển mở

幹 檣

Cán cột

應 應

Ứng ứng

枝 梗

Chi cành

甲 乙 戌 己 丙 丁

Giáp Ất Mậu Kỷ Bính Đinh

壬 癸 子 丑 卯 庚 午 寅

Nhâm Quý Tí Sửu Mão Canh Ngọ Dần

巳 未 酉 亥 戌 申

Ty Mùi Dậu Hợi Tuất Thân

兌 坎 震 巽 艮 辛 離 辰

Đoài Khảm Chấn Tốn Cấn Tân Ly Thìn

第二十八節 ĐỆ NHỊ THẬP BÁT TIẾT

雜 戲

TẠP HÍ

會 合 由 甲 求 錢

Hội Hợp Do Giáp Cầu Tiền

跑 跌 打 勿 鞦 韆 都 噍

Bào Diệt đánh vật Thu Thiên đu treo

官 甲 挾 姁 娘 頭

Quan Giáp kẹp Hú Nương đầu

角 抵 拈 擣 仇 球 逞 騷

Giác Đễ co kéo Cừ Cầu sinh dong

牌 排 腰 鼓 尋 茆

Bài bài Yêu Cổ tìm vông

兜 錢 到 鞦 架 織 拳 權

Đâu tiền Đáo đến Giá bông Quyền quyền

合 合 踰 蹴 打 拮
Hợp hợp Cúc Súc đánh quần

猢 猻 路 獐 藏 閹 喝 蜍
Hồ Tôn trò khỉ Tàng Yêm hát thờ

傀 儡 路 徂 梨 爲
Quỷ Lỗi trò rối Lê vờ

賭 博 打 泊 奕 棋 棋 盤
Đổ Bạc đánh bạc Dịch Kỳ cờ bàn

第二十九節 ĐỆ NHỊ THẬP CỬU TIẾT
羽 族 VŨ TỘC

鳳 占 鳳 鸞 鳩 鸞
Phượng chim phượng Loan chim loan

鴨 越 鵝 鵝 鵝 鵝 雞 鵝
Áp vịt Nga ngỗng Giao ngan Kê gà

鵲 客

Thước khách

鷓鴣 多多

Giá Cô đa đa

雀 鶻 鴉 鵂

Tước sẻ

Nha vẹt

烏 鵂 鷓 揚

Ô quạ

Ích dang

鴛 鵒 鸚 鵒

Vụ cò

Cộ vạc

鸞 鸞

Dương dương

鸛 丐 扌 娘

Ly cái chàng làng

鳧 丐 离 离

Phù cái le le

鷗 鷗 鷗

Âu chim kết

鷓 折 茶

Đích chích chèo

鵝 丐 溜 皮

Thê cái chôi bè

鵝 丐 逢 桴

Quát cái phùng chanh

鵠 鵠 国

Quyên chim cuốc

鵠 黃 英

Huých hoàng anh

鷓 鷓 鵠 鳥

Giao Sô

Hộc Đôi

鶯 鶯 鴻 鴻

Oanh oanh

Hồng hồng

鷺鵒 鵒 鵒 浦 農
Ê Ích Ô Chạch bồ nông

鷓鴣 鵒 谷 鵒 鵒 禽 禽
Thì cái chim cóc Hạt công Cầm cầm

鵒 蒲 鵒 鵒 蒼 蒿
Cáp bồ câu Bột nấm dấm

鵒 羅 鵒 燕 鵒 鵒 屋 油
Bảo là chim én Uyển chim ốc dầu

鳴 叫 鵒 鵒 蒲 洙
Minh kêu Tích Linh bồ châu

載 鵒 嘲 吟 鵒 鵒 媒 豺
Tái Châu chèo bẻo Sảo Phụ mối sài

鵒 鵒 鵒 鵒 翎 翹
Thu dễ Khiên Chử liệng bay

鵒 鵒 雉 雉 鵒 來 鵒 平
Hạc hạc Trĩ trĩ Lai lai Bằng bằng

鸞 鵠 呖

Liệt chim két

鸞 鵠 棱

Đẳng gà rừng

鵠 鵠 鵠 鵠

Câu Dục chim tiều

鷹 鷹 鳶 鷗

Ưng ưng Diên diều

鷗 鵠 鵠 鵠

Xi Hưu cái cú

鵠 鷗

Hào hầu

鷗 鵠 鵠 句

Chi Phiên chim cú

斑 鵠 鵠 嚙

Ban Cừ chim chiến

鷗 鵠 割

Trí chim cắt

鷗 鵠 亶

Chiên chim chiên

鵠 蒲 勾 嘅

Thuần bồ câu gáy

玃 鵠 散 翬

Phân Nhân tán bay

鷗 鵠 余

Ốc chim dư

鷗 鵠 雷

Miết gà lôi

燕 燕 觜 喙

Yến én Chủy mỏ

尾 雕 鵠 鵠

Vỹ đuôi Can can

鵲鵲 便便

Tiêu Liêu *chiện chiếu*

鵲彈

Phan dàn

鵲鵲 鵲鵲

Anh Vũ *chim vẹt*

鵲鵲 禽其

Khiêm Man *gầm ghi*

鴛鴦 堆巧

Uyên Ương *đôi cái*

題希

Đề ghi

鵲鵲 鵲鵲

Hạt Cát *chim thước*

鵲鵲 猶羈

Câu Hề *chượt con*

鵲鵲 領領

Hạ Sảng *lãnh lãnh*

甬論

Tước non

鵲鵲 鵲鵲

Ốc *chim bóí cá*

鵲鵲 鵲鵲

Thú *chim vẽ dờm*

鵲鵲 鵲鵲

Trí *chim ngói*

鵲鵲 料

Cốc *nắm cơm*

鵲鵲 鵲鵲

Tự *chim bằng lớn*

鵲鵲 鳳棲

Quán *chim phượng rừng*

鶇鵒 鶇 鵒

Chương Cừ gà nước

日浪

Viết rằng

騰鷺 農 缸

Thăng Đà lông ngỗng

穴鵠 鵠 畢 耒

Những tếch Tất rồi

第三十节

ĐỆ TAM THẬP TIẾT

毛族

MAO TỘC

羽 毳

Vũ lông

爪 蒙

Trảo móng

豢 餒

Hoạn nuôi

牛 犛

Ngưu trâu

馬 馭

Mã ngựa

象 獬

Tượng voi

貓 猫

Miêu mèo

猿 獼

Viên vượn

猴 猓

Hầu khỉ

豹 狽

Báo beo

虎 狔

Hổ hùm

狗 狂

Cẩu chó

貂 貂

Điêu cheo

貔 貔

Tỳ tỳ

豬猡 狐猡 羊羝

Trư lợn

Hồ cáo

Dương dê

驢驢 犗犧 犢犢 甚強

Lư lừa

Đồng nghé

Độc mê (bê) Thâm càng

麀猯 𪔐

Ưu chuột cái

麝猯 香

Xạ cây hương

猩猩 𪔐𪔐 𪔐𪔐 𪔐𪔐 埃

Tinh Tinh

người rừng

Phất Phất

đuôi uơi

獐猫 熊獠

Chương mèo Hùng gấu

麋獠

Mi loài

騶驪 馭燕 駑駘 馭慣

Oa Ly

ngựa yến

Nô Đãi

ngựa hèn

𪔐馭 紫

Du ngựa tía

𪔐馭 𪔐

Quỷ ngựa đen

騏驥 馭猛

Kỳ Kỳ ngựa mạnh

馴犢 𪔐𪔐

Tuần quen

Cừu tàu

馮毛 駟駟 馭獵

Bằng mao

Phi Nghê

ngựa heo

馭馭 附挑

Hà ngựa phụ dào

驄馭 猫香

Thông ngựa mèo hương

駉馭 𠂔

Lai ngựa tặc

驚馭 常

Ngao ngựa thường

驢驢 馭𠂔

Đàm Chiên ngựa trắng

騰驤 馭龍

Đằng Tường ngựa lông

驢馭 淡

Hàng ngựa đậm

駢馭 紅

Tuynh ngựa hồng

駢駢 教教

Sản Sản

giảo giảo

駒驢 馭𠂔

Câu Đồng

ngựa con

駢馭 𠂔

Nhung ngựa tặc

駟馭 闖

Nhân ngựa mồn

駒馭 𠂔 耒

Quynh ngựa trắng lỏi

跨孱 騎扞

Khóa Sần

cưỡi vo

駟驛 台 馭 亭 鋪

Nhật Dịch (xe) hai ngựa Đình phố

駟 馭 罕 具 驕 嘆 獸 冷

Tứ ngựa bốn cỗ Sô Ngụ thú lành

騅 馭 紫 驕 五 鳴

Truy ngựa tía Tào ngũ miên

騾 驛 馭 奶 駮 驤 馭 靛

Khóa Tất ngựa nái Lữ Tăng ngựa lông

騶 馭 瀋 駿 馭 毛

Lưu ngựa thắm Tuấn ngựa mao

驊 馭 錦 紅 驪 馭 靛 脣

Hoa ngựa cẩm hồng Yên ngựa trắng son

驎 猗 錦 駢 馭 琨

Lân hàm gấm Đào ngựa con

驥 馭 靛 腓 狸 狽 皆 狽

Nguyên ngựa trắng bụng Ly Tinh con chồn

駮 馭 柔

Hàm ngựa nhu

駮 馭 豺

Phi ngựa sài

狼 豺 獺 獾

Lang Sàì rong ruối (chó sói)

封 狶 貉 獐

Phong Hy lợn rừng

獐 貉 倚

Ôn lợn ỷ

貉 猯 香

Lạc cây hương

駮 馭 𪔐 塘

Sâm ngựa đi đường

駮 馭 𪔐 車

Tham ngựa kéo xe

𪔐 𪔐 𪔐

Dư trâu trắng

𪔐 𪔐 槐

Bị bò hoe

𪔐 鱗

Kinh lân

豕 貉

Thỷ lợn

駝 駝

Đà đà

麇 猯

Huân lười

鹿 猯

Lộc hươu

蝙蝠

Biển Bức

𪔐 𪔐

con dơi

牡 特

Mẫu đực

牝 𪔐

Tấn cái

譚 啞 𪔐 𪔐

Ninh nhời nói đơn

彘 狝 丐

Trê lợn cái

玃 玃 玃

Chữ dê con

獬 獬 獬

Nhĩ khĩ Ngô chuột

玃 玃 玃 玃

Kích con dãi đèn

狝 狝 狝

Thôi trâu trắng

狝 狝 狝

Mao trâu đen

狝 狝 狝 全

Toàn trâu đen tuyền

玃 玃 玃 玃

Tùng lợn một năm

狝 狝 狝 狝

Lao ổng Phê c ỉn

狝 狝

Khiếu gâm

狝 狝 狝 狝

Dan cái Cừu dục

狝 狝 畜 狝

Tắm nằm Súc chăn

狝 狝 狝

Mẫn trâu kéo

狝 狝 狝

Đào trâu lăn

狝 狝 狝 狝

Phân Tự trâu nái

狝 狝 狝 狝

Kiến Phân lợn ông

鼯 獠 廚

Yến chuột chù

鼯 獠 同

Ngô chuột đồng

獺 獠 鼠 獠

Lại rái

Thử chuột

獸 獠 頻 連

Thú muông

Tần liên

獠 猫 蝟 狎

Chương mèo Vị nhím

獠 狎

Ác săn

獅子 獠 與

Sư Tử

muông dữ

麒麟 獸 冷

Kỳ Lân

thú lạnh

犀 西 角

Tê tê giác

騶 馭 拵

Ốc ngựa chênh

鼯 鼯 獠 室

Linh Câu

chuột nhắt

怖 驚 恢 雄

Bố Kinh

hải hùng

犇 踰

Bôn chạy

猋 踰

Phiên đuổi

騶 撙

Vụ rong

獬 豸

Giải Trãi

獠 與

muông dữ

猿 獠 獸 嚙

Viên Dong

thú gìn

驟急 蹢躅 驥洩

Sầu cấp

Trích Bối móng dầm

羆獠 犬狂 暫畧 蟄重

Bì gấu

Khuyển chó Sầm Nham chập chùng

第三十一節 ĐỆ TAM THẬP NHẤT TIẾT

食鱗

THỰC LÂN

龜蜥 魚个 龍蠟

Quy rùa

Ngư cá

Long rồng

蛟蠟 固鯢 虬蠟 空鯨

Giao rồng có vảy

Cử rồng không sừng

鱗鯢 琨个 尚強

Tâm Hoàng con cá thường luồng

鯨个 蠟蠟 鯨个 翁獺

Linh cá rồng rồng

Kinh cá ông voi

鯖 个 洑

Phân cá đuối

鯉 个 𩶛

Tri cá mòi

鯖 𩶛 鯉 𩶛

Thanh vên Lý chép

鮫 𩶛 魴 𩶛

Tuân chôi Phương mè

鯉 个 果

Lễ cá quả

魴 个 溪

Ảo cá he

鮫 𩶛 鯉 𩶛

Phó rô Túc riếc

鮫 𩶛 魴 𩶛

Đê trê Phiên mùi

鮫 个 炆

Thì cá cháy

鯉 个 𩶛

Lai cá khoai

鰻 𩶛 个 𩶛

Cách Lịch cá trạch

鰻 𩶛 𩶛 𩶛

Côn chàỵ Tu chim

鯉 个 𩶛

Ty cá đen

𩶛 个 𩶛

Trích cá kìm

鰻 𩶛 个 𩶛

Ô Tặc cá mực

鰻 𩶛 个 𩶛

Chiên Hữu cá chiên

鯊 鱒 葛

Sa (cá) bống cát

鰕 個 魷

Dư cá bơn

鮫 魚 个 對

Giao Ngư cá đối

鮪 鰱 个 淋

Dong Liên cá chằm

蜃 虬 魴 鰻

Dải cua Phần tép

蝦 魷

Hà tôm

蜚 螳 丐 蜥

Kỳ Bành cái cáy

蠍 蚶 蜆 敖

Địch Cam hến ngao

蛤 蟻 螺 屋

Cáp trai Loa ốc

蜃 蛟

Thần giao

鰈 鰻 个 郁

Lộc Động cá úc

鰻 鰾 个 魴

Thang Kiêu cá măng

鰾 个 鰾

Gi cá nheo

鰾 個 鰾

Lăng cá lăng

鰾 螞 鱗 鯉

Kỳ vảy Lân vảy

魴 坊 鰾 魴

Phường phường Cẩm cam

鱸个 鰕

Lô cá vược

鰲 𦵏 杉

Hâu cái xam

鮑个 蠺

Nhục Bào cá lù

𦵏 𦵏 𦵏

Ngung Thiêm ngáp mang

𦵏个 泊

Sàn cá bạc

𦵏个 𦵏

Liệp cá vàng

𦵏 𦵏 𦵏 𦵏

Man Lê con chình

𦵏 𦵏 𦵏 𦵏

Chiêm ngạnh Công dôi (con)

𦵏个 𦵏

Hỗn cá chép

𦵏个 𦵏

Tiên cá tươ

𦵏 𦵏 𦵏 𦵏

Vinh nhót Ky nhám

𦵏 𦵏 𦵏 𦵏

Tranh mui Du vên

𦵏个 𦵏

Du cá mắng

𦵏 𦵏 𦵏

Tháp thồn bơn

𦵏 𦵏 𦵏 𦵏

Mạn dứa Du nạm

𦵏 𦵏 𦵏 𦵏

Liên lươn Triền chiến

白蟻 𧈧

Bạch Thiện (cá) nhám

鰯 个 斤

Nhuật cá cân

鰻 鰻

Dong nhông

罹 默

Li (La) mắc

綵 毘

Thái Dân

縷 陀

lười đà

鰲 蟬

Miết giải

兒 魔

Nghê Ma

𠵿 𠵿

ba ba

鼉 𠵿

Đà cái kỳ đà

奇 陀

鰲 蟬

Ngao giải

黿 蟾

Nguyên dùn

蛙 𧈧

Oa (nhái) bén

蜺 蟻

Hiện hển

蟻 𧈧

Tán giun

鯢 倪

Nghê nghê

𧈧 𧈧

Tiểu thiếu

鯢 鯢

Côn côn

鯨 𧈧

Kình kình

鰱 油

Điều rầu

𧈧 个

Đao cá lành canh

冷 美

蟬 𧈧

Tất da

蟬 𧈧

Ải nam

蟬 蟬

Sanh sành

蟬 蛛

Hàm sò

蝟 店 螺 贏 圩 圩

Tập đóm Quả Lỗa tò vò

蚌 蟻 蠅 蛄 鰱 鱖 老 閑

Bạn trai Lộc cò (1 loài ve) Biền Khô lão nhàn

蛇 蝮 蛭 丐 冶 長

Trá sứa Tiết cái dã tràng

蝮 丐 蚘 螳 廣 穰 潯 潯

Luân cái chảo chàng Quảng rộng Tầm sâu

第三十二節 ĐỆ TAM THẬP NHỊ TIẾT

昆 虫

CÔN TRÙNG

螭 离 蛇 蝮 蟲 螻

Ly ly Xà rắn Trùng sâu

蜘蛛 丐 蝮 蟻 螳 屋 多

Chi Thù cái nhện Tê Tào ốc đa

蠶 蟣 蛹 蜬 蛾 蟬

Tằm tằm Nhũn kén Nga ngài

蚨 丐 撞 眉 螫 丐 班 苗

Phù cái tràng mi Mâu cái ban miêu

蝗 丐 蟻 螽 丐 蟬

Hoàng cái chấu Mâu cái cào

螂 螳 螂 馭 螻 蛸 螭 螭

Lang Đường bộ ngựa Khang Tiêu chuồn chuồn

蝨 蚓 蚯 蚓 丐 蠹

Sắt rận Khâu Dân cái giun

蜻 蛚 螭 蛭 蝎 丐 螻 槐

Thanh Liệt trùn trùn Cát cái sâu dâu

蠹 螻 蟲 蚤 蟬 蟬

Đố mọt Phụ Chung cào cào

蝴蝶 蛱 蛱 蛄 蛸 螭 蛄

Hồ Điệp bướm bướm Lộc Đào chấu con

蚰 蝓 瓢

Ảo ong bầu

蝥 蝓 嫩

Phạm ong non

蜈蚣 丐 蝮

Ngô Công cái rết

蝥 蛄 蠅 虫

Quyên con lằn trùng

蛭 蛄 蝮 凶

Chất đĩa

Cát Khương bộ hung

蛉 蚪 蟻 蛄 蜂 蝓 蠅 蛛

Linh vò

Nghĩ kiến

Phong ong

Dăng ruồi

蠅 諫 蝥 緝 膾 獬

Yết dân

Phiên Nhuy vôi voi

蚊 蝓 蝮 蛛 蛄 丐 蚱 吁

Văn muỗi

Đát ruồi

Nhuế cái bộ rùa

虻 蝓 蛄

Mại ong vè

蝥 蝓 蛄

Hết sâu đo

蟾 蜍 丐 蛤

Thiêm Thừ cái cóc

蝦 蟆 丐 扠

Hà Mò

cái tràng

蝸蟥 蜚蠊 影央

Oa ếch Lâu Đoạn ãnh ương

蝌蚪 螻蛄 蜚蠊 鳩愁

Khoa Đẩu nòng nọc Điêu Tương ve sầu

蛙蛤 紫

Khuê cóc tía

蟪蛄 螭

Lộc bộ cày

蜉蝣 殼蟻

Phù Du xác vờ

蠅蚋 蟬蟻

Lôi giới Thiên ve

蟋蟀 蛄蟬

Tất Xuất con dế

蹶蹶

Quệ què

青蠅 丐蟬

Thanh Dăng cái nhặng

蟒蛇 躡蹶

Mãng rắn trăn dài

蚋蛄 歌

Nhuệ bộ ca

蝮蛇 蹶

Duy rắn dài

絳綳 蚋蛄

Dáng Sô chuẩn đỏ

螭蚋 蚋鑽

Khang Y chuẩn vàng

蚰 蜢 蠅

Tỳ kiến càn

蠶 螭 鑽

Mại ong vàng

蜣 蚰 丐 蛇

Di Do cái mang

焦 螭 蚰 螭

Tiêu bộ Nhiễm trần

蚰 蛤 蜊

Dối các kè

蜓 蛭 蛭

Đình thần lãn

蜥 蜴 蛭 蝥

Tích Dịch răn mối

蝶 蛭 奇 陀

Vinh Nguyên kỳ đà

蟻 蠟 鬚

Tương sên tóc

蟻 蟻 麻

Mạnh châu ma

蚣 蜥 蟻 移

Công Tư châu đá

蛭 蝮 蟻 蛛

Quát Oa dế ruồi

蠍 螭 往

Đôn bộ chó

蝮 螭 蝶

Biên bộ sài

咿 蟻 蜈 蚣

Y Hàm công cộng

蝮 蛛 蜈 蚣

Diên ruồi Manh mòng

紫鱗

Tử lín

蜚蜉

Ngạnh kiến

蜂螭

Phong ong

蝓蛸

Tù Quyên

螭蝓

bọ nước

守蛄

Thủ Cung

石崇

thạch sùng

第三十三节

ĐỆ TAM THẬP TAM TIẾT

仙佛神鬼

TIÊN PHẬT THẦN QUỶ

寂寥

Tịch Liêu

永晈

vắng vẻ

盅空

Chung không

僊仙

Tiên tiên

佛佛

Phật phật

崆峒

Không Đồng cửa hang

闐闐

崇恠

Tý quái chêu

撩

魔鬼

Ma quỷ cuồng

狂

倥傯

Khổng Tống vội vàng

倍惶

窅咏

Tịch vắng

窅屯

Truân chôn

魑 麻 暗

Lân ma ám

魘 鬼 攔

Yếm quỷ nhơn

灋 魂 鬼 葬

Trảm hồn quỷ chết

魁 神 武 羅

Thần thần vũ la

覓 躄 祿

Quắc giò lốc

魍 神 邪

Cố thần tà

鬼 羆 繩 鬼 使

Dịch thăng quỷ sứ

魔 魔 防 馭

Ma ma phòng ngửa

魃 神 爆

Bạt thần nảng

霓 神 湄

Khích thần mưa

魍 神 獨 腳

Tiêu thần độc cước

魍 魔 掘 頭

Quất ma cật đầu

魑 麵 鰲

Kỳ mặt nạ

夢 占 包

Mộng chiêm bao

孽 與 醜 丑

Nghiệt dư Xú xấu

妖 妖 蓄 盈

Yêu yêu Súc doanh

變 变 魍 鬼 現 形

Biến biến Hóa quỷ hiện hình

魍 精 水 石

Vồng tinh thủy thạch

魍 精 岸 棱

Lưỡng tinh ngàn rừng

尼 娑 媿

Ni bà vãi

僧 仕 僧

Tăng sãi tăng

疫 癘 邪 氣

Dịch Lệ tà khí

瘟 瘴 鬼 風

Ôn Hoàng quỷ phong

魔 鬼 外

Ma quỷ ngoài

魘 鬼 魘

Yếm quỷ trong

魘 襖 魔 默

Ký áo ma mặc

魅 穹 喻 𪛗

Mị khùng dỗ người

魂 神 𪛗

Hồn thần chết

魄 精 移

Phách tinh đi

死 𪛗 魘 鬼

Tử chết

Lý Quỷ

空 𪛗 魔 齋

không người ma chay

屍尸 斃

Thi thân chết

柩棺 材

Cữu quan tài

輻輳 茹葬

Nhi Dư nhà táng

鼻馱 勸當

Khi người giúp đương

埋塿

Mai chôn

壙下

Khoáng hạ

憫傷

Mẫn thương

墓塋

Mộ mồ

墳塋

Phân nấm

蒸嘗 礼吮

Chưng Thường lễ dơn

第三十四节

ĐỆ TAM THẬP TỨ TIẾT

木部

MỘC BỘ

松椿 傘

Tùng thông tán

柏椿 南

Bách thông nam

榆櫟 橘橘

Du bưởi

Quất quýt

柑柑 椰椰

Cam cam

Da dừa

槐 槐 棣 欒 梅 櫨
Hòe hòe Lê mạn Mai mơ

櫨 欒 榑 榑 柿 柿 榿 桎
Chư Nan cây cọ Thị thị Trinh sanh

臬 蓆 招 梗 橙 桎
Nhĩ đay Triệu cành Đẳng chanh

李 櫨 柳 柳 梔 櫨 榿 櫨
Lý mạn Liễu liễu Thi dành Tung so

楫 屋 渚 桒 榑 儒
Hôn ốc nước Khế cây nho

杉 披 縑 木 棕 咻 蘇 櫨
Sam Bĩ the mốt Suyết chò Tô vang

棗 棗 榴 杻 楊 楊
Táo táo Lưu lựu Dương dương

棉 糕 樟 膈 棠 旁 榕 多
Miên gạo Chương mở Đường bàng Dong đa

柰 櫟 梳 鬚 柰 嘉

Nại mít Sơ vả Sâm da

葳 橘 榎 櫟 枇杷 偷 油

Vì Vủ cây cũ Tỳ Bà thâu dầu

橄欖 柑 檳 榔 槁

Cảm Lãm cam tẩn Lang cau

葵 葵 桂 桂 桑 槐 枝 梗

Quỳ quỳ Quế quế Tang dâu Chi cành

枳 檉 荳

Chỉ buổi đắng

榛 柑 曄

Tấu cam chanh

莎 果 洞 庭

Sa quả động đình

槩 榎 柎 闌

Ế cây gỗ dòn

楮 伏 手

Lê phạt thủ

桓 蒲 丸

Hoàn bồ hòn

棒 棋 卒 輪

Bổng gỗ tốt tròn

棟 棋 春 槐

Luyện gỗ soạn dâu

漆山 葉蘿 芙油
Tất sơn Diệp lá Phù dầu (trầu)

杏杏 桃桃 膠木 棋朽
Hạnh hạnh Đào đào Cù Mộc gổ cong

梧櫨 橋梓 芙蓉
Ngô vông Kiều Tử Phù Dung

椿孛 梲炅 柞杭 椶桢
Thung Bột Tiến Trắc Tạc Sung Sầm Đán

槿淫 孛 榘青 安
Cận âm bực Hà thanh yên

摺欖 𪗇𪗇 松棋 鑽心
Tập Đầu kiền kiền Tâm gổ vàng tâm

標梘 炅鉄 杯櫨
Tiêu Đạc chắc thiết Bôi âm

楓欖 柚悞 鈴鈴 青櫨
Phong Đầu dâu đại Kiềm kiềm Thanh xanh

桡 棋 棧

Thấu gổ táu

釘 棋 桡

Đinh gổ đình

欖 棋 欖

Thiệt Liên gổ nghiêng

油 樅 黃

Hoàng Anh gôi dầu

第三十五節

ĐỆ TAM THẬP NGŨ TIẾT

穀 禾

HÒA CỐC

鴈 糲 稷

Tắc nếp mỡ

俱 糲 稷

Lai lúa râu

務 糲 稷 稽

Lương lúa nếp mùa

占 糲 稷 麥

Mạch lúa nếp chiêm

穈 糲 穀

Cốc lúa

穈 糲 種

Đồng Chĩ

針 糲 稷

lúa giâm

最 穗

Tổng sớm

穈 糲 程

Chất mầm

梗 穗 秧 秒

Miêu Ương Tuệ cành

禾核 櫓

Hòa cây lúa

秧 穉 櫓

Ương mạ xanh

芒 櫓 莖 梗

Mang mầm Hành cành

稻 櫓 糯 香

Đạo lúa nếp hương

杭 櫓 糝

Kháng lúa tám

穄 糯 薇

Đương nếp ruộng

菽 豆 麻 暈

Thúc đỗ Ma vừng

黍 糯 顛 闌

Thử nếp đen mun

穠 櫓 穆

Sư lúa sư

種 豫 輪

Đồng dự tròn

禿 稽 屯 屯

Thúc Ẩm tròn tròn

黍 櫓 披 毛

Dậu lúa phơi màu

穎 差 皂 粒

Cảnh sai Hương lạp

吟 牟

Ngâm màu

采 稽 櫓 頭

Thúy Châm lúa đầu

秖 櫓 鑽 穰

Chi lúa vàng mơ

稊 稊

Khổn dọi

碩 𪔐

Thạc nhơn

裒 絲

Biều tơ

穊 穊

Tụy Tụy

習 習

dập dập

穊 穊

Ly Ly

耶 耶

dà dà

穉 穉

Man nếp

蠻 穉

Man Thường cả hoa

奇 花

𪔐 𪔐

Lai Mai

穉 𪔐

nếp dẻo

穉 穉

Nung Hoa

𪔐 𪔐

mỡ màu

糯 𪔐

Nọa nếp

剛 穉

Cương tẻ

𪔐 調

Cát điều

糠 𪔐

Khang Tỳ tấm cám

𪔐 𪔐

𪔐 𪔐

Biều bèo

穉 𪔐

Hăn rơm

稊 苔 汜

Dư dây rầy

𪔐 𪔐 占

Môn lúa chiêm

稊 稊

Dư Dư

詹 詹

diêm diêm

穉 穉

Quắc Quắc

批 批

phê phê

柜 櫓 柜

Cự nếp cựa

梁 櫓 稽

Lương lúa kê

檣 櫓 搥 擲

Súc Lũ quay dử

胼 胝 引 醇

Biên Đê dẫn dây

莠 櫓 旗

Dữu lúa cờ

秠 櫓 𥝵

Ni lúa dài

濟 割 稷 擷

Tễ cắt Tuy lượm

秉 搥 底 𥝵

Bình quai để tay

秬 櫓 琨

Phù lúa con

芑 糲 𥝵

Dĩ nếp mây

福 稜 日 醇

Bức Lăng nhật dày

束 紉 稔 綿

Thúc bó Đình men

秣 櫓 紉

Trà lúa bó

稷 搥 毛

Tùng quấy mau

棚 調 搥 歷

Bằng Điều quấy lịch

稔 餐 補 同

Quyển San bổ đồng

楷槁 核穰

Giai Cảo cây dạ

隰同

Thấp đồng

穰穰 召召

Tương Tương dềo dềo

芄芄 延延

Bông Bông dàn dàn

稂禿 特

Lương thóc đực

穢 𪔐 蕪

Uế cỏ năn

粟殼 𪔐 稊

Túc Xác vỏ trấu

苒 𪔐 租租

Chiêm rơm Tô tô

稊 𪔐 𪔐

Đề lúa cỏ

稌 𪔐 吳

Quả lúa ngô

稊 𪔐 𪔐 𪔐

Nhuận lúa quẩy bó

耘 𪔐 𪔐 戈

Vân bừa cỏ qua

第三十六节

ĐỆ TAM THẬP LỤC TIẾT

花草果实

HOA THẢO QUẢ THẬT

果 果

Quả quả

實 實

Thực trái

花 花

Hoa hoa

蓮 蓮

Liên sen

菱 幻

Lăng ấu

茄 嗶

Đa cà

芋 藟

Vu khoai

莖 農 寧

Khuê nung ninh

薯 蕓 礪

Thự Dự mài

芭蕉 榎 蓑

Ba Tiêu cây chuối

蘚 苔 慈 撩

Tiến Đài từ leo

菊 榎 菊

Cúc cây cúc

蒿 青 蒿

Cảo thanh hao

柄 惹 聰 猫

Nhĩ nắm tai mèo

蕘 埴 靺 葶

Đề vùng cỏ tranh

蒜 蕘 菲 蓀

Toán tỏi

Phỉ hẹ

訖 行

Khâu hành

藟 葉 薤 薺

Lũy roi

Giới kiện

萍 蘆 菜 藟

Bình bèo

Thái rau

菌 葱 坦

Khuẩn nấm đất

縴 縴 撩

Tầm dây leo

蓼 蒜 草 韎

Liêu sâm Thảo cỏ

匏 瓢 瓜 茶

Bào bầu Qua dưa

蕒 猝 坦

Mại nhót đất

龍 蕒 葦

Lung rau dừa

茆 蓀 昌 蒲

Ấn Tôn xương bồ

葶 蔞 蕒 蓀

Đình Lịch rau đay

萱 蕒 軒

Huyền rau hiên

柑 蒙 栖

Kiểm móng tay

芥 改 篇 蓄

Giới cải Biển Súc

蕒 萊 壓 提

rau lái Áp đè

蔞 芎 藭

Tinh khoai sọ

酸 朱 眉

Toan chua me

藟 核 緝 悞

Cống cây mén đại

菟 絲 總 紅

Thố Ti tơ hồng

蕨 蕘 朗

Quyết rau sắng

薄 蕘 莖

Đàm rau dong

蘿 蔔 矩 注

La Bặc củ chú

薺 芎 時 蘿

Cùng Khung thì là

藝 益 母

Tâm ích mẫu

薄 泊 荷

Bạc bạc hà

萵 苣 蕘 葉

Oa Cự rau diếp

薺 茶 茶 鮮

Xuyển Trĩ chè tươi

薑 藺 廉 契

Khương gừng Liêm khế

棧 來

Lai lai

蔞 榰 榰 榰

Diên cây lấy quét

薺 縑 櫛 歪

Sư dây nối giới

蔬 蕘 荊 棘

Sơ rau Kinh Cúc

揔 榰

chông gai

茱 莉 花 揔

Mật Ly hoa lài

蘆 荻 榰 梓

Lô Địch cây lau

蘋 蕒 把

Tân rau bả

藻 蕒 苳

Tảo rau rong

苜蓿 蕒 韮

Mục Súc rau bầu

萆薢 矩 灵

Tì Tiển củ linh

茨 桴 苳 韮

Từ danh

Thổ côi

蘘 苳

Tương riêng

蔚 乂 葦 祝

Uất nghệ

Huân chúc

茅 桴 藍 韮

Mao gianh

Lam chà m

薇 蕒 薇

Vi rau vi

菰 蕒 杉

Xỉ rau sam

薤 苳 蕒 韮

Ung Hành

rau muống

芝 萆 苳 苳

Chi Đàm

nấm du

苳 茄 藥 苳

Lương đa

Dược quyết

椶 椶

Mông mông

萱 莢 韮 甲

Huyền Đáp củ đáp

葡萄 椶 櫛

Bồ Đào

cây roi

蒟 藁 祝

Câu rau chóc

蒲 藁 衢

Bồ rau cù

薏 苡 核 葇

Ý Dĩ

cây gạo

地 膚 核 幪

Địa Phu

cây muồng

艾 艾 灸 蓺

Ngải ngải

Cứu Nhân

菖 衡

sương sông

藜 藜 蓬 蓬

Lê (rau) lê

Bồng (rau) bông

蕢 矩 朱 支

Cống củ

Chu chì

蘭 澤 細

Lan Chạch tươi

茱 萸 啼

Phù Dĩ đề

蒟 曷 核 計

Nhuế hạt cây kê

葫 荈 藁 味

Hồ Tuy

rau mùi

菁 蕉 萌 渚

Thanh Ngư môn nước

諸 芎

Chư khoai

芘 核 薜 歪

Hộ cây tiết giới

茗 核 豆 檟

Các cây đậu xanh

莧 杉 荆 界 茯 苓

Hiện Sam Kinh Giới Phục Linh

蔓延 蔓 胝 蔞 蔓 勤

Mạn Diên rau má Lục Anh rau cần

積 雪 胝 戶 連 錢

Tích Tuyết Mã Hộ Liên Tiền

薺 蕨 孛 胝 荷 蓮 蔥 行

Thuần bông bụt đỏ Hà sen Thông hành

藕 芊 蓮 荏 樂 生

Ngẫu ngó sen Nhâm Lạc Sinh

藹 蒞 笋 苑 條 梗 耆 其

Vĩ Nhị Doãn Uyển Điều cành Kỳ kì

藕 杜 版 蔞 阿 魏

Biên đồ ván Dư a ngù

菰 藟 矩 蔞 薔 薇 花 紅

Hạt Cáp củ ráy Tường Vi hoa hồng

藟 捻 耜

Lũy nắm cơm

蘊 蕒 蔞

Uẩn rau dong

蕙 豆 穗 掃 芙 容 繁 芹

Huệ Đậu Tuệ Đê Phù Dung Phiên Cẩn

葑 蕒 封

Phong rau phong

蓴 蕒 蓴

Chuyên rau chuyên

萼 鮮 邁 卒

Tăng tươi Oa tốt

蔚 蓁 甚 蔭

Uất Trăn đậm um

黥 菓 茂 卒

Trạm quả Mậu tốt

麓 櫟

Lộ rêu

龍 稠 稠 鯢 梔 櫟 獵 狹

Long Trù Điều Vĩ Cứ Hào Liệp săn

臺 核 艾

Đài cây ngải

茈 核 薺

Tị cây năn

馥 郁 唼 吮

Phức Úc lũng lấy

苾 芬 呖 嗽

Tát Phân ngọt ngào

木 鰲

Mộc Miết

棘 蕘 蕘 耗

Cúc Nghiêu rau hao

葵 藿

Quỳ Hoắc

蕘 悟

rau ngổ

萍 苑 鴈 蕘

Trạch Uyển má sô

荔枝

Lê Chi

果 纓

quả vải

急 怙

Cấp lo

沮 如

Thư Như

洛 沫

lặn lội

蕘 猶

Tư Do

韎 韞

cỏ dày

龍 果 眼

Long quả nhãn

藤 果 還

Đằng quả mây

桐 櫨

Đồng vông

獨 腳

Độc Cước

蒙 眊

móng tay

核 坎

Đàn đàn

蕘 核 蕘

Huệ cây huệ

蘭 核 蘭

Lan cây lan

棗 朮

Bê Chuân

果 梃

quả cây

竹 竿

Trúc Can

丐 勤

cái cần

厚朴 梔

Hậu Phác với

仁棗 仁

Nhân Táo nhân

甘蔗 核 槎

Cam Giá cây mía

金銀 錢 財

Kim Ngân tiền tài

第三十七节 ĐỆ TAM THẬP THẤT TIẾT

竹 类

TRÚC LOẠI

竹 核 竹

Trúc cây trúc

簕 核 枚

My cây mai

簕 簕 核 梔

Tứ Lao cây nứa

蕩 簕 簕 梔

Đãng gai Phúc vùng

篠 柳 笙 掾

Liễn tre Khuê đốc

笋 杷

Duẩn măng

篁 櫓 籬 栗

Hoàng cối Lộ lật

簕 簕 泊 眉

Vân Đương bạc mày

篴竹白

Cận trúc bạch

笏桲核

Lân tre cây

籊桲撞排

Lân tre chàng bài

筇竹化龍

Cung trúc hoá long

筇竹花

Phù trúc hoa

莉桲翁

Lỵ tre ông

簇薇竹蔡

Thốc Vi trúc mấm

簍筇青皮

Man Thông thanh bì

苦桲荳

Cổ mãng đấng

筠詰桲

Duân cật tre

筭箴核栗

Quần Nhung cây lật

簍筇竹琨

Ỡ Tư trúc con

笏蔡桲

Nguyên mấm tre

簍桲嫩

Cán tre non

籐江篴腥

Đằng dang Bác (tre) gộc

簍管荳苔

Vi Quần lau dầy.

答 筴 笄

Đáp đũa nỏ

籠 棘 核

Lung cúc cây

紆 桺 斃 朔

Chụ tre chết sóc

笈 縑 桺 籊

Qua giầy tre chồi

已 屯 矣 丕

Dĩ dã

Hĩ vậy

乎 喂

Hồ ôi

萊 落 韜 筴

Lai Chi

cỏ dả

簠 箕 窒 揅

Đài Cơ

chặt nề

籊 栖 江

Tà tay dang

篴 精 桺

Dẫn tinh tre

閭 妙 矗 創

Ngân diệu

Súc sáng

悶 雯 萋 賁

Bật che

Thê đòn

咸 調 合 合

Hàm điều

Hợp hợp

團 團

Đoàn đoàn

苑 囿 壞 藥

Uyển Hựu

vườn tược

縈 蟠 魴 捫

Oanh Bàn

quanh co

牲 𪔐 煖 蔭 飽 飮
Sân nhiều Noãn ấm Bão no

謚 安 治 治 陬 隅 墜 坡
Bạt yên Trị trị Su Ngung côi bờ

第三十八節 ĐỆ TAM THẬP BÁT TIẾT

祝 頌 CHÚC TỤNG

后 禋 眾 衆 徯 除
Hậu vua Chúng chúng Hễ chờ

遞 迢 慤 恻 祛 除 災 殃
Đệ đưa Thúc nhớ Khử trừ Tai ương

塾 茹 塾 庠 茹 庠
Thục nhà thục Tường nhà tường

黷 亮 敬 卮 贊 襄 勸 扶
Dị lượng kính đỡ Tán Tương giúp phụ

誅 盤 諏 晦 具 蹠

Nụy bàn

Su hỏi

Cụ dồ

繇 閱 拈 察 藏 帑 贖 藏

Phiên Duyệt xem xét

Tàng Nô kho tàng

伯 業 伯

Bá nghiệp bá

皇 茂 皇

Hoàng đời hoàng

閼 博 穰 待

Khải Bác rộng rãi

煌 旁 鉅 牢

Hoàng Bàng lạng chao

邛 邛 卑 湿

Ngang trông Ty thấp

峻 高

Tuấn cao

闔 彬 吨 吧

Hạp Bân ròn rĩ

閱 高 拋 吨

Duyệt Cao phao đồn

離 齏 擊 打

Ly lia Kịch đánh

坑 塹

Khanh chôn

崑 崙 崗 坦

Côn Luân núi đất

昆 侖 形 歪

Côn Luân hình trời

廿 廿 迱

Chấp hai mươi

卅 卅 迱

Tạp ba mươi

遨遊

Ngao Du

制排

chơi bờ

庇廕

Tỳ Âm

福庵

phúc êm

第三十九节

ĐỆ TAM THẬP CỬU TIẾT

附次补遺

PHỤ THỨ BỔ DI

匡迎

Khích nghiêng Ấp vái

揖擗

默沉

Mặc chìm

含噤

Hàm ngậm

姬謹

Cô cần

求尋

Cầu tìm

擗掇

Toái xoa

飗熨

Hách nóng

颼冷

Ty lạnh

膚胠

Phu da

此几意

Thử kẻ ấy

彼馱些

Bỉ người ta

共穷

Cộng cùng

番 坦 番

Phiên đất phiên

禺 坦 禺

Ngung đất ngung

遷 移 都 揀

Thiên dời Đô đóng

宮 宮 臺 墩

Cung cung Đài đèn

底 帶 盪 舟

Để đáy Đãng Chu

泔 船

cạn thuyền

填 垆 塞 埭

Điền đèn Tắc lấp

扞 擅 流 湏

Thiên then Lưu dòng

椽 衙 吏

Duyên nha lại

過 柴 供

Oa thầy cung

宄 奸 術 酌

Quỷ Gian thuật chúc

雍 雍 和 和

Ung Ung hòa hòa

褓 襖 褓

Mã áo mã

褓 襖 花

Đáp áo hoa

產 貼 字 孖

Sản của Tự chữ

涉 戈 羨 懣

Thiệp qua Tiển hèn

嘹唳 昭噴 禪傳
Liêu Lượng rẻo rắt Thiên truyền

殲縶 電創 郵傳 迅毛
Tiêm dây Điện sáng Bưu chuyển Tấn mau

藥櫟 活塊 疾疔
Dược thuốc Hoạt khối Tất đau

怔忡 慄慄 勞勞 辱因
Chinh Chung sợ hãi Thương Lao nhục nhân

剩承 虧少 嫵嫵
Thặng thừa Khuy thiếu Uyên uyên

綠綠 戎六 綿延 婁賤
Lục Lục nhung nhúc Miên Duyên lâu dài

雜吝 攪縐 殄殄
Tập lãn Dác rối Nại nại

慾恚 怒恨 爽差 隙嫌
Dục lòng Nộ giận Sảng sai Khích hiềm

賡詩

Canh thi

律律

Luật luật

籤籤

Tiền tiền

這意

Giá ý

臻旦

Trăn đến

視祐

Thị xem

詳詳

Tường tường

塞韜隘

Tái cửa ải

墳搭墻

Dị đắp tường

嘲嘲啞啞

Trào Ký năm nắp

瞠瞠姍姍

Sanh Sanh thiu thiu

覲跋跋涉

Cầu gặp Bạt Thiệp

蹣蹣

nối theo

契濶車隔

Khế Khoát xa cách

踵蹣真連

Chủng theo chân liền

訖磊恚恨

Vưu lỗi Khuể giận

勗勸

Húc khuyên

輾轉隣遒

Siển Chuyển trần trở

塤垣墻廚

Cù Viên tường chùa

確的 確

Xác đích xác

貿樹 摸

Mậu đối mua

奇珍 宝 邏

Kỳ Trân báu lạ

悠悠 滾 滾

Du Du cuồn cuồn

黜 黜

Truất ra

綏 綏

Ủy Đà

寬 寬

khoan khoan

寵 腰

Sủng yêu

獲 桔

Hoạch gặt

睨 睨 嘖 昭

Nghiễn Ngoãn rất reo

顛 敬

Ngung kính

洽 瀋

Hợp thấm

嬖 腰

Bế yêu

蓁 蕪

Trần Vu

樞 櫓

rậm rạp

翹 翹 芑 芑

Kiều Kiêu chon von

慙 慙

Tàm then

慄 慄

Lật sợ

悄 喑

Tiểu ôn

遺 底

Di để

屬 保

Chúc bảo

隴 墀

Lũng côn

畲 荒

Dư hoang

捶橫骨鯁債昂

Thùy Đan Cốt Ngạnh Trái Ngang

宰官宰 葺所郎 朽頹

Tể quan tể Tháp sửa sang Hủ Đồi

竭歆許

Át hãm hứ

噎吃唏

Sí (Đế) hất hơi

窖阱掇滹

Đạm Tĩnh dò hố

徙移漂散

Tỉ dời Phiêu tán

蓐蕞蓏

Bị rau bị

藺靺藺

Dan cỏ dan

華蘿 榼欒

Tất La rậm rạp

蔽蕃 霑耶

Tế Phiên rướm rà

劾劾 悱慘

Hặc hặc Phi Thảm

怵車

xót xa

驟倍

Sậu vội

迫呖

Bách ngặt

拷查

Khảo tra

邛窮

Cùng cùng

媚傲 吼

My don ngót (ton hót)

裡 惹 中

Lý lòng trong

靺鞨 翼 侮

Mạt Hạp rợ mọi

阿從 都 蹻

A Tòng dua theo

啞 啞 桑 甚

Trí ăn Tang Thâm quả dâu

果 梔

饑 歉 肘 欠

Cơ Khiếm dói kém

采 蕒 庸 常

Thái rau Dung thường

質 琨 信

Trí con tin

露 燭 煉

Lộ rõ ràng

導 開 築 搭

Đạo khai Trúc đắp

塘 他 麻

Trích đường Tha ma

嬉 制 惡 怙

Hý chơi Ố ghét

寧 他

Ninh tha

耍 慍 欲 憫

Lệ vui Dục muốn

堂 茹 飽 餽

Đường nhà Bảo no

勅敵 擽 擽 巨 蘇

Kinh Địch chống chọi Cự to

區處 攝 達 豫猶 拥 扛

Khu Xử xếp đặt Dự Do dùng dùng

佯者 格 訝 訥 能

Dương giả cách Nhạ nói năng

忒差 詐 啁 懲 懲 然 然

Thắc sai Trá dối Trừng Trừng nhờn nhờn

掘陶 窠 祖 螭 蜂

Quật đào Quả tổ Lệ ong

曼高 努 劫 畢 衝 圓 輪

Man cao Nỗ khỏe Tất xong Viên tròn

蜚 誑 詔 螭 螭 琨

Câu cuốn chiếu Kiệt châu con

袪羅 巾 揜 圈 輪 收 收

Hiệt là khăn gói Khuyên tròn Thu thu

裁 螻 蛄

Thứ sâu róm

燕 蜂 瓢

Yên ong bầu

蜃 蜆

Úy kiến

蜃 蜆

Da mọt

虯 螭 膝 𪔐

Vưu sâu bụng người

倖 倖

Bổng bổng

祿 祿

Lộc lộc

代 莪

Đại đời

薦 𪔐

Tiến dâng

𪔐 𪔐

Cầu của

辭 𪔐

Từ lời

替 𪔐

Thế thay

鈎 鉞

Qua Ngoa

署 便

thợ tiện

搖 撻

Dao lay

蹈 𪔐

Đạo dầy

沓 沓

Đạp đạp

旋 吹

Tuyên xoay

圓 𪔐

Viên tròn

欂 𪔐

Khiêu kheo

攢 𪔐

Liễn guốc

埠 𪔐

Phụ cồn

由 羅 頭 鬼

Phật là đầu quỷ

囟 門

Tín Môn

𪔐 頭

sáp đầu

蜴 螃 蚰

Dịch màng nhện

蟲 螻 瓢

Cam sâu bèo

蠅 蝮 罽 翽 𪔐 頭 𪔐 眞

Di gián bốn cánh hai đầu sáu chân

田 戶 田

Điền họ điền

秦 茹 秦

Tân nhà Tân

永 賒 渤 海 近 𪔐 瑯 瑯

Vĩnh xa Bột Hải Cận gần Lang Da

攬 几 扱

Quặc kẻ cắp

嫗 娑 嫗

Ấu bà già

眸 眄 現 覓

Mâu người Hiện thấy

呱 呱 和 和

Oa Oa òa òa

饑 糒 蜉

Soang cơm sống

饑 糒 溪

Uế cơm khô

暗 燭 個 暗

Ám nấu cá ám

猪 蹄 蒙 躡

Trư Đề móng chân

脰 𩚑 𩚑 𩚑

Qua thịt dưới bụng

之 蒸

Chi chưng

腩 𩚑 𩚑 掉

Nam nem Cặp chạo

肉 舂 羅 𩚑

Nhục Thung là dò

脰 𩚑 𩚑

Chích nướng chả

𩚑 𩚑 𩚑

Phúc bánh lò

𩚑 𩚑 𩚑 𩚑

Đáo bánh bột lọc

𩚑 𩚑 𩚑 𩚑

Đãng Đào bánh trôi

𩚑 𩚑 𩚑

Y một chân

𩚑 牙 𩚑

Cối ngà voi

𩚑 𩚑 𩚑 𩚑

Từ bệ

Tảng đá

𩚑 𩚑 𩚑 𩚑

Lệ mài

Hưu thôi

𩚑 兵 火 𩚑 儀 尼

Tiền Binh Hỏa Xú Nghi Nôi

𩚑 羅 陰 戶 𩚑 𩚑 𩚑 音

Ty là âm hộ Chấn người sốt âm

霽 湄 屢

Đặng mưa sâu

颺 颺 暗

Dương gió âm

遍 泣 隩 埃

Biến khắp Áo cõi

漸 寅 覆 霰

Tiệm dần Phúc che

綱 綱 目 目

Cương cương Mục mục

聞 暄

Văn nghe

虛 空 敢 監

Hư không Cảm dám

矜 誇 辭 啞

Cãnh khoe Từ lời

PHỤ LỤC

1. **Bảng tra chữ Hán** sắp theo mẫu tự la - tinh A, B, C... gồm ba thể loại: Khải, Minh, giản tự.
2. **Bảng tra chữ Nôm**, cũng sắp theo mẫu tự A, B, C...
3. **Bảng tra chữ Nôm** theo số nét (phương pháp tra đếm nét như chữ Hán, ví dụ chữ rồi 𠂔 có 6 nét, tìm ở cột ghi 6 nét sẽ thấy).

BẢNG TRA CHỮ HÁN

A

A	阿	阿	181
A Tông	阿 從	阿 从	181
Á	啞	啞	40
Á	姪	姪	16
Ác	握	握	78
Ác	蹴		139
Ai	哀	哀	40
Ai	埃	埃	79
Ái	愛	愛	22
Ái	鞿	鞿	100
Ái Đại	鞿 韃	鞿 韃	100
Ái	螻		144
Am	諳	諳	19
Ám	膾	膾	105, 184
An	安	安	17
An	鞍	鞍	86
Án	晏	晏	11

Án	案	案	19
Anh	英	英	32
Anh Hùng	英 雄	英 雄	32
Anh	瑛	瑛	74
Anh Hán	瑛 瑛		74
Anh	嬰	嬰	79
Anh	嬰	嬰	102
Anh Hải	嬰 孩	嬰 孩	102
Anh	櫻	櫻	111
Anh	纓	纓	64
Anh	鷄	鷄	132
Anh Vũ	鷄 鷄	鷄 鷄	132
Anh	萁	萁	167
Anh	模		157
Ảnh	影	影	88
Áo	澳	澳	108
Áo	襖	襖	71
Áo	隩	隩	186
Áo	篲		83
Ảo	恟	恟	105
Ảo	蚋	蚋	147
Ảo	魴		141

Áp	壓	压	91, 163
Áp	鴨	鸭	128
Át	竭	竭	180
Âm	音	音	2
Âm	陰	阴	3, 124
Ấm	廕	廕	175
Ấm	暗	暗	40
Ấm Á	啞	啞	40
Ấm	飲	饮	58
Ấm	稽		158
Ân	殷	殷	60, 111
Ân	慇	殷	95
Ấm Cần	慇	慇	95
Ấn	印	印	47, 75
Ấn	茆		163
Ấp	揖	揖	175
Át	乙	乙	126
Âu	歐	欧	115
Âu	甌	瓠	79
Âu	鷗	鷗	129
Âu	漚	汜	7
Âu	蘊		82
Ấu	嫗	姬	184

B

Ba	吧	吧	101
Ba Nha	吧呀	吧呀	101
Ba	波	波	7
Ba Đào	波濤	波濤	7
Ba	芭	芭	162
Ba Tiên	芭蕉	芭蕉	162
Ba	鈹	鈹	21
Bá	伯	伯	14, 113, 174
Bá	播	播	21
Bà	琶	琶	85
Bà	杷	杷	155
Bà	娑		60
Bà Sa	娑婆		60
Bả	把	把	107
Bạ	簿	簿	115
Bạ Tịch	簿籍	簿籍	115
Bác	剝	剝	46
Bác	剝	剝	83
Bác	博	博	128, 174
Bác	襪	襪	70
Bác	襪		171
Bác	襪		70
Bác Thích	襪	襪	70
Bạc	帕	帕	68
Bạc	鉑	鉑	76
Bạc	箔	箔	80
Bạc	磚	磚	110
Bạc	薄	薄	16, 40, 164

Bách	百	百	26	Bản	板	板	52
Bách	柏	柏	153	Bạn	蚌		145
Bách	迫	迫	180	Bang	邦	邦	10
Bách	舶	舶	50	Bang Kỳ	邦	畿	10
Bạch	白	白	144	Báng	謗	謗	38
Bạch Thiện	白蟻		144	Báng Sán	謗	訕	38
Bạch	帛	帛	62	Bàng	旁	旁	174
Bái	拜	拜	96	Bàng	傍	傍	120
Bài	排	排	51, 59	Bàng Hoàng	傍	惶	120
Bài	牌	牌	127	Bàng	滂	滂	5
Bãi	擺	擺	95	Bàng Đà	滂	沱	5
Bãi Thoát	擺脫	擺脫	95	Bàng	磅	磅	110
Bại	敗	敗	92	Bàng Bạc	磅	磚	110
Ban	般	般	41	Bàng	龐	龐	114
Ban	斑	斑	131	Bảng	榜	榜	19
Ban	頒	頒	109	Bảng	毯	璫	64
Ban	攸	攸	66	Bảng La	毯	璫	64
Ban	簔		90	Banh	澎	澎	113
Ban Cù	斑鳩	斑鳩	131	Bành	彭	彭	116
Bàn	蟠	蟠	172	Bành	澎	澎	142
Bàn	盤	盤	79	Bành Bành	彭	彭	116
Bàn	繫	繫	64	Bao	鈔	炮	23
Bàn	繫	繫	71	Bao	褒	褒	26, 66, 125
Bàn Anh	繫纓	繫纓	64	Bao	鞫	鞫	88
Bản	本	本	26	Báo	豹	豹	133
Bản	版	版	42	Bào	庖	庖	45
Bản	畚	畚	22	Bào	咆	咆	101
Bản	笨	笨	80	Bào	匏	匏	163

Bào	袍	袍	65	Bằng	朋	朋	32
Bào	鮑	鮑	114, 143	Bằng Hữu	朋	友	32
Bào	跑	跑	127	Bằng	棚	棚	77
Bào Diệt	跑	跌	127	Bằng	馮	馮	135
Bào Hao	咆	哮	101	Bằng	憑	凭	103
Bào Trù	庖	廚	45	Bằng	鵬	鵬	130
Bảo	保	保	11	Bằng	凭		99
Bảo	堡	堡	9	Bằng	棚		160
Bảo	寶	宝	80	Bằng Điều	棚	調	160
Bảo	鵠	鵠	130	Bân	彬	彬	174
Bão	飽	饱	173, 181	Bân	貧	貧	39
Bão	褓	褓	69	Bất	不	不	38
Bạo	暴	暴	40	Bật	弼	弼	105
Bát	八	八	26	Bật	謚	謚	173
Bát	撥	撥	51	Bật	閼	閼	172
Bát	撥		50	Bật	宓	宓	114
Bạt	魑		151	Bầu	詆	詆	78
Bạt	跋	跋	38, 178	Bế	嬖	嬖	179
Bạt	鉞	鉞	84	Bề	輦	輦	88
Bạt Hổ	跋	扈	38	Bề	裨	裨	169
Bạt Thiệp	跋	涉	178	Bề Chuẩn	裨	杕	169
Bắc	北	北	96	Bề	髀		91
Bắc	伏	伏	105	Bể	髀	髀	30
Bắc	蔔	蔔	164	Bệ	陛	陛	12
Băng	冰	冰	6	Bệnh	病	病	107
Băng	鬍	鬍	30	Bi	悲	悲	118
Băng Hội	鬍	髻	30	Bi	碑	碑	20
Băng	襴		69	Bi	罷	罷	140

Bí	祕	秘	98	Biên	藕		167
Bí	賁	賁	114	Biên	編		145
Bí	轡	轡	88	Biên Khô	編	鮓	145
Bì	皮	皮	29	Biến	遍	遍	186
Bì	疲	疲	93	Biến	變	变	152
Bì Đỏ	疲 瘡	疲 瘡	93	Biến	漏		117
Bì	邳	邳	113	Biến	便	便	99
Bì	鞞		88	Biến Hoàn	便	僂 便 僂	99
Bì Bao	鞞 鞞		88	Biến	胼	胼	160
Bì	彼	彼	175	Biến	駢	駢	49
Bì	披		154	Biến	埂		149
Bì	鄙	鄙	38	Biến	編	編	137
Bì Lý	鄙 俚	鄙 俚	38	Biến Bức	編	蝠 編 蝠	137
Bị	備	备	17	Biến	併	併	67
Bị	被	被	67	Biến Mông	併	幪 併 幪	67
Bị	備	備	137	Biến	篇	篇	163
Bị	備		180	Biến Súc	篇	蓄 篇 蓄	163
Bích	辟	辟	46	Biến	編		54
Bích Ung	辟 雍	辟 雍	46	Biện	卞	卞	114
Bích	壁	壁	42	Biện	汴	汴	112
Bích	壁	壁	75	Biện	辦	办	100
Bích	辟	辟	43	Biểu	哀	哀	159
Biên	編	编	2	Biểu	瓢	瓢	80
Biên	邊	边	9	Biểu	蘓		159
Biên	蹠	蹠	99	Biểu	表	表	30
Biên Tiên	蹠 躡	蹠 躡	99	Bình	兵	兵	88, 111, 185
Biên	褊		99	Bình	炳	炳	107
Biên Tiên	褊 褊		99	Bình	評	評	103

Bình Bưi	炳	彪	炳	彪	107	Bộc	爆	爆	122
Bình Nhung	兵	戎	兵	戎	88	Bộc	爆		68
Bính	丙		丙		126	Bộc	幪		69
Bính	餅		餅		52	Bôi	杯	杯	156
Bính	邴		邴		114	Bôi	盃	盃	81
Bình	瓶		瓶		78	Bối	背	背	29
Bình	萍		萍		162	Bối	輩	輩	24
Bình	閨		閨		46	Bối	徊	徊	108
Bình	悌		悌		43	Bối Hối	徊	徘徊	108
Bình Phong	悌	封	悌	封	43	Bối	培	培	1
Bính	秉		秉		21, 160	Bối	陪	陪	120
Bô	脯		脯		55	Bối Tham	陪	参陪	120
Bô	醕		醕		59	Bội	佩	佩	98
Bô Bại	醕	排	醕	排	59	Bội	倍	倍	26
Bô	晡		晡		125	Bôn	奔	奔	95
Bố	怖		怖		139	Bôn Tẩu	奔	走奔	95
Bố Kinh	怖	驚	怖	惊	139	Bôn	奔		139
Bố	踣				140	Bồn	盆	盆	78, 81
Bồ	蒲		蒲		105, 114, 166	Bông	芄	芄	161
Bồ Bạc	蒲	伏	蒲	伏	105	Bông Bông	芄	芄	161
Bồ	葡		葡		165	Bổng	蓬	蓬	50, 166
Bộ	步		步		114	Bổng	捧	捧	89
Bộ	捕		捕		92	Bổng	俸	俸	183
Bốc	卜		卜		34	Bổng	棒	棒	155
Bốc Phệ	卜	筮	卜	筮	34	Bột	宇	宇	4, 156
Bộc	僕		仆		36	Bột	渤	渤	184
Bộc	濮		濮		84	Bột	鵠	鵠	130
Bộc	曝		曝		56	Bút	筆	筆	19

Bức	幅	幅	110	Cam	莖		184
Bức Viên	幅	幘	110	Cam Giá	甘	蔗	170
Bức	蝠	蝠	137	Cảm	敢	敢	186
Bức	福	福	160	Cảm	橄	橄	155
Bức Lăng	福	稜	160	Cảm Lâm	橄	欖	155
Bức	幅	幅	103	Cảm	鰾		142
Bức	福	福	44	Can	干	干	87, 101
Bưư	彪	彪	107	Can Qua	干	戈	87
Bưư	郵	郵	177	Can	肝	肝	30
C				Can	竿	竿	77, 169
				Can	乾	乾	5
				Can	鵠	鵠	131
				Cán	幹	幹	126
				Cán	幹	幹	118
Các	各	各	100	Cán Trạc	幹	濯	118
Các	閣	閣	41	Cán	幹	幹	171
Các	茗	茗	166	Cang	亢	亢	5
Các	格	格	68	Cang	缸	缸	81
Cách	革	革	74	Cảng	港	港	8
Cách	絡		141	Canh	更	更	3
Cách Lịch	絡	纒	141	Canh	梗	梗	57
Cai	該	該	105	Canh	庚	庚	126
Cai	菱	菱	106	Canh	耕	耕	22
Cái	丐	丐	40	Canh	賡	賡	178
Cái	蓋	蓋	20, 79	Canh	羹	羹	52
Cải	改	改	117	Cánh	竟	竟	28
Cam	甘	甘	170, 52	Cánh	翹		67
Cam	柑	柑	153	Cánh	景	景	113
Cam	蚶	蚶	142				

Cảnh	境	境	10	Cáp Diêu	玲 玼 玲 玼	76
Cảnh	璟	璟	76	Cáp	袷 袷	66
Cảnh	警	警	103	Cáp	葵	167
Cảnh	頸	頸	29	Cát	吉 吉	22
Cảnh	儼	儼	13	Cát	吉 吉	34
Cảnh	裝	裝	66	Cát Cao	吉 棹 吉 棹	22
Cảnh	穎	穎	61	Cát	割 割	93
Cảnh	穎	穎	158	Cát	葛 葛	61
Cảnh	統	統	70	Cát	褐 褐	67
Cạnh	競	競	92	Cát	蝎 蝎	146
Cao	翱	翱	93	Cát	桔 桔	159
Cao Tường	翱 翔	翱 翔	93	Cát	桔 桔	147
Cao	高	高	22, 41, 174	Cát Khương	蛄 蜷 蛄 蜷	147
Cao	膏	膏	56	Cát	鷗	132
Cao	篙	篙	49	Cần	根 根	106
Cao	棹	棹	22	Cần Cai	根 菱 根 菱	106
Cao	鯨	鯨	54	Căng	矜 矜	40, 186
Cảo	鄙	鄙	111	Căng	兢 兢	17
Cảo	稿	稿	161	Cầm	禽 禽	130
Cảo	蒿	蒿	162	Cầm	擒 擒	59
Cảo	縞	縞	64	Cầm	錦 錦	62
Cảo	熹	熹	122	Cầm Tú	錦 繡 錦 繡	62
Cảo Huân	熹 焄	焄	122	Cân	斤 斤	27
Cáp	恰	恰	104	Cân	巾 巾	66
Cáp	蛤	蛤	142	Cân	筋 筋	30
Cáp	鴿	鴿	130	Cấn	艮 艮	126
Cáp	恰	恰	72	Cần	勤 勤	18
Cáp	玲	玲	76	Cần	懃 懃	95

Cần	芹		168	Cầu	媾	媾	121
Cần	謹	謹	47	Cầu	篝	篝	80
Cận	近	近	15, 184	Cầu	覲	覲	178
Cận	僅	仅	97	Cầu	求	求	119, 127, 175
Cận	瑾	瑾	75	Cầu	球	球	127
Cận	瑾	瑾	156	Cầu	賕	賕	183
Cận	簠		171	Cầu	錄	錄	87
Cấp	急	急	100, 169	Cầu	蚤		182
Cấp Hoàn	急 擐	急 擐	100	Cầu	狗	狗	133
Cấp	給	给	72	Cầu	苟	苟	110
Cấp	級	级	12	Cầu	筍	筍	90
Cập	笈	笈	80	Chạch	澤	澤	166
Cập	膝		185	Chạch	鶉	鶉	130
Câu	拘	拘	72	Chai	飢		53
Câu	俱	俱	22	Chai Thác	飢 飢		53
Câu	溝	沟	7	Châm	稽		158
Câu	鈎	钩	51, 87	Châm	斟	斟	60
Câu Đĩnh	鈎 艇	钩 艇	51	Chăm	沈	沈	7
Câu	駒	驹	135	Chăm	怎	怎	92
Câu Đồng	駒 驢		135	Chăm	枕	枕	79
Câu	构	构	86	Chân	真	真	100
Câu Loan	构 攀	构 攀	86	Chân	瑱	瑱	75
Câu	鵠	鵠	131	Chấn	振	振	110, 121
Câu Dục	鵠 鵠	鵠 鵠	131	Chấn Chấn	振 振	振 振	121
Câu	鮑	鮑	132	Chấn	震	震	126
Câu Hề	鮑 鮑	鮑 鮑	132	Chấn	疝	疝	185
Câu	鮑		139	Chấn	疹	疹	66
Câu	蒹		166	Chấn	疹	疹	61

Chấn	軫	軫	5	Chi Cao	脂膏	脂膏	56
Chấp	廿	廿	175	Chi	緇	緇	27
Chấp	執	執	25	Chi Thù	緇	銖	27
Chấp	戢	戢	109	Chi	蚶	蚶	145
Chấp	繫	繫	86	Chi Thù	蚶	蛛	145
Chập	臍		57	Chi	祗	祗	67
Chất	質	質	119	Chi	祗	祗	158
Chất	蛭	蛭	147	Chi	鵒	鵒	131
Chất	程	程	157	Chi Phiên	鵒	鵒	131
Chất	鎖	鎖	83	Chi	落		172
Chật	帙	帙	19	Chí	至	至	98
Châu	周	周	9	Chí	志	志	36
Châu	洲	洲	9	Chí	記	記	96
Châu	殊	殊	73	Chí	輕	輕	48
Châu	鄒	鄒	112	Chí	誌	誌	102
Châu	鵬	鵬	130	Chí	綴	綴	45
Chế	制	制	13	Chí	贊	贊	80
Chế Độ	制	度	13	Chí Phiên	贊	筭	80
Che	製	製	68	Chĩ	止	止	120
Chế	鑿		22	Chĩ	只	只	97
Chế Sào	鑿	鑿	22	Chĩ	旨	旨	52
Chi	之	之	27, 185	Chĩ	址	址	44
Chi	氏	氏	110	Chĩ	咫	咫	85
Chi	氏	氏	5	Chĩ	指	指	30
Chi	枝	枝	126, 155	Chĩ	紙	紙	19
Chi	芝	芝	169	Chĩ	枳	枳	155
Chi	芝	芝	165	Chĩ	軹	軹	48
Chi Đàm	蕈	蕈	165	Chĩ	軹		74
Chi	脂	脂	56				

Chī	痺	痺	157	Chiếu	照	照	85
Chích	炙	炙	54	Chiếu	沼	沼	7
Chích	窄	窄	9	Chinh	征	征	92
Chích Hiệp	窄	狹 窄	9	Chinh Phạt	征	伐 征	伐 92
Chích	隻	隻	28	Chinh	怔	怔	177
Chích	腴		185	Chinh Chung	怔	忡 怔	忡 177
Chiêm	占	占	54	Chinh	鉦	鉦	84
Chiêm	詹	詹	60	Chinh	正	正	18
Chiêm	瞻	瞻	12	Chinh	政	政	114
Chiêm	霑	霑	5	Chinh	整	整	42
Chiêm Nhu	霑	需 霑	5	Chinh Đón	整	頓 整	頓 42
Chiêm	苦	苦	161	Chu	朱	朱	166
Chiêm	檐	檐	67	Chu	舟	舟	49, 176
Chiêm	覘	覘	92	Chu	週	週	125
Chiêm	塘		75	Chu	倜	倜	37
Chiêm	站		143	Chu Đẳng	倜	儻 倜	儻 37
Chiên	氈	毡	64	Chú	註	註	102
Chiên	遭	遭	39	Chú	鑄	鑄	76
Chiên	鱣	鱣	141	Chú	澍	澍	6
Chiên Hữu	鱣	鮪 鱣	141	Chú	罍	罍	90
Chiên	驢	驢	135	Chù	毳		63
Chiên	饅	饅	52	Chù Du	毳	毳	63
Chiên Mi	饅	縻 饅	52	Chụ	笙		85
Chiên	鷗	鷗	131	Chụ	筭		172
Chiết	折	折	117	Chuân	杫	杫	169
Chiết	贅		53	Chuân	準	準	24
Chiếu	招	招	97	Chúc	祝	祝	47
Chiếu	詔	詔	109	Chúc	粥	粥	52

Chúc	燭	烛	89	Chư	潞	潞	120
Chúc	屬	属	179	Chư Phù	潞 浮	潞 浮	120
Chúc	杙	杙	85	Chư	櫨	櫨	154
Chúc Ngữ	杙 敌	杙 敌	85	Chư Nan	櫨 櫨		154
Chước	毳	毳	64	Chử	杵	杵	78
Chung	終	终	45	Chử	煮	煮	55
Chung	蟲	蟲	146	Chử	褚	褚	73
Chung	鍾	鍾	84	Chử	翥	翥	130
Chung	忡	忡	177	Chử	杼	杼	61
Chung	盅	盅	150	Chử Lương	杼 樑	杼 樑	61
Chung	筵		81	Chử	紵	紵	65
Chúng	眾	众	173	Chử	紵	紵	138
Chúng	眾		8	Chức	織	织	61
Chủng	踵	踵	178	Chung	蒸	蒸	153
Chuy	緇	緇	63	Chung Thường	蒸	蒸	153
Chủy	匕	匕	78	Chước	灼	灼	118
Chủy	匙	匙	73	Chước	酌	酌	60
Chủy	觜	觜	131	Chương	章	章	110
Chuy	墜	墜	118	Chương	獐	獐	134, 139
Chuyên	專	专	18	Chương	漳	漳	113
Chuyên	磚	砖	43	Chương	樟	樟	154
Chuyên	蓴	莼	168	Chương	鶉	鶉	133
Chuyển	轉	转	5, 178	Chương Cừ	鶉 鶉		133
Chuyết	拙	拙	39	Chương	憇	憇	35
Chuyết	綴	綴	62	Chương	瑒	瑒	76
Chuyết	稅	稅	44	Chương	障	障	43
Chuyết Tảo	稅 櫟	稅 櫟	44	Chương	掌	掌	29
Chư	諸	諸	166	Chửu	酎	酎	59

Cô	姑	姑	14	Cối	檜	桧	112
Cô	孤	孤	38	Cối	酷		185
Cô	沽	沽	37	Côn	昆	昆	123, 174
Cô Tương	沽	漿 沽 漿	37	Côn	崑	崑	174
Cô	姬	姬	175	Côn Luân	崑 崙	崑 崙	174
Cô	鳩	鳩	129	Côn	棍	棍	88
Cô	酤	酤	59	Côn	琨	琨	76
Cô	孤	孤	90	Côn Cư	琨 琚	琨 琚	76
Cố	固	固	11	Côn	焜	焜	107
Cố	顧	顧	106	Côn Hoàng	焜 煌	焜 煌	107
Cố	魑		151	Côn	鯤	鯤	144
Cố	瞿	瞿	113	Côn	鱗	鱗	141
Cồ	櫓	櫓	21	Côn	視		67
Cồ Ba	櫓	鉞 櫓 鉞	21	Côn Đường	視 襜		67
Cổ	古	古	14	Cổn	袞	袞	66
Cổ	股	股	36	Công	公	公	18, 103
Cổ Quảng	股 肱	股 肱	36	Công	工	工	23
Cổ	罟	罟	90	Công	功	功	20
Cổ	鼓	鼓	84, 127	Công	蚣	蚣	143, 147, 149
Cổ	瞽	瞽	40	Công Tư	蚣 蜃	蚣 蜃	149
Cổ	瞽	瞽	104	Công	松		69
Cổ	筈		171	Công Trình	松 祉		69
Cộ	鵠		129	Cống	貢	貢	113
Cốc	谷	谷	7	Cống	蕢		163
Cốc	穀	穀	63	Cống	蕢		166
Cốc	穀	穀	48	Cộng	共	共	96, 175
Cốc	穀	穀	157	Cốt	骨	骨	29, 180
Cốc	穀	穀	132	Cốt Ngạnh	骨 鯁	骨 鯁	180

Cơ	姬	姬	16	Cụ	懼	懼	106
Cơ	基	基	11	Cụ	颺	颺	6
Cơ	幾	几	41	Cụ	俱		56
Cơ	箕	箕	78, 172	Cúc	菊	菊	162
Cơ	機	机	4, 61, 83	Cúc	鞠	鞠	103
Cơ	璣	玗	75	Cúc	踰	踰	128
Cơ	饑	饥	40, 181	Cúc	麤		58
Cơ	磯	矶	8	Cúc	鋤		21
Cơ	譏	讥	95	Cúc Súc	踰蹴	踰蹴	128
Cơ	羈	羈	89	Cục	鬻		31
Cơ Dư	姬	好姬	16	Cung	弓	弓	87
Cơ Hàn	饑	饥	40	Cung	筇	筇	171
Cơ Khiếm	饑	歉	181	Cung	供	供	46
Cơ Khu	機	机	4	Cung	宮	宮	43, 176
Cơ Mi	羈	羈	89	Cung	躬	躬	31
Cú	句	句	102	Cung	糞	糞	115
Cu	灸	灸	166	Cung	娼		150
Cù	衢	衢	10	Cùng	窮	穷	58
Cù	樛	樛	156	Cùng	邛	邛	180
Cù	塿	塿	178	Cùng	蓊	蓊	164
Cù	禪		66	Cùng Khung	蓊	蓊	164
Cù	虬		140	Cũng	拱	拱	113
Cù Mộc	樛	木樛	156	Cũng	鞏	鞏	11
Cù Viên	塿	塿	178	Cuống	誑	誑	101
Củ	赳	赳	91	Cuống	狂	狂	37
Củ	矩	矩	23	Cư	居	居	15
Củ Củ	赳	赳	91	Cư	裾	裾	67
Cụ	具	具	174	Cư	醖	醖	59

D

Dã	野	野	4	Dâm	淫	淫	124
Dạ	夜	夜	3	Dâm	姪	姪	39
Dác	攪	攪	177	Dâm Xướng	姪 娼	姪 娼	39
Dai	偕	偕	124	Dân	民	民	10, 111
Dai	階	階	42	Dân	民	民	144
Dai	啮	啮	101	Dần	寅	寅	126
Dải	懈	懈	142	Dần	紉	紉	48
Dan	杆	杆	138	Dận	蚓	蚓	146
Dan	橫	橫	180	Dật	佚	佚	17
Dan	蘭	蘭	180	Dật	佾	佾	20
Dần	民	民	172	Dật	逸	逸	23
Dáng	絳	絳	148	Dật	鎰	鎰	28
Dáng Sô	絳	絳	148	Dậu	酉	酉	126
Dạng	恙	恙	107	Dậu	多	多	158
Dạng	癢	癢	118	Di	移	移	77
Dạng	饑	饑	54	Di	夷	夷	12
Danh	名	名	19	Di	怡	怡	103
Dao	陶	陶	12	Di	姨	姨	14
Dao	搖	搖	183	Di	移	移	3
Dao	遙	遙	6, 98	Di	飴	飴	52, 54
Dao	膠	膠	60	Di	賁	賁	173
Dao	謠	謠	85	Di	遺	遺	57, 179
Dao	玦	玦	76	Di	彌	彌	49
Dáo	餃	餃	185	Di	異	異	111
Dáp	莢	莢	165	Di	醜	醜	60
Dặc	杙	杙	42	Di	蜣	蜣	149
Dăng	蠅	蠅	147	Di	賸	賸	105
Dăng	蠅	蠅	148	Di	甌	甌	81

Di	招		21	Diêm	閻	阎	115
Di	眈		40	Diêm	鹽	盐	56
Di	螻		184	Diễm	毯	毯	63
Di	獼	猕	138	Diễm	刻	刻	114
Di Do	蜨	蚰 蜨 蚰	149	Diễm	菊		81
Di Du	怡	愉 怡 愉	103	Diêm	焰	焰	122
Di Đường	飴	糖 飴 糖	54	Diên	筵	筵	77
Di Lượng	黃	亮 黃 亮	173	Diên	延	延	12, 167
Dĩ	已	已	172	Diên	鶯		164
Dĩ	苕		166	Diên	鳶	鳶	131
Dĩ	苕	苕	166	Diên	蝮	蝮	149
Dĩ	汜	汜	113	Diến	戡	戡	114
Dĩ	芭		160	Diến	腴	腴	60
Di	易	易	115	Diến	碾	碾	76
Di	異	异	107	Diện	面	面	28
Di	墮	墮	178	Diệp	葉	叶	156
Dịch	易	易	27	Diệp	牒		56
Dịch	蜴	蜴	149	Diêu	姚	姚	113
Dịch	奕	奕	119, 128	Diêu	晁	晁	113
Dịch	帝	帝	69	Diêu	珧	珧	76
Dịch	疫	疫	152	Diêu	僇	僇	97
Dịch	掖	掖	93	Diểu	瞰	瞰	125
Dịch	腋	腋	30	Diểu Diểu	瞰 瞰 瞰 瞰		125
Dịch	蜴	蜴	184	Diệu	妙	妙	31
Dịch	驛	驛	136	Diệu	耀	耀	107
Dịch	驛		151	Diệu	觥	觥	51
Dịch Kỳ	奕	棋 奕 棋	128	Do	由	由	127
Dịch Lê	疫	癘 疫 癘	152	Do	猶	猶	1, 182

Do	蚰	蚰	149	Du	遊	遊	71, 175
Do	猶		169	Du	諛	諛	39
Doãn	尹	尹	114	Du	鯢	鯢	118
Doãn	笋	笋	167	Du	儵	儵	143
Doanh	盈	盈	23	Du	蜉	蜉	148
Doanh	楹	楹	43	Du	龜		63
Doanh	羸	羸	94	Du	辦		50
Doanh	營	營	9	Du	驗		134
Doanh	攝	攝	116	Du	鎗		143
Dong	庸	庸	43	Du	遊		94
Dong	榕	榕	154	Du	漣		179
Dong	慵	慵	36	Du Du	漣	漣	179
Dong	鄺	鄺	111	Du Quyên	蝓	蝓	150
Dong	墉	墉	10	Dũ	愈	愈	33
Dong	鏞	鏞	82	Dũ	牖	牖	45
Dong	鯨	鯨	144	Dự	喻	喻	93
Dong	獮		139	Dự	諭	諭	116
Dong	鱸		142	Dự Dịch	喻	掖	93
Dong Liên	鱸	鱸	142	Duân	筠	筠	171
Dộn	鈍	鈍	38	Duẩn	笋		170
Dối	蚘	蚘	149	Dục	昱	昱	125
Du	史	史	89	Dục	欲	欲	49, 181
Du	油	油	45	Dục	慾	慾	177
Du	俞	俞	118	Dục	鵠	鵠	131
Du	悠	悠	104	Duệ	袂	袂	68
Du	愉	愉	103	Duệ	裔	裔	16, 71, 123
Du	榆		153	Duệ	睿		117
Du	瑜	瑜	75	Duệ	棧		68

Duê Ông	裔 蒙	71	Dư	與	與	13
Dung	容	容 12, 168	Dư	與	與	167
Dung	庸	庸 181	Dư	輿	輿	153
Dung	蓉	蓉 156	Dư	畬	畬	9, 179
Dung	鎔	鎔 74	Dư	徐	徐	159
Dũng	踴	踴 96	Dư	鯁	鯁	142
Dũng	涌	涌 108	Dư	稭	稭	159
Dũng	湧	湧 7	Dư	稭	稭	137
Dũng	駢	駢 64	Dư Dư	稭	稭	159
Dũng Được	踴 躍	踴 躍 96	Dữ	予	予	23
Dụng	用	用 17, 79	Dữ	與	與	24
Duy	唯	唯 95	Dự	豫	豫	22, 182
Duy	惟	惟 94	Dự	譽	譽	63, 102
Duy	帷	帷 66	Dự	蘋	蘋	162
Duy	雌	雌 148	Dự Do	豫	猶 豫	182
Duy Ốc	帷 幄	帷 幄 66	Dựng	孕	孕	121
Duyên	鉛	鉛 73	Dựng	媵	媵	16
Duyên	緣	緣 66, 71, 99	Được	藥	藥	165, 177
Duyên	兗	兗 113	Được	鑠	鑠	95
Duyên	椽	椽 176	Được	躍	躍	96
Duyệt	悅	悅 106	Dương	羊	羊	134
Duyệt	閱	閱 174	Dương	佯	佯	182
Duyệt Cao	閱 高	閱 高 174	Dương	洋	洋	115
Dư	予	予 6	Dương	揚	揚	13
Dư	好	好 16	Dương	錫	錫	83
Dư	余	余 113	Dương	陽	陽	124
Dư	餘	餘 21	Dương	楊	楊	154
Dư	歟	歟 70	Dương	暘	暘	126

Dương	颺	颺	186	Dài	苔	苔	162
Dương	鷺	鷺	129	Dài	簦	簦	172
Dương	敝		98	Dài Cơ	簦簦箕	簦箕	172
Dương Dương	洋	洋	115	Dài Dỡm	抬	担	36
Dưỡng	養	养	33	Đai	怠	怠	105
Dưỡng	痒	痒	109	Đai	待	待	36
Dữu	莠	莠	160	Đại	大	大	25
Dy	瘕	瘕	88	Đại	代	代	2, 183
				Đại	玳	玳	74
				Đại	袋	袋	67
				Đại	趺	趺	100
				Đại Mạo	玳瑁	玳瑁	74
				Đam	耽	耽	51
				Đam	統	統	70
				Đàm	葦	葦	165
				Đàm	潭	潭	7
				Đàm	談	談	21
				Đàm	薄	薄	164
				Đàm	禪		52
				Đàm	蠟		78
				Đàm	驛	驛	135
				Đàm Chiên	驢	驢	135
				Đàm Hạm	糴	糴	52
				Đảm	枕	枕	67
				Đạm	窻	窻	180
				Đạm Tĩnh	阱	阱	180
				Đan	簞	簞	90
				Đan	憚	憚	118

Đ

Đa	多	多	27
Đà	鼉	鼉	144
Đà	沱	沱	5, 112
Đà	迤	迤	93
Đà	舵	舵	49
Đà	駝	駝	137
Đà	蛇	蛇	62, 179
Đà	酖	酖	60
Đà	鷺		133
Đả	打	打	105
Đạc	鐸	鐸	84
Đạc	得		156
Đài	抬	抬	36
Đài	苔	苔	53
Đài	臺		41, 168, 176
Đài	诒	诒	35

Dan	簞	簞	80	Đào	飴	飴	53
Dan	鄆	鄆	112	Đào	濤	濤	7
Dán	旦	旦	125	Đào	鞞	鞞	85
Dàn	彈	彈	80	Đào	蚶	蚶	146
Dàn	壇	壇	10	Đào	駝	駝	136
Dàn	桡		156	Đào	駝	駝	104
Dàn	桡		169	Đào	駝	駝	138
Dán	袒	袒	67	Đào	餉		185
Dán	誕	誕	37	Đào Dũng	淘	湧 淘 湧	7
Dán Tích	袒	楊 袒 楊	67	Đảo	搗	搗	83
Dang	鎗	鎗	78	Đảo	禱	禱	47
Dang	璫	璫	75	Đảo	禱	禱	78
Dảng	儻	儻	37	Đạo	盜	盜	117
Đảng	黨	黨	37	Đạo	道	道	18, 116
Đăng	盪	盪	176, 185	Đạo	導	導	181
Đăng	蕩	蕩	8	Đạo	蹈	蹈	183
Đăng	蕩	蕩	170	Đạo	稻	稻	158
Đăng Chu	盪	舟 盪 舟	176	Đáp	答	答	35, 172
Đăng Đào	盪	餉	185	Đáp	襖	襖	176
Đao	刀	刀	24	Đáp	袂	袂	63
Đao	萄	萄	165	Đap	碴	碴	78
Đao	劬	劬	144	Đap	沓	沓	183
Đao	劬	劬	50	Đát	怛	怛	94
Đáo	到	到	127	Đát	妲	妲	120
Đào	桃	桃	85, 156	Đát	妲	妲	147
Đào	逃	逃	119	Đạt	達	達	2
Đào	淘	淘	7, 52	Đặng	登	登	23
Đào	陶	陶	113	Đặng	橙	橙	154

Dăng	燈	灯	19	Đê	碑	碑	88
Dăng	簦	簦	81	Đế	帝	帝	11
Dăng	鶻		131	Đế	噫	噫	180
Dăng	凳	凳	77	Đê	堤	堤	10
Dăng	滕	滕	69, 112	Đê	提	提	95
Dăng	騰	騰	96	Đê	隄	隄	15, 78
Dăng	藤	藤	169	Đê	締	締	111
Dăng	藤	藤	171	Đê	蹄	蹄	184
Dăng	騰	騰	100, 135	Đê	題	題	19, 63, 132
Dăng Tương	騰	驤	135	Đê	鞮	鞮	88
Dăng	等	等	32	Đê	莧	莧	162
Dăng Luân	等	倫	32	Đê	稊	稊	161
Dặng	鄧	邓	113	Đê	埽	埽	168
Dặng	靈	靈	186	Đê	堤		76
Đâu	兜	兜	87, 127	Đê	颯		141
Đâu	枕		156	Đê Huỳnh	鞮	紫	88
Đâu	筭		82	Đê Tê	提	紫	95
Đâu	筭		83	Đê	底	底	32, 176
Đâu Mâu	兜	整	87	Đê	抵	抵	127
Đầu	投	投	92	Đê	弟	弟	14
Đầu	料	料	45	Đê	第	第	123
Đầu	蚪	蚪	148	Đê	遞	遞	85, 173
Đậu	豆	豆	54, 168	Đê	瑋	瑋	75
Đậu	逗	逗	100	Địa	地	地	2, 166
Đậu	竇	竇	115	Đích	釣	釣	86
Đậu	餽	餽	53	Đích	鵲		129
Đậu Lưu	遛	遛	100	Địch	笛	笛	84
Đê	胝	胝	160	Địch	翟	翟	116

Dịch	敵	敌	120, 182	Điều	條	条	65
Dịch	蠃	蠃	142	Điều	調	调	3, 160
Dịch	糴	糴	27	Điều	稠	稠	168
Dịch	荻	荻	164	Điều	縹	縹	144
Dịch Cam	蠃 蚶	蠃 蚶	142	Điều Vĩ	稠 鯤		168
Dịch Dịch	翟 翟	翟 翟	116	Điều	悼	悼	110
Diên	顛	颠	37	Điều	窈	窈	33
Diên Cuồng	顛 狂	颠 狂	37	Đinh	丁	丁	126
Diễn	臀	臀	30	Đinh	叮	叮	97
Diễn	田	田	21, 184	Đinh	釘	钉	45
Diễn	填	填	176	Đinh	打	打	157
Diễn	鈿	钿	74	Đinh Ninh	叮 嚙	叮 吟	97
Diễn	典	典	27	Đính	酊	酊	59
Diễn	璵	璵	75, 76	Đính	訂	订	102
Diễn Phàn	璵 璠	璵 璠	75	Đính	頂	顶	31
Điện	奠	奠	41	Đính	釘	釘	54
Điện	殿	殿	43	Đính	碇	碇	49
Điện	電	电	4, 177	Đính Đậu	釘 豆	釘 豆	54
Diệp	蝶	蝶	146	Đình	亭	亭	42, 44 136
Diệp	堞	堞	81	Đình	庭	庭	12
Diệt	跌	跌	127	Đình	停	停	17
Diêu	刁	刁	113	Đình	婷	婷	98
Diêu	貂	貂	133	Đình	蜓	蜓	149
Diêu	雕	雕	25	Đình	霆	霆	4
Diêu	蜩	蜩	148	Đình	葶	葶	163
Diêu Tương	蜩 蟹	蜩 蟹	148	Đình	葶	葶	160
Diếu	釣	钓	90	Đình	葶	葶	91
Diêu	條	条	167	Đình Lịch	葶 蓆	葶 蓆	163

Đình Niêu	婷 孀	婷 孀	98	Đồ	徐	徐	112
Đình Phố	亭 鋪	亭 鋪	136	Đồ Thán	塗 炭	塗 炭	94
Đỉnh	鼎	鼎	78	Đồ Tô	醑 酥	醑 酥	59
Đĩnh	挺	挺	86	Đổ	賭	賭	128
Đĩnh	艇	艇	51	Đổ Bác	賭 博	賭 博	128
Đĩnh	錠	錠	28	Đỗ	杜	杜	115
Định	定	定	109	Độ	杜 度	杜 度	13, 24
Đóa	垛		87	Độ	渡	渡	8, 49
Đoài	兌	兌	126	Đốc	篤	篤	24
Đoan	端	端	24	Đốc	桷	桷	44
Đoan	端		24	Đốc Thằng	篤 繩	篤 繩	24
Đoán	斷	斷	119	Độc	獨	獨	38
Đoàn	段	段	113	Độc	犢	犢	134
Đoàn	團	團	172	Độc	讀	讀	85
Đoàn	鍛	鍛	84	Độc	瀆	瀆	54
Đoán	短	短	24	Độc	黠	黠	19
Đoạn	段	段	63	Độc Cước	獨 腳	獨 腳	169
Đoạn	壘		148	Đôi	堆	堆	7
Đoạn	斷	斷	27	Đôi	鷗		129
Đô	都	都	116, 176	Đối	碓	碓	78
Đố	妒	妒	37	Đối	對	對	13, 103
Đố	蠹	蠹	146	Đôi	隤		89
Đồ	途	途	68	Đôi	頽	頽	180
Đồ	塗	塗	94	Đôn	敦	敦	107
Đồ	圖	圖	11	Đôn	墩	墩	3
Đồ	醑	醑	59	Đôn	焯	焯	122
Đồ	閨	閨	45	Đôn	懣		110
Đồ	瘡	瘡	93	Đôn	蠟		149

Đốn	頓	頓	42	Đồng Vông	桐 櫚	169
Đồn	屯	屯	9	Đồng	峒 峒	46
Độn	鈍	饨	53	Đồng	董 董	115
Độn	遁	遁	119	Đồng	鯨 鯨	142
Độn	筭		77	Đới	帶 帶	65
Độn Đào	遁 逃	遁 逃	119	Đỡm	擔 担	36
Đồng	冬	冬	124	Đỡm	膽 胆	30
Đồng	東	东	96	Đơn	單 单	63
Đồng	棟	栋	42	Đức	德 德	12
Đồng	竦	竦	5	Đường	當 当	15
Đồng	同	同	23	Đường	檔 档	67
Đồng	峒	峒	150	Đường	檔 檔	170
Đồng	桐	桐	169	Đường	檔 檔	158
Đồng	桶	桶	81	Đường	棠 棠	154
Đồng	童	童	33	Đường	唐 唐	111
Đồng	僮	僮	36	Đường	堂 堂	33, 42, 181
Đồng	銅	铜	73	Đường	糖 糖	54, 56
Đồng	瞳	瞳	29	Đường	螳 螳	146
Đồng	矐	矐	50	Đường	錫 锡	52
Đồng	撞	撞	134	Đường	簷 簷	81
Đồng	種	種	157, 158			
Đồng	絳	絳	63			
Đồng	絳		64			
Đồng	驢		135			
Đồng Bộc	僮 僕	僮 仆	36	Ê	醃 醃	58
Đồng Chĩ	種 徻	種 徻	157	Ê	驚 驚	130
Đồng Nhung	絳 絨	絳 绒	63	Ê Thác	醃 醋	58
Đồng Trĩ	童 稚	童 稚	33	Ê	繫 繫	64

E

𦵑	𦵑	𦵑	155	Giai	楷		161
𦵑	𦵑	𦵑	4	Giai Cảo	楷 稿		161
				Giãi	懈 懈		139
				Giãi	懈 懈		105
				Giãi Đãi	懈 怠 懈 怠		105
				Giãi Trãi	懈 豸 懈 豸		139
Gi	頤	頤	33	Giam	絨 絨		82
Gi	頤		142	Giam Lũ	絨 纒		82
Gi	廖		83	Giám	監 監		81
Gia	家	家	11	Giám	鑑 鑑		80
Gia	袞	袞	69	Giám	鑒 鑒		6
Gia	嘉	嘉	59	Gian	奸 奸		176
Gia Sa	袞 婆	袞 婆	69	Gian	姦 姦		34
Giá	架	架	77, 127	Gian	間 間		26
Giá	這	這	178	Gian	艱 艱	22, 85	
Giá	嫁	嫁	121	Gian Nan	艱 難 艱 難	22	
Giá	稼	稼	22	Gián	諫 諫		101
Giá	駕	駕	48	Gián Tránh	諫 諍 諫 諍		101
Giá	鷗	鷗	129	Gián	澗 澗		7
Giá	笳	笳	84	Gián	澗 澗		68
Giá Sắc	稼 穡	稼 穡	22	Gián Cầu	澗 溝 澗 溝		7
Già	遮	遮	20	Giang	江 江		8
Giã	賈	賈	114	Giang	杠 杠		83
Giác	角	角	127	Giang	檯 檯		21
Giác	覺	覺	17	Giang Tuân	檯 勢		21
Giác Để	角 抵	角 抵	127	Giáng	降 降		12
Giai	皆	皆	113	Giao	交 交		27
Giai	磻	磻	89	Giao	郊 郊		123

Giao	釗	釗	112	Giới	界	界	10, 167
Giao	蛟	蛟	140	Giới Kiệt	界 碣	界 碣	10
Giao	搖	搖	93	Giương	徉	徉	37
Giao	餃	餃	52				
Giao	蛟	蛟	142				
Giao	糙	糙	55				
Giao	鵁	鵁	128				
Giao	醪	醪	59				
Giao	鵁		129				
Giao Đào	餃 淘	餃 淘	52	Hà	何	何	22
Giao Ngư	鮫 魚	鮫 魚	142	Hà	河	河	6
Giao Sô	鵁 鵁		129	Hà	苛	苛	35
Giáo	教	教	17	Hà	荷	荷	167
Giáo	狡	狡	38	Hà	遐	遐	4
Giáo Hiểm	狡 險	狡 險	38	Hà	蝦	蝦	142, 147
Giáp	甲	甲	126, 127	Hà	霞	霞	4
Giáp	邾	邾	114	Hà	駁	駁	135
Giặc	弋	弋	63	Hà	蝦 蟆	蝦 蟆	156
Giặc Đê	弋 題	弋 題	63	Hà Mô	蝦 蟆	蝦 蟆	147
Giếm	屨	屨	83	Hạ	下	下	2
Giếm Gi	屨 屨		83	Hạ	夏	夏	124
Giêu	鉋	鉋	21	Hạ	賀	賀	96
Giông	傭	傭	36	Hạ	廈	廈	42
Giốc	角	角	88	Hạ	暇	暇	1
Giới	介	介	38	Hạ c	涸	涸	108
Giới	薤	薤	162	Hạ c	鶴	鶴	130
Giới	戒	戒	17	Hách	赫	赫	119
Giới	芥	芥	163	Hách	郝	郝	114
				Hách	颺		175
				Hách Dịch	赫 奕	赫 奕	119

H

Hài	諧	谐	37	Hân	稈	秆	159
Hài	孩	孩	102	Hân	頂		42
Hài	孩	谐	99	Hạn	限	限	42
Hài Khôi	諧	谐	37	Hạn	鶉		132
Hải	海	海	7, 184	Hạn Sảng	鶉	鷄	132
Hải	醞	醞	57	Hàng	行	行	37
Hám	憾	憾	104	Hàng	杭	杭	114
Hàm	含	含	175	Hàng	航	航	113
Hàm	咸	咸	172	Hàng	驢	驢	135
Hàm	啣	啣	87	Hạng	巷	巷	44
Hàm	酣	酣	58	Hạng	項	項	113
Hàm	邯	邯	112	Hạng Nhai	巷	街	44
Hàm	鹹	鹹	57	Hành	亨	亨	10
Hàm	閼	閼	115	Hành Cù	亨	衢	10
Hàm	駮		137	Hành	行	行	96
Hàm	域		144, 149	Hành	莖	莖	158
Hạm	艦	艦	51	Hành	衡	衡	77
Hạm	檻	檻	43	Hành	珩	珩	75
Hạm	領	領	29	Hành	符		81
Hạm	檻		52	Hành	苻	苻	165
Hạm Doanh	檻	檻	43	Hành Đường	符	簾	81
Hán	漢	漢	111	Hành	倖	倖	34
Hán	璞		74	Hạnh	行	行	17
Hàn	寒	寒	40	Hạnh	杏	杏	156
Hàn	韓	韓	111	Hạnh	幸	幸	19
Hân	汗	汗	110	Hao	哮	哮	101
Hân	旱	旱	124	Háo	耗	耗	123
Hân	悍	悍	106	Háo	臙	臙	56

Hào	爻	爻	34	Hằng	恆	恒	62
Hào	号		97	Hằng	恒	恒	5
Hào	毫	毫	27	Hân	昕	昕	125
Hào	淆	淆	114	Hân	欣	欣	31
Hào	號	号	55	Hân	炘	炘	122
Hào	豪	豪	32	Hân Quýnh	炘 炯	炘 炯	122
Hào	饗	饗	52	Hấn	衅		103
Hào	曉	曉	56	Hận	恨	恨	95
Hào	鵲	鵲	131	Hâu	鯨	鯨	143
Hào	櫟	櫟	168	Hầu	侯	侯	113
Hào	穀	穀	53, 97	Hầu	猴	猴	133
Hào Kiệt	豪 傑	豪 傑	32	Hầu	喉	喉	30
Hào	好	好	46	Hầu	猴	猴	55
Hạo	昊	昊	125	Hậu	后	后	173
Hạo	浩	浩	8	Hậu	後	後	2
Hạo Đăng	浩 蕩	浩 蕩	8	Hậu	厚	厚	15, 170
Hạp	匣	匣	88	Hậu	候	候	36
Hạp	饁	饁	55	Hậu Phác	厚 朴	厚 朴	170
Hạp	闔	闔	174	Hề	奚	奚	121
Hạp Bán	闔 彬	闔 彬	174	Hề	颺	颺	132
Hạt	鞞	鞞	181	Hề	吟	吟	118
Hạt	鷗	鷗	130	Hề	傒	傒	173
Hạt	鵠	鵠	132	Hề Nghê	吟 睨	吟 睨	118
Hạt	菰	菰	167	Hệ	系	系	62
Hạt Cáp	菰 葵		167	Hết	蟻		147
Hạt Cát	鷗 鷗		132	Hi	希	希	44
Hắc	黑	黑	67	Hi	烯	烯	60
Hặc	効	効	180	Hi	熙	熙	110

Hi	義	義	111	Hiệp	缺	缺	76
Hi	戲	戏	94	Hiệt	禰	禰	69
Hi	欵	欵	109	Hiệt	祛	祛	182
Hi	郗	郗	114	Hiêu	翳	器	121
Hi	絺	絺	62	Hiêu	梏	梏	49
Hi	瓠	瓠	78	Hiêu Hiêu	翳	器 器	121
Hi	頭		36	Hiếu	孝	孝	17
Hi Di	烯	酏 烯	60	Hiếu	曉	晓	116
Hi Hư	欵	酏 欵	109	Hiệu	校	校	33
Hi Hưóc	戲	酏 戲	94	Hiệu	皎	皎	126
Hi	喜	喜	15	Hiệu	較	較	24
Hi	矣	矣	172	Hình	馨	馨	20
Hích	現	現	35	Hình	刑	刑	92
Hiếm	嫌	嫌	16	Hình	邢	邢	116
Hiếm	嫌	嫌	104	Hình	釧	釧	81
Hiếm	險	險	38	Hoa	花	花	162
Hiên	軒	軒	48	Hoa	華	华	97, 99
Hiến	憲	宪	105	Hoa	稗		159
Hiến	獻	献	94	Hoa	驂	驂	136
Hiên	賢	贤	32	Hóa	貨	貨	25
Hiển	顯	显	20	Hóa	勉		152
Hiện	現	现	184	Hòa	禾	禾	158
Hiện	蜺	蜺	144	Hòa	和	和	85, 111
Hiện	莧	莧	167	Hỏa	火	火	185
Hiếp	脅	胁	30	Họa	畫	画	85
Hiệp	協	协	118	Họach	劃	划	123
Hiệp	狎	狎	97	Họach	穫	穫	23
Hiệp	狹	狭	9	Họach	獲		179

Hoài	淮	淮	112	Hoàng	篁	篁	170
Hoài	懷	怀	6	Hoàng	璜	璜	75
Hoan	歡	欢	31	Hoàng	簧	簧	84
Hoan Hân	歡	欣 欢 欣	31	Hoàng	煌	煌	107, 174
Hoán	奐	奐	94	Hoàng	璿		75
Hoán	喚	唤	97	Hoàng	璜		140
Hoán	換	换	109	Hoàng	瘡		152
Hoàn	完	完	94	Hoàng Anh	黃 模		157
Hoàn	桓	桓	155	Hoàng Bàng	煌 旁 煌 旁		174
Hoàn	寰	寰	123	Hoàng Khủng	惶 恐 惶 恐		106
Hoàn	環	环	64	Hoảng	晃	晃	123
Hoàn	還	还	73	Hoảng	慌	慌	104
Hoàn	僊	僊	99	Hoạt	活	活	177
Hoàn	攢	攢	100	Hoạt	滑	滑	38
Hoàn	銀	钁	74	Hoạt Kê	滑 稽 滑 稽		38
Hoàn	環		44	Hoác	藿	藿	169
Hoàn Giao	寰	郊 寰 郊	123	Hoàng	弘	弘	103
Hoàn Toàn	完	全 完 全	94	Hoàng	泓	泓	108
Hoàn Xuyên	環	栓	44	Hoàng	宏	宏	104
Hoán	吮		99	Học	學	学	18
Hoạn	宦	宦	34, 111	Hộc	槐	槐	154
Hoạn	患	患	15	Hô	呼	呼	97
Hoạn	豢	豢	133	Hô	瑚	瑚	74
Hoàng	皇	皇	123, 174	Hô	滹	滹	112
Hoàng	惶	惶	106, 120	Hô	乎	乎	172
Hoàng	黃	黄	19, 157	Hô	弧	弧	86
Hoàng	遑	遑	110	Hô	狐	狐	134
Hoàng	蝗	蝗	146	Hồ	胡	胡	113, 114

Hồ	壺	壺	79	Hồi	回	回	20, 93
Hồ	湖	湖	7	Hồi	迴	迴	108
Hồ	葫	葫	166	Hồi	徘徊	徘徊	108
Hồ	蝴	蝴	146	Hồi	洄	洄	8
Hồ	糊	糊	54	Hồi	虺		89
Hồ	箍	箍	82	Hồi Đồi	虺	噴	89
Hồ	猢	猢	128	Hội	會	会	127
Hồ	將		54	Hội	禮	禮	67
Hồ Diệp	蝴	蝶 蝴 蝶	146	Hội	禮	禮	30
Hồ Tấn	將	橄	54	Hôn	婚	婚	14
Hồ Tôn	猢	猢 猢 猢	128	Hôn	婚	婚	154
Hồ Tuy	葫	蒹	166	Hôn	婚		5
Hổ	虎	虎	133	Hôn Mai	霉	霉	5
Hổ	扈	扈	38	Hỗn	渾	浑	119
Hổ	琥	琥	74	Hỗn	魂	魂	152
Hổ Phách	琥	珀 琥 珀	74	Hỗn	混	混	97
Hỗ	詬	詬	102	Hỗn	餽	餽	53
Hỗ	嘏	嘏	47	Hỗn	輝		143
Hỗ	簷		90	Hỗn Độn	餽	鈍 餽 饨	53
Hộ	戶	戶	42, 167	Hỗn Hào	混	穀 混 穀	97
Hộ	苋		166	Hống	閏	閏	104
Hộc	鵠	鵠	129	Hống	紅	红	64
Hộc	臙	臙	58	Hống	虹	虹	5
Hộc	澤		7	Hống	鴻	鴻	129
Hộc Đồi	鵠	鵠	129	Hống Nghê	虹	蛻 虹 蛻	5
Hối	悔	悔	116	Hối	忽	忽	104
Hối	晦	晦	124	Hối	惚	惚	106
Hối	誨	海	102	Hối	笏	笏	28

Hợi	亥	亥	126
Hợp	合	合	127, 128 172
Hợp	洽	洽	108, 179
Hợp	盒	盒	80
Hu	吁	吁	103
Hú	姁	姁	127
Hú	煦	煦	101
Hú Nương	姁	娘 姁	127
Hủ	朽	朽	180
Hủ Đồi	朽	頹	180
Huân	輦	輦	165
Huân	氤	氤	3
Huân	燠	燠	122
Huân	熏	熏	80
Huân	煮	煮	122
Huân	磨	磨	137
Huân Cầu	熏	篝 熏	80
Huấn	訓	訓	102
Húc	旭	旭	125
Húc	勗	勗	178
Huệ	蕙	蕙	168
Huệ	惠	惠	47
Huệ	蕙	蕙	169
Huệ	總	總	63
Hung	凶	凶	34
Hung	胸	胸	29
Hung	酗	酗	59

Hung	恂	恂	104
Hung Mang	恂 忙	恂 忙	104
Hùng	雄	雄	32
Hùng	熊	熊	134
Huy	暉	暉	125
Huy	輝	輝	118
Hủy	諱	諱	103
Hủy	兇	兇	82
Hủy	毀	毀	102
Hủy Quang	兇 觥	兇 觥	82
Huých	鵠	鵠	129
Huyên	喧	喧	122
Huyên	暄	暄	125
Huyên	萱	萱	163, 165
Huyên	媛	媛	104
Huyên	諠	諠	97
Huyên	塤	塤	85
Huyên Đáp	萱 英	萱 英	165
Huyên Hoa	諠 華	諠 華	97
Huyền	玄	玄	64
Huyền	弦	弦	80
Huyền	絃	絃	62
Huyền	舷	舷	50
Huyền	懸	懸	19
Huyền	珰	珰	75
Huyền	炫	炫	107
Huyền Diệu	炫 耀	炫 耀	107
Huyền	縣	縣	112

Huyết	血	血	30
Huynh	兄	兄	14
Huỳnh	榮	榮	122
Huỳnh	榮	榮	88
Huỳnh	榮	榮	71
Huỳnh	榮	榮	125
Hư	虛	虛	37, 186
Hư	獻	獻	109
Hứa	許	許	45, 117
Húc	洳	洳	10
Hưng	興	興	96
Hước	諺	諺	94
Hương	香	香	35
Hương	鄉	鄉	9
Hương	腳	腳	56
Hương	皂	皂	158
Hướng	向	向	120
Hưu	休	休	18
Hưu	鵠	鵠	131
Hưu	休	休	185
Hữu	友	友	32
Hữu	右	右	124
Hữu	鮪	鮪	141
Hựu	佑	佑	6
Hựu	圉	圉	172
Hựu	盪	盪	79
Hy	晞	晞	125
Hy	晞	晞	137

Hỷ	嬉	嬉	181
I			
Ích	艦	艦	50
Ích	鷁	鷁	129
Ích	鷁	鷁	130
K			
Kê	稽	稽	38
Kê	雞	雞	128
Kê	杆	杆	43
Kế	計	計	51
Kế	繼	繼	2
Kế	薊	薊	113
Kế	纈	纈	63
Kế Diễm	纈	毯	63
Kết	結	結	99
Kha	柯	柯	25
Kha	軻	軻	112
Kha	訶	訶	102
Kha	疴	疴	109
Khả	閒	閒	92
Khả	舸	舸	51
Khai	開	開	13

Khai	數	數	112	Khánh	慶	庆	11
Khai Thác	開拓	开拓	13	Khánh	磬	磬	85
Khái	慨	慨	103	Kháo	窖	窖	31
Khái	餽	餽	56	Kháo	髻		31
Khải	覲	覲	118	Kháo	考	考	16
Khải	闡	闡	174	Kháo	拷	拷	180
Khải	鎧	鎧	87	Khắc	克	克	92, 110
Khải Bác	闡博	闡博	174	Khắc	刻	刻	40
Khải Du	覲親	覲親	118	Khắc Bạc	刻薄	刻薄	40
Kham	堪	堪	25	Khắc Hãn	克汗	克汗	110
Kham	諶	諶	108	Khăng	慷	慷	103
Khám	勘	勘	118	Khăng Khái	慷慨	慷慨	103
Khảm	坎	坎	126	Khâm	襟	襟	68
Khang	康	康	46	Khâm	衾	衾	68
Khang	糠	糠	159	Khâm	紵	紵	62
Khang	糠		146, 148	Khất	乞	乞	40
Khang Tiêu	糠蛸		146	Khất Cái	乞丐	乞丐	40
Khang Tỳ	糠粃	糠	159	Khâu	茆	茆	162
Khang Y	糠蚶		148	Khâu	丘	丘	98
Kháng	伉	伉	98	Khâu	蚯	蚯	146
Kháng	抗	抗	117	Khâu	蚯		75
Kháng	杭		158	Khâu Dân	蚯蚓	蚯蚓	146
Kháng Lê	伉儷	伉儷	98	Khâu Khư	丘墟	丘墟	98
Khanh	坑	坑	174	Khấu	扣	扣	83
Khanh	卿	卿	120	Khấu	寇	寇	117
Khanh	鏗	鏗	93	Khấu	口	口	29
Khanh	鑿	鑿	48	Khé	溪	溪	10
Khanh Tương	鏗鏘	鏗鏘	93	Khế	契	契	178

Khế Khoát	契 濶	178	Khiết	潔 洁	94
Khế	桀 桀	88	Khiết	凜 凜	8
Khi	岐 岐	39	Khiêu	欖 欖	183
Khi Tà	岐 斜 岐 斜	39	Khiếu	嘯 嘯	138
Khi	氣 气	29	Khinh	輕 轻	93, 97
Khi	器 器	86	Khinh Diêu	輕 僂 轻 僂	97
Khi	鼻	153	Khoa	誇 誇	43, 102
Khích	隙 隙	177	Khoa	蝌 蝌	148
Khích	激 激	106	Khoa Đẩu	蝌 蚪 蝌 蚪	148
Khích	絡 絡	62	Khóa	跨 跨	135
Khích	霓	151	Khóa	課 课	102
Khích	区	175	Khóa	騾 骡	136
Khiêm	縑 縑	65	Khóa	袴 袴	71
Khiêm	謙 謙	95	Khóa Sần	跨 屨 跨 屨	135
Khiêm	鷄 鷄	132	Khóa	裸 裸	72
Khiêm	季	20	Khoái	膾 脍	55
Khiêm Man	鷄 鷄	132	Khoái	蒯 蒯	114
Khiêm Xung	謙 冲	95	Khoái	噲 噲	9
Khiêm	歉 歉	181	Khoan	寬 宽	103
Khiên	愆 愆	109	Khoan Hoàng	寬 弘 宽 弘	103
Khiên	絳 絳	64	Khoáng	曠 旷	123
Khiên	騫 騫	130	Khoáng	壙 圻	153
Khiên Chữ	騫 翫 騫 翫	130	Khoáng	續 圻	63
Khiển	縋 縋	120	Khoảnh	頃 顷	120
Khiển	遣 遣	48	Khoảnh Nga	頃 俄 顷 俄	120
Khiếp	頰 頰	29	Khoát	濶 濶	178
Khiếp	篋 篋	80	Khô	枯 枯	5
Khiết	喫 喫	55	Khô	洿 洿	8

Khô	罇		145	Khu	堰		8	
Khổ	苦	苦	57	Khu	篋		78	
Khôi	灰	灰	122	Khu Hú	嘔	煦	煦	101
Khôi	恢	恢	104	Khu Lũ	偃	樓	伛	40
Khôi	盍	盍	79	Khu Xứ	區	處	区	182
Khôi	諉	諉	37	Khuân	困		困	45
Khôi	瑰	瑰	74	Khuân	菌		菌	163
Khôi	魁	魁	29	Khuất	屈		屈	114
Khôi Ngô	魁	梧	29	Khúc	笛			81
Khôn	坤	坤	1	Khuê	圭		圭	103
Khôn	閭	閭	43	Khuê	奎		奎	5
Khôn	稭	稭	159	Khuê	蛙		蛙	148
Không	空	空	47	Khuê	閨		閨	43
Không	崆	崆	150	Khuê	莛		莛	162
Không Đồng	崆	峒	150	Khuê	莛		莛	170
Khống	倥	倥	150	Khuê	睽		睽	126
Khống	控	控	116	Khuê Khôn	閨	閨	閨	43
Khống Tống	倥	倥	150	Khuể	跬		跬	70
Khống	孔	孔	115	Khuể	恚		恚	178
Khởi	豈	豈	24	Khung	穹		穹	80
Khởi	磳	磳	78	Khung	芎		芎	164
Khởi Đối	磳	碓	78	Khủng	恐		恐	106
Khu	區	区	182	Khuông	匡		匡	115
Khu	嘔	呕	101	Khuông	劬		劬	92
Khu	嶇	岨	88	Khuông	筐		筐	80
Khu	樞	枢	4	Khuông Tương	劬	勦	勦	92
Khu	驅	驱	95	Khuy	窺		窺	40
Khu	偃	伛	40	Khuy	虧		亏	177

Khuyên	圈	圈	182	Kiên	堅	堅	24
Khuyến	圈	圈	45	Kiên	慳	慳	39
Khuyến	勸	劝	17	Kiến	見	见	40
Khuyến	犬	犬	140	Kiến	覲		5
Khuyết	闕	阙	119	Kiến	襴	襴	67
Khuyết	闕	阙	41	Kiến	虔	虔	41
Khuy nh	傾	倾	39	Kiến	乾	乾	1, 49
Khư	墟	墟	8, 98	Kiến Thành	虔	誠 虔 誠	41
Khử	去	去	93	Kiến	蒹	虔 莠	61
Khử	祛	祛	173	Kiến	褰	褰	68
Khử Trừ	祛 除	祛 除	173	Kiến	研		138
Khước	卻	却	91, 114	Kiến Phần	研	積	138
Khương	羌	羌	113	Kiên	健	健	31
Khương	薑	薑	164	Kiên	鞣	鞣	88
Khương	蜣	蜣	147	Kiệt	傑	傑	32
Kích	戟	戟	87	Kiệt	碣	碣	10
Kích	擊	击	92, 174	Kiệt	櫟	櫟	83
Kích	玃		138	Kiệt	蝶		182
Kịch	劇	剧	93	Kiêu	驕	骄	17
Kiếm	兼	兼	51	Kiêu	驍	驍	106
Kiếm	劍	剑	86	Kiêu	鏡	鏡	84
Kiếm	柑	柑	86	Kiểu	球	球	75
Kiếm	鈐	鈐	24, 156	Kiểu	喬	乔	114
Kiếm	紺	紺	90	Kiểu	嬌	娇	99
Kiếm	柑		73	Kiểu	橋	桥	8, 156
Kiếm	藉		163	Kiểu	翹	翹	179
Kiếm	儉	俭	17	Kiểu	鯀	鯀	142
Kiên	肩	肩	29	Kiểu Kiểu	翹 翹	翹 翹	179

Kiểu Lương	橋 樑	桥 樑	8	Ký	冀	冀	104
Kiểu	僥	僥	34	Ký	驥	驥	134
Kiểu Hãnh	僥 倖	僥 倖	34	Ký	魑	魑	152
Kiệu	轎	轿	48	Ký	蒂		69
Kiệu	鄒	鄒	111	Ký	嘲		178
Kim	今	今	14	Kỳ	岐	岐	123
Kim	金	金 73, 170		Kỳ	奇	奇	179
Kim Ngân	金 銀	金 銀 170		Kỳ	祈	祈	47
Kim	鈴	鈴	94	Kỳ	耆	耆	33
Kinh	徑	径	9	Kỳ	崎	崎	88
Kinh	涇	泾	107	Kỳ	淇	淇	112
Kinh	荆	荆 164, 167		Kỳ	期	期	33
Kinh	經	经	19	Kỳ	棋	棋	128
Kinh	驚	惊	139	Kỳ	旗	旗	87
Kinh	麀	麀	137	Kỳ	畿	畿	10
Kinh Cức	荆 棘	荆 棘 164		Kỳ	鰭	鰭	142
Kính	敬	敬	46	Kỳ	麒	麒	139
Kính	鏡	镜	73	Kỳ	蜺	蜺	142
Kinh	鯨	鲸	140	Kỳ	騏	騏	134
Kinh	擎	擎	99	Kỳ	魑	魑	151
Kinh	鯨	鯨	144	Kỳ	庖		63
Kinh	勅	勅	182	Kỳ	耆	耆	167
Kinh Dịch	勅 敵	勅 敵 182		Kỳ Bành	蜺 蜺	蜺 蜺	142
Ky	蒸	蒸	64	Kỳ Gi	期	頤	33
Ky	蒸	蒸	143	Kỳ Khu	崎	嶇	88
Ký	既	既	104	Kỳ Ký	騏	驥	134
Ký	記	记	40	Kỳ Lân	麒	麟	139
Ký	寄	寄	104	Kỳ Trần	奇	珍	179

Ký	凡	几	77
Ký	己	己	24, 126
Ký	紀	纪	14
Ký	幾	几	31
Ký	技	技	39, 120
Ky	忌	忌	37
Ky	洎	洎	111

L

La	罹	罹	144
La	囉	囉	35
La	蘿	萝	164, 180
La	魯	魯	64
La	羅	羅	90
La	羅	罗	35, 63
La	鐸		53
La	囉		71
Lạc	洛	洛	111
Lạc	絡	络	61
Lạc	落	落	69
Lạc	貉	貉	137
Lạc	樂	乐	58, 167
Lai	來	来	3
Lai	萊	莱	172
Lai	駭	駭	135
⁴ Lai	鵠	鵠	130

Lai	羈	𦏧	55
Lai	鯨	鯨	141
Lai	稊		157
Lai	𪔐		159
Lai	樣		164
Lai Chi	萊	落	172
Lai Mai	𪔐	𪔐	159
Lāi	盍		81
Lại	賴	賴	24
Lại	獺	獺	139
Lai	賚	賚	102
Lại Si	賚	訾	102
Lam	檻	檻	72
Lam	藍	藍	165
Lam Lũ	檻	褸	72
Lâm	攬	攬	11, 117
Lâm	攬	攬	155
Lan	欄	栏	44, 82
Lan	欄	栏	105
Lan	爛	烂	58
Lan	蘭	兰	166, 169
Lan	糲	糲	57
Lan	蘭		88
Lan	欄	欄	69
Lan Chach	蘭	澤	166
Lan Thuận	欄	楯	44
Lân	懶	懶	36
Lân Dong	懶	慵	36

Lạn	爛	烂	100	Lăng	凌	凌	120
Lang	狼	狼	105	Lăng	陵	陵	100
Lang	郎	郎	120	Lăng	鯨	鯨	142
Lang	狼	狼	137	Lăng Lăng	凌	凌	120
Lang	廊	廊	46	Lăng Tăng	陵	陵	100
Lang	瑯	琅	184	Lâm	林	林	6
Lang	螂	螂	146	Lâm	淋	淋	117
Lang	榔	榔	155	Lâm	琳	琳	75
Lang Áo	狼	恠	105	Lâm	臨	臨	109
Lang Đường	螂	螳	146	Lâm	霖	霖	5
Lang Sài	狼	狼	137	Lâm	霖	霖	90
Lăng	浪	浪	8	Lâm	廩	廩	45
Lăng	閭	閭	123	Lân	隣	隣	38
Lạng	兩	兩	27	Lân	鄰	鄰	10
Lao	牢	牢	45	Lân	璘	璘	75
Lao	勞	勞	22, 177	Lân	鱗	鱗	142
Lao	撈	撈	117	Lân	鱗	鱗	139
Lao	勞	勞	170	Lân	笏	笏	171
Lao	嘍		138	Lân	籊		171
Lão	老	老	16	Lân	驎	驎	136
Lạp	笠	笠	71, 82	Lận	吝	吝	40
Lạp	粒	粒	53	Lận	蘭	蘭	114
Lạp	臘	腊	124	Lận	遴	遴	62
Lạt	辣	辣	57	Lận	鱣		151
Lăng	陵	陵	8	Lập	立	立	96
Lăng	菱	菱	162	Lập	立		5
Lăng	稜	稜	160	Lập Tập	霽	霽	5
Lăng	綾	綾	62	Lật	慄	慄	179

Lâu	婁	娄	113	Lê	儷	俪	98
Lâu	婁	喽	35	Lê	礪	砺	82, 185
Lâu	樓	楼	41	Lê	蠣	蛎	182
Lâu	樓	楼	119	Lê	麓	麓	168
Lâu	簍	篓	86	Lê	櫛	栉	52
Lâu	鏤	镂	87	Lê	椽		155
Lâu	媵	媵	50	Lê	婭		181
Lâu	媵		148	Lê Chi	荔枝	荔枝	169
Lâu Bát	媵	媵	50	Lệnh	令	令	87, 114
Lâu La	婁	囉	35	Li	罹	罹	144
Lâu Đoạn	婁	嫫	148	Li	詈	詈	119
Lâu	陋	陋	39	Lịch	歷	历	14
Lê	梨	梨	115, 128	Lịch	鄰	郈	114
Lê	藜	藜	166	Lịch	蘆	茆	4
Lê	鯉	鯉	143	Lịch	蘆	茆	163
Lễ	禮	礼	105	Lịch	纏		141
Lễ	醴	醴	60	Liêm	帘	帘	69
Lễ	鯉	鯉	141	Liêm	廉	廉	27, 39
Lễ	縗		50	Liêm	奩	奩	81
Lễ	簾		79	Liêm	簾	帘	42
Lễ Lưu	醴	醴	60	Liêm	廉	廉	164
Lễ Phiên	縗	縗	50	Liêm	檢	检	71, 72
Lệ	例	例	25	Liên	連	连	22, 167
Lệ	戾	戾	117	Liên	蓮	莲	162
Lệ	椋		85	Liên	鯁	鲠	142, 143
Lệ	荔	荔	169	Liên	聯	联	123
Lệ	棣	棣	154	Liễn	輦	輦	49
Lệ	癘	疔	152	Liễn	攢	攢	183

Liên	篠	篠	170	Linh	蛉	蛉	147
Liên	樺		48	Linh	靈	灵	47
Liên	簪		83	Linh	鴿	鴿	130
Liên	樺		157	Linh	齡	始	16
Liệp	獵	猎	168	Linh	鮠	鮠	139
Liệp	鱖		143	Linh	齡		9
Liệt	列	列	4	Linh	齡		140
Liệt	劣	劣	121	Linh	苓	苓	167
Liệt	洌	洌	108	Linh	檯	檯	44
Liệt	烈	烈	122	Linh Câu	鮠	鮠	139
Liệt	裂	裂	72	Linh Lợi	伶	伶	37
Liệt	裂	裂	131	Linh Lung	玲	玲	8
Liệt	蛭		146	Linh Lũy	檯	檯	44
Liệt	裂		70	Linh	領	领	67
Liêu	寥	寥	113, 150	Linh	冷	冷	7
Liêu	嘹	嘹	97, 177	Loa	螺	螺	142
Liêu	遼	辽	60	Lôa	羸	羸	145
Liêu	蓼	蓼	163	Loai	類	类	2
Liêu	鷯	鷯	132	Loan	鸞	鸾	13, 128
Liêu	瞭		50	Loan	攀	攀	86
Liêu Lượng	嘹	嘹	177	Loan	灣		108
Liêu	了	了	57	Loan	嚮	嚮	56
Liêu	柳	柳	154	Loan	樂	樂	114
Liệu	料	料	26	Loan Dư	鸞	鸞	13
Liệu	瞭		58	Loạn	亂	乱	120
Linh	令	令	36	Long	隆	隆	13
Linh	伶	伶	37	Long	龍	龙	140, 168
Linh	玲	玲	8	Long	龍	龙	169

Long Trì	龍稠	龙稠	168	Lôi	雷	雷	4
Lô	蘆	芦	164	Lôi	壘	垒	81
Lô	鑪	鑪	83	Lôi	檣	檣	49
Lô	爐	炉	79	Lôi	蠅	蠅	148
Lô	鱸	鲈	143	Lôi	囂		90
Lô	攄	攄	93	Lôi Đình	雷霆	霆	4
Lô	臚	臚	49	Lôi Kiển	雷槓	乾	49
Lô Dương	鑪錫	鑪錫	83	Lỗi	耒	耒	21
Lỗ	鹵	鹵	118	Lỗi	偶	偶	128
Lỗ	魯	鲁	111	Lông	繇		82
Lỗ	櫓	櫓	88	Lộng	弄	弄	41
Lỗ	膀	膀	51	Lộng	悉		61
Lỗ Mãng	鹵莽	鹵莽	118	Lợi	利	利	123
Lộ	路	路	10	Lợi	俐	俐	37
Lộ	露	露	6, 181	Lũ	屢	屢	94
Lộ	輅	輅	48	Lũ	縷	縷	65
Lộ	落	落	170	Lũ	樓	樓	72
Lộc	鹿	鹿	137	Lũ	僂	僂	40
Lộc	祿	祿	183	Lũ	霎		5
Lộc	蠅	蠅	148	Lũ	纒		82
Lộc	麓	麓	80	Luân	侖	仑	174
Lộc	錄		146	Luân	倫	伦	32
Lộc	麗		90	Luân	崙	崙	174
Lộc	錄		142	Luân	掄	抡	24
Lộc	麌		145	Luân	淪	沦	7
Lộc	盞	盞	81	Luân	輪	轮	48
Lộc Đào	錄蝮	蝮	146	Luân	輪	輪	145
Lộc Động	錄鯨	鯨	142	Luân	輪		50

Luân Du	輪 辮	50	Luyện	橡	橡	43
Luân Linh	淪 冷 沦 冷	7	Lư	閭	閭	115
Luận	論 论	35, 102	Lư	廬	庐	44
Luật	律 律	178	Lư	驢	驴	134
Lục	六 六	26	Lư	櫨	栌	43
Lục	陸 陆	9	Lư	璫		75
Lục	綠 绿	177	Lư Kê	櫨 杆		43
Lục	蔭	167	Lư Lân	璫 璘	璘	75
Lục Anh	蔭 萸	167	Lữ	侶	侶	115
Lục Lục	綠 綠 绿 绿	177	Lữ	駮		136
Lung	籠 笼	27	Lự	慮	虑	45
Lung	聾 聾	40	Lực	力	力	47
Lung	朧 朧	34	Lược	略	略	32
Lung	瓏 珑	8	Lương	良	良	17
Lung	龍 茏	163	Lương	狼	狼	38
Lung	櫳 栴	43	Lương	梁	梁	55, 111
Lung	籠	172				160
Lung Song	櫳 窗 栴 窗	43	Lương	琅	琅	75
Lũng	隴 陇	179	Lương	樑	樑	8, 42, 61
Lũy	壘 垒	9	Lương	莨	莨	165
Lũy	標 樑	160	Lương	稂	稂	161
Lũy	藟 藟	162, 168	Lương	稭		157
Lũy	氈	62	Lương Oa	狼 猯	狼 猯	38
Lũy	檯	44	Lưỡng	魎	魎	152
Luyến	戀 恋	106	Lưỡng	亮	亮	173
Luyện	棟 棟	155	Lưỡng	諒	諒	34
Luyện	練 练	63	Lưỡng	曉	曉	177
Luyện	琰	76	Lưu	流	流	8, 176
			Lưu	琉	琉	76

Lưu	留	留	2	Ly	魑	魑	152
Lưu	遛	遛	100	Ly	莉	莉	171
Lưu	雷	雷	45	Ly	莉	莉	164
Lưu	留	留	90				
Lưu	驢	驢	136				
Lưu	琉	琉	13				
Lưu Ly	琉 璃	琉 璃	76				
Lựu	榴	榴	154	Ma	麻	麻	61, 158
Ly	狸	狸	136	Ma	麼	麼	110
Ly	漓	漓	117	Ma	磨	磨	20, 119
Ly	璃	璃	76	Ma	魔	魔	150, 151,
Ly	籬	籬	10	152			
Ly	驪	驪	134	Ma	磨	磨	53
Ly	離	離	126, 174	Ma	磨	磨	144
Ly	厘	厘	27	Ma Trác	磨 琢	磨 琢	
Ly	縞	縞	64	Mã	馬	馬	133
Ly	螭	螭	145	Mã	瑪	瑪	76
Ly	稿	稿	159	Mã	禡	禡	176
Ly	麓	麓	80	Mã	鴈	鴈	167
Ly	鸛	鸛	129	Mã Nào	瑪 瑙	瑪 瑙	76
Ly Tinh	狸 狽	狸 狽	136	Mạ	罵	罵	119
Lý	李	李	154	Mạc	幕	幕	68
Lý	里	里	9	Mạc	漠	漠	6
Lý	俚	俚	38	Mạc	鎡	鎡	83
Lý	理	理	2	Mạc Vu	鎡 釵	鎡 釵	83
Lý	裡	裡	15, 30, 181	Mạch	陌	陌	8
Lý	履	履	70	Mạch	麥	麥	157
Lý	鯉	鯉	141	Mai	枚	枚	113

M

Mai	梅	梅	154	Mạn Duyên	蔓	延	蔓	延	167
Mai	埋	埋	153	Mang	忙		忙		104
Mai	霾		5	Mang	芒		芒		158
Mai	酶		59	Mang	茫		茫		118
Mai	魅		159	Mãng	莽		莽		118
Mãi	買	买	25	Mãng	蟒		蟒		148
Mại	賣	卖	25	Manh	虻		虻		149
Mại	螢	蚤	149	Manh	萌		萌		106
Mại	賈		163	Manh	孟		孟		81
Mại	廢		147	Manh	孟		孟		114
Man	鰻	鰻	143	Manh	螞		螞		149
Man	蠻	蠻	12, 159	Manh	魃		魃		51
Man	漫	漫	43	Mao	毛		毛		30
Man	謾	漫	102	Mao	茅		茅		165
Man	稷		159	Mao	旄		旄		87
Man	鷄		132	Mao	犛		牦		138
Man	箋		171	Mao	酖		酖		108
Man	曼		182	Mao Nghê	旄	旄			87
Man Di	蠻	夷 蠻	12	Mao Tinh	酖	醒	酖	醒	108
Man Lê	鰻	鰻 鰻	143	Mão	卯		卯		126
Man Thông	箋	箋 籍	171	Mão	昴		昴	5, 27	
Man Thường	蠻	籍	159	Mạo	耄		耄		33
Mãn	滿	滿	15	Mạo	帽		帽		69
Mạn	慢	慢	68	Mạo	瑁		瑁		74
Mạn	慢	慢	121	Mạo	搯				99
Mạn	蔓	蔓	167	Mạt	末		末		26
Mạn	鰻	鰻	143	Mạt	抹		抹		98
Mạn	鰻	鰻	23	Mạt	沫		沫		113

Mạt	茉	茉	154	Mậu	戊	戊	126
Mạt	𦵑	𦵑	181	Mậu	茂	茂	168
Mạt Hat	𦵑 𦵑	𦵑 𦵑	181	Mậu	貿	貿	179
Mạt Ly	茉 莉	茉 莉	164	Mậu	懋	懋	107
Mặc	墨	墨	20	Mậu	謬	謬	29
Mặc	默	默	175	Mê	迷	迷	59
Mân	岷	岷	112	Mê	謎	謎	106
Mân	閔	閔	114	Mễ	米	米	53
Mân	閩	閩	112	Mệnh	命	命	40
Mân	緡	緡	28	Mi	湄	湄	7
Mân	旻	旻	125	Mi	楣	楣	44
Mẫn	敏	敏	107	Mi	靡	靡	92
Mẫn	愍	愍	106	Mi	羈	羈	89
Mẫn	憫	憫	153	Mi	縻	縻	52
Mẫn	犖		138	Mi	縻	縻	134
Mật	蜜	蜜	56, 97	Mĩ	美	美	55
Mâu	矛	矛	87	Mĩ	媚	媚	33
Mâu	眸	眸	184	Mĩ Đường	媚 堂	媚 堂	33
Mâu	繆	繆	93	Mị	媚	媚	99
Mâu	螯		87	Mị	魅	魅	152
Mâu	螯	螯	146	Miên	眠	眠	21
Mâu	蠡	蠡	146	Miên	棉	棉	62, 154
Mâu	𦵑	𦵑	90	Miên	綿	綿	20, 61, 177
Mẫu	母	母	14	Miên Duyên	綿 延	綿 延	177
Mẫu	牡	牡	137	Miến	麵	麵	52
Mẫu	姆	姆	35	Miến	免	免	15
Mẫu	畝	畝	22	Miến	勉	勉	40
Mẫu Tương	姆 孃	姆 孃	35	Miên	冕	冕	13

Miết	驚	驚	144, 169	Mộ	暮	暮	126
Miết	驚	驚	131	Mộc	木	木	156, 169
Miết	箴	箴	90	Mộc	沐	沐	100
Miêu	苗	苗	123	Mộc Miết	木	驚	169
Miêu	描	描	98	Môi	煤	煤	106
Miêu	貓	猫	133	Môi	煤	煤	89
Miêu	秒	秒	157	Môi Thai	煤	冶	89
Miêu Ương	秒	秧	157	Môn	門	門	42, 183
Miêu Duệ	苗	裔	123	Môn	糜	糜	159
Miêu	廟	庙	46	Môn	毯		64
Miêu Lang	廟	廊	46	Mông	蒙	蒙	37
Minh	明	明	109	Mông	朦	朦	34
Minh	冥	冥	47	Mông	檬	檬	165
Minh	盟	盟	111	Mông	濛	濛	118
Minh	鳴	鸣	130	Mông	檬	檬	67
Mính	茗	茗	60	Mông	朦	朦	50
Mính	酩	酩	59	Mông	朦	朦	139
Mính Đỉnh	酩	酩	59	Mông	饒	饒	57
Mô	摸	摸	105	Mông Đồng	朦	牖	50
Mô	膜	膜	57	Mông Lung	朦	牖	34
Mô	蟆	蟆	147	Mông Ti	濛	濛	118
Mô	蟆	蟆	33	Mộng	夢	夢	151
Mô Súc	蟆	酖	33	Mục	目	目	29, 186
Mô Thác	摸	揅	105	Mục	牧	牧	91, 111
Mỗ	戡		58	Mục	苜	苜	165
Mộ	募	募	97	Mục	睦	睦	10
Mộ	墓	墓	153	Mục Súc	苜	苜	165
Mộ	慕	慕	120	Mùi	未	未	126

Muội	妹	妹	15	Não	腦	腦	56
Muội	昧	昧	125	Não Nùng	惱	濃	36
Muộn	悶	悶	27	Nạp	衲	衲	72
Muu	謀	謀	32	Nạp	衲	衲	86
My	眉		170	Nạp	鎬		82
My	媚	媚	181	Nát	鎬	鎬	83
				Nặc	諾	諾	95
				Năng	能	能	19
				Nằm	能	能	23
				Nặt	呢	呢	110
Na	那	那	114	Nặt	呢		93
Nài	孺	孺	177	Nậu	耨	耨	22
Nại	耐	耐	93	Nê	泥	泥	7
Nại	柰	柰	155	Nga	俄	俄	120
Nại	鼎	鼎	78	Nga	峨	峨	100
Nại	奈	奈	22	Nga	鵝	鵝	128
Nam	男	男	32	Nga	蛾	蛾	146
Nam	南	南	96	Ngã	我	我	18
Nam	喃	喃	101	Ngạc	鄂	鄂	113
Nam	腩	腩	185	Ngạc	鰐	鰐	29
Nan	難	難	22	Ngạch	額	額	28
Nan	鬻	鬻	56	Ngái	刈	刈	105
Nan	攤		154	Ngái	艾	艾	166
Nạn	難	難	95	Ngái	餃	餃	53
Nang	囊	囊	66	Ngái Sam	刈	芟	105
Náo	鬧	鬧	98	Ngạn	諺	諺	103
Não	惱	惱	36	Ngang	昂	昂	180
Não	瑙	瑙	76	Ngang	昂	昂	98

N

Ngang	邛	邛	174	Nghê Ma	𪔐	𪔐	144
Ngang Tàng	昂	藏	98	Nghẽ	睨	睨	118
Nganh	鯁	鯁	180	Nghê	羿	羿	116
Nganh	鯁		150	Nghê	藝	艺	25
Ngao	熬	熬	55	Nghê	乂	乂	11
Ngao	遨	遨	175	Nghê	塊	塊	7
Ngao	鼇	鼇	144	Nghê Đôi	塊	堆	7
Ngao	驚	驚	135	Nghi	沂	沂	113
Ngao Du	遨	遊	175	Nghi	宜	宜	62
Ngao	傲	傲	67	Nghi	疑	疑	34
Ngâm	吟	吟	100, 158	Nghi	儀	儀	14, 105, 185
Ngân	銀	銀	73, 170	Nghi	擬	拟	32
Ngân	閭	閭	172	Nghi	蟻	蚁	147
Ngân	囀	囀	35	Nghi	艘		51
Ngân Tụng	囀	訟	35	Nghi	誼	谊	16
Ngật	吃	吃	40	Nghiêm	嚴	严	42
Ngật	訖		109	Nghiên	妍	妍	33
Ngật	𪔐		51	Nghiên	研	研	18
Ngẫu	偶	偶	37	Nghiển	睨	睨	179
Ngẫu	藕	藕	167	Nghiển Ngoãn	睨	睨	179
Nghê	倪	倪	115	Nghiển	硯	砚	19
Nghê	覓	覓	4	Nghiệt	孽	孽	151
Nghê	蜺	蜺	5	Nghiêu	堯	尧	125
Nghê	觥	觥	144	Nghiêu	禱	禱	70
Nghê	輓	輓	49	Nghiêu	莧	莧	169
Nghê	旆		87	Nghinh	迎	迎	96
Nghê	驍		135	Ngo	午	午	126
Nghê	𪔐		144	Ngoa	訛	讹	102

Ngoa	鉤		183	Ngũ	虞	虞	92
Ngõa	瓦	瓦	43	Ngũ	虞	虞	136
Ngọa	臥	臥	96	Ngũ	五	五	26
Ngoại	外	外	26	Ngũ	伍	伍	28
Ngoan	頑	頑	35	Ngũ	噩	噩	119
Ngoan	岢	岢	103	Ngũ Hồn	噩	噩	119
Ngoãn	皖	皖	179	Ngũ	獄	獄	118
Ngoạn	翫	翫	85	Ngũ	禺	禺	176
Ngọc	玉	玉	75	Ngũ	隅	隅	173
Ngô	吾	吾	12	Ngũ	顙	顙	179
Ngô	吳	吳	112	Ngũ	噶	噶	143
Ngô	梧	梧	29, 156	Ngũ Thiêm	噶	噶	143
Ngô	蜈	蜈	147	Ngũ	危	危	92
Ngô	鰐	鰐	138, 139	Ngũ	偽	偽	37
Ngô Công	蜈	蜈	147	Ngũ	魏	魏	111
Ngõ	忤	忤	106	Nguyễn	源	源	6, 27
Ngộ	誤	誤	39	Nguyễn	驢	驢	136
Ngộ	昨		125	Nguyễn	蜥	蜥	149
Ngốc	呆	呆	35	Nguyễn	笱	笱	171
Ngộc	荊		51	Nguyễn	龜	龜	144
Ngộc Ngát	荊	舩	51	Nguyễn	阮	阮	113
Ngôi	嵬	嵬	7	Nguyễn	願	愿	34
Ngỏi	隗	隗	113	Nguyễn	月	月	3
Ngỏi	嵬	嵬	112	Ngũ	魚	魚	140, 142
Ngỏi Pha	嵬	嵬	112	Ngũ	漁	漁	90
Ngôn	言	言	96	Ngũ	薰		166
Ngũ	娛	娛	46	Ngũ	敵	敌	85
Ngũ	愚	愚	33	Ngũ	語	语	95

Ngữ	圉	圉	123	Nhạn	贗	贗	100
Ngự	御	御	109	Nhâm	壬	壬	126
Ngự	禦	禦	34	Nhâm	任	任	114
Ngự	御	御	83	Nhâm	妊	妊	121
Ngự Lâm	御臨	御臨	109	Nhâm Thần	妊娠	妊娠	121
Ngưng	凝	凝	120	Nhãm	荏	荏	112, 167
Ngược	嚙	嚙	98	Nhãm	衽	衽	67
Ngưỡng	仰	仰	12	Nhãm	飪	飪	53
Ngưu	牛	牛	133	Nhãm	紆	紆	61
Nha	牙	牙	74	Nhậm	任	任	24
Nha	呀	呀	101	Nhân	仁	仁	15, 170
Nha	芽	芽	106	Nhân	人	人	2
Nha	衙	衙	112	Nhân	因	因	121
Nha	鴉	鴉	129	Nhân	姻	姻	16
Nha Mạnh	芽萌	芽萌	106	Nhân	氤	氤	3
Nha Tòa	衙座	衙座	112	Nhân	湮	湮	108
Nhạ	訝	訝	182	Nhân	駟	駟	135
Nhạc	嶽	嶽	6, 111	Nhân	籤	籤	82
Nhai	街	街	44	Nhân	裯	裯	66
Nham	岩	岩	9	Nhân	蓺		166
Nham	𪔐	𪔐	140	Nhân Á	姻婭	姻婭	16
Nhan	顏	顏	30	Nhân Huân	氲	氲	3
Nhan	閼	閼	45	Nhân Táo	仁棗	仁棗	170
Nhan Đồ	閼	閼	45	Nhân	紉	紉	64
Nhân	閑	閑	1	Nhân	忍	忍	104
Nhân	憫	憫	103	Nhân	仞	仞	41
Nhân	鵬	鵬	131	Nhận	軻	軻	48
Nhân Bức	憫悞	憫悞	103	Nhận	認	認	99

Nhập	入	入	12	Nhiếp	囁	囁	39
Nhất	壹	壹	26	Nhiếp	攝		69
Nhật	日	日	3	Nhiếp	輓		70
Nhật	駟	駟	136	Nhiếp Nhu	囁 需	囁 需	39
Nhật	昶	昶	70	Nhiệt	熱	熱	122
Nhật Dịch	駟 驛	駟 驛	136	Nhiều	饒	饒	19
Nhi	而	而	42	Nhiều	繞	繞	9
Nhi	輻	輻	153	Nhiều	擾	擾	123
Nhi	陌	陌	112	Nhiều Tao	擾 騷	擾 騷	123
Nhi	肺	肺	56	Nho	儒	儒	18
Nhi Dư	輻 輦	輻 輦	153	Nhu	柔	柔	54
Nhĩ	耳	耳	29	Nhu	揉	揉	116
Nhĩ	爾	爾	22	Nhu	需	需	5
Nhĩ	迺	迺	4	Nhu	嚙	嚙	39
Nhĩ	臬	臬	154	Nhu	揉	揉	55
Nhĩ	桺	桺	162	Nhu	縐	縐	63
Nhĩ	縐		65	Nhu	襦	襦	65
Nhĩ	玼		76	Nhu	膝		57
Nhị	二	二	26	Nhu	綵		69
Nhị	餌	餌	53	Nhu Mạo	綵 帽		69
Nhị	膩	膩	54	Nhũ	乳	乳	30
Nhị	苙		167	Nhuận	稭	稭	161
Nhiễm	閃	閃	76	Nhuật	鱗		144
Nhiễm	蚡	蚡	149	Nhục	肉	肉	29, 185
Nhiễm Thước	閃 爍	閃 爍	76	Nhục	褥	褥	66
Nhiên	燃	燃	122	Nhục	納		143
Nhiên Thiêu	燃 燒	燃 燒	122	Nhục	月		110
Nhiếp	聶	聶	114	Nhục Bào	納 鮑		143

Nhục Chi	月氏	氏	110	Ni	尼	尼	152
Nhục Thung	肉春	肉春	185	Ni	昵	昵	160
Nhuế	芮	芮	114	Niệm	念	念	72
Nhuế	蔚	蔚	166	Niên	年	年	124
Nhuế	甥		147	Niết	臬	臬	88
Nhuệ	曳	曳	49	Niêu	嫺	嫺	98
Nhuệ	銳	銳	93	Ninh	寧	宁	11, 181
Nhuệ	蚋	蚋	148	Ninh	寧	宁	97
Nhung	戎	戎	88	Ninh	甯	甯	114
Nhung	絨	絨	63	Ninh	諱		137
Nhung	駢	駢	135	Ninh	倭	倭	34
Nhung	筏		171	Nỗ	筱	筱	82
Những	蛹	蛹	146	Nọa	情	情	39
Những	鵠		133	Nọa	糯	糯	159
Nhuy	緝		147	Noãn	煖	煖	173
Nhuyễn	瑗		75	Noãn	饌	饌	54
Như	如	如	14, 169	Nô	奴	奴	36
Nhữ	絮	絮	64	Nô	帑	帑	174
Nhữ	汝	汝	121	Nô	駑	駑	134
Nhữ	妝	妝	52	Nô Đãi	駑	駑	134
Nhữ Cự	妝	粧	52	Nô Tần	奴	奴	36
Nhự	茹	茹	60	Nỗ	努	努	182
Những	望		75	Nỗ	弩	弩	87
Nhược	若	若	29	Nộ	怒	怒	177
Nhược	弱	弱	33	Nộn	嫩	嫩	57
Nhường	瓢	瓢	32	Nông	農	衣	21
Nhưỡng	釀	釀	59	Nông	叢	叢	35
Nhượng	讓	让	18	Nông Đài	叢	哈	35

Nơi	尼	尼	185
Nung	穠	穠	159
Nung	釀	釀	58
Nùng	濃	浓	36
Nuy	矮	矮	38
Nuy	誅	誅	174
Nuy Thù	矮 侏	矮 侏	38
Nữ	女	女	32
Nương	娘	娘	36, 127
Nữu	狃	狃	39
Ny	呢	呢	101
Ny Nam	呢 喃	呢 喃	101

0

Oa	呱	呱	184
Oa	歪	歪	100
Oa	蛙	蛙	144
Oa	莠	莠	164
Oa	過	过	176
Oa	蝸	蜗	148, 149
Oa	鍋	锅	78
Oa	漚	漚	7
Oa	駟	駟	134
Oa	獨	獨	38
Oa	邁		168
Oa Biện	歪 辦	歪 办	100

Oa Châm	漚	沆	漚	沆	7
Oa Cự	萬	苴	萬	苴	164
Oa Ly	駟	驪	駟	驪	134
Oa Oa	呱	呱	呱	呱	184
Oán	怨		怨		37
Oanh	鶯		鶯		129
Oanh	轟		轰		4
Oanh Bàn	紫	蟠			172
Oánh	瑩		瑩		94
Ô	污		污		79
Ô	圪		圪		43
Ô	烏		乌		129
Ô	鵠		鵠		114
Ô	鵠		鵠		130
Ô	鷁				141
Ô Tặc	鷁	鷁			141
Ô Tôn	污	樽	污	樽	79
Ố	惡		惡		181
Ốc	屋		屋		44
Ốc	喔		喔		101
Ốc	幄		幄		66
Ốc	鶯		鶯		131
Ốc	濤				132
Ốc	餐				139
Ốc	黍				76
Ốc Tích	屋	脊	屋	脊	44
Ồi	煨		煨		122

Ôn	溫	溫	38
Ôn	瘟	瘟	152
Ôn	羆	羆	137
Ôn Hoàng	瘟	瘰	152
Ông	蒙		71

P

Pha	坡	坡	112
Phá	破	破	105
Phả	簸	簸	83
Phác	朴	朴	170
Phác	樸	朴	38
Phách	珀	珀	74
Phách	粕	粕	60
Phách	魄	魄	35, 152
Phái	派	派	10
Phàm	凡	凡	104
Phàm	帆	帆	50
Phạm	范	范	113
Phạm	梵	梵	46
Phạm	範	范	14, 74
Phạm	蟄		147
Phạm Bắc	梵	刹	梵 刹 46
Phạm	潘	潘	113
Phan	攀	攀	34
Phan	鵠	鵠	132

Phan	攀		61
Phán	伴	伴	94
Phán	判	判	2
Phán	胖	胖	58
Phán Hoán	伴	奂 伴 奂	94
Phàn	璠	璠	75
Phản	反	反	93
Phản	返	返	93
Phạn	飯	飯	52
Pháo	砲	炮	88
Pháo	礮		89
Phát	發	发	4
Phát	髮	髮	28
Phạt	伐	伐	92
Phạt	罰	罰	92
Phân	分	分	4, 28
Phân	芬	芬	168
Phân	紛	紛	56
Phân	玢	玢	131
Phân	粉	粉	72
Phân Nhân	玢	鵬 玢 鵬	131
Phân Phân	紛	紛 紛	56
Phân Phân	粉	粉 粉	72
Phấn	粉	粉	73
Phấn	奮	奮	106
Phấn Khích	奮	激 奮 激	106
Phấn	汾	汾	112
Phấn	氛	氛	122

Phần	焚	焚	122
Phần	墳	坟	153
Phần	膳	膳	58
Phần	飰	飰	142
Phần	饋	饋	53
Phần	扮		138
Phần	積		138
Phần	績		141
Phần	餅		53
Phần Tự	扮	孖	138
Phần	憤	愤	110
Phất	拂	拂	120
Phất	拂	拂	118
Phất	狒	狒	134
Phất Phất	狒	狒	134
Phất Thực	拂	拭	120
Phật	佛	佛	150
Phật	白		183
Phẫu	罌	罌	44
Phẫu	罌		91
Phẫu Bê	罌	罌	91
Phẫu Tư	罌	罌	44
Phế	肺	肺	30
Phê	吠	吠	138
Phê	筮	筮	34
Phi	沸	沸	96
Phi	非	非	98
Phi	飛	飞	95

Phi	排	排	72
Phi	駟	駟	137
Phi	駟	駟	135
Phi	排	排	180
Phi Đăng	沸	騰	96
Phi Nghê	駟	駟	135
Phi Phi	排	排	72
Phi Thâm	排	慘	180
Phi	丕	丕	18
Phi	沸	沸	54
Phi	費	費	123
Phi	肥	肥	34
Phi	斐	斐	110
Phi	菲	菲	162
Phiếm	汎	汎	50
Phiên	番	番	176
Phiên	藩	藩	10
Phiên	森	森	139
Phiến	片	片	41
Phiến	扇	扇	20
Phiến	煽		50
Phiến	筭	筭	80
Phiến	蕃	蕃	180
Phiến	煩	煩	114, 118
Phiến	緡	緡	174
Phiến	繁	繁	93
Phiến	緡	緡	141
Phiến	蟻	蟻	147

Phiên	鵲	鵲	131	Phốc	撲	扑	116
Phiên	鰲	鰲	168	Phôi	胚	胚	106
Phiên Duyệt	鰲 閱	鰲 閱	174	Phôi Thai	胚 胎	胚 胎	106
Phiên Hung	鰲 緝	鰲 緝	147	Phối	配	配	121
Phiệt	筏	筏	83	Phồn	蕃	蕃	123
Phiêu	漂	漂	180	Phu	夫	夫	14
Phó	訃	訃	119	Phu	膚	肤	166, 175
Phó	鮒	鮒	141	Phu	硃	硃	76
Phọc	縛	縛	119	Phú	富	富	13
Phong	丰	丰	99	Phú	賦	賦	19
Phong	封	封	43, 68, 137	Phù	扶	扶	11
Phong	風	风	6	Phù	芙	芙	156, 168
Phong	楓	枫	13, 156	Phù	浮	浮	120
Phong	蜂	蜂	147, 150	Phù	符	符	75
Phong	鋒	鋒	87	Phù	鳧	鳧	129
Phong	鄧	鄧	111	Phù	桴	桴	49
Phong	葑	葑	168	Phù	蜉	蜉	148
Phong Dầu	楓 枕		156	Phù	秩		160
Phong Hy	封 豨	封 豨	137	Phù	苴		171
Phong Thầu	楓 晨	楓 晨	13	Phù	蛛	蛛	146
Phong Trích	鋒 鎬	鋒 鎬	87	Phù	苴	苴	166
Phóng	放	放	39	Phù Dĩ	苴	苴	
Phòng	防	防	15		166		
Phòng	房	房	42	Phù Du	蜉 蜉	蜉 蜉	148
Phổng	訪	訪	103	Phù Nhuệ	桴 曳	桴 曳	49
Phô	溥	溥	109	Phủ	父	父	87
Phố	鋪	鋪	42, 136	Phủ	否	否	100
Phổ	普	普	60	Phủ	府	府	112
				Phủ	斧	斧	25

Phủ	撫	105, 107
Phủ	簠	79
Phủ	釜	79
Phủ Tâm	釜 鬲	79
Phủ Quĩ	簠 簠	79
Phũ	缶	84
Phụ	父	14
Phụ	阜	11
Phụ	附	34
Phụ	負	72
Phụ	埠	183
Phụ	婦	14
Phụ	輔	105
Phụ	蟲	146
Phụ	鵠	130
Phụ Bất	輔 弼	105
Phụ Chung	蟲 螽	146
Phúc	腹	29
Phúc	福	15
Phúc	複	68
Phúc	覆	186
Phúc	富	170
Phúc	福	185
Phục	伏	92
Phục	服	71
Phục	袂	68
Phục	袂	167
Phục	複	61

Phùng	逢	104
Phùng	縫	62
Phụng	奉	16
Phức	馥	168
Phức Ưc	馥 郁	168
Phường	方	16
Phường	芳	2
Phường	魴	141
Phường	紡	61
Phường	魴	142
Phượng	鳳	128
Q		
Qua	戈	87
Qua	瓜	163
Qua	過	35
Qua	過	119
Qua	鉞	183
Qua	筴	172
Qua	肱	185
Qua Ngoa	鉞 鉞	183
Qua Toa	過 唆	35
Quá	過	27
Quả	果	162
Quả	稞	161
Quả	窠	182

Quả	寡	寡	38
Quả	螺	螺	145
Quả	孟		82
Quả Lỗa	螺	羸 螺 羸	145
Quả Tất	騾	騾 騾	136
Quách	郭	郭	113
Quai	捭		98
Quái	卦	卦	34
Quái	怪	怪	107
Quái Dị	怪	異 怪 异	107
Quan	官	官	34, 111, 127
Quan	冠	冠	65
Quan	觀	观	1
Quan	關	关	41
Quan	鰓	鰓	38
Quan Giáp	官	甲 官 甲	127
Quán	串	串	71
Quán	觀	观	46
Quán	館	馆	44, 55
Quán	鶴	鶴	132
Quán	管	管	85, 171
Quang	光	光	109
Quang	珖	珖	75
Quang	觥	觥	82
Quang Minh	光	明 光 明	109
Quảng	廣	广	145
Quát	蛞	蛞	149
Quát	鵠	鵠	129

Quát Oa	蛞	蛞	蛞	蛞	149
Quắc	罍	罍			90
Quắc	穢	穢			159
Quắc	矍	矍			95
Quắc Thuộc	矍	鑠	矍	铄	95
Quắc Quắc	穢	穢	穢	穢	159
Quặc	攫	攫			184
Quặc	蹇				151
Quảng	肱	肱			36
Quân	均	均			27
Quân	君	君			14
Quân	鈞	鈞			31
Quân	衤	衤			72
Quân	裙	裙			71
Quân	群	群			2
Quân	筭	筭			171
Quân Nhung	筭	箴			171
Quân	窘	窘			72
Quất	橘	橘			153
Quất	醜				151
Quật	掘	掘			182
Quế	桂	桂			155
Quê	蹶	蹶			148
Qui	規	規			23
Qui	癸	癸			126
Qui	簣	簣			22
Qui	愧	愧			106
Qui Tạc	愧	作	愧	作	106

Quỉ	鬼	鬼	34, 35
Quỉ	詭	詭	37
Quỉ Đản	誕 誕	誕 誕	37
Quĩ	簣	簣	77
Quĩ	餽	餽	55
Quĩ	簋	簋	79
Quĩ	饋	饋	55
Quĩ	襪		70
Qui	跪	跪	96
Quốc	國	国	11
Quy	歸	归	25
Quy	龜	龟	140
Quý	季	季	116
Quý	貴	贵	13
Quý	葵	葵	155, 169
Quý Hoác	葵 藿	葵 藿	169
Quý	鬼	鬼	152
Quý	傀	傀	128
Quý Lỗi	傀 偶	傀 偶	128
Quý	晷	晷	5
Quý	揆	揆	116
Quý	驄	驄	134
Quý	宄	宄	176
Quý Gian	宄 奸	宄 奸	176
Quyên	鵲	鵲	129
Quyên	蜎	蜎	150
Quyên	蝥		147
Quyến	畎	畎	9

Quyến	狷	狷	38
Quyến	絹	絹	62
Quyến	綦	綦	64
Quyến Giới	狷 介	狷 介	38
Quyến Tăng	絹 繒	絹 繒	62
Quyến	拳	拳	127
Quyến	權	权	25
Quyến	卷	卷	19
Quyến	綣	綣	120
Quyến	褱	褱	69
Quyến	稊		160
Quyến	饒		52
Quyến Khiển	綣 縵	綣 縵	120
Quyên	倦	倦	22
Quyên Lao	倦 勞	倦 勞	22
Quyết	決	决	119
Quyết	蕨	蕨	164
Quyết	觥	觥	86
Quyết	玦	玦	74
Quyết	褊		68
Quyết Nạp	觥 納	觥 納	86
Quynh	駟	駟	135
Quýnh	炯	炯	122
Quýnh	瓊	琼	74
Quýnh Khôi	瓊 瑰	琼 瑰	74

S

Sa	娑	娑	60
Sa	沙	沙	7
Sa	砂	砂	8
Sa	娑	娑	69
Sa	莎	莎	155
Sa	鯊	鯊	142
Sá	吒	吒	101
Sác	鉏		84
Sách	柵	柵	46, 89
Sách	索	索	28
Sách Mân	索	緡	28
Sai	差	差	48
Sai	𢇛	𢇛	50
Sai	𢇛	𢇛	59
Sái	蔡	蔡	114
Sài	豺	豺	137
Sài	儕	儕	98
Sài	柴	柴	45
Sài Tân	柴	薪	45
Sam	杉	杉	154, 167
Sam	芟		105
Sam Bì	杉	被	154
Sàm	讒	讒	34
Sàm	暫	暫	140
Sàm	枕		156
Sàm	輓		86
Sàm Nham	暫	𦵏 暫 𦵏	140

San	刊	刊	102
San	刪	刪	94
San	珊	珊	74
San	餐	餐	55, 160
San Hô	瑚	瑚	74
Sán	訕	訕	38
Sàn	孱	孱	135
Sàn	潺	潺	123
Sàn	鱗		143
Sàn Viên	潺	爰	123
Sản	產	产	32, 176
Sạn	棧	棧	77
Sang	瘡	瘡	88
Sang Dy	瘡	瘡	88
Sàng	床	床	77
Sảng	爽	爽	177
Sảng	鵝	鵝	132
Sanh	螳	螳	144
Sanh	瞠	瞠	178
Sanh Sanh	瞠	瞠	178
Sao	炒	炒	54
Sao	鈔	鈔	84
Sáo	槩	槩	86
Sáo	稍		87
Sào	櫟	櫟	64
Sào	櫟	櫟	45
Sào	翼	翼	91
Sào	輶	輶	48

Sào	鏢		22	Sì	噉	噉	180
Sào	鵲		130	Sì	恥	耻	39
Sào Phụ	鵲 鵲		130	Sì	士	士	18
Sáp	澀	澀	57	Sì	駢	駢	35
Sáp	鍤	鍤	21	Siém	諂	谄	39
Sắc	敕	敕	105	Siém Du	諂 諛	谄 谀	39
Sắc	穢	穢	22	Sién	輶	輶	178
Sắc	糝		53	Sién Chuyển	輶 轉	輶 转	178
Sàn	詵	詵	121	Siêu	超	超	100
Sàn	駢	駢	135	Siêu	紹	紹	21
Sàn Sàn	詵 詵	詵 詵	121	Siêu Đàng	超 騰	超 騰	100
Sàn Sàn	駢 駢	駢 駢	135	Sinh	生	生	2, 167
Sất	瑟	瑟	84	Sinh	笙	笙	84
Sất	蝨	蝨	146	Sinh	聘	聘	66
Sâm	森	森	15	Siu	搗	搗	32
Sâm	駸	駸	137	Soa	蓑	蓑	71
Sâm	岑	岑	114	Soan	撰	撰	1
Sâm	岑	岑	155	Soan	饌	饌	55
Sấn	襯	衬	72	Soang	饌		184
Sần	牲	牲	173	Song	窗	窗	43, 45
Sất	叱	叱	101	Song	雙	双	28
Sất Sá	叱 吒	叱 吒	101	Song	鎚	鎚	24
Sấu	瘦	瘦	34	Song Thấm	鎚 錕	鎚 錕	24
Sâu	驟	驟	140, 180	Sô	綯	纒	65, 148
Si	訾	訾	102	Sô	筭	筭	82
Si	癡	癡	33	Sô	駟	駟	136
Sí	熾	炽	122	Sô	鵠	鵠	129
Sí	縑		61	Sô Ngu	駟 噉	駟 噉	136

Sổ	數	数	54	Sùng	崇	崇	6
Sổ	數	數	78	Sủng	寵	宠	179
Sơ	初	初	21	Suy	衰	衰	33, 110
Sơ	梳	梳	80	Suy	推	推	97
Sơ	疏	疏	15	Suy Tưởng	推	獎	97
Sơ	蔬	蔬	164	Sủy	揣	揣	105
Sơ	梳		155	Suyết	椽		154
Sơ	疏	疏	105	Sư	師	师	14
Sở	楚	楚	111	Sư	獅	獅	139
Sơn	山	山	6	Sư	篩	篩	77
Su	陬	陬	173	Sư	蒺		164
Su	諏	諏	174	Sư	珣		76
Su Ngung	陬	隅	173	Sư Tử	獅子	狮子	139
Sú	糗	糗	54	Sử	勑	勑	22
Suất	率	率	91	Sử	史	史	19
Súc	敵		33	Sử	使	使	36
Súc	畜	畜	138	Sử Linh	使	令	36
Súc	蓄	蓄	151, 163	Sự	事	事	21
Súc	謏	謏	109	Sửc	飭	飭	74
Súc	箝	箝	165	Sưong	廂	廂	42
Súc	縮	縮	94	Sưong	霜	霜	3
Súc	蹴	蹴	128	Sưong	暢	暢	123
Súc	矗	矗	172	Sưong	昶	昶	126
Súc	檣		160	Sưu	搜	搜	117
Súc Lũy	檣	標	160	Sưu	艘	艘	50
Sung	充	充	28	Sưu	穆	穆	158
Sung	杭		156	Sưu	腹		58
Súng	筦		82	Sửu	丑	丑	126

Sầu	𣎵	𣎵	99
	T		
Ta	嗟	嗟	101
Ta	嗟	嗟	100
Ta	置	置	91
Ta Nga	嗟 峨	嗟 峨	100
Tá	佐	佐	92
Tá	借	借	40
Tà	邪	邪	34, 102
Tà	斜	斜	39
Tà	筵		172
Tả	左	左	124
Tả Hữu	左 右	左 右	124
Tạ	榭		43
Tạ	藉		34
Tác	作	作	19
Tạc	柞	柞	156
Tạc	昨	昨	44
Tạc	鑿	凿	22
Tạc	作	作	106
Tạc	酢	酢	59
Tạc	筵		43
Tai	災	灾	47, 173
Tai	哉	哉	23
Tai Ương	災 殃	灾 殃	173

Tái	再	再	48
Tái	塞	塞	176, 178
Tái	載	載	72, 130
Tái Châu	載 鵠	載 鵠	130
Tài	才	才	32
Tài	材	材	25
Tài	裁	裁	1, 68
Tài Bồi	培 裁	培 裁	1
Tam	三	三	26
Tàm	蠶	蚕	146
Tàm	慙		179
Tán	散	散	73
Tán	贊	贊	173
Tán Tương	贊 襄	贊 襄	173
Tàn	殘	残	40
Tăn	撒	撒	90
Tăn	繖		54
Tăn Ngư	撒 漁	撒 渔	90
Tang	桑	桑	155, 181
Tang	藏	藏	46
Tang Thâm	桑 甚	桑 甚	181
Tàng	藏	藏	98, 128,
174			
Tàng Nô	藏 帑	藏 帑	174
Tàng Yêm	藏 閤	藏 閤	128
Tảng	礫	礫	185
Tạng	臟	臟	58
Tao	搔	搔	109
Tao	遭	遭	104

Tao	騷	騷	123	Tạp Tào	噍 嘈	噍 嘈	101
Tao	糟	糟	60	Tắc	則	則	14
Tao	颺	颺	121	Tắc	稷	稷	157
Tao Phùng	遭 逢	遭 逢	104	Tắc	緘		141
Tao Tao	颺 颺	颺 颺	121	Tăng	曾	曾	114
Tao Tiến	草 薺	草 薺	165	Tăng	僧	僧	152
Táo	灶	灶	45	Tăng	增	增	15
Táo	棗	棗	154, 170	Tăng	增	增	62
Táo	噪	噪	92	Tăng	槽	槽	45
Táo	燥	燥	122	Tăng	鄣	鄣	112
Tào	曹	曹	111	Tăng	曹	曹	91
Tào	嘈	嘈	101	Tăng	曹		168
Tào	槽	槽	45	Tăng	騷	騷	136
Tào	槽	槽	145	Tăng Sào	槽 櫟	槽 櫟	45
Tào	槽	槽	50	Tăng	甌	甌	82
Tào	槽	槽	56	Tăng	曾	曾	36
Tào	騷	騷	136	Tăng	層	層	4
Táo	早	早	124	Tăng	增	增	100
Táo	掃	掃	95	Tăng	贈	贈	97
Táo	藻	藻	165	Tâm	心	心	30
Táo	燥	燥	44	Tâm	松	松	156
Táo	瑛	瑛	75	Tâm	藝		164
Táo	綵	綵	65	Tâm	浔	浔	145
Tạo	造	造	89	Tâm	鰓	鰓	79
Táp	匝	匝	70, 79	Tâm	鰓	鰓	140
Tạp	卅	卅	175	Tâm	鱒		163
Tạp	雜	雜	177	Tâm Hoàng	鱒 鱒		140
Tạp	噍	噍	101	Tâm	浸	浸	59

Tấm	寢	寢	138	Tất	畢	畢	133, 182
Tân	辛	辛	57, 126	Tất	漆	漆	156
Tân	津	津	10	Tất	膝	膝	30
Tân	新	新	123	Tất	蟋	蟋	148
Tân	賓	賓	12	Tất	萼	萼	180
Tân	薪	薪	45	Tất	苾	苾	168
Tân	璵	璵	76	Tất	驛	驛	136
Tân	鎭	鎭	74	Tất	蟬		53
Tấn	迅	迅	177	Tất	蟬		144
Tấn	晉	晉	112	Tất La	萼	蘿 萼	180
Tấn	訊	訊	103	Tất La	蟬	蟬	53
Tấn	璿		75	Tất Phán	苾	苾 芬	168
Tấn	蟻		144	Tất Xuất	蟋	蟋 蟬	148
Tấn Cúc	訊 鞠	訊 鞠	103	Tật	疾	疾	177
Tần	秦	秦	111, 184	Tật	嫉	嫉	37
Tần	蘋	苹	165	Tật Đố	嫉 妒	嫉 妒	37
Tần	顰	顰	95	Tấu	奏	奏	28
Tần 139	頻	頻	33, 36,	Tấu	榛	榛	155
Tần	纂		77	Tấu	走	走	95
Tần	牝	牝	137	Tấu	陡	陡	74
Tần	爐	炆	122	Tây	嫂	嫂	16
Tập	集	集	121	Tây	西	西	96
Tập	襲	襲	71	Tê	犀	犀	139
Tập	褶	褶	156	Tê	撕	撕	95
Tập	褶	褶	5	Tê	齋	齋	104
Tập	蜃		145	Tế	細	細	97
Tập Dầu	褶	挽	156	Tế	婿	婿	15
Tất	必	必	104	Tế	蔽	蔽	17, 180

Tế	擠	挤	105	Thái	綵	綵	62, 144
Tế	濟	济	112	Thái Dân	綵	毘綵	144
Tế Phiên	蔽	蕃蔽	180	Thái Hoa	采	采華	99
Tề	齊	齐	20	Thải	貸	貸	40
Tề	臍	脐	30	Tham	參	參	120
Tề	螭	蛭	145	Tham	貪	貪	27
Tề Tào	螭	螭	145	Tham	滲	滲	117
Tế	宰	宰	180	Tham	驂	驂	137
Tề	穡	穡	160	Tham	氈		86
Tệ	幣	币	69, 72	Tham Biến	滲	漏	117
Tha	他	他	181	Thảm	慘	慘	180
Tha	磋	磋	116	Thảm	糝	糝	54
Thả	且	且	121	Than	灘	灘	108
Thác	拓	拓	13	Thán	炭	炭	94
Thác	醋	醋	58	Thán	嘆	嘆	95
Thác	錯	錯	117	Thán	煖	煖	122
Thác	飪	飪	53	Thán	坦	坦	71
Thác	腊	腊	57	Thang	湯	湯	52
Thác	揀		105	Thang	錫		142
Thạc	碩	碩	159	Thang Kiểu	錫	鯨	142
Thạch	石	石	74	Thảng	倘	倘	37
Thai	台	台	4	Thảng	傖	傖	101
Thai	胎	胎	106	Thảng Giương	倘	徉倘	37
Thai	貽	貽	134	Thảng Thốt	傖	卒	101
Thai	始		89	Thanh	青	青	20, 148
Thái	采	采	99, 181				156
Thái	泰	泰	31	Thanh	清	清	18
Thái	菜	菜	162	Thanh	菁	菁	166
				Thanh	蜻	蜻	146

Thanh	鯖	鯖	141	Thằng	滉	滉	112
Thanh Đăng	青 蠅	青 蠅	148	Thằng	繩	繩	24
Thanh Liệt	蜻 蛸		146	Thặng	剩	剩	177
Thanh Ngư	菁 藻		166	Thâm	深	深	2
Thánh	聖	圣	11	Thảm	忱	忱	47
Thành	成	成	2	Thảm	諶	諶	117
Thành	城	城	9	Thảm	諶	諶	101
Thành	誠	誠	41	Thảm	甚	甚	181
Thao	縞	縞	70	Thảm Thiêm	諶 譖	諶 譖	117
Thao	彤	彤	31	Thảm	沈	沈	114
Thao	滔	滔	120	Thảm	嬌	婦	15
Thao	韜	韜	94	Thảm	鎡	鎡	24
Thao Kim	韜 鈴	韜 鈴	94	Thậm	甚	甚	134
Thao Thao	滔 沼	滔 沼	120	Thân	申	申	126
Tháo	操	操	50	Thân	身	身	28
Thảo	草	草	163	Thân	呻	呻	100
Thảo	討	讨	102	Thân	親	亲	15
Thảo Luận	討 論	讨 论	102	Thân	肿	肿	56
Tháp	榻	榻	77	Thân	尪		151
Tháp	鐐	鐐	143	Thân Ngâm	呻 吟	呻 吟	100
Tháp	茸	茸	180	Thấn	擯	擯	72
Thát	捷		89	Thấn	臣	臣	36
Thắc	忒	忒	182	Thấn	唇	唇	29
Thăng	昇	昇	126	Thấn	娠	娠	121
Thăng	陞	陞	12	Thấn	神	神	10
Thăng	勝	胜	89	Thấn	晨	晨	4, 13
Thăng	騰		133	Thấn	蜃	蜃	142
Thăng Đà	騰 駘		133	Thấn	腎	腎	30

Thận	慎	慎	18	Thì	鮒	鮒	141
Thấp	濕	湿	7	Thì	矢	矢	83
Thấp	隰	隰	161	Thị	氏	氏	115
Thấp Hộc	濕 澤		7	Thị	市	市	27
Thấp	什	什	28	Thị	示	示	97
Thập	十	十	26	Thị	侍	侍	43
Thất	匹	匹	37	Thị	是	是	15
Thất	七	七	26	Thị	柿	柿	154
Thất	疋	疋	63	Thị	視	視	178
Thất	室	室	42	Thích	刺	刺	91
Thâu	鑰		73	Thích	適	適	124
Thấu	透	透	41	Thích	釋	釋	119
Thấu	榜		157	Thích	襖	襖	70
Thê	妻	妻	16	Thích	糶	糶	27
Thê	梯	梯	77, 113	Thích	緘		53
Thê	萋	萋	172	Thiêm	添	添	47
Thê	鶉	鶉	129	Thiêm	詹	詹	115
Thê Hàng	梯 航	梯 航	113	Thiêm	譚	譚	117
Thế	世	世	46	Thiêm	檐	檐	43
Thế	替	替	183	Thiêm	噉	噉	143
Thệ	誓	誓	101	Thiêm	蟾	蟾	147
Thi	屍	尸	153	Thiêm Thừ	蟾 蜍	蟾 蜍	
Thi	施	施	26		147		
Thi	梔	梔	154	Thiêm	銛	銛	52
Thi	詩	詩	19	Thiêm Đường	銛 錫	銛 錫	52
Thi	絕	絕	62	Thiên Thiên	天	天	26 2
Thi	鵬		130	Thiên	阡	阡	8
Thi	試	試	19	Thiên	偏	偏	16

Thiên	遷	迁	117, 176
Thiên	韃	韃	127
Thiên	編	編	50
Thiên	扞	扞	107, 176
Thiên	玕	玕	75
Thiên Mạch	阡	陌	8
Thiên Sai	編	𨾏	50
Thiên	蟬	蟬	148
Thiên	淺	淺	108
Thiên	善	善	33
Thiên	蟻		144
Thiên	擅	擅	107
Thiên	膳	膳	52
Thiên	禪	禪	177
Thiếp	帖	帖	71
Thiếp	妾	妾	16
Thiếp	浹	浹	108
Thiếp Hợp	浹	洽	108
Thiếp	涉	涉	176, 178
Thiệt	切	切	32
Thiệt	砌	砌	116
Thiệt	饗	饗	112
Thiệt	鐵	鐵	73
Thiệt	鍊	鍊	157
Thiệt Liễn	鍊	犛	157
Thiệt Tha	砌	礎	116
Thiệt Tư	切	思	32
Thiệt	舌	舌	29

Thiếu	燒	燒	122
Thiếu	少	少	16
Thiếu	韶	韶	84
Thiếu	峇	峇	8
Thiếu	輶	輶	48
Thiếu Thư	峇	岨	8
Thiếu	少	少	27
Thiếu Đa	少	多	27
Thiệu	邵	邵	113
Thiệu	紹	紹	121
Thìn	辰	辰	126
Thỉnh	請	請	47
Thọ	壽	壽	115
Thọ	璿		75
Thoa	梭	梭	61
Thoa	釵	釵	74
Thoa	杈	杈	78
Thỏa	膺		56
Thoái	退	退	96
Thoái	褪	褪	67
Thoại	話	話	103
Thoại	憊	憊	118
Thoan	髑	髑	56
Thoan	悛	悛	33
Thoát	脫	脫	95
Thô	粗	粗	55
Thô	麤	麤	52
Thố	菟	菟	163

Thổ	土	土	6	Thu Thiên	鞦韆	鞦韆	127
Thổ	吐	吐	97	Thú	戍	戍	110
Thổ	苙	苙	165	Thú	娶	娶	121
Thốc	簇	簇	171	Thú	獸	兽	139
Thốc Vi	簇	薇	171	Thú	鶻		132
Thôi	推	推	99	Thù	侏	侏	38
Thôi	崔	崔	7	Thù	蛛	蛛	145
Thôi	催	催	119	Thù	酬	酬	59, 94
Thôi	推		138	Thù	銖	銖	27
Thôi Ngôi	崔	嵬	7	Thù	洙	洙	112
Thôn	吞	吞	97	Thù	鱒	鱒	95
Thôn	村	村	9	Thủ	手	手	31
Thôn	付	付	103	Thủ	守	守	150
Thông	通	通	34, 117	Thủ	取	取	26
Thông	蔥	葱	167	Thủ	首	首	28
Thông	聰	聰	135	Thủ Cung	守	宮	150
Thông	緝		61	Thụ	受	受	119
Thông	襍		66	Thụ	授	授	68
Thông	籊		171	Thụ	綬	綬	66
Thông Lộng	緝	悉	61	Thụ	豎	豎	111
Thống	痛	痛	118	Thuân	悛	悛	17
Thốt	卒	卒	101	Thuấn	舜	舜	125
Thời	時	时	21	Thuấn	薜	薜	167
Thu	收	收	23, 182	Thuấn	淳	淳	6
Thu	秋	秋	124	Thuấn	醇	醇	59
Thu	鍬	鍬	21	Thuấn	鶉	鶉	131
Thu	驚	驚	130	Thuấn Giao	醇	醪	59
Thu	鞦	鞦	127	Thuấn Phong	淳	風	6

Thuần	盾	盾	86	Thúy	采		158
Thuần	幘		67	Thúy Châm	采	稽	158
Thuận	順	順	110	Thùy	垂	垂	66
Thuận	楯	楯	44	Thùy	捶	捶	180
Thúc	叔	叔	14	Thùy	誰	誰	20
Thúc	菽	菽	158	Thùy	甄	甄	79
Thúc	束	束	160	Thùy	聚		64
Thúc	慤	慤	173	Thùy	篤		77
Thúc	禿		158	Thùy Đan	捶	檣	180
Thúc	練		63	Thùy Độn	篤	筵	77
Thúc	練		54	Thủy	水	水	7
Thúc Ấm	禿	稽	158	Thụy	瑞	瑞	107
Thục	孰	孰	29	Thuyền	痊	痊	107
Thục	淑	淑	69	Thuyền	筌	筌	90
Thục	蜀	蜀	112	Thuyền Trừu	痊	瘳 痊 瘳	107
Thục	塾	塾	173	Thuyết	說	說	101
Thục	熟	熟	23	Thư	沮	沮	59, 169
Thuế	悅	悅	69	Thư	書	書	19
Thung	從	从	12	Thư	舒	舒	94
Thung	舂	舂	78, 185	Thư	岨	岨	8
Thung	椿	椿	156	Thư	起	起	120
Thung Dung	從	容 从 容	12	Thư Như	沮	如 沮 如	169
Thùng	腫	从 肿	57	Thư Từ	舒	徐 舒 徐	94
Thuộc	屬	属	123	Thứ	次	次	16
Thường	稽		159	Thứ	恕	恕	107
Thúy	琿	琿	75	Thứ	庶	庶	2, 55
Thúy	采		158	Thứ	載	載	183
Thúy	遼	遼	11	Thứ Cồ	鷓	鷓 鷓 鷓	129

Thứ Tư	庶 饑	庶 饑	55	Thương	觴	觴	82
Thứ	蜎	蜎	147	Thương	倉	倉	45
Thứ	此	此	175	Thương	滄	滄	108
Thứ	暑	暑	3	Thương	槍	槍	87
Thứ	黍	黍	158	Thương	蒼	蒼	118
Thứ	鼠	鼠	139	Thương	傷	傷	177
Thứ	薯	薯	162	Thương Lao	傷 勞	傷 勞	177
Thứ	曙	曙	3	Thương Mang	蒼 茫	蒼 茫	118
Thứ Dự	薯 蕷	薯 蕷	162	Thường	嘗	嘗 32, 51,	153
Thừa	承	承	36	Thường	裳	裳	66
Thừa	乘	乘	1	Thường	償	償	26
Thức	拭	拭	120	Thượng	上	上	2
Thức	軾	軾	48	Thượng	尚	尚	115
Thức Viên	軾 轅	軾 轅	48	Thỷ	豕	豕	137
Thực	食	食	51	Ti	絲	絲	65
Thực	植	植	121	Ti	絲	絲 61, 163	
Thực	殖	殖	123	Ti	漬	漬	109
Thực	實	實	162	Ti	澌	澌	118
Thực	蝕	蝕	5	Ti	子	子	126
Thực	湜	湜	108	Ti	臂	臂	30
Thực Phồn	殖 蕃	殖 蕃	123	Ti	草	草	165
Thước	爍	爍	76	Ti	婢	婢	36
Thước	鵲	鵲	129	Ti	篦	篦	80
Thước	鑠	鑠	95	Ti	枇	枇	155
Thước	勺	勺	78	Ti Bà	枇 杷	枇 杷	155
Thước	鑰	鑰	73	Ti Nữông	婢 娘	婢 娘	36
Thương	商	商	25	Ti	妣	妣	16
Thương	傷	傷	72	Ti	徙	徙	180

Ti	璽	璽	75	Tịch	汐	汐	9
Ti	筵	筵	82	Tịch	席	席	77
Ti	簾		81	Tịch	寂	寂	150
Tị	比	比	10	Tịch	籍	籍	115
Tị	鼻	鼻	29	Tịch	窅	窅	150
Tị	苾	苾	168	Tịch	籍	籍	81
Tị	𦵏	𦵏	36	Tịch Liêu	寂寥	寥	150
Tị	𦵏		91	Tiêm	殲	殲	177
Tị Hi	𦵏	顛	36	Tiêm	籤	籤	86, 178
Tị Lân	比鄰	比鄰	10	Tiêm	籤		90
Tích	昔	昔	1	Tiệm	漸	漸	109, 110, 186
Tích	脊	脊	44	Tiệm Ti	漬	漬	109
Tích	蜥	蜥	149	Tiên	先	先	15
Tích	磧	磧	8	Tiên	笈	笈	65
Tích	積	積	23, 167	Tiên	鞭	鞭	20
Tích	襞	襞	70	Tiên	鮮	鮮	56, 143
Tích	錫	錫	73	Tiên	鞮	鞮	86
Tích	霹	霹	4	Tiên	僊	僊	150
Tích	績	績	61	Tiên	襪		99
Tích	裼	裼	67	Tiên	躄		91
Tích	髀	髀	78	Tiên	躄	躄	99
Tích	鵠	鵠	130	Tiên Sàm	鞮	鞮	86
Tích	折	折	112	Tiến	進	進	96
Tích Cơ	磧	磯	8	Tiến	薦	荐	183
Tích Dịch	蜥	蜥	149	Tiến	栴	栴	156
Tích Lịch	霹	霹	4	Tiến	前	前	2
Tích Linh	鵠	鵠	130	Tiến	錢	钱	27, 127
Tịch	夕	夕	125	Tiến	燹	燹	167
				Tiến	燹	燹	185

Tiến	羨	羨	176	Tiểu Dao	逍	遙	逍	遙	98
Tiến	薛	薛	162, 165	Tiểu Liêu	逍	鷓	鷓	鷓	132
Tiến	箭	箭	86	Tiểu Ma	銷	磨	銷	磨	119
Tiến	踐	踐	19	Tiểu Tức	梢	簷			79
Tiến	錢	錢	96	Tiểu Tường	簫	簫	簫	簫	10
Tiến	剪	剪	80	Tiểu	肖	肖			32
Tiến	賤	賤	39	Tiểu	笑	笑		28, 96	
Tiếp	接	接	116	Tiểu	諂	諂			39
Tiếp	楫	楫	50	Tiểu	譙	譙			117
Tiếp	捷	捷	50	Tiểu	艖	艖			50
Tiết	契	契	12	Tiểu	𩚑				144
Tiết	節	節	124	Tiểu	悄	悄			179
Tiết	薛	薛	113	Tiểu	勦	勦			98
Tiết	蟬		145	Tín	囟	囟			183
Tiểu	杓	杓	61	Tín	信	信			17
Tiểu	哨	哨	97	Tinh	狴	狴			136
Tiểu	梢	梢	42, 79	Tinh	星	星			4
Tiểu	逍	逍	98	Tinh	旌	旌			87
Tiểu	焦	焦	114	Tinh	晶	晶			125
Tiểu	標	標	19, 156	Tinh	猩	猩			134
Tiểu	銷	銷	119	Tinh	腥	腥			57
Tiểu	蕉	蕉	162	Tinh	精	精			24
Tiểu	簫	簫	10, 85	Tinh	醒	醒			108
Tiểu	礁	礁	149	Tinh	藉				163
Tiểu	魃	魃	151	Tinh	瑁	瑁			76
Tiểu	鷓	鷓	132	Tinh Kỳ	旌	旗	旌	旗	87
Tiểu	綃	綃	63	Tinh Tinh	猩	猩	猩	猩	134
Tiểu	蛸	蛸	146	Tính	併	併	併	併	26

Tính	性	性	104	Tô	租	租	161
Tính	姓	姓	19	Tô	酥	酥	59
Tình	情	情	47	Tô	蘇	蘇	154
Tình	晴	晴	6	Tố	做	做	25
Tính	阱	阱	180	Tồ	徂	徂	93
Tính	醒	醒	59	Tổ	祖	祖	15
Tính	靖	靖	13	Tộ	胙	胙	57
Tính	靜	靜	98	Tốc	鍊	鍊	24
Tịnh	並	並	25	Tộc	族	族	15
Tịnh	筭		82	Tộc	牖		61
Toa	唆	唆	35	Tối	祿		71
Tòa	座	座	11, 112	Tội	罪	罪	109
Tòa	鎖	鎖	73	Tôn	孫	孫	15
Tọa	坐	坐	96	Tôn	尊	尊	12
Toái	粹		175	Tôn	蓀		163
Toại	遂	遂	39	Tôn	樽	樽	79
Toan	酸	酸	57	Tôn	琮	琮	75
Toan	蔽		163	Tôn	棕		96
Toán	算	算	25	Tôn	搦	搦	109
Toán	蒜	蒜	162	Tôn	獠	獠	128
Toán	筭	筭	103	Tốn	巽	巽	126
Toàn	全	全	94	Tốn	遜	遜	92
Toàn	旋	旋	5, 93	Tổn	存	存	38
Toàn	拴	拴	138	Tổn	損	損	123
Toàn	嶺	嶺	103	Tông	宗	宗	15
Toàn Ngoan	嶺	嶺	103	Tông	粽	粽	54
Toát	撮	撮	116	Tống	宋	宋	111
Tòng	從	從	26, 181	Tống	送	送	98

Tổng	總	總	150	Trang	莊	庄	12
Tổng	總	總	11	Trang	裝	装	81
Tổng	總		157	Trang	庄		46
Trá	蛇		145	Trang Liêm	裝 奩	装 奩	81
Trá	詐	诈	182	Tráng	壯	壮	12
Trà	茶	茶	164	Tràng	腸	肠	30
Trà	耗	耗	160	Tràng	棖	枱	44
Trác	琢	琢	20	Trạng	狀	状	35
Trác	斲	斲	25	Tranh	爭	争	92
Trác	斲		71	Tranh	崢	崢	107
Trạc	擢	擢	116	Tranh	箏	箏	84
Trạc	濯	濯	118	Tranh	橙		69
Trạc	鐸	鐸	88	Tranh	鯉		143
Trách	憤	幘	62	Tranh Vành	崢 嶸	崢 嶸	107
Trach	澤	幘 泽	6	Tránh	諍	诤	101
Trach	澤	澤	169	Trào	潮	潮	9, 97
Trach Uyên	澤	苑	169	Trào	嘲	嘲	178
Trai	齋	齋	56	Trào Ký	嘲 嘲		178
Trái	債	債	117, 180	Trảo	爪	爪	133
Trái Ngang	債	昂 債	180	Trạo	掉	掉	49
Trãi	豸	豸	139	Trạo	翟		91
Trại	寨	寨	86	Trắc	側	側	39
Trại	砦	砦	89	Trắc	測	測	32
Trại Cháp	寨	紫 寨	86	Trắc	昃	昃	156
Trảm	斬	斬	91	Trăn	臻	臻	178
Trảm	斬		151	Trăn	蓁	蓁	168, 179
Trạm	黠	黠	168	Trăn	漆	漆	112
Trang	妝	妝	99	Trần Vu	蓁 蕪	蓁 芜	179

Trâm	針	针	80	Trì	踟	踟	95
Trấm	針	潛	116	Trì	遲	迟	36
Trẫm	朕	朕	121	Trì Trù	踟 蹰	踟 蹰	95
Trân	珍	珍	179	Trĩ	耜	耜	21
Trần	陳	陈	29	Trĩ	稚	稚	23, 33
Trần	塵	尘	79	Trĩ	雉	雉	130
Trần Ai	塵	埃 尘 埃	79	Trĩ	籬		79
Trát	櫛	栉	100	Trĩ Hoạch	稚 穫	稚 穫	23
Trát Mộc	櫛	沐 栉 沐	100	Trị	治	治	173
Trật	跣		67	Trị	值	值	21
Trệ	滯	滯	119	Trích	摘		54
Trệ	處	處	138	Trích	摘	摘	117
Tri	知	知	18	Trích	滴	滴	108
Tri	淄	淄	112	Trích	鎬	鎬	87
Tri	鯉		141	Trích	謫	謫	116
Tri Huu	鴟 鵂	鴟 鵂	131	Trích	蹠	蹠	140
Trí	致	致	2	Trích	撻	撻	109
Trí	智	智	18	Trích	鑊		141
Trí	質	质	181	Trích	墟		181
Trí	銍	銍	21	Trích Bó	蹠 踣		140
Trí	啞	啞	181	Trích Thúc	蹠 棘		54
Trí	鵠		132	Trích	擲	擲	75
Trí	鶯	鶯	131	Triển	鱸		143
Trì	池	池	9	Triết	哲	哲	33
Trì	持	持	26	Triết	哲	哲	124
Trì	馳	馳	20	Triệt	澈	澈	94
Trì	墀	墀	41	Triệt	撒	撒	117
Trì	簾	簾	85	Triệt Trưng	澈 澄	澈 澄	94

Triêu	朝	朝	126	Trù	踰	踰	95
Triều	朝	朝	12	Trù Mâu	綢 繆	綢 繆	93
Triệu	召	召	98	Trụ	柱	柱	42
Triệu	趙	趙	111	Trụ	臯		65
Triệu	肇	肇	14	Truân	窰	窰	150
Triệu	招		154	Truân	迤	迤	39
Trinh	貞	貞	33	Truân Chiên	迤 邐	迤 邐	39
Trinh	偵	偵	92	Truất	黜	黜	179
Trinh	鄭	鄭	111	Trúc	竹	竹	169, 170
Trinh	醒	醒	59	Trúc	筑	筑	85
Trinh	肱		55	Trúc	築	筑	181
Trinh	桎	桎	154	Trúc Can	竹 竿	竹 竿	169
Trình	呈	呈	45	Trục	逐	逐	92
Trình	程	程	114	Trục	軸	轴	61
Trình	程	程	72	Trục	舳	舳	49
Trình	証		69	Trung	中	中	124
Trình Khỏa	程 裸	程 裸	72	Trung	忠	忠	17
Tróc	捉	捉	92	Trung	衷	衷	104
Trọng	仲	仲	116	Trung	鋪		83
Trở	阻	阻	88	Trùng	重	重	41
Trợ	箸	箸	78	Trùng	蟲	虫	145
Tru	誅	誅	98	Trùng	燼	燼	125
Trú	晝	晝	3	Trùng Trùng	燼 燼	燼 燼	125
Trù	稠	稠	168	Truy	追	追	27
Trù	綢	綢	93	Truy	菑	菑	9
Trù	稠	稠	67	Truy	輜	輜	48
Trù	廚	廚	45	Truy	騅		136
Trù	儔	儔	32	Truy Dư	菑 畲	菑 畲	9

Truy	墜	坠	39	Trữu	筭		81
Truyền	傳	传	2	Tu	修	修	14
Trư	豬	猪	134	Tu	羞	羞	106
Trư	猪		184	Tu	須	須	89
Trư Đê	猪 蹄		184	Tu	鬚	鬚	28, 31
Trừ	除	除	47	Tu	饘	饘	55
Trừ	儲	储	23	Tu	饘		141
Trừ	蔭	蔭	81	Tu Du	須	史 須 史	89
Trực	直	直	18	Tú	宿	宿	4
Trực	爐		122	Tú	繡	绣	62
Trưng	徵	徵	119	Tù	囚	囚	118
Trưng	澄	澄	94	Tù	首	首	102
Trưng	懲	惩	17	Tù	蝟	蝟	143, 150
Trưng	懲	惩	182	Tụ	袖	袖	70
Trưng Trừng	懲 懲	惩 惩	182	Tụ	聚	聚	121
Trước	杓	杓	66	Tuân	苟	苟	114
Trương	張	张	38	Tuân	詢	询	97
Trương	張	张	22	Tuân	遵	遵	36, 98
Trương	彰	彰	118	Tuân	郇	郇	112
Trương Chức	彰 灼	彰 灼	118	Tuân	恂	恂	104
Trướng	帳	帐	66	Tuân	勦		21
Trướng	漲	涨	108	Tuân	鯪		141
Trường	長	长	16, 24	Tuấn	俊	俊	32
Trường	場	场	10	Tuấn	峻	峻	101, 174
Trường	杖	杖	77	Tuấn	駿	駿	136
Trũu	贅	贅	7	Tuấn	餽	餽	53
Trũu	紬	紬	62	Tuấn	旬	旬	124
Trũu	瘳	瘳	107	Tuấn	巡	巡	110

Tuần	循	循	30, 65, 105	Túy	醉	醉	59
Tuần	馴	馴	134	Tùy	隨	隨	24
Tuần Phủ	循撫	循撫	105	Tụy	萃	萃	116
Tuất	戌	戌	126	Tụy	穊	穊	159
Tuất	恤	恤	22	Tụy	穊	穊	73
Túc	足	足	28, 30	Tụy	悴	悴	122
Túc	粟	粟	161	Tụy Tụy	穊穊	穊穊	159
Túc	肅	肅	42	Tuyên	宣	宣	109
Túc	縮		50	Tuyên	瑄	瑄	75
Túc Xác	粟殼	粟壳	161	Tuyển	錢		61
Tuế	歲	岁	125	Tuyển	泉	泉	8
Tuệ	慧	慧	4	Tuyển	旋	旋	183
Tuệ	慧	慧	107	Tuyển	選	選	24
Tuệ	穗	穗	157, 168	Tuyết	雪	雪	3, 167
Tung	嵩	嵩	112	Tuynh	驛	驛	135
Tung	稷	稷	105	Tư	司	司	115
Tung	稷		154	Tư	伺	伺	92
Túng	縱	纵	92	Tư	私	私	10
Tùng	松	松	153	Tư	姿	姿	99
Tùng	從	从	111	Tư	思	思	18, 32
Tùng	縱	縱	138	Tư	胥	胥	100
Tùng	稷		160	Tư	茲	茲	21
Tùng Quan	從官	从官	111	Tư	滋	滋	53
Tụng	訟	讼	35	Tư	資	資	32, 52
Tụng	誦	誦	102	Tư	髭	髭	31
Tuy	萋	萋	166	Tư	總	總	65
Tuy	稌		160	Tư	愚	愚	44
Túy	粹	粹	74	Tư	蟄	蟄	149

Tư	筭		171	Tử	子	子	15, 139
Tư	滑	滑	108	Tử	死	死	152
Tư	誦		98	Tử	紫	紫	20, 150
Tư	讀		103	Tử	梓	梓	156
Tư	蕙		169	Tự	字	字	1, 176
Tư	臆		170	Tự	自	自	2
Tư	臆		53	Tự	似	似	54
Tư	趙		120	Tự	寺	寺	46
Tư	染		54	Tự	序	序	14
Tư Do	蕙	猶	169	Tự	祀	祀	47
Tư Lao	蕙	勞	170	Tự	特	特	138
Tư Thư	趙	趙	120	Tự	叙		14
Tứ	四	四	26	Tức	即	即	26
Tứ	泗	泗	112	Tức	息	息	26
Tứ	肆	肆	44	Tức	熄	熄	122
Tứ	賜	賜	18	Tức	鯽	鯽	141
Tứ	駟	駟	136	Tức	筭		79
Tứ	筭	筭	79	Tước	削	削	94
Tứ	訥		106	Tước	雀	雀	129
Tứ	恣	恣	61	Tước	爵	爵	113
Từ	徐	徐	94	Tước	廂		132
Từ	祠	祠	47	Tước San	削	刪	94
Từ	茨	茨	165	Tương	相	相	15
Từ	詞	詞	35	Tương	將	將	24, 33
Từ	慈	慈	41	Tương	湘	湘	111
Từ	磁	磁	82	Tương	漿	漿	37
Từ	辭	辭	2, 119, 183	Tương	漿	漿	49
			186	Tương	蔣	蔣	114
Từ	垓		185				

Tương	箱	箱	80
Tương	孃	孃	35
Tương	襄	襄	173
Tương	醬	醬	58
Tương	鏘	鏘	93
Tương	緇	緇	65
Tương	蜚	蜚	148
Tương	勦	勦	92
Tương	蕞	蕞	165
Tương	穰	穰	161
Tương	驤	驤	135
Tương	壤	壤	149
Tương Hiên	漿	枲	49
Tương Tương	穰	穰	161
Tương	相	相	41
Tường	牂		87
Tường	庠	庠	173
Tường	祥	祥	3
Tường	翔	翔	93
Tường	詳	詳	62, 178
Tường	蓄	蓄	167
Tường	牆	牆	10
Tường	檣	檣	50
Tường Kha	痒	疔	109
Tường Phủ	牂	父	87
Tường Vi	蓄	薇	167
Tường	獎	獎	97
Tượng	匠	匠	23

Tượng	象	象	133
Tửu	酒	酒	58
Tựu	就	就	96
Tựu	鶯	鶯	132
Ty	卑	卑	174
Ty	颶	颶	175
Ty	鯀		141
Ty	屍		185
Tý	祟	祟	150
Tỳ	毘	毘	85
Tỳ	脾	脾	31
Tỳ	庇	庇	175
Tỳ	鞞	鞞	85
Tỳ	貌	貌	133
Tỳ	虵	虵	149
Tỳ	牼		159
Tỳ Âm	疵	廕	175
Tỳ Đào	鞞	鞞	85
Tỷ	姊	姊	14
Tỷ	譬	譬	103
Ty	已	已	126

U

U	幽	幽	47
Uẩn	蘊	蘊	168
Uẩn	醞	醞	59

Uẩn	縵	縵	63
Uất	尉	尉	106
Uất	蔚	蔚	165, 168
Uất Hối	尉 惚	尉 惚	106
Úc	郁	郁	115, 168
Uế	穢	穢	161
Uế	饑	饑	184
Ung	雍	雍	46, 110
Ung	甕	瓮	79
Ung	雍	雍	101
Ung	雍	雍	165
Ung	灘	灘	111
Ung Dai	雍 啍	雍 啍	101
Ung Hành	雍 荇	雍 荇	165
Ung Hi	雍 熙	雍 熙	110
Ung Ung	雍 雍	雍 雍	176
Ừng	壅	壅	17
Ừng	擁	拥	119
Uy	威	威	12
Uy	逵	逵	93
Uy Đà	逵 迤	逵 迤	93
Úy	蔚	蔚	113
Úy	尉	尉	90
Úy	尉		183
Ủy	綏	綏	179
Ủy Đà	綏 紇	綏 紇	179
Uyên	淵	淵	9
Uyên	鴛	鴛	132

Uyên	淵		71
Uyên	淵		177
Uyên Ương	鴛 鴦 鴛 鸯		132
Uyển	鵠	鵠	130
Uyển	苑	苑	167, 169
Uyển Hựu	苑 囿	苑 囿	172
Ư	於	於	94
Ủ	飮	飮	57
Ủc	抑	抑	111
Ủc Dong	抑 鄺	抑 鄺	111
Ưng	應	应	121, 126
Ưng	鷹	鷹	131
Ưng Duyên	鷹 鳶	鷹 鳶	131
Ước	約	约	111
Ương	秧	秧	157, 158
Ương	鴛	鸯	132
Ường	快	快	109
Ưu	扈	扈	134
Ưu	憂	忧	24
Ưu	優	优	94, 121
Ưu Du	優 揆		94

V

Vãn	晚	晚	22
Vãn	輓	輓	48

Vạn	萬	万	26	Vị Quấn	箏管	171
Vãng	往	往	3	Vị Vũ	棹橈	155
Vanh	嶸	嶸	107	Vĩ	鯢	168
Văn	文	文	11	Vĩ	藹	167
Văn	紋	紋	70	Vị	未	36
Văn	蚊	蚊	147	Vị	未	14
Văn	聞	聞	40, 186	Vị	味	51
Vân	云	云	32	Vị	洧	112
Vân	耘	耘	161	Vị	為	96
Vân	雲	云	3	Vị	胃	31
Vân	簀	簀	170	Vị	渭	107
Vân Dương	簀	簀	170	Vị	謂	102
Vấn	汶	汶	112	Vị	甥	139
Vấn	問	問	13	Viêm	炎	122
Vận	運	运	4	Viên	垣	44, 178
Vật	勿	勿	29	Viên	爰	23
Vật	物	物	27	Viên	袁	114
Vệ	衛	卫	111	Viên	媛	123
Vì	為	为	2	Viên	園	21
Vì	韋	韦	114	Viên	圓	1, 48, 182, 183
Vì	圍	围	43	Viên	猿	133, 139
Vì	幃	帟	68	Viên	轅	48
Vì	違	违	109	Viên	幘	9
Vì	薇	薇	165, 167	Viên	幘	110
Vì	薇		171	Viên Dong	猿獠	139
Vì	箏		171	Viễn	遠	12
Vì	棹	棹	155	Viết	曰	133
Vì Khiên	違	愆	109	Việt	越	112

Việt	粵	粵	112	Vũ	羽	羽	133
Việt	鐵		87	Vũ	宇	宇	13, 41
Vinh	榮	榮	20	Vũ	武	武	11
Vinh	蝶	蝶	149	Vũ	雨	雨	3
Vinh	鯀		143	Vũ	禹	禹	114
Vinh Nguyên	蝶	蝶	149	Vũ	舞	舞	85
Vĩnh	永	永	12, 184	Vũ	嫵	妩	99
Vĩnh	泳	泳	51	Vũ	鵠	鵠	132
Vong	忘	忘	39	Vũ	廡	庑	42
Vông	罔	罔	102	Vũ	橘	橘	155
Vông	網	網	90	Vũ	瑤	瑤	75
Vông	輞	輞	49	Vũ	砮	砮	76
Vông	魍	魍	152	Vũ Cương	宇	宇	13
Vông Cổ	網	罟	90	Vũ Mị	嫵	妩	99
Vọng	妄	妄	35	Vũ Phu	砮	砮	76
Vọng	望	望	12	Vụ	驚	驚	129, 139
Vô	毋	毋	40	Vụ	霧	霧	4
Vô	無	无	16	Vụ	幣		71
Vu	巫	巫	35	Vực	絨	絨	62
Vu	芋	芋	162	Vực Đà	絨	絨	62
Vu	孟	孟	79	Vững	彙	彙	5
Vu	筴	筴	84	Vương	王	王	113
Vu	紆	紆	93	Vưu	尤	尤	18
Vu	訐	訐	117	Vưu	詵	詵	178
Vu	誣	誣	37	Vưu	虺	虺	183
Vu	蕪	芜	179	Vỹ	尾	尾	131
Vu	鈺	鈺	83				
Vu Hích	巫	覡	35				

X

Xa	車	车	48
Xa	紗	纱	63
Xa	奢	奢	100
Xá	舍	舍	44
Xá	赦	赦	109
Xà	蛇	蛇	145
Xã	社	社	10
Xạ	射	射	91
Xạ	麝	麝	134
Xác	殼	壳	161
Xác	確	确	21, 179
Xai	猜	猜	37
Xai Ky	猜忌	猜忌	37
Xán	燦	灿	100
Xán Lạn	燦爛	灿烂	100
Xanh	撐	撑	51
Xảo	巧	巧	24
Xát	察	察	117
Xi	鴟	鸱	131
Xi	侈	侈	100
Xi	齒	齿	29
Xi	齒		165
Xích	尺	尺	85
Xiếng	闡	阐	126
Xoang	腔	腔	58

Xú	醜	醜	53, 151
Xú	嶼		185
Xuân	春	春	124
Xuẩn	蠢	蠢	37
Xuẩn Mông	蠢蒙	蠢蒙	37
Xuất	出	出	12
Xuất	蟀	蟀	148
Xung	衝	衝	99
Xung	冲		95
Xung	衝	衝	95
Xuy	吹	吹	85
Xuy	筰	筰	83
Xuy	榱	榱	42
Xuy	啞		119
Xuy	欬		52
Xuyên	川	川	8
Xuyên	穿	穿	42
Xuyên	栓	栓	44
Xuyến	釧	钏	74
Xuyển	薺	薺	164
Xuyển Trà	薺茶	薺茶	164
Xuyết	獸	獸	108
Xử	處	处	46
Xử	處	处	182
Xưng	稱	称	25
Xứng	秤	秤	82
Xương	昌	昌	115
Xướng	娼	娼	39

Xuong	餉	餉	55
Xuong	廠	厂	46
Y			
Y	衣	衣	66
Y	依	依	89
Y	咿	咿	101, 149
Y	蚩		148
Y	尅		185
Y Hàm	咿	城	149
Y Ốc	咿	咿	101
Ý	衣	衣	72
Ý	意	意	30
Ý	薏	薏	166
Ý Dì	薏	苡	166
Ỡ	綺	綺	63
Ỡ	綺	綺	87
Ỡ	椅	椅	99
Ỡ	義		82
Ỡ	義		171
Yém	淹	淹	119
Yém	閹	閹	34, 128
Yém Hoạn	閹	宦	34
Yém	厭	厌	95
Yém	魘	魘	151, 152
Yém	奄	奄	100

Yém	掩	掩	43
Yém	腌	腌	56
Yém	掩	掩	68
Yém	罨	罨	90
Yém	掩		68
Yên	煙	烟	122
Yên	嗎	嗎	99
Yên	驢	驢	136
Yên	蠟		183
Yén	宴	宴	60
Yén	燕	燕	131
Yén	鯉		139
Yén	堰	堰	10
Yén Dê	堰	堤	10
Yét	咽	咽	30
Yét	謁	謁	117
Yét	蠍	蝎	147
Yét Hầu	咽	喉	30
Yêu	妖	妖	99, 151
Yêu	要	要	101
Yêu	腰	腰	31, 127
Yêu	么		110
Yêu Cổ	腰	鼓	127
Yêu Kiều	妖	嬌	99
Yêu Ma	么	麼	110
Yiêu	杳	杳	47
Yểu	窈	窈	33
Yểu Diệu	窈	窈	33

BẢNG TRA CHỮ NÔM

A

a	阿	21, 167	áo dương cừ	襖	羊	裘	66
a ngùy	阿 魏	167	áo đàn bà	襖	彈	娑	71
ả	珂	120	áo đen	襖	顛		66, 67
ai	埃	20, 29	áo gươm	襖	鎌		70
ải	隘	178	áo hậu sự	襖	後	事	73
ám	暗	151, 184	áo hoa	襖	花		176
an	安	41	áo kích	襖	戟		88
anh	英	14, 129	áo lót	襖	褌		72
ánh	映	3	áo lưng	襖	良		66
ánh	嘆	101	áo ma mặc	襖	魔	默	152
ánh ỏi	嘆 喂	101	áo mã	襖	馮		176
ao	洵	7, 9	áo mặc ngoài	襖	默	外	65
ao cạn	洵 泮	7	áo mặc thường	襖	默	常	70
ao sâu	洵 淩	7	áo mặc trong	襖	默	齣	65
áo	襖	62, 66, 88	áo mỏng	襖	蒙		66
áo châu	襖 朝	66	áo ngắn	襖	跪		67
áo da	襖 眇	71	áo nhung y	襖	戎	衣	72
áo dài	襖 眇	67	áo quan	襖	棺		73
			áo rộng tay	襖	穉	晒	66
			áo thầy chùa	襖	柴	廚	72
			áo tơi	襖	箴		70

áo tuồng	襖 槌	69
áo tử thân	襖 胃 身	71
áo vén tay	襖 援 牺	70
áo vó ngựa	襖 蹄 馭	70
áo xoay	襖 搓	67
ào	沟	121
ào ào	沟 沟	121
ăn	啖 40, 51, 55, 60, 181	
ăn mày	啖 眉	40
ăn năn	啖 嚙	116
ắt	乙	104
âm	音 124, 185	
âm	陰 185	
âm hộ	陰 戶 185	
ấm	荫 173	
ấm	蔭 78	
ảm	暗 185	
ảm	暗 97	
ảm ĩ	暗 吧 97	
ậm	吒 39	
ậm ự	吒 啖 39	
Ăn	殷 111	
ấp	挹 116	
âu	歐 115	
âu	壩 79, 81	
ấu	幻 162	

áy	意	178
áy	意	175
B		
ba	巴	8, 26
ba ba	巴 巴	144
ba mười	巴 迓	175
bá	伯	174
bà	娑	16, 35
bà đồng	娑 童	35
bà già	娑 嫗	184
bà son	娑 綸	38
bà vãi	娑 媿	152
bả	把	165
bã	粃	60
bác	博	14
bạc	泊	128
bạc	鉞	73
bạc hà	泊 荷	164
bạc mây	泊 眉	170
bạch	白	171
bài	排	19, 127, 171
bãi	埤	79
ban	般	41
ban	班	66, 109, 146

ban miên	班 苗	146	bao hẩu	包 候	8
bán	半	25, 27	bào	鉋	23
bán ra	半 罍	27	bào	枹	44
bàn	盤	21, 81, 82, 103, 174	bảo	保	97, 102, 116, 179
bàn	盘	29, 35, 80	bào	抱	6
bạn	伴	32	bát	鉢	79, 81
bàng	旁	154	bạt	拔	84
bảng	榜	19	báu	瑯	80
bánh	餅	52	báu	宝	179
bánh	輶	48	báu lạ	宝 遯	179
bánh bèo	飴 瓢	53	bầu	保	32
bánh bột lọc	飴 孛 祿	185	bầu bạn	保 伴	32
bánh cuốn	飴 捲	52	bay	鏹	23
bánh dày	飴 齋	52	bay	翹	5, 95, 125
bánh đa	飴 多	54	bây	排	14, 29, 51, 61, 98
bánh đúc	飴 燂	53	bây	毖	26
bánh hòn	飴 丸	53	Bắc	北	96
bánh khảo	飴 考	54	bán	拌	91
bánh lò	飴 炉	185	bằng	平	104, 130
bánh nậm	飴 堪	53	bằng	朋	14, 29
bánh nếp	飴 糲	53	bằng	鵬	132
bánh quẩn	飴 饅	54	bắt	扒	91, 92
bánh rán	飴 烩	53	bạc	跣	12, 32
bánh trôi	飴 溜	185	bằng	燾	124
bao	包	68, 81, 151	bầu	樞	68
bao	袍	71	bầu	瓢	80, 81, 163

bầu	瓢	165	bện	朴	21
bầu	鉤	83	bện	紆	62
bầu	瓢	147	bện hoa	紆 花	62
bầy	排	2, 116	bệnh	病	57, 107
bầy vai	排 賴	116	bệnh sưng	病 稱	57
be	埤	78, 81	bếp	炆	45
bé	憫	16, 110	bì	皮	171
bé hèn	憫 儼	110	bị	薊	180
bè	皮	129	bị	被	69
bè	笈	37, 83, 91	bia	碑	20, 87, 88
bé	掖	117	bìa	堦	112
bén	蜚	144	bìa rững	堦 棱	112
bèn	卞	39	bích	碧	75
bèn	紆	23, 26	biên	編	2, 102
beo	猿	133	biến	变	152
béo	腴	34	biếng	恟	36
bèo	瓢	184	biếng trẻ	恟 雉	36
bèo	瓢	53, 159, 162	biết	別	17, 18
bẻo	啞	130	bình	平	46, 71
bể	波	7	bình	屏	78
bệ	埤	185	bình	甌	82
bệ	埤	81	bó	紆	161
bên	边	9, 74, 110	bó	紆	160
bên bờ	边 坡	110	bó	拊	45
bến	淩	10	bó	拊	95
bến	紆	11, 24, 48, 104	bò	輔	137

bò hoe	補槐	137	bổ đồng	補同	160
bọ	蚱	147	bổ vá	補柏	69
bọ	螂	146, 149	bộc	仆	84
bọ ca	螂歌	148	bôi	搯	98
bọ cày	螂嗔	148	bồi	焙	54
bọ chó	螂狂	149	bốn	罇	26
bọ hung	螂凶	147	bồn	盆	82
bọ ngựa	螂馭	146	bồn dặt rượu	盆撻醕	82
bọ rùa	蚱吁	147	bông	蘊	127
bọ sài	螂蝶	149	bông	蘊	71, 167
bói	貝	34, 132	bông bụt đồ	蘊孛覘	167
bói cá	貝个	132	bống	鱗	142
bói toán	貝算	34	bống cát	鱗葛	142
bóng	霽	126	bống	蓬	166
bóng	膝	5	bống	俸	183
bóng xé	霽熾	126	bột	孛	185
bọt	浮	7, 76	bột	粹	52
bỏ	浦	130	bột lọc	粹濂	52
bỏ	蒲	77, 79, 130	bột ngâm	粹吟	52
bỏ cầu	蒲鵠	130	bờ	坡	8, 110
bỏ cầu gáy	蒲勾嘅	131	bờ côi	坡埃	10
bỏ châu	蒲洙	130	bờ đội	坡隊	8
bỏ hòn	蒲丸	155	bờ gần	坡垠	10
bỏ nông	浦農	130	bơi	摠	51
bổ	補	160	bời	排	56, 175
bổ	補	69	bời	悲	116

bời bời	悲 悲	116
bơn	鯪	142
bơn	班	143
búa	飾	83, 87
búa	飾	25
búa hoa	飾 花	87
bui	慍	94
bùi	裴	89
bùi	嘒	52
bùi nhùi	裴 耒	89
bụi	培	79
bụi hồng	培 紅	79
bùn	埕	7
bụng	臍	29, 136, 183
buộc	紮	120
buộc	紮	86
buồm	帆	50
buôn	奔	25
buồn	慍	27, 118
buông	蕪	39, 92
buông	蕪	61, 124
buông gieo	蕪 招	124
buông	房	43
buông the	房 纏	43
bút	筆	19
bụt	孛	46, 156

bừa	耒	161
bừa	耒	21, 22, 161
bừa nằm	耒 臥	21
bừa	飮	55
bức	幅	10, 44
bức che	幅 雯	10
bức khăn hồng	幅 巾 紅	70
bức mây	幅 摺	44
bức vắn ngang	幅 問 昂	70
búng	抃	89
bước	跣	114
buổi	摆	153
buổi đấng	摆 荳	155
buồm	𩇛	146
buồm buồm	𩇛 𩇛	146
buồm	𩇛	146
C		
ca	歌	85, 148
cá	个	140, 141
cá bạc	个 泊	143
cá bơn	个 鯪	142
cá cân	个 斤	144
cá cháy	个 炆	141
cá chằm	个 淋	142

cá chép	個 筍	143	cá nhơn	奇 鬚	102
cá chiền	个 鱸	141	cách	格	182
cá đen	个 顛	141	cách	隔	178
cá đối	个 對	142	cái	丐 16, 60, 137, 138	
cá đuối	个 澍	141	cái khung	丐 弓	61
cá he	个 溪	141	cái nằng hầu	丐 娘 侯	16
cá khoai	个 鱈	141	cái ban miêu	丐 班 苗	146
cá kìm	個 捻	141	cái bọ rùa	丐 蚱 吁	147
cá lạnh càn	个 冷 羹	144	cái cào	丐 蟬	146
cá lăng	個 鯪	142	cái cày	丐 蠟	142
cá lù	个 蠟	143	cái cân	丐 斤	77
cá măng	个 鯰	142, 143	cái cần	丐 勤	169
cá mòi	个 𩶛	141	cái chàng làng	丐 扌 娘	129
cá mực	个 墨	141	cái chèo chèo	丐 𧈧 蠟	145
cá nheo	个 鯨	142	cái chấu	丐 螻	146
cá ông voi	个 翁 獐	140	cái chim cóc	丐 𪇔 谷	130
cá quả	个 果	141	cái chôi bè	丐 溜 皮	129
cá rồng rồng	个 蠟 蠟	140	cái cóc	丐 蛤	147
cá trạch	个 𩶛	141	cái cú	丐 𪇔	131
cá tươi	个 鮮	143	cái dĩa tràng	丐 冶 長	145
cá úc	个 郁	142	cái gậy	丐 梃	77
cá vàng	个 鑽	143	cái giun	丐 蠍	146
cá vược	个 𩶛	143	cái kỳ đà	丐 奇 陀	144
cà	𪇔	162	cái le le	丐 离 离	129
cá	奇 4, 10, 18, 25, 104		cái mang	丐 𧈧	149
cá hoa	奇 花 159		cái ngọt	丐 𪇔	60

cái nhặng	丐 蠓	148	canh	羹	52
cái nhện	丐 蝓	145	canh	羹	54
cái phùng chanh	丐 逢 桴	129	canh bồi	羹 焙	54
cái rết	丐 𧈧	147	cánh	梗	30
cái sáu đầu	丐 蠓 梔	146	cánh	翅	43, 61
cái tràng	丐 扌	147	cánh cửa	翅 闕	83
cái tràng mi	丐 撞 眉	146	cánh hoa	翅 花	61
cái xam	丐 杉	143	cành	梗	126, 154, 155
cải	棋	44			157, 158, 167
cải	改	163	cao	高	6, 12, 41, 48
cam	鯪	142			123, 174, 182
cam	柑	153	cáo	獐	134
cam chanh	柑 桴	155	cáo	告	117
cam tần	柑 檳	155	cào	蟬	146
cám	糲	159	cào cào	蟬 蟬	146
cám	檢	54	Cáo	鄙	111
can	干	101	cát	葛	62, 142
can	鴉	131	cát	吉	7
càn	乾	35	cát dầy	葛 苔	62
cạn	泮	7, 108, 176	cát nhỏ	葛 葛	62
cạn thuyền	泮 船	176	cát thô	葛 粗	65
cang	亢	5	cau	槁	155
càng	蠲	149	cay	荻	57
càng	強	18, 33, 100, 134	cáy	𧈧	142
càng	礪	49	cày	𧈧	148
canh	羹	144	cày	棋	21, 22, 55

cây dựng	棋孕	21	cẩn	謹	175
các	蛤	149	cấp	急	140
các kẻ	蛤蜊	149	cấp	給	59
cầm	禽	29	cấp tiền nậu	給錢醕	59
cẩn	眼	138	cất	拮	19, 116
căn	近	32, 97	cật	詰	171
căn kẻ	近技	32	cật	詰	30
căn kẻ	近伎	97	cật tre	詰柳	171
căng	競	103	câu	鳩	130
căng	臘	56	câu	勾	44, 102, 131
cấp	扱	119, 184	câu	鉤	51
cấp	扱	80	câu	鈎	87, 90
cắt	割	23, 58, 68, 80	câu lon	勾蘭	44
		93, 105, 160	cầu	求	34, 47, 101, 107
cắt gặt	割拮	23	cầu	求	5, 8, 51
cắt trừ	割除	105	cầu may	求埋	34
câm	吟	40	cầu neo	求趺	51
câm đặc	吟特	40	cầu nhà	求茄	8
cầm	禽吟	130	cầu vòng	求鐮	5
cầm	吟	21, 25, 26	cậu	駮	16
		49, 92, 107	cây	核	154
cầm	吟	11, 50, 78	cây	核	158, 168
cầm	錦	136	cây lấy quết	核褫概	164
cân	斤	27, 31, 77, 82, 144	cây chuối	核蓼	162
cần	勒	77	cây cọ	核櫟	154
cần	勤	167, 169	cây cũ	核櫪	155

cây cúc	核菊	162	cha	吒	14, 16
cây dạ	核菰	161	chả	駝	185
cây đậu xanh	核豆	166	chái	債	42
cây gạo	核蔞	166	chài	紂	90, 91
cây gỗ đòn	核柎	155	chài lưới	紂 裡	90
cây huệ	核蕙	169	chải	豺	100
cây lan	核蘭	169	chải	硤	62
cây lau	核梓	164	chải dầu	豺 油	100
cây lật	核栗	171	chàm	醯	165
cây lúa	核穠	158	chạm	榘	81
cây mai	核枚	170	chan	湏	5, 123
cây mền dai	核綿	163	chan chứa	湏 渚	5
cây mía	核槎	170	chàng	抔	120, 129
cây muồng	核幪	166	chàng	螳	145
cây năn	核蘿	168	chàng	撞	171
cây ngải	核艾	168	chanh	樅	154
cây nho	核儒	154	chanh	桴	129, 155
cây nứa	核梠	170	chao	牢	174
cây roi	核榴	165	chao	滓	123
cây tiết giời	核薛	166	chao rào	滓 漕	123
cây trúc	核竹	170	cháo	韶	52, 57, 60
cấy	穢	22	cháo hoa	韶 花	60
cấy gặt	穢 拈	22	cháo như	韶 烓	52
cấy	猗	134, 137	chào	嘲	97
cấy hương	猗 香	134, 137	chảo	鋁	78
cấy	梔	169	chảo	朽	145

chào chàng	蚘 螳	145	chăng	庄	38, 58, 102
chạo	掉	185	chấp	扱	113
chạp	臘	124	chấp	扱	61
chát	噴	57	chấp mỗi	扱 緹	61
cháu	招	15	chặt	窒	172
chay	齋	56, 71, 152	chặt nề	窒 挟	172
cháy	炆	119, 122	châm	針	82
cháy chương	炆 瘡	122	châm	鉗	90
cháy rồ	炆 炤	119	chậm	椹	36
chày	梲	78, 141	chân	眞	178
chảy	沚	108	chân	蹟	30, 31, 70, 184
chạy	踈	139	chân	蹟	7, 148
chạy	趲	95	chân trâu	蹟 𧰨	7
chắc	𠂔	156	chân nâng	蹟 𧰨	88
chắc thiết	𠂔 鉄	156	chấn	軫	5
chằm	沉	6	chấp	執	107
chằm	淋	142	chấp chơi	執 界	107
chăn	犢	138	chập	蟄	140
chăn	衫	63	chập chùng	蟄 重	140
chăn	禪	66, 91	châu	州	113
chăn dày	禪 醇	67	châu	珠	75
chăn đơn	禪 單	67	châu	洙	130
chăn liền	衫 連	63	châu Duyện	州 兗	113
chăn rộng	禪 贖	68	chấu	螯	146
chấn	軫	90	chấu con	螯 𧰨	146, 182
chăng	庄	16, 92, 98, 100, 114	chấu đá	螯 矜	149

chấu ma	螻 麻	149
chầu	朝	12, 43, 66
chậu	埒	78, 79
che	雯	10, 17, 20, 43 69, 104, 172
che phủ	雯 撫	67
chè	茶	52, 60
chè lam	茶 藍	52
chè tươi	茶 鮮	164
chém	刼	91
chén	戰	79, 81, 82
chén chạm vân	戰 榘 雲	81
chén gỗ	戰 棋	79
chén nhón	戰 鬚	82
cheo	貂	133
chèo	嘲	130
chèo	嘲	49, 51
chèo béo	嘲 啖	130
chép	繡	141
chép	筍	143
chê	歧	38, 39, 95, 119
chênh	拵	139
chết	斃	151, 152
chêu	撩	150
chi	支	166
chi	氏	5

chì	鐙	73
chì	織	64, 71
chì đeo tay	織 扞 撚	64
chị	姉	14, 16
chị dâu	姉 妯	16
chia	姹	4
chia	姹	2, 83
chích	折	129
chích chòe	折 茶	129
chiếc	隻	28, 50
chiếm	占	151
chiếm bao	占 包	151
chiên	氈	64
chiên	鱸	141
chiên	亶	131
chiến	戰	50, 87
chiến	墨	143
chiến	嚙	131
chiện	便	132
chiện chiện	便 便	132
chiêng	征	88
chiêng	鐘	82
chiêng	鉦	84
chiêng	哩	45
chiếu	詔	77, 109, 182
chiếu	照	77

chiếu liên	照連	77	chìm	沈	90
chiều	朝	12, 125	chìm	沉	119, 175
chim	鷗	128, 141	chín	𪔐	23, 26, 33
chim	占	128	chín mười	𪔐 迕	33
chim	鷗	90	chính	正	102
chim bằng lớn	鷗 鵬 霸 个	132	chính	正 鈴	143
chim bói cá	鷗 𪔐 个	132	chính	埕	79
chim cắt	鷗 割	131	chít	晰	68
chim chiêm	鷗 𪔐	131	chịu	𪔐	119
chim chiêm	猪 𪔐	131	cho	朱	18, 23, 45, 72, 97, 117
chim cốc	鷗 谷	130			
chim cú	鷗 句 国	131	chó	𪔐	133, 140
chim cuốc	鷗 国	129	chò	𪔐	154
chim dư	鷗 余	131	chóc	祝	165, 166
chim én	鷗 燕	130	chòe	茶	129
chim kết	鷗 𪔐	131	choi	烺	125
chim kết	鷗 𪔐	129	chói	烺	125
chim loan	鷗 鸞	128	chọi	擣	182
chim ngói	鷗 𪔐	132	chon	茈	179
chim ốc dẫu	鷗 屋 油	130	chon von	茈 茈	179
chim phượng	占 鳳	128	chỗ	𪔐	100
chim phượng rưng	鷗 鳳 梭	132	chóc	祝	89
chim thước	鷗 鵲	132	chôi	潘	129, 141
chim tiêu	鷗 鵲	131	chối	𪔐	172
chim vẽ dờm	鷗 𪔐 霍	132	chối	𪔐	64
chim vệt	鷗 𪔐	132	chối	𪔐	106

hối	籌	4	chua	絲	73
chôn	屯	150	chua	酥	57
chôn	墩	153, 174	chua me	朱眉	163
chôn	准	13	chùa	廚	46, 72
chôn thăm	准 藩	13	chục	邈	28
chôn	狃	136	chum	培	78
chông	捺	164	chung	終	103
chông	柎	82	chúng	衆	173
chông gai	捺 核	164	chúng	衆	24
chống	揅	117, 182	chùng	重	140
chống chọi	揅 搯	182	chuối	蓑	162
chống	獻	14	chuối	綴	28
chở	渚	29, 40	chuối lòi	綴 絲	28
chờ	除	36, 173	chuồn	蚌	146
chở	措	51	chuồn chuồn	蚌 蚌	146
chợ	幣	10, 27	chuồn đỏ	蚌 規	148
chơi	制	71, 181	chuồn vàng	蚌 鑽	148
chơi	福	175	chuồng	鍾	84
chơi	雕	37	chuồng	框	45
chơi bởi	制 排	175	chuột	獠	132, 138, 139
chối	界	107	chuột cái	獠 丐	134
chộp	羈	4	chuột chù	獠 廚	139
chu	註	14	chuột con	獠 猥	132
chú	注	164	chuột đồng	獠 同	139
chù	廚	139	chuột nhát	獠 室	139
chua	朱	163	chút	粹	27

chuyên	專	18, 107	có	固	140
chuyên	尊	168	cò	鵠	129
chuyển	傳	177	cỏ	韃	161, 163
chữ	𠂔	176	cỏ dả	韃 筈	172
chữ	字	1	cỏ đan	韃 藺	180
chữ	苧	1	cỏ đáp	韃 甲	165
chưa	渚	36, 104	cỏ dày	韃 𩇛	169
chưa bằng lòng	渚 平 恚	104	cỏ năn	韃 蕪	161
chưa đẹp ý	渚 𪔐 意	104	cọ	榦	154
chứa	渚	5	cóc	𧈧	145, 147
chứa	翥	123	cóc	𧈧	50
chứa	闔	23	cóc tía	𧈧 紫	148
chứa chan	翥 溷	123	cọc	筈	90
chừa	除	17, 33	cỏi	𧈧	165
chừa	𧈧	106	cỏi	槐	84
chừa nhén	𧈧 𧈧	106	cỏi	𧈧	85
chưng	蒸	185	cỏi	𧈧	10, 123, 186
chưng	烝	53, 94, 101	cỏi bờ	𧈧 坡	13, 123, 173
chước	斫	32, 94	con	昆	70, 136
chước	酌	176	con	琨	15, 36
chước nhiễm	斫 冉	94	con chình	昆 鈴	143
chương	章	110	con chồn	昆 狔	136
chương	瘴	122	con cá	琨 奇	16
co	𢶏	127, 172	con dãi đèn	琨 狔 𧈧	138
co	孤	93	con đế	琨 𧈧	148
co kéo	𢶏 撝	127	con đồng	琨 𧈧	16

con dơi	琨 蝮	137	cồn	羴	7, 8, 179, 183
con đòi	琨 隊	36	công	鵠	130
con thàng trùng	琨 蠅 虫	147	công	功	20
con tiện	琨 便	44	công	公	18
con tin	琨 信	181	cổng	哄	149
còn	群	1, 38, 115	cổng cộng	哄 哄	149
cong	朽	156	cộng	哄	149
cong	工	81	cốt	骨	35
cong	圪	79	cột	榑	42, 50
cồng	覘	40	cột dọc	榑 榑	43
cồng gù	覘 裾	40	cột góc	榑 裕	44
cô	姑	14	cột trụ	榑 柱	44
cố	顧	27	cờ	棋	128
cổ	古	29, 35	cờ	旗	69
cổ	咕	30	cờ bàn	棋 盤	128
cổ họng	咕 嚙	30	cờ điểm rượu	旗 店 醕	69
cổ	具	53, 55, 56, 136	cờ triệu	旗 旒	87
cổ làng	具 廊	56	cởi	掀	65
cổ nhám	具 吁	53	cơm	料	132
cốc	谷	130	cơm	糝	52, 168
côi	瓠	38	cơm cày ruộng	糝 糝 𪚩	55
cối	桧	78, 170	cơm di đường	糝 𪚩 塘	55
cối đá	桧 侈	78	cơm khê	糝 溪	184
cội	檜	126	cơm nếp	糝 糝	55
côn	昆	123	cơm sống	糝 餅	184
côn	鯤	144	cốm	糝	54

cột	噪	94	cùng	穷	15, 72, 96
cột diều	噪 昭	94	cuốc	国	21, 129
cú	句	131	cuốn	捲	52
cú	鵠	131	cuốn	誑	182
cù	衢	166	cuốn	輓	19
củ	矩 164, 165, 166		cuốn chiếu	誑 詔	182
củ chú	矩 注	164	cuốn	滾	179
củ linh	矩 灵	165	cuốn cuốn	滾 滾	179
củ ráy	矩 莧	167	cuổng	狂	150
cũ	廩	123	cụt	掘	151
cũ	樞	155	cụt đầu	掘 頭	151
cua	虬	142	cừ	渠	76
của	貼 25, 27, 176, 183		cựa	鋸	25
cúc	菊	162	cựa	荊	178
cục	局	33	cựa	闕	8, 41, 42
cục	梲	49	cựa quan	闕 關	41
cục cầm	梲 拎	49	cựa ải	荊 隘	178
cục kịch	局 劇	33	cựa hang	闕 循	150
cùi	桧	45	cựa khuyết	闕 闕	41
cùi	櫃	45	cựa làng	闕 廊	115
cùm	柑	86	cựa máy	闕 霖	51
cung	弓 86, 87		cựa song	闕 窗	45
cung	供 46, 176		cựa số	闕 效	43
cung	宮 43, 176		cựa số	闕 數	45
cùng	共 23, 24, 103		cựa	柜	160
cùng	窮 58, 175, 180		cực	棘	172

cúc cây	棘核	172	dài	賤	12, 16, 20, 24
cứng	勁	35			31, 65, 125
cứng cổ	勁古	35	dài ngày	賤 𡇗	126
cước	腳	151	dải	帶	13
cười	嗤	28, 96, 99	dải	帶	62
cưỡi vo	騎扞	135	dải lư	帶旒	13
cương	綱	88, 186	dải áo nhỏ	帶襖 𡇗	62
cướp	劫	117	dải mũ	帶幪	64
cừu	裘	66	dãi	狩	138
			dại	伐	35, 37, 156, 163
			dại ngày	伐 序	35
			dám	監	186
da	𧈧	144	dám	漁	140
da	邪	85	dám	柑	89
da	茄	165	dan	蘭	180
da	嘉	155	dán	諫	147
da	𦍋	29, 64, 74, 175	dàn	延	161
da lặn	𦍋 猪	64	dàn	演	105
dà	夜	110	dàn dàn	延 延	161
dà	耶	159	dang	江	171, 172
dà dà	耶 耶	159	dang	揚	129
dã	𦍋	172	dang	扛	22
dã	冶	145	dàng	扛	33
dã tràng	冶 長	145	dàng	楊	98
dạ	穰	161	dàng	縊	93
da	𦍋	95	dàng dật	縊 縊	93

danh	桴	165	dâm bụt	淫 孛	156
danh	楹	154	dầm	淫	5, 108, 109, 124
danh	簋	22	dầm dề	淫 洩	5
dao	刀	83	dậm	甚	168
Dao	交	12	dậm ùm	甚 荫	168
dao bầu	刀 鉋	83	dân	民	10, 111
dào	沟	120	dần	寅	91, 110, 186
dào dào	沟 沟	120	dần dà	寅 夜	110
dáp	甲	165	dẫn	引	160
dày	𪔐 52, 65, 160, 169		dẫn dắt	引 𪔐	160
dày	齋	52	đăng	郎	85
dạy	𪔐 17, 102		đăng	𪔐 94, 96, 105	
dạy	吧 109			113, 183	
dạy qua	吧 戈	109	dập	執	120
dầm	琳	108	dập	習	159
dậm	琰	9	dập dập	習 習	159
dận	𪔐 36		dập đĩnh	執 呈	120
dận	𪔐 95		dật	逸	9
dận dò	𪔐 𪔐 36		dâu	𪔐 146, 155	
dận dò	𪔐 𪔐 95		dâu	𪔐 14, 16	
dằng	扛 100, 182		dầu dại	𪔐 𪔐 156	
dắt	攢 101		dấu	𪔐 88	
dắt đều	攢 招 101		dấu vết	𪔐 𪔐 88	
dật	迭 101		dầu	油 45, 100, 156	
dặt đều	迭 調 101		dậu	𪔐 10	
dâm	淫 4, 156		dây	縵 24, 48, 61, 65	

		80, 163, 177	dẹp	揲	92, 109
dây gảy đàn	縋 撻 彈	62	dê	抵	134
dây cương ngựa	縋 綱 馭	88	dê con	抵 猥	138
dây kéo thuyền	縋 撈 船	82	dế	蟬	148
dây leo	縋 撈	163	dế ruồi	蟬 蛛	149
dây lưng	縋 脰	83	dễ	洩	5
dây nối giới	縋 楮 歪	164	dễ	易	115
dây tầu	縋 艘	24	dềnh	冷	50
dấy	跣	96	dệt	縵	61
dầy	苔	62, 171	di	姨	14
dầy	藟	15, 183	diếp	葉	164
dề	支	17	diều	昭	94
dề	啖	95	đinh	營	9
dề	鳩	130	đình	呈	120
dềm	諂	116	dị	繼	93
dềm	陷	34, 38	điu	招	101
dềm ché	陷 岐	38	điu	調	101
dềm pha	諂 坡	116	điu	妙	33, 98, 172
deo	溜	7	điu dàng	妙 扛	33
deo trôi	溜 淮	7	điu dàng	妙 楊	98
dèo	召	161	dò	撻	180
dèo dèo	召 召	161	dò	離	185
dẻo	紗	159	dò	蹤	174
dẻo	妙	54	dò	睚	36, 95
dép	蹠	70	dò	撻	32, 105
dép	縋	64	dò hố	撻 渾	180

doanh	盈	151	dội	懾	35
dóc	掾	170	dồn	踰	119
đọc	育	77	dông	容	61
dọc	梲	43	đổng	崧	72
dôi	唯	123	dơ	淤	8
đối	𪛗	37	dở	𪛗	160
doi	淮	9	dơi	𪛗	69, 137
dọi	穆	159	dời	移	117, 176, 180
dòm	昭	40	dời	𪛗	3
dòn	闌	155	dời	𪛗	57
dôn	洊	7	dời	𪛗	143
dọn	撰	116, 117	dờm	𪛗	132
dong	終	164, 168	dờm	𪛗	60
dong	容	117	dờn	𪛗	172
dong	騷	127	dờn	爛	72
dong	𪛗	66	dờn dờn	爛 爛	72
dòng	泂	6, 8, 10, 15, 176	đu	蒹	165
dòng đôi	泂 唯	123	đu	油	110
dọt	突	116	đu	帛	20, 81
dọt dọt	突 突	116	dù tay	帛 𪛗	81
dồ	圖	57	dủ	揄	66
dồ	喻	152	dua	都	181
đối	𪛗	37, 101, 102, 182	dua theo	都 𪛗	181
đối trá	𪛗 詐	37	duật	都 𪛗	75
dôi	未	74	dục	𪛗	24
dối	昧	57	duênh	𪛗	115

duễnh duễnh	湔湔	115
dùi	鎚	20
dùi mài	鎚埋	20
dùng	用	24, 43
dùng	拥	17, 182
dùng	踴	100
dùng dăng	拥扛	182
dùng dăng	踴扛	100
đuổi	踴	139
đuổng	拥	91
duyên	緣	99
Duyện	兗	113
dư	余	131
dư	餘	53
dữ	與	34, 35, 40
dữ	與	139, 151
dữ đội	與懣	35
dữ ương	與殃	105
dự	豫	158
dự tròn	豫輪	158
dừa	鰲	143
dừa	茶	163
dừa	葦	163
dừa	椰	153
dung	踴	120
dừng	停	51

dựng	孕	21
dựng	踴	89
dưới	鄒	2
dườn	瞻	59
dường	羊	66
dường	阳	124
dường	楊	154
dường	鸞	129
dường	株	42
dường	羨	54
dứt	窒	27

Đ

đa	多	54, 129, 154
đa đa	多多	129
đá	侈	8, 74, 149, 185
đá màu	侈牟	76
đá nam châm	侈南針	82
đá nhỏ	侈剝	76
đà	陀	114
đà	駝	137
đà	屯	104, 172
đai	箒	79
đai	膾	65, 67

dạm	淡	135	đáy	滯	176
dan	單	35	đặc	特	40
dàn	彈	62, 80, 132	đắm	沈	17
dàn	壇	10	đắm	耽	119
dàn	壇	169	đăng	橙	90
dàn Hồ	彈 胡	85	đăng	荳	155, 171
dàn sắt	彈 瑟	84	đăng	噎	57
dàn tranh	彈 爭	84	đăng	等	77, 113
dạn	磳	88	đáp	搭	181
danh	釘	45	đáp	答	115
đánh	打	61, 92, 105	đáp	搭	178
		119, 174	đáp tường	搭 牆	178
đánh bạc	打 泊	128	đặt	撻	82
đánh dẹp	打 撲	92	đặt	達	182
đánh gai	打 菱	61	đâm	枕	78, 91
đánh quần	打 裙	128	đâm	蔞	130
đánh roi	打 橇	89	đâm	淫	117
đánh vật	打 勿	127	đâm	潭	7
dao	刀	24	đâm đĩa	淫 夷	117
dào	挑	135	đấng	蹲	32
dào	桃	85, 156	đấng bạc	蹲 趾	32
dào	陶	22, 182	đặng	啞	35
đáp	答	59	đất	坦	2, 6, 163
đạp	沓	183	đất Cảo	坦 鄙	111
đau	疔	118, 177	đất ngung	坦 禺	176
day	蓆	154, 163	đất phiên	坦 番	176

đất Phong	坦 鄩	111	đém	𦵏	3
đấu	斗	43, 45	đến	𦵏	127
đấu trùng	斗 重	43	đến	旦	178
đầu	頭	28, 31, 66, 127	đến	𦵏	98
đầu trục xe	頭 軸 車	48	đến	殿	43
đậu	豆	166	đền	埵	26, 176
đầy	𦵏	160	đền	塹	41, 46, 176
đầy	苔	15, 23, 57, 159	đền thờ	塹 蜍	46
đầy	柴	36	đều	調	22, 25, 27, 100, 113
đầy	落	23, 28	đi	𦵏	27, 55, 93
đầy rẫy	苔 汜	159	đi	𦵏	96
đầy tớ	柴 𠂔	36	đi tuần	𦵏 巡	110
đầy	把	99	đi	娣	39
đè	提	163	đi thỏa	娣 媛	39
đem	枕	24, 55, 91	đĩa	夷	117
đem lương	枕 粮	55	đĩa	𦵏	147
đen	顛	63, 64, 67, 158	đích	的	24, 179
dèn	𦵏	19, 138	đích xác	的 確	179
đeo	刁	98	địch	敵	48
đeo	扞	64, 75	điếc	的	40
đèo	捌	25	điểm	店	69
đẹp	𦵏	104	điểm	恬	3, 107
đẹp lòng	𦵏 悉	106	điểm	詹	159
đế	筴	82	điểm điểm	詹 詹	159
đề	啼	166	điền	田	184
để	底	2, 160, 179	điều	調	100, 104, 159, 172

đinh	釘	157	don	蠟	137
đính	訂	68	don	傲	181
đinh	亭	42, 44	don ngót	傲 吼	181
đinh	庭	155	dón	迤	92
đinh	停	17	đòn	沌	61, 83
đính	鼎	98	đòn dồng	沌 容	61
đính	頂	44	đòn gánh	沌 梗	83
đính nóc	頂 擢	44	dong	佟	27
địu	褓	69	dong vào	佟 臥	27
đo	蠟	147	đóng	揀	176
đo	擲	24, 32	dòng	同	87
đò	澁	8	đồ	塗	103
đỏ	規	122	đồ	圖	53, 55, 86
đỏ	齏	64	đồ dư	圖 餘	53
đỏ rần	規 憐	122	đồ lựa	圖 纒	69
đoái	兌	106	đỗ	杜	54, 167
đoài	兌	67	đỗ	豆	158
doán	斷	119	đỗ nắm	杜 捻	54
doàn	團	172	đỗ ván	杜 版	167
doạn	段	63	đốc	角	87
đọc	讀	85, 102	đốc ngũ	角 櫪	87
đói	𩚑	181	độc	獨	151
đói	𩚑	40	độc	毒	38
đói kém	𩚑 欠	181	độc dữ	毒 與	38
đòi	隊	36	đôi	堆	28, 37, 85
đóm	店	145	đôi cái	堆 丐	132

đối	對	142	đợi	代	36
đổi	頽	74	đơn	吮	153
đổi mỗi	頽 餽	74	đơn	攪	47
đổi	搦	27, 109, 117, 179	đơn	單	63, 66
đổi mua	搦 摸	179	đợt	撻	41
đội	隊	8, 72	đu	楚	28
đồn	屯	9	đu	都	127
đồn	吨	174	đu treo	都 噉	127
đông	冬	124	đu	擲	116
đông	東	96, 125	đu	都	59, 97
đống	棟	98	đu	筴	78
đống	棟	7	đu	筴	172
đống cồn	棟 群	98	đu	筴	172
đống cồn	棟 群	7	đu	燬	53, 74, 76
đồng	同	35, 118, 124, 161	đu	蟠	144
đồng	童	35	đu	庀	45
đồng	銅	27, 73, 87	đu	董	98
đồng cốt	同 骨	35	đu	董 鼎	98
đồng mẫu	同 銅 矛	87	đu	董	66
động	峒	46	đu	幢	67
động	洞	155	đu	幢 裙	67
đốt	炆	58, 122	đu	燬	89
đột	突	99	đu	雕	131
đơ	佗	173	đu	澍	141
đời	茂	2, 46, 174, 183	đu	澍	92, 95
đời hoàng	茂 皇	174	đu	迤	96, 98, 173

đũa	侈	36
đũa ở	侈 於	36
đức	德	12
đức bà	德 婆	16
đực	特	137, 138, 161
đứng	蹲	71, 95, 96
đứng ngẩn	蹲 垠	95
đưng	鄧	55, 78
đưng cơm	鄧 糴	55
được	侍	23
được	特	89, 92
đuôi	茂	134
đuôi ươi	茂 埃	134
duong	當	153
duong	當	9, 10, 18, 114
		116, 181
duong	糖	52, 56
Đường	唐	111
duong cái	塘 奇	10
duong khuy chân	塘 虧 蹟	70
duong may	塘 綵	62

E

em	媿	14, 15
én	燕	130, 131

ếch	蟾	148
êm	庵	175
êm	淹	3

G

gà	鵒	128, 131
gà lôi	鵒 雷	131
gà nước	鵒 諾	133
gà rừng	鵒 棱	131
gả	珂	121
gác	閣	41
gác	擱	48, 77
gạch	塔	43
gai	核	164
gai	核	170
gai	荻	61
gái	媽	32
gan	肝	30
gàn	撻	105
gàn	儼	88
gang	鐮	73
gang	粵	85
gánh	梗	83
gánh	掇	36
gánh gồng	掇 杠	36

gao	葦	166	gâp	跽	88
gao	糕	53, 54, 55, 154	gâp	蟄	100
gao rấp	糕 溼	54	gâp ghênh	跽 踰	88
gao trắng	糕 鼎	55	gât	屹	59
gap	哈	101	gât gù	屹 呵	59
gây	撮	62	gấu	獾	134, 140
gấn	喂	95	gấu	裾	99
gấn bó	喂 咻	95	gấu	呌	63
gấp	跽	178	gấu tà	裾 邪	99
gấp	返	21	gấu	策	21
gấp	跽	104	gấu	篠	22
gấp gờ	跽 擇	104	gấu tát	篠 薩	22
gât	拈	22, 23	gây	酸	14, 59
gât	拈	179	gây	瘕	34
gấm	錦	62, 136	gây	梲	77
gấm	襪	64	ghen	慳	37
gấm vóc	錦 紮	62	ghen	慳	39
gấm	禽	132	ghen ghét	慳 怙	37
gấm	哈	138	ghét	怙	37, 181
gấm ghi	禽 其	132	ghé	榭	77
gấm	囀	101	ghênh	涼	8
gấm gap	囀 哈	101	ghênh	涼	100
gân	筋	30	ghênh	涼	88
gân	斯	4, 15, 184	ghênh đá	涼 侈	8
gấp	及	26	ghi	範	40, 96
gấp	跽	100	ghi	覲	102

ghi	希	132	giao	交	111, 121
ghì	其	132	giao	蛟	142
ghim	揜	81	giao	瑤	75
ghín	悅	47	giáo	教	86, 87
ghín	囁	18	giáo	繰	61
gia	家	16	giáo dài	教 颺	87
giá	賭	51	giáo xa	教 沙	87
giá	筵	78	giáo	教	135
giá	這	6	giáo giáo	教 教	135
giá dựng sỏi	筵 鄧 款	78	giáp	甲	87
già	蔡	16, 184	giát	疾	35
giã	假	100	giàu	霸	11, 13
giã	者	182	giày	謁	80
giã cách	者 格	182	giãc	賊	120
giã	者	78	giát	擯	98
giác	角	139	giám	針	157
giãi	蟬	144	giãn	蹟	78
giàm	岩	86	giận	憚	110
gian	奸	34	giận	恨	37, 95, 177, 178
gian	間	26	giáp	紆	91
gián	蜥	145	giật	弋	110
giàn	棧	77	giàu	櫛	89
giáng	燂	4	giây	之	120
giàng	床	80	giây	縵	172
giàng	扛	61	giây phút	之 丿	120
gianh	攄	165	giây tre chổi	縵 柳 籜	172

giấy	綫	19	giúp phù	執扶	92
giấy	踏	19	giúp phù	勸扶	173
gieo	招	75, 92, 124	giúp rập	勸筭	105
giềng	楹	10	giữ	侍 110, 115	
giềng	經	14	giữ ven	侍邊	110
giết	勞	98	giường	樣	77
gìn	握	11	giường	樑	48
gìn	屋	17	giường	株	42
gìn	嚶	139	go	絀	61
gió	疊	6, 68, 151	gò	孤	50
gió âm	疊	185	gò	瓠	8
gió hòa	疊	6	góa	化	38
gió lốc	疊	151	góc	裕	44
giỏ	簾	80	góc	塔	45
giỏ	箱	90, 91	góc thành	塔城	45
giống	壇	121	gói	揜	182
giơ	枷	13	gỏi	眼	55
giỡ	揰	100	gọi	噲	97
giời	蛭	148	gỗ	柎	155
giời	歪	164	gỗ	棋	79, 155
giỡn	踣	37	gỗ cong	棋朽	156
giỡn chơi	踣	37	gỗ đinh	棋釘	157
giùi	鐻	84	gỗ nghiêng	棋櫺	157
giun	蝨	144, 146	gỗ soạn đầu	棋春	155
giúp	執	6, 41, 92	gỗ tấu	棋棧	157
giúp	勸	105, 153	gỗ tốt tròn	棋卒	155

gỗ vàng tám	棋 鑽 心	156	há	呵	24, 102
gộc	腥	56	há	嘖	101
gối	檜	67	há ngấm	嘖 吟	101
gối	跽	30	hà	荷	164
gối	桧	79	hạ	下	153
gội	楸	157	hạ	夏	124
gội	檜	71	hạ c	鶴	130
gội dầu	楸 油	157	hai	仝	26, 48
gồm	嫌	26, 51, 105	hai mươi	仝 迕	175
gông	杠	86	hai ngựa	仝 馭	136
gông cùm	杠 柑	86	hái	鐻	21
gông dằm	杠 柑	89	hài	諧	99
gông	杠	36	hài	轄	70
gờ	擇	104	hãi	核	139, 177
gỏi	政	104	hãi	駭	106
gù	呵	59	hãi hùng	核 雄	139
gù	祛	40	hãi hùng	駭 雄	106
guốc	跼	81	hàm	含	29
guốc	梏	183	hàm	狔	136
guốc cao	跼 高	81	hàm gấm	狔 錦	136
gừng	鯨	164	Hán	漢	111
gươm	鎌	70, 86	hàn	韓	76
gương	羈	73, 80, 92	hàn the	韓 縑	76
	H		hang	嚮	7, 150
			hàng	行	20, 37, 44, 55, 115
			hành	行	50, 162, 167

hạnh	杏	156	hầu	鷗	131
hao	耗	123, 169	hầu	侯	16
hao	蒿	162	hầu	候	41, 68
hào	爻	34	hầu	鷗	131
hào	豪	32	hầu	後	73
hát	路	128	hậu	厚	107, 110
hát thờ	路 獐	128	hây	煖	125
hạt	曷	53, 166	hây hây	煖 煖	125
hạt cây kê	曷 核 計	166	he	溪	141
hay	能	19	hé	戲	126
hặc	効	180	hé mặt trời	戲 緬 歪	126
hằm	哈	101	hẹ	蓀	162
hằm	歆	91	hèn	賢	33, 39, 110, 176
hằm hằm	歆 歆	91	heo	獾	135
hần	殭	95	hẹp	挾	9
hần	罕	42	hẹp hòi	挾 徊	9
hần hòi	罕 灰	42	hén	蟪	144
hăng	興	57	hén	蟪	142
hàng	恆	94	hén ngao	蟪 敖	142
hất	吃	180	hiếm	嫌	177
hất hơi	吃 唏	180	hiên	軒	163
hấm	歆	180	hiên	賢	32, 33
hấm hứ	歆 許	180	hiên hào	賢 豪	32
hấm	飲	52	hiện	現	152
hăng	嚶	35	hình	刑	92
hăng dặng	嚶 啞	35	hình	形	88, 152

hình	邢	116	hom	籲	90
hình trời	形 歪	174	hòn	丸	53, 89
hò	呼	55	hòn đá lửa	丸 侈 炤	89
họ	戶 15, 19, 115, 184		họng	踵	30
họ điền	戶 田	184	hợp	合	116
hoa	花 60, 74, 162		hố	渚	180
hoa hồng	花 紅	167	hố	壩	82
hoa lái	花 揀	164	hồ	胡	54, 79
hoá	化	171	hồ	湖	7
hòa	和	6	hổ	虎	39, 106
hòa	和 3, 10, 38		hộ	戶	185
hòa hòa	和 和	176	hối	灰	53
hoang	荒	179	hối	回	42
hoàng	皇	174	hôm	晷	4, 125
hoàng	黃	129	hồn	魂	35, 151
hoàng anh	黃 英	129	hồn quỷ chết	魂 鬼 斃	151
hoảng	恍 37, 104		hông	胸	30
hoảng đại	恍 悞	37	hông	塶	79
học	學	18	hồng	紅	64, 136
học trò	學 徒	18	hồng	烘	122
hoe	槐	137	hồng	鴻	129
hõe	槐 154		hơ	爐	58
hòi	徊	9	hơi	唏	29, 180
hòi	灰	42	hơn	欣	121
hỏi	晦 13, 97, 103, 174		hợp	合	121, 128, 172
hỏi tra	晦 查	103	hú	煦	54

huệ	蕙	169
hùm	獐	133
hun	燭	122
hung	凶	147
hùng	雄	106, 139
húp	忍	108
huyện	縣	112
hứ	許	180
hử	嘒	118
hương	燭	122
hương	香	134
hươu	狝	137

I

ĩ	吧	97
ích	益	164
ích mẫu	益 母	164
in	印	47, 120
in buộc	印 紂	120
inh	影	148
inh ương	影 央	148
ít	𠂇	27
ít nhiều	𠂇 𠂇	27

K

kè	𧈧	149
kẻ	几	10, 175
kẻ ấy	几 意	175
kẻ cắp	几 拔	184
kẻ chợ	几 幣	10
kê	技	32
kẻ	伎	97
kém	欠	181
kém	劍	121
kén	蜺	61, 146
kén	規	24
kèn	鍍	84
keo	醕	60
kéo	拈	61
kéo	拈	82
kéo	拈	137
kéo	拈	48, 109, 119
kéo	拈	138
kèo	醕	60
kép	夾	63
kép	袂	127
kép	袂	66
két	縞	129
két	叨	131
kê	計	166

kê	稽	160	khe	溪	10, 108
kể	計	51	khe nước chảy	溪 渌 汜	108
kể	几	42	khen	吁	45
kênh	涼	8	khen	嗜	25, 26, 63, 97
kênh	擎	100	kheo	櫟	183
kênh cang	擎 強	100	khéo	窖	23, 24
kết	結	70, 99	khê	溪	184
kết bông	結 蕨	70	khế	契	164
kêu	叫	97, 130	khí	气	124, 152
khá	呵	25	khí âm	氣 音	124
khách	客	56, 129	khí dương	气 阳	124
khai	開	181	khỉ	猓	128, 133, 138
khang	康	46	khiêm	琴	20
khánh	磬	85	khiến	噍	48
khảo	考	54	khiến	譏	36
khăn	巾	68, 69	khinh	輕	119
khăn	巾	66	kho	臙	174
khăn bao	巾 包	69	kho	庫	45
khăn chít đầu	巾 晰 頭	68	kho	焄	55
khăn gội đầu	巾 檜 頭	71	kho tàng	臙 藏	174
khăn lau	巾 拌	69	khó	苦	22
khăn vấn tóc	巾 問 鬘	68	khó	虧	39
khấp	泣	60, 186	khó nhọc	苦 辱	22
khấn	眼	41	khoa	科	102
khấn	嚶	47	khóa	課	73
khấn tin	眼 信	41	khoai	鯮	141

khoai	藟	162	khuê	奎	5
khoai	芎	163, 166	khung	弓	61
khoai sọ	芎 黻	163	khung	穹	152
khoan	寬	24, 94, 179	khung đồ người	穹 喻 𠂔	152
khoan khoan	寬 寬	179	khuôn	匡	74
khoan thai	寬 台	94	khuôn	筌	80
khoán	券	111	khuôn	困	14, 23, 82
khoanh	銳	74	khuôn	框	44
khoe	誇	40, 102, 186	khuy	窺	86
khoe	垮	43	khuy	虧	70
khỏe	劫	182	khuyên	圈	17
khỏe	跬	12, 31	khuyên	勸	40, 178
khói	槐	122	khuyết	闕	41
khỏi	塊	15, 177	Khương	羌	113
khom	堪	105	kì	其	167
khô	枯	5, 55	kích	戟	88
khố	褲	71	kịch	劇	33
khố trong	褲 黼	71	kiếm	鈐	156
khối	塊	28	kiến	蜺	147, 150, 183
khôn	坤	18, 98	kiến càng	蜺 𧈧	149
không	空	37, 47, 140	kiến	𧈧	156
		150, 152, 186	kiến kiến	𧈧 𧈧	156
khuất	屈	114	kiêng	京	103
khúc	曲	57	kiêu	驕	103
khúc ruột dỗi	曲 腓 昧	57	kiêu căng	驕 兢	103
khúc xương	曲 昌	58	kiểu	喬	114

kiêu	蕎	162	là	羅	62
kim	針	80	là âm hộ	羅 陰 戶	185
kìm	揜	90, 141	là chim én	羅 鷓 燕	130
Kinh	涇	107	là dò	羅 離	185
kinh	經	19	là đầu quỳ	羅 頭 鬼	183
kinh	涼	37	là khăn gói	羅 巾 揜	182
kinh ngồ	涼 憊	37	lạ	邏	179
kính	敬	95, 104, 173	lạ	邏	107
kính	敬	179	lạ thường	邏 常	107
kính đỡ	敬 缶	173	Lạc	洛	111
kính dè	敬 嘆	95	lách	脛	31
kình	埭	144	lạ ch	瀝	7, 9
kíp	急	101	lạ ch ngòi	瀝 洲	7
kíp	臆	100	lai	來	130, 164
kíp mau	臆 毛	100	lái	俚	49
kỳ	奇	144	lài	揀	164
kỳ đà	奇 陀	144, 149	lài	萊	163
			lại	吏	3, 93, 176
	L		lam	藍	52, 64
la	羅	151	lâm	𠂇	2, 19
la	羅	84	lạm	撻	117
lá	蘿	43, 76, 156	lan	煨	122
lá mái	蘿 厶	43	lan	蘭	169
lá thí	蘿 譬	86	lang	郎	72
lá tọa	蘿 座	88	láng	娘	10
			láng	嫻	107, 109

láng giếng	娘 楹	10	lăng	鯪	142
làng	娘	129	lăng	浪	94
làng	廊	9, 56, 115	lăng trong	浪 冲	94
lạng	刃	27	lăng	𪔐	174
lanh	伶	106	lăng	凌	117
lành	冷	107, 144	lăng	浪	98, 119
lành	𪔐	17, 18, 33, 34	lăng chao	𪔐 牢	174
		41, 46, 59	lăng nghiêm	浪 嚴	119
lãnh	領	132	lăng trông	凌 瞢	117
lãnh lãnh	領 領	132	lầm	淋	94
lạnh	冷	175	lầm than	淋 炭	94
Lào	牢	110	lần	鱗	137
lão	老	145	lần	吝	30, 36, 71
lão nhân	老 閑	145	lần mẩn	吝 閩	36
lạp	粒	158	lần mối suốt	吝 縲 猝	71
lau	華	171	lần	吝	177
lau	桦	164	lần	論	97
lau	拌	69	lần đưa	論 都	97
lau dầy	華 苔	171	lận	猪	64
lay	揀	93, 183	lấp	垃	17, 176
lạy	撻	96	lật	栗	170, 171
lăn	旌	138	lầu	婁	177
lăn	絡	149	lầu	鏤	87
lăn	蠅	147	lầu	數	2, 12, 116
lăn	洛	169	lầu dài	婁 賤	177
lặn lội	洛 洑	169	lầu	樓	41

lấy	裊	26, 121, 164	liếp tằm	簾 𦉳	
lầy	涑	59	liều	了	99
lầy	吼	168	liều	柳	154
le	离	129	linh	灵	165
lẽ	龜	2	lính	另	111
leo	撩	113, 162, 163	lĩnh	領	62
lẻo	叮	35	lo	怙	169
lê	藜	166	lo	爐	11, 15, 18, 24, 45 72, 92, 103, 107
lê	例	25			
lễ	礼	153	lò	炉	185
lễ	禮	105	lò	爐	79
lễ đơn	礼 𡇗	153	loài	類	2, 32, 98
lệch	歷	39, 160	loan	鸞	128
lên	蓮	9, 12, 23	loàn	亂	35
lên chơi chơi	蓮 炅 炅	125	loàn đản	亂 單	35
lệnh	令	87	loạn	亂	120
lều	苧	44	lọc	祿	185
lìa	𪗇	174	lọc	潑	52
liếm	鎌	21	loè	霰	125
liền	連	9, 22, 33, 63 123, 139	lòi	獠	134
			lòi	絲	28
liêng	𪗇	93, 130	lỏi	耒	135
liêng bay	𪗇 𪗇	93, 130	lom	耨	105
liếp	攝	80	lom khom	耨 堪	105
liếp	簾	81	long	龍	171
liếp nửa	簾 𡇗	81	lòng	忪	6, 29, 30, 36, 47

		58, 104, 177	lơ	爐	98
lòng trong	悉 中	181	lờ	簾	90
lót	裨	72	lời	利	26
lót	刷	69	lời	啞	2, 103, 119
lỗ	嶠	100			183, 186
lỗ chỗ	嶠 岨	100	lợi	利	123
lóc	祿	151	lơn	蘭	44
lộc	祿	183	lớn	霸	49, 50
lôi	雷	131	lợn	貉	56, 134, 137
lỗi	磊	178	lợn cái	貉 丐	138
lỗi	懾	109	lợn một năm	貉 沒 辭	138
lỗi nhảm	懾 任	109	lợn ông	貉 翁	138
lội	洩	169	lợn rừng	貉 棱 倚	137
lông	農	133	lợn ý	貉 倚	137
lông	籠	27, 64	lợp	笈	82
lông	籠	30, 133	lù	蠟	143
lông chiên	籠 氈	64	lũ	屢	123
lông gấm	籠 錦	64	lúa	魯	157
lông mọc rồi	籠 木 耒	64	lúa	魯	157
lông ngỗng	籠 農 缸	133	lúa bó	魯 紉	160
lông	龍	136	lúa chiêm	魯 占	159
lông	籠	27, 80, 82	lúa cỏ	魯 韃	161
lông	龍	135	lúa con	魯 琨	160
lông bàn	籠 盘	80	lúa cờ	魯 旗	160
lộng	弄	41, 99	lúa dài	魯 戩	160
lộng liễu	弄 了	99	lúa đầu	魯 頭	158

lúa giâm	魯針	157	lùn thon	倫 嫻	38
lúa kê	魯稽	160	luồng	強	140
lúa nếp chiêm	魯糲占	157	lượn	揪	160
lúa nếp hương	魯糲香	158	lũy	壘	9
lúa nếp mùa	魯糲務	157	lửa	侶	37, 98
lúa ngô	魯吳	161	lửa đôi	侶 堆	98
lúa phơi màu	魯披毛	158	lừa	驢	62, 134
lúa quấy bó	魯搥紮	161	lừa	炤	89, 122
lúa râu	魯俱	157	lừa đốt	炤 爍	122
lúa sâu	魯穆	158	lưng	脰	29, 31, 83
lúa tám	魯穆	158	lững	唆	168
lúa vàng mờ	魯鑽 穰	158	lững lẫ y	唆 吼	168
lụa *	縷	62	lững	倭	98
lụa	縷	62, 63	lững lơ	倭 儲	98
lụa đen	縷 顛	63	lược	略	80
lụa gấm	縷 錦	63	lược già y	略 諄	80
lụa là	縷 羅	62	lược thưa	略 疏	80
lụa lam thùng	縷 藍 椿	64	lười	裡	90, 144
lụa mỏng	縷 蒙	65	lười chìm	裡 沈	90
lụa nấu	縷 煬	63	lười đà	裡 陀	144
lụa to	縷 蘇	63	lười đánh chim	裡 打 鷓	90
luận	論	102	lười lợn	裡 猓	90
luận bàn	論 盤	102	lười nai	裡 獐	90
luật	律	178	lười phao	裡 拋	90
lui	躡	96	lười quét dài	裡 挾 賤	90
lùn	倫	38	lười sẵn	裡 紮	91

lười thỏ	狸兔	91
lười	徐	137
lười	褻	29
lươn	鯁	143
lương	良	66
lương	粮	55
lương khô	粮 枯	55
lượng	量 26, 68, 103, 116	
lưu	流	23
lưu	旒	13
lựu	杻	154
ly	离	145

M

ma	麻	149, 181
ma	魔	151
ma ám	麻 暗	151
ma chay	魔 齋	152
ma cụt đầu	魔 掘 頭	151
ma phòng ngừa	魔 防 馭	151
má	顰	29, 167
má sô	顰 蓏	169
mà	麻	42
mã	襍	176
mạ	穉	158

mạ	鎬	76
mạ xanh	穉 穉	158
mác	博	87
mác	鎬	83
mác đồng	博 同	87
mác nhỏ	鎬 乳	83
mách	噴	35
mách lẻo	噴 叮	35
mạch	麥	54
mạch nha	麥 芽	54
mai	枚	4, 170
mai	埋	21
mái	厓	42
mài	碑	116, 185
mài	埋	20, 82
mài	碑	162
mại	邁	99
man	蠻	93
màn	幔	43, 66
màn đơn	幔 單	68
màn dưng	幔 董	66
màn gió	幔 鑿	68
mang	忙	21, 67, 104
mang	忙	72
mang	茫	8, 13
máng	樁	45

mang	鯢	143	máy ruộng	槓 ^保	4
màng	螃	184	mày	眉	22, 40, 121, 170
màng	黃	84	mày	捐	44
màng	粃	56	mày	匣	27
màng	陂	57	mày	嬭	27
màng nhện	螃 蟬	184	mày chút	嬭 猝	27
mành	萌	44	mắc	默	144
mành	鱗	51	mặc	默	65, 71, 72
mành mành	萌 萌	44	mặn	漫	57
mãnh	猛	122	măng	鯢	142, 143
mạnh	孟	32, 95, 106	măng	杷	170
mạnh	猛	33	măng đắng	杷 荳	171
mao	毛	135	măng	嘮	119
mão	昂	5	mất	耜	29, 117
Mạt	沫	113	mặt	麵	3, 28, 29
mau	毛	100, 108, 160, 177	mặt nạ	麵 𩶛	151
mau	毛	50	mặt trắng	麵 腩	3
máu	𩶛	30	mặt trời	麵 𠂇	3
màu	毛	158	mâm	𣎵	156
màu	牟	76, 158	mâm	𣎵	79
màu nước xanh	牟 渌 𣎵	108	mâm	𣎵	56
may	埋	19, 34	mấm	蔡	171
may	縠	62	mấm tre	蔡 𣎵	171
máy	霖	51	mầm	襟	157
máy	槓	4	mầm	欒	158
máy	攢	83	mầm	欒	106

mần	閩	36	méch	覓	39
mần	墩	120	méch thiên	覓 偏	39
mận	橄	154	mềm	椶	54
mận	椶	154	mềm	變	99
mật	密	56	mềm mai	變 邁	99
mật	臙	30	mến	淒	120
mâu	矛	87	mền	沔	63
mẫu	牟	31, 99	mền	綿	67
mẫu	母	164	mền	綫	71
mẫu	畝	22	mền bông	沔 蘆	64
mây	逦	160, 169	mênh	溟	8
mây	逦	3	mênh mang	溟 茫	8
mấy	叅	31	mi	眉	146
me	眉	163	mía	樸	170
mè	鰓	141	miên	鳴	136
mè	楣	43	miện	冕	13
mẹ	媿	14, 16	miệng	咄	29
men	麵	59	miêu	苗	146
men	糴	52	mỉm	晚	99
men	綿	58, 160	minh	輪	24, 28, 31, 40
mén	緋	163	mít	機	155
mèn	鈣	84	mít	震	34, 37
mèo	猫	133, 134, 139	mít mờ	震 癲	37
mê	帽	134	mít mờ	震 膜	34
mê	迷	59, 89, 120	mo	煤	84
méch	覓	16	mó	搯	105

mố sờ	謀 掬	105	mốc	木	154
mỏ	噪	131	mộc	木	86, 88
mồ lớn	煤 羸	85	môi	媒	106
móc	沐	6	môi	噪	29
mòi	啞	141	môi	媒	78
mỏi	痲	22, 89, 118	mối	悔	149
mỏi man	痲 蠻	93	mối	媒	130
mỏi mê	痲 迷	89	mối	緹	14, 61, 71, 115
mỏi nhọc	痲 瘳	22	mối lái	緹 俚	115
mọi	侮	181	mối sài	媒 豺	130
mọi	每	2, 12, 55	mỗi	噪	53
mọi đỏ	每 圖	55	mỗi	餌	74
mồn	闖	135	môn	苜	166
mòn	疳	102, 119	môn nước	苜 渌	166
mọn	們	38	mông	蒙	30
mong	蒙	104	mông	檬	165
mống	蒙	133, 163	mống	蠓	5
mống	駿	140	một	沒	26, 38, 138
mống chân	蒙 蹠	184	một chân	沒 眞	185
mống dầm	駿 浹	140	mơ	櫛	154
mống tay	蒙 狎	163, 169	mơ	穰	158
mòng	蠓	149	mờ	癰	37
mông	蒙	16, 65	mờ	膜	34
mọt	蛟	183	mờ	懔	47
mọt	蟻	146	mờ	爍	65
mỏ	堪	153	mờ	矚	105

mở	𪔐	13, 126	mùi	𩚑	141
mở mang	𪔐 茫	13	mùi	味	53, 67
mỡ	𪔐	56, 154	mùi	𩚑	51
mỡ màng	𪔐 𪔐	56	mùi	味	166
mỡ màu	𪔐 牟	159	mùi chua	味 𩚑	73
mỡ rán	𪔐 𪔐	57	mùi ngọt	味 𩚑	67
mợ	媽	16	mũi	𩚑	29, 31, 50
mới	買	123	mũi	𩚑	87
mời	𪔐	59, 94	mũi nhọn	𩚑 刃	87
mù	𪔐	40	mũi	夢	77
mù	𪔐	4, 118	mũi	𩚑	56
mũ	帽	65	mũi	𩚑	147
mũ	𪔐	13, 64, 72	mũi	𩚑	26
mũ miện	𪔐 冕	13	mũi	𩚑	49, 181
mũ chiến	𪔐 戰	87	mũi	𩚑	22
mũ nhàn	帽 閒	69	mũi	𩚑	139
mũ ni	帽 尼	72	mũi	𩚑 與	139
mũ tràng	帽 場	70	mũi	𩚑	165
mua	摸	37, 59, 179	mũi	𩚑	166
mua	摸	25	mũi	𩚑	78
mua nước	摸 𪔐	37	mũi	𩚑	3, 5, 151
múa	𪔐	85	mũi	𩚑	5
mùa	務	21, 23, 38, 125, 157	mũi	𩚑	5
mục	目	186	mũi	𩚑	185
mùi	𩚑	143	mũi	𩚑	5
mùi	𩚑	50	mũi	𩚑	20, 141

mững	惘	11, 15, 96
mười	迕	33, 175
mười	迕	26
mượn	憫	93
mượn	嚙	40
mường	薇	158
muu	謀	32

N

nạ	𪔐	151
nách	𪔐	56
nách	𪔐	30
nai	𪔐	90
nái	𪔐	136, 138
nài	𪔐	101
nài	𪔐	22
nài	𪔐	177
nài can	𪔐 干	101
nái	𪔐	67
nam	𪔐	82, 96
nam	𪔐	143, 144
nàn	𪔐	39
nàn	𪔐	95
namg	𪔐	37
namg	𪔐	31

nàng	娘	16, 120
nanh	孿	74
nát	涅	72, 102
nay	𪔐	14, 21
năm	𪔐	124, 125
năm	𪔐	178
năm	𪔐	26, 28
năm cùng	𪔐 穷	125
năm nắp	𪔐 𪔐	178
năm	𪔐	54, 132, 168
năm cơm	𪔐 料	132
năm cơm	𪔐 糒	168
nằm	𪔐	21, 96, 138
năn	𪔐	116
năn	𪔐	161, 168
năng	能	182
năng	爆	3, 125, 151
nặng	𪔐	48
nắp	𪔐	178
nấm	𪔐	153
nấm	𪔐	130, 162, 163
nấm du	𪔐 蒲	165
nấm dấm	𪔐 藺	130
nấm đất	𪔐 坦	163
nấm tai mèo	𪔐 𪔐 猫	162
nậm	𪔐	53

nâng	攏	99	nền	堰	41, 46, 66
nâng	甞	88	nền bụi	堰 孛	46
nâng	娘	97	nếp	粳	159
nấu	爇	55, 59, 63, 184	nếp	糲	53, 157, 159
nấu cá ám	爇 個 暗	184	nếp dẻo	糲 紗	159
nè	挟	172	nếp đen mun	糲 顛 闌	158
nem	鬱	185	nếp mây	糲 逯	160
nem	脯	55, 56	nếp mỡ	糲 鴈	157
nén	捻	91	nếp ruộng	糲 薇	158
nén theo dần	捻 蹠 寅	91	nếp cựa	糲 耜	160
nén	撰	52	nét	涅	17
nén	鑲	28	nêu	棧	19
neo	招	22	ngà	牙	185
neo	踉	51	ngà voi	牙 獠	185
neo	瞭	49	ngã	我	8
neo	裊	123	ngã ba	我 巴	8
nép	納	92	ngài	我 蜉	146
nê	泥	110	ngải	艾	166, 168
nê	昵	43	ngan	鴉	128
nếm	唸	51	ngán	嗔	95
nệm	唸 禪	66, 86	ngàn	岸	152
nệm	禪	86	ngang	岸 昂	123
nên	鍼	2, 25, 32	ngang	昂	35
nến	爇	89	nganh	梗	143
nền	壤	44	ngao	敖	142
nền	垸	11	ngào	噉	122, 168

ngào	拈	52	ngấp nghe	暇 睛	118
ngào	燃	54	ngây	癡	33, 35
ngào nén	拈 攢	52	ngây	痔	35
ngào rang	燃 燭	54	nghe	暄	40, 186
ngáp	呌	143	nghe	畸	118
ngáp mang	呌 鯢	143	nghe	犧	134
ngạt	呌	122, 168	nghe	膠	106, 121
ngạt ngào	呌 嗽	122, 168	nghe	競	39, 85, 92
ngay	誼	17, 24, 33, 38, 39,	nghe	競 难	39
102			nghe	倪	144
ngáy	痺	109	nghe	芸	25, 39, 120
ngày	聃	3, 126	nghe	羿	116
ngăn	垠	10, 15, 42, 81, 95	nghe	义	165
ngăn	辯	72	Nghi	沂	113
ngăn ngăn	辯 辯	72	nghe	宜	3, 14
ngăn	辯	24	nghe	儀	105
ngăn	颯	67	nghe	宜 煖	3
ngặt	呌	180	nghe	菱	16
ngâm	吟	52, 59	nghe	嚴	11, 12, 42, 101, 115
ngắm	吟	101	nghe	研	19
ngậm	噤	175	nghe	櫟	157
ngậm	吟	109	nghe	研	18
ngậm ngùi	吟 噉	109	nghe	迎	39, 175
ngần	乞	37	nghe	業	174
ngần ngữ	乞 渠	37	nghe	業 伯	174
ngấp	暇	118	nghe	堯	125

ngghin	𪔐	26	ngot	𪔐	39, 52, 59
ngó	𪔐	167	ngô	吳	161
ngó sen	𪔐 蓮	167	ngổ	悟	169
ngô	𪔐	44	ngôi	𪔐	14
ngô đường	𪔐 塘	44	ngôi	𪔐	96
ngoa	誇	17	ngổng	缸	133
ngoài	外 26, 30, 65, 152		ngổng	𪔐	128
ngoáy	掛	79	ngờ	疑	34
ngoáy tai	掛 哉	79	ngờ	𪔐	16, 37
ngọc	玉 74, 103		ngù	魏	167
ngọc bích	玉 碧	75	ngù	𪔐	87
ngọc bọt	玉 淳	76	ngũ	五	136
ngọc đá	玉 侈	74	ngũ miên	五 鳴	136
ngọc đeo	玉 扞	75	ngục	獄	118
ngọc đỏ	玉 𪔐	74	ngùi	𪔐	109
ngọc hồng	玉 紅	74	ngung	𪔐	176
ngọc sư	玉 師	76	nguồn	𪔐	27
ngọc trai	玉 璫	76	ngút	𪔐	3
ngọc tràng	玉 璫	76	ngừ	渠	37
ngói	𪔐	132	ngửa	𪔐	109, 118
ngói	𪔐	43	ngửa ngáy	𪔐 𪔐	109
ngôi	𪔐 7, 9		ngừa	𪔐 15, 17, 34, 151	
ngon	𪔐 52, 53, 57		ngừa	𪔐	12
ngón	𪔐	30	ngựa	𪔐	133
ngon	𪔐	26	ngựa bốn cổ	𪔐 𪔐 具	136
ngót	𪔐	181	ngựa cấm hồng	𪔐 錦 紅	136

ngựa chênh	馭 挺	139	ngựa yến	馭 燕	134
ngựa con	馭 猥	135, 136	ngưng	疑	120
ngựa đăm	馭 淡	135	ngươi	眈	184
ngựa đen	馭 顛	134	ngươi	睄	29
ngựa đi đường	馭 𨔵 塘	137	ngươi	馱	2, 134
ngựa hèn	馭 憊	134	người giúp đường	馱 勢 當	153
ngựa heo	馭 獵	135	người ma chay	馱 魔 齋	152
ngựa hồng	馭 紅	135	người rùng	馱 棱	134
ngựa kéo xe	馭 擣 車	137	người sốt âm	馱 焮 音	185
ngựa lỏng	馭 龍	135, 136	người ta	馱 些	175
ngựa mạnh	馭 猛	134	nha	芽	54
ngựa mao	馭 毛	136	nha	衙	176
ngựa mèo hương	馭 猫 香	135	nha lại	衙 吏	176
ngựa mòn	馭 闌	135	nhà	茹	173, 181
ngựa nái	馭 奶	136	nhà	茹	11, 42
ngựa nhu	馭 柔	137	nhà bếp	茹 炆	45
ngựa phụ đào	馭 附 挑	135	nhà dọc	茹 育	77
ngựa sài	馭 豺	137	nhà học	茹 學	46
ngựa tấc	馭 𠂔	135	nhà táng	茹 葬	153
ngựa thấm	馭 瀋	136	nhà Tấn	茹 秦	184
ngựa thường	馭 常	135	nhà Thục	茹 塾	173
ngựa tía	馭 紫	134, 136	nhà Tường	茹 庠	173
ngựa trắng	馭 晁	135	nhà	咤	97
ngựa trắng bụng	馭 晁 腩	136	nhác	慫	39
ngựa trắng lõi	馭 晁 耒	135	nhạc	樂	84
ngựa trắng son	馭 晁 脰	136	nhạc bộc	樂 仆	84

nhạc thiếu	樂韶	84	nhằm nhè	眈眈	118
nhai	啗	40	nhân	因	177
nhám	螻	143	nhàng	仍	38
nhám	魴	144	nhặng	蠙	148
nhàm	岩	19, 54	nhất	窒	139
nhân	顏	30	nhật	日	97, 160
nhân	閑	145	nhật	拍	117
nhân	閒	121	nhằm	吒	117
nhân	眼	169	nhằm	任	29, 39, 109
nhàng	讓	97	nhân	仁	15, 32, 170
nhanh	賴	95	nhân	因	1
nhanh mạnh	賴孟	95	nhân	認	74
nhánh	煒	76	nhấp	煇	76, 122
nhao	傍	92	nhấp nhánh	煇煇	76
nhạt	漚	59	nhấp nháy	煇熒	122
nhau	萑	56	nháy	跂	120
nhau lợn	萑猪	56	nháy dưng	跂踣	120
nhau trâu	萑犖	56	nhè	依	118
nháy	熒	122	nhè	眈	118
nháy	跂	96, 106	nhè	沔	60
nháy	跂	99	nhẹ	貳	49, 93
nháy nhót	跂踣	96	nhẹ	咻	97
nháy nhót	跂踣	99	nhẹ nhàng	咻讓	97
nháy qua	跂戈	106	nhem	因	121
nhắm	吒	53	nhem	詹	60
nhằm	眈	40, 118	neho	鯨	142

nhệch	𩺰	144	nhơn nhơn	然 然	182
nhện	𩺰	145	nhớn	𩺰	82, 102, 159
nhiểm	冉	94	nhờn	憫	67, 85, 97, 99
nhệm	冉	98	nhờn	攪	151
nhieu	𩺰	19, 27, 93, 173	nhót	漫	143
nhieu	繞	35, 63, 65	nhu	柔	137
nhím	狎	139	nhuần	淫	108
nhìn	𩺰	99	nhúc	六	177
nhịn	𩺰	104	nhục	肉	57
rho	儒	154	nhùi	耒	89
nhỏ	𩺰	7, 50, 62, 63, 97	nhung	絨	64
nhỏ	𩺰	76	nhung nhúc	戎 六	177
nhọc	辱	22, 177	nhung thúc đỏ	絨 束 𩺰	64
nhọc	辱	22	nhùng	戎	38
nhọc nhằn	辱 因	177	nhùng nhằng	戎 仍	38
nhọn	刃	87, 93	nhục	銳	38
nhót	𩺰	96, 99	nhừ	烋	52
nhót	𩺰	163	nhựa	潑	74
nhót đất	𩺰 坦	163	nhường	讓	92, 97
nhồi	𩺰	25	nhường	讓	18
nhông	𩺰	144	nhường khen	讓 𩺰	97
nhờ	𩺰	173	ni	尼	72
nhờ	𩺰	24, 32, 34	ninh	寧	162
nhời	𩺰	137	ninh	寧	56
nhời nói đơn	𩺰 𩺰 𩺰	137	no	𩺰	57, 95, 173, 181
nhơn	然	182	nỏ	午	37

nỏ	𢵑	172	nồi hồng	垺 垺	79
nỏ	𢵑	87	nổi	綏	82
nỏ nang	午 昂	37	nổi	綏	108
nóc	擢	44	nội	內	4
nọc	螭	148	nông	農	108
noi	𢵑	36	nông nổi	農 綏	108
nói	𢵑 95, 96, 101, 103		nồng	濃	58, 106, 122
nói dong	𢵑 容	117	nơi	尼	69
nói năng	𢵑 能	182	nơi đình màn	尼 亭 幔	69
nói ý	𢵑 意	106	ơ	筭	80, 82, 90
non	𢵑	132	núi	崗	6
non	嫩	57	núi cao	崗 高	112
non	嫩 6, 147, 171		núi đất	崗 坦	7, 8, 174
nón	簪	71	nung	農	162
nong	簾 78, 81		nung ninh	農 寧	162
nong nuôi tầm	簾 餒 蠶 78		nuôi	餒	33, 78, 133
nóng	濃 122, 175		nuốt	訥	97
nòng	螭	148	nửa	梠	170
nòng nọc	螭 螭	148	nửa	笄	81
nô	奴	97	nực	燿	106
nôi	綏	64	nực nồng	燿 濃	106
nổi	𢵑	178	nước	渚	7, 11, 150
nổi	𢵑	164	nước vắn	渚 沕	8
nổi	綏 2, 62, 116, 121		nước chảy mau	渚 沕 毛	108
nổi theo	𢵑 蹻	178	nước dặt	渚 逸	9
nỏi	垺	78	nước Lào	渚 牢	110

nước lên	諾 蓮	9
nước xoáy vòng	諾 洑 鋹	108
nướng	琅	99, 103
nướng	爍	185
nướng	煨	54
nướng chả	爍 脍	185

0

oa	媧	115
òa	和	184
òa òa	和 和	184
oanh	鶯	129
óc	腥	56
ôi	喂	101
ong	螞 蜂	147
ong	弄 蜂	182
ong	弄 蜂	121
ong bầu	螞 瓢	147
ong bầu	蜂 瓢	183
ong non	螞 嫩	147
ong óng	弄 弄	121
ong vàng	螞 鑽	149
ong về	螞 駝	147
óng	弄	121

Ô

ốc	屋	130, 142
ốc đa	屋 多	145
ốc nước	屋 渌	154
ôi	喂	172
ôm	揶	72
ồn	嗛	123
ồn	嗛	122
ồn	嗛	179
ồn	嗛	98
ông	翁	12, 15
ông góa	翁 化	38
ông Dao	翁 交	12
ông Tiết	翁 契	12
ống	噏	115
ống	壅	83
ống	壅	70, 85
ống	櫛	79
ống chống	壅 柁	83
ống lệnh	壅 伶	89
ống tay	壅 栖	70
ống tiền	壅 錢	83
ởng	噏	138
ở	於	15, 36, 46

ơn	恩	47	phê	批	159
			phê phê	批批	159
	P		phên	藩	10
			phì	葩	35
			phì ngang	葩昂	35
pha	坡	99	phiếm	笈	85
pha	岬	38	phiên	番	176
pha	坡	116	phiến	片	58
pha trò	岬儔	38	phiễn	煩	114
phá	破	123	pho	桴	19
phà	舸	51	phong	封	68, 168
phách	魄	35	phong	風	23, 152
phải	沛	15	Phong	豐	111
phao	拋	90, 174	phong lưu	風流	23
phao đồn	拋吨	174	phòng	防	151
phát	發	99	phòng	房	42
phạt	罰	92	phòng ngừa	防馭	151
phân	分	28	phố	鋪	42, 44, 136
phấn	粉	73	phối	配	30, 56
Phấn	汾	112	phơi	披	158
phần	氛	122	phơi	槽	56
phật	佉	155	phú	賦	19
phật	佛	150	phù	扶	11, 92, 115, 173
phật thủ	佉手	155	phủ	府	112
phép	法	13, 105	phủ	撫	67, 107
phép tắc	法則	13	phụ	附	135

phúc	福	15, 47, 175	quả vải	果 纓	169
phúc êm	福 庵	175	qua	駁	129
phun	噴	118	quai	插	160
phùng	逢	129	quai	乖	117
phút	發	89	quai	絛	64
phút	丿	120	quai	絛	61
phút chốc	發 祝	89	quai dép	絛 紉	64
phương	方	96	quai để tay	插 底 撈	160
phương đông	方 東	96	quả	恠	150
phương tây	方 西	96	quả châu	恠 撈	150
phường	坊	142	quan	官	34, 111
phượng	鳳	128, 132	quan	棺	73, 153
			quan	關	41
			quan tài	棺 材	153
			quan tể	官 宰	180
			quan trong	官 齣	34
			quán	觀	46
			quán	館	44
qua	过	117	quang	光	122, 125
qua	戈	3, 27, 104, 176	quàng	光	102
quả	菓	168	quanh	觥	9, 93, 108, 172
quả	果	81, 141, 162	quanh co	觥 孤	172
quả cây	果 梔	169	quanh co	觥 孤	93
quả dâu	果 梔	181	quạt	搨	20
quả động đình	果 洞 庭	155	quay	插	160
quả mây	果 逕	169	quay dờ	插 揔	160
quả ngân	果 垠	81			
quả nhãn	果 眼	169			

quả y	搥	160
quả y mau	搥 毛	160
quần	髻	31
quật	馱	69
quân	軍	88
quân đồ	軍 圖	88
quần	鱗	54
quần	綸	65
quần	拈	128
quần	裙	66, 67
quần	彙	5
quây	筵	80
quẩy	搥	160, 161
quẩy lịch	搥 歷	160
què	蹊	148
quê	魅	34
quen	悞	19, 39, 93, 106,
134		
quét	挾	90, 95, 120
quét	檄	164
quê	圭	39
quê	仕	38
quê mùa	仕 務	38
quế	桂	155
quen	悞	39, 104
quì	葵	96

quí	鬼	34
quỳ	葵	155
quỷ	鬼	151
quỷ cuồng	鬼 狂	150
quỷ hiện hình	鬼 現 形	152
quỷ ngoài	鬼 外	152
quỷ nhồn	鬼 攔	151
quỷ phong	鬼 風	152
quỷ trong	鬼 融	152
quyền	權	25, 127
quyển	卷	85
quyết	茨	165
quyết	決	119
quýt	橘	153

R

ra	罌	12, 4, 26, 27, 117
ra	黽	21, 93, 179
ra mắt	罌 相	117
rá	筵	83
rá vo gạo	筵 于 糶	83
rà	耶	180
rách	擺	72
rái	獵	139

rãi	待	103, 110	rau bả	萇	把	165
ran	間	4	rau bần	萇	萇	165
rán	烜	53, 57	rau bị	萇	萇	180
rang	煬	54	rau cần	萇	勤	167
ràng	烺	118, 181	rau chóc	萇	祝	166
ràng	杠	116	rau chuyên	萇	尊	168
ràng	絺	83	rau điệp	萇	葉	164
ràng buộc	絺 紉	86	rau dong	萇	蔞	164, 168
rạng	曦	125	rau dừa	萇	葦	163
rạng	炍	125	rau đay	萇	蓆	163
rạng	燂	107, 123, 125	rau hao	萇	耗	169
rạng đông	曦 東	125	rau hiền	萇	軒	163
rạng đông	炍 東	125	rau lài	萇	萊	163
rạng mặt trắng	燂 糲 脰	126	rau má	萇	胝	167
rạng rạng	燂 燂	125	rau mùi	萇	味	166
rạng thâu	燂 收	107	rau muống	萇	輒	165
rãnh	潁	10	rau ngoi	萇	衢	166
ráo	燥	5, 65, 118	rau ngổ	萇	悟	169
ráo rẻ	燥 灘	118	rau phong	萇	封	168
rào	漕	123	rau rong	萇	苳	165
rào	櫟	81	rau sam	萇	杉	165
rào	滌	6	rau sắng	萇	朗	164
ráp	摺	45	rau vi	萇	薇	165
ráp tổ	摺 塢	45	ráy	萇	莧	167
rap	橙	179, 180	răn	隣	13, 17, 103, 105	
rau	萇	162, 164, 181	răn	蛎	145	

rắn trần dài	蛎 蹟 颺	148	rảy rảy	練 練	121
rắn dài	蛎 颺	148	rảy	扯 練	109
rắn mối	蛎 蟊	149	rảy	汜 汜	120
răng	齧	29	rảy	汜 汜	159
rằng	浪	32, 102, 108, 133	rảy rảy	汜 汜	120
rất	噴	177	rẻ	灘 汜	118
rất reo	噴 昭	179	rẻ	汜 汜	108
rằm	淫	5	rèm	汜 偷	42
rậm	榼	9	rèn	煉 昭	84
rậm	榼	179	reo	昭 昭	179
rậm rập	榼 櫓	179, 180	reo	嘹 昭	92, 97, 98
rắn	燐	122	réo	昭 昭	177
rắn	篋	77	réo rất	昭 噴	177
rận	蚓	146	rét	冽 咧	40
rấp	湿	54	rẻ	唳 汜	93
rấp	汩	60	rẻ	汜 汜	15
rập	筍	105	rẻ	汜 汜	81, 106
rập	蟄	8	rẻ rỗng	汜 泐	106
rập rình	蟄 攬	8	rên	磷 吧	100
rất	窒	72	rên ri	磷 吧	100
rầu	俱	157	rết	螻 漚	147
rầu	鬻	28, 31	rệt	漚 漚	20
rầu	油	144	rêu	撩 蓑	168
rầu	霸	99	rêu	蓑 汜	53
rây	箆	77	ri	汜 吧	117
rảy	練	121	ri	吧	100

ri qua	汜 过	117	rong	疼	139
rī	吧	174	rong	苳	165
ria	鬣	31	rong ruồi	獾 獾	137
rià	脾	50	ròng	泐 24, 45, 61, 106	
riéc	鰓	141	rót	津	60
riêng	積	10	rô	鱗	141
riêng	莖	165	rổ	鑪	22
riêng	糲	57	rổ	簪	80
rinh	攪	8	rổ	笄	90
rinh	涅	51	rổ neo	鑪 招	22
riu	鏹	25	rổ thô	簪 粗	80
rồ	燼 29, 41, 118, 181		rổ tròn	簪 輪	80
rồ mặt	燼 麵	29	rổ vuông	簪 旌	80
rồ ràng	燼 妹 118, 181		rối	𦵏	128
rọ	筵	90	rối	緇 30, 56, 93, 123, 177	
roi	莧	162	rối bởi	緇 排	56
roi	搗	20	rối ồn	緇 嗔	123
roi	樁 83, 86, 88		rối	耒 1, 28, 57	
róm	蛭	183	rổn	腴	30
ròn	屯	158	rồng	蠟	140
mun	闌	158	rồng có vảy	蠟 固 鯢	140
ròn	吨	174	rồng không sừng	蠟 空 鯢	140
ròn	焮	53	rộng	穰 66, 103, 104	
ròn rī	吨 吧	174			109, 123, 145
ròn ròn	屯 屯	158	rộng rãi	穰 待 103, 110, 174	
rong	獾	137	rốt	猝	116

rồ	燠	65	ruộng	𪔐	9, 21, 55
rồ	炤	115, 119	ruộng rậm	𪔐 樵	9
rồ rồ	炤 炤	115	ruột	脾	30, 57
rợ	𩇛	110	ruột thoi	脾 胎	61
rợ	預	12	ruột tượng	脾 象	68
rợ Khưông	𩇛 羌	113	rút	猝	94
rợ mọi	𩇛 犴	181	rừng	棱	6
rợ mọi	預 每	12	rước	遑	96
rời	涑	69	rướm	霍	180
rớm	粘	159	rướm rà	霍 耶	180
rớm	藪	161	rương	廂	88
rủ	囁	93	rương	箱	80
rủ rê	囁 唳	93	rương thô	廂 數	88
rũa	𧈧	140	rường	樑	4, 48
rũa	吁	147	rượu	醕	58, 59, 60
rũa	揔	116	rượu ngọt	醕 𪔐	59
rũa mài	揔 礪	116	rượu nhạt	醕 𪔐	59
rui	椎	42	rượu tằm	醕 沁	59
run	敦	118	rượu trắng	醕 𪔐	59
rùng	冲	51	nứt	窒	27
rùng rình	冲 涅	51			
ruổi	蛛	147, 149			
ruổi	狻	137			
ruổi	驕	20			
ruổi	臨	95			
ruổi chạy	臨 趲	95			

S

sa	沙	39
sách	冊	19, 115

sách	柵	46	sáng mạnh	創 孟	32
sạch	瀝	94	sanh	牲	154
sai	差	36, 48, 158	sánh	聘	121
		177, 182	sành	蠅	144
sai khiến	差 譴	36	sành	瑱	75
sái	灑	120	sao	牢	22
sái	洒	53, 118	sao	辟	4, 113, 121
sái phun	洒 噴	118	sao chối	辟 箒	4
sái sôi	洒 欸	53	sao hôm	辟 曷	4
sài	蝶	149	sao mai	辟 枚	4
sài	豺	130, 137	sao tua	辟 湏	4
sãi	仕	152	sáo	卷	84
sãi tăng	仕 僧	152	sáo	套	85
sam	杉	165	sáo	燉	58
sàm	喏	55	sào	巢	22, 49
sàn	柎	77	sảo	筲	22
sang	郎	180	sảo	簌	82
sang	遯	49, 93	sáp	搭	183
sang	𪔐	20	sáp đầu	搭 頭	183
sang	𪔐	13	sau	𪔐	2, 45
sáng	創	3, 32, 74, 94, 107	sáu	𪔐	26, 33
		117, 118, 172, 177	sáu mươi	𪔐 迕	33
sáng	烜	122	say	醴	51, 58, 59
sáng	爓	107	say nhè	醴 沏	60
sáng láng	創 燭	109	say ráp	醴 汩	60
sáng láng	爓 燭	107	sắc	色	74

sắc	瑟	40	sén	蠟	149
sắc sỏi	瑟 嶠	40	sén tóc	蠟 鬚	149
săn	獠	139, 168	sét	𩇛	4
săn	紈	91	sét cả	𩇛 奇	4
săn	蘆	61	sênh	生	84
săng	朗	164	sênh	笙	85
sắt	瑟	84	si	癡	33
sắt	鉄	73	siêng	咥	18
sâm	蔘	163	siêu	超	78
sấm	𩇛	4	sinh	生	2, 32
sấm sét	𩇛 𩇛	4	sính	逞	127
sân	璘	12, 41	sính dong	逞 騷	127
sấp	𩇛	100	so	𩇛	154
sấp sỏi	𩇛 𩇛	100	so	𩇛 𩇛	24, 32
sập	搭	77	sò	蛛	144
sâu	屢	185	sọ	𩇛	163
sâu	𩇛	145, 184	sòa	𩇛	71
sâu	𩇛	2, 7, 38, 108, 145	soan	春	155
sâu bèo	𩇛 瓢	184	soạn	撰	1
sâu bụng người	𩇛 𩇛 𩇛	183	soảng	𩇛	93
sâu đo	𩇛 𩇛	147	sóc	朔	172
sâu độc	𩇛 毒	38	soi	燭	6, 85
sâu róm	𩇛 𩇛	183	sỏi	確	8
sầu	愁	148	sỏi	璫	75
sẻ	𩇛	129	sỏi	𩇛	40
sen	蓮	162, 167	son	𩇛	136

son	輪	38, 73	sông Tương	瀧 湘	111
song	窗	45	sông Vĩ	瀧 渭	107
sóng	泝	7, 8	sống	蚌	115, 184
sóng nhỏ	泝 弛	7	sống lâu	蚌 數	115
sô	荔	169	sống	嚙	93
sô	縐	65	sống soảng	嚙 咣	93
sô dày	縐 醇	65	sốt	焯	185
sổ	效	43	sờ	扐	105
sổ	數	45, 115	sợ	慄	106, 118, 177, 179
sổ sách	數 冊	115	sợ hãi	慄 忤	177
sộc	齷	118	sỏi	爍	100
sôi	欬	53	sợi	紉	64
sôi	燭	54	sớm	曩	22, 124, 125
sỏi	齷	118			126, 157
sỏi	紉	62	son	山	156
sỏi sộc	齷 齷	118	sùi	味	109
sớm	囁	55	sum	森	121
sớm sàm	囁 喏	55	sung	衝	122
sông	衝	166	súng	銃	86, 88
sông	瀧	6, 8, 107	sùng	崇	150
sông Chấn	瀧 溱	112	suôi	吹	183
sông Kinh	瀧 涇	107	suối	濕	8
sông Lạc	瀧 洛	111	suốt	軋	49
sông Mạt	瀧 沫	113	suốt	淬	108
sông Nghi	瀧 沂	113	suốt	淬	71
sông Phần	瀧 汾	112	suốt	淬	61

sút	咲	109	tà	邪	99, 151
sút sùì	咲 味	109	tà khí	邪 氣	152
suy	衰	110	tã	謝	69
suy	推	107	tạ	謝	43
suy lòng	推 悉	107	tai	災	47
sư	師	76	tai	哉	79
sử	使	151	tai	聰	29, 162
sử	史	19	tài	才	25, 32
sự	事	73	tài	材	153
sửa	蝮	145	tài	財	170
sửa	所	180	tám	心	156
sửa	所	14	tám	慘	158
sửa sang	所 郎	180	tám	叢	26
sức	飭	47	tan	散	73, 119, 180
sùng	稱	57	tan mòn	散 痢	119
sùng	鯨	140	tán	傘	153
sùng	鯨	88	tán	散	83
sương	霜	3	tán bay	散 飛	131
sương	莖	166	tàn	殘	40
sương sông	莖 衝	166	táng	葬	153
sư	穆	158	tàng	藏	174
			tanh	腥	57
			tao	蚤	121
			táo	棗	154
			tát	薩	22
ta	些	6, 12, 18	táu	棗	157

tàu	艘	134	tàu	奏	28
tay	拈	24, 48	tầu	槽	45
tay	𢵑	31	tầu	艘	24, 43, 50
tay dang	𢵑 江	172	tây	西	96
tay lái	𢵑 俚	49	tây	𢵑	20
tay nải	𢵑 𢵑	67	tẻ	稗	159
tắc	則	13	tép	鯪	142
tắm	沁	59	tê	西	139
tắm	杺	79	tê giác	西 角	139
tằm	蟪	146	tế	祭	47, 57
tằm	蠶	78	tế .	宰	180
tăng	僧	152	tếch	𢵑	133
tất	燄	122	tên	筵	86
tất	蹠	9	tên	銘	19, 83
tắc	𢵑	135	tha	他	109, 119
tấu	𢵑	159	thà	他	103, 181
tấm	𢵑	41, 56, 63	thả	且	12
tấm cám	𢵑 糲	159	thạch	石	150, 152
tầm	尋	50, 117, 127	thạch sùng	石 崇	150
tầm vông	尋 茺	127	thai	台	4
tắm	浸	58	thai	胎	121
tắm ướp	浸 壓	58	thai ghen	胎 膠	121
tần	秦	100, 184	tham	貪	27, 52
tần	檣	155	thảm	慘	66
tần vẫn	秦 韻	100	than	炭	94, 95
tầng	層	4	than	嘆	101, 103

thang	湯	52, 72, 77	thấm	滲	108
thanh	青	156	thấm	瀋	109, 110, 179
thanh bì	青皮	171	thấm dầm	瀋淫	109
thanh hao	青蒿	162	thấm hòa	瀋和	110
thanh yên	青安	156	thấm nhuận	滲淫	108
thánh	聖	11	thăm	怜	38
thành	城	9, 45	thân	身	67, 71
thảnh	清	94	thân	親	15
thảnh thời	清台	94	thần	神	151
thao	綰	66	thần chết	神斃	152
thảo	討	17	thần độc cước	神獨腳	151
thau	鋤	73	thần mưa	神湄	151
thau	鑰	79	thần nắng	神爆	151
thay	台	23	thần tà	神邪	151
thay	良	3, 183	thần vũ la	神武羅	151
thấm	瀋	136	thấp	濕	48, 174
thấm	瀋	6, 13	thật	寔	100
thần	脾	56	thầu	收	107
thần	蛭	149	thầu	偷	42, 115
thần lần	蛭 蝟	149	thầu	渝	108
thăng	升	126	thầu	偷	155
thăng	繩	151	thầu dầu	偷油	155
thăng quỳ sứ	繩鬼使	151	thây	尸	153
thăng	跽	18, 27	thây chết	尸斃	153
thất	紕	69	thấy	覓	40, 184
thất quật	紕 馱	69	thầy	柴	14, 72, 176

thấy cung	柴 供	176	thì là	時 蘿	164
the	縑 43, 62, 63, 76, 154		thị	柿	154
the mốc	縑 木	154	thìla	鈺	73
then	擅	176	thiếc	鉋	73
then	扞 43, 44, 48		thiêm	詹	115
then tàu	扞 艘	43	thiên	偏	39
then cài	扞 棋	44	thiên	篇	1
then giường	扞 樑	48	thiên	畧	10, 47
then ngang	扞 昂	49	thiết	鉄	156
thẹn	慊 106, 179		thiếu	少	74, 177
thẹn thùng	慊 慊 106		thiếu	韶	84
theo	蹺 24, 26, 27, 91, 178		thiếu	鮐	144
theo chân liền	蹺 眞 連 178		thím	審	15
thét	叨 101		thịnh	盛 13, 60, 115	
thét hàm	叨 哈 101		thịt	𩚑 29, 185	
thề	誓 101, 111		thịt	𩚑	56
thêm	忝 15		thịt dưới bụng	𩚑 𩚑 腓 185	
thêm	添 47, 53		thịt khô	𩚑 枯	57
thềm	蟾 42		thịt măng	𩚑 𩚑	57
thềm	墻 12		thịt muối chua	𩚑 塢 醅 57	
thêu	繰 82		thịt phiến	𩚑 片	58
thêu nổi	繰 綏 82		thịt tấm	𩚑 𩚑	56
thi	詩 178		thịt tế nhục	𩚑 祭 肉 57	
thi	施 19		thịt tế dư	𩚑 祭 餘 58	
thí	譬 86		thịt thăn	𩚑 𩚑 56	
thì	時 164		thiêu	燒 53	

thiu	娼	178	thơ	詩	19
thiu thiu	娼 娼	178	thờ	獐	128
thỏ	兔	91	thờ	蝓	16, 46, 47
thỏa	媛	39	thợ	署	23, 183
thóc	禿	161	thợ tiện	署 便	183
thóc đực	禿 特	161	thời	台	94
thoi	胎	61	thời	時	14
thoi	梭	28	thơm	蒼	2, 20, 35
thoi	榷	61	thờn	蘭	143
thon	鯨	38	thờn bơn	蘭 班	143
thong	從	12, 94	thu	收	23, 182
thong tha	從 且	12	thu	秋	124
thong thả	從 且	94	thú	獸	136
thô	粗	55, 65, 88	thú' lành	獸 冷	136, 139
thô	麓	63	thú rìn	獸 嚙	139
thôi	催	5, 120, 185	thủ	手	155
thối	頹	85	thua	輸	92
thôn	村	9	thuấn	舜	125
thông	通	2, 16, 34, 105 107, 117, 123	thuận	順	103, 110
thông	椿	153	thuận hòa	順 和	103
thông	椿	74	thuật	術	176
thông gia	通 家	16	thuật chức	術 酌	176
thông nam	椿 南	153	thúc	束	64
thông tán	椿 傘	153	thục	塾	173
thơ	疏	33	thuê	稅	36
			thúng	統	77, 78

thúng mùng	筩 夢	77	thưa	嗽	13, 103
thùng	椿	81	thừa	承	21, 94, 177
thùng	椿	64	thừa	乘	53
thùng	椿	106	thực	寔	103, 107, 119
thuốc	櫟	177	thực hậu	寔 厚	107
thuổng	尚	140	thực thà	寔 他	103
thuổng luổng	尚 強	140	thuốc	鵲	132
thuổng	鎬	21	thuốc	焚	23, 85
thủy	水	152	thương	傷	22, 38, 40, 72, 94
thuyền	船	49, 50			106, 110, 118, 153
thuyền nhỏ	船 艖	50	thường	常	5, 62, 181
thuyền cao	船 高	50	tía	紫	134, 136
thuyền câu	船 鉤	51	tía	紉	20
thuyền chiến	船 戰	50	tía	嚙	150
thuyền cóc	船 咭	50	tịch	席	63
thuyền dài	船 賤	50	tiếc	惜	40
thuyền gò	船 孤	50	tiêm	簽	178
thuyền hành	船 行	50	tiên	仙	150
thuyền lớn	船 𦨭	50	tiến	璫	75
thuyền to	船 蘇	50	tiền	錢	59, 127
thư	書	71	tiền tài	錢 財	170
thứ	次	4, 14, 116, 123	tiện	便	44, 183
thứ	庶	115	tiếng	啗	2
thứ dân	庶 民	115	Tiết	契	12
thứ rốt	庶 次 猝	116	tiết	節	124
thưa	疏	35, 44	tiết	薛	166

tiêu	消	120	tòa	座	11
tiêu	銷	84	tọa	座	88
tiêu sái	消灑	120	toan	算	25
tiểu	鵠	131	toán	算	34
tiểu	勦	94	toàn	璫	75
tiểu trừ	勦除	94	tóc	鬚	28, 30, 31
tìm	尋	119, 175	tóc dài	鬚	鬚 31
tin	信	17, 34, 47, 98	tóc quăn	鬚	髻 31
		101, 104, 181	tóc rối	鬚	編 30
tinh	精	152, 172	tỏi	蕞	162
tinh di	精移	152	tóm	終	11
tinh ngàn rừng	精岸	152	ton	噂	39
tinh thủy thạch	精水	152	ton ngót	噂	吼 39
tinh tre	精柳	172	tô	租	161
tính	性	104	tổ	祖	182
tính	算	102	tổ	塢	45
tính lường	算量	102	tôi	碎	36
tình	情	106	tối	最	5, 47, 105, 124
tỉnh	醒	59			125, 126
to	蘇	52, 62, 182	tối mù	最	度 5
to	蘇	50	tội	罪	109
tò	圩	145	tôm	鮎	91, 142
tò vò	圩圩	145	tôn	尊	99
tỏ	𤇗	116	tổn	巽	123
tỏ	𤇗	106	tổn	損	123
tỏ tình	𤇗情	106	tốt	卒	33, 46, 55, 99

		107, 168	trán	胆	28
tốt tươi	卒 鮮	33	trần	澗	7
tốt tươi	卒 鮮	99	trang	庄	46
tốt	悴	125	tràng	抃	147
tơ	絲	159	tràng	長	105, 145
tơ	總	61, 65, 163	tràng	撞	146
tơ hồng	總 紅	163	tràng	抃	24
tớ	侶	36	tràng	場	67, 68
tờ	詞	65	tràng mi	撞 眉	146
tới	箴	70, 71	trạng	狀	35
tối	細	96, 120	tranh	爭	162
tra	查	103, 118, 119, 180	tranh	爭	84, 92
trá	詐	37	tranh	幘	69, 70
trách	責	116	tranh	幘	43
trách	噴	102	tranh cánh	幘 翅	43
trạch	爽	141	tránh	靜	119
trai	蠟	4, 142, 145	trao	操	117
trai	粿	32	trao	挹	27, 33
trai	璫	76	trao	摔	68
trái	脬	36	trao	啐	97
trái	脣	162	trăm	𦵏	26
trái	債	106	trăm tuổi	𦵏 轍	33
trái vế	脬 臚	36	trần	磷	178
trái ý	債 意	106	trần	蹟	148
trải	債	14	trần	螻	149
trại	寨	89	trần trở	磷 道	178

trăng	朧	3	trẻ	襖	33, 102
trắng	晁	55, 64	trẻ con	襖 猥	102
trâm	簪	74	trẻ thơ	襖 疏	33
trần	陳	72	treo	撩	19
trần truồng	陳 長	72	treo	撩 撩	127
trập	蟄	107	trê	鉤	141
trập	蟄	103	trẻ	雉	36, 105
trập trùng	蟄 重	107	trẻ tràng	雉 長	105
trập trùng	蟄 重	103	trên	遶	2, 9
trầu	樓	7	trĩ	雉	130
trầu	樓	56, 133, 137	trị	治	11, 109, 173
trầu đen	樓 顛	138	trị vì	治 位	109
trầu đen tuyền	樓 顛 全	138	triệu	旄	87
trầu kéo	樓 橋	138	trình	俚	92
trầu lẫn	樓 旌	138	tro	爐	122
trầu nái	樓 奶	138	trò	徒	18
trầu trắng	樓 晁	137, 138	trò	路	128
trấu	稊	161	trò	儔	37
trầu	油	156	trò khí	路 猥	128
tre	桲	170	trò rồi	路 猥	128
tre cây	桲 核	171	trò vè	儔 鰲	37
tre chàng bài	桲 撞 排	171	trói	儼	119
tre chết sọc	桲 斃 朔	172	tròn	輪	1, 48, 182
tre non	桲 嫩	171	trọn	論	94
tre ông	桲 翁	171	trọn vẹn	論 院	94
trẻ	雉	16, 27	trong	蝕	152

trong	中	181	trúc bạch	竹 白	171
trong	冲	18, 94	trúc con	竹 琨	171
trong	冲	74, 108	trúc hoa	竹 花	171
trong	讎	6, 15, 30, 34	trúc hoá long	竹 化 龍	171
trong suốt	冲 淬	108	trúc mấm	竹 蔡	171
trong thấu	冲 渝	108	trục	軸	48, 61, 85
trôi	溜	185	trùn	蛭	146
trôi	淮	7	trùn trùn	蛭 蛭	146
trộm	齧	117	trung	中	124
trốn	巽	119	trùng	虫	147
trốn tránh	巽 靜	119	trùng	重	41, 103
trông	甌	115	truồng	長	72
trông	齧	12, 117, 174	truyền	傳	177
trông xa	甌 除	115	truyền	傳	2
trống	鞞	84, 88	trừ	除	47, 94, 105, 173
trống đôi	鞞 堆	85	trưa	晡	124
trồng	種	1	trước	輶	15
trồng	種	83	trước	耀	2
trở	遄	178	trường	場	10
trở	阻	93	tù	囚	118
trời	歪	1, 2, 3	tua	須	4
trời mùa thu	歪 務 秋	125	tua	須	73
trời nắng hạ	歪 燠 夏	125	tuần	旬	124
tru	誅	98	tuần	巡	110
trụ	柱	44	túi	撮	66, 67, 88
trúc	竹	170	túi bị	撮 蛭	69

ướp	壓	58	váng	滿	7
ướp	脚	56	váng sông	滿 弄	7
	V		vàng	徨	104
			vàng	徨	150
			vàng	鑽	19, 65, 73, 156
			vàng lá	鑽 蘿	76
va	搗	116	vàng mờ	鑽 爛	65
vá	把	63	vành	鑽 鑲	74
vá	柏	69	vào	臥	12, 27
và	毖	54	vạt	褫	67
vả	匙	155	vạt	褫	68
vạc	鷓	129	vay	嗎	40
vạc	鉞	78	vảy	鯢	140, 142
vách	壁	42	vay	魑	34
vai	楯	29, 116	vay	魑	102
vái	捫	175	văn	文	11
vải	纒	169	văn	繩	70
vải	跽	62	vắng	咏	150
vải nhỏ	跽 𦵏	63	vắng	永	1, 150
vải thô	跽 𦵏	63	vắng vẻ	永 呢	150
vải thưa	跽 𦵏	63	vân	雲	81
vải to	跽 𦵏	62	vấn	問	68
vãi	媿	152	văn	韻	4, 100
ván	板	42	vấn	沕	8
ván	版	167	vắng	哪	36, 87
vang	櫟	154	vật	勿	127

vật	物	38	vén	院	94
vật mọn	物 們	38	vẹt	鷄	129, 132
vây	圍	90, 91	vê	揅	63
vây	帔	43	vế	膺	30, 36
vây	螭	142	về	衛	20
vây	爲	70	về	撫	105
vây	圍	15	về	術	25, 73, 93
vây	握	120	vền	鯁	141
vây quết	握 抉	120	vền	鮓	143
vây	握	95	vết	疳	88
vây vùng	握 撻	95	vi	薇	165
vậy	丕	97, 121, 172	ví	轡	110
ve	螭	148	ví	啗	103
ve	鳩	148	ví dụ	轡 油	110
ve sầu	鳩 愁	148	vì	位	109
vê	鰲	37	vì	爲	96
vê	呢	150	Vị	渭	107
vê	𨾏	99, 110	việc	役	21
vê mẫu	𨾏 牟	99	viên	員	9
vê	握	35	viễn	弁	63
vê	𨾏	43, 85	vin	楨	34
vê	𨾏	147	vít	越	128
vê càn	握 乾	35	vo	扞	135
vén	邊	110	vo	扞	83
vén	援	68, 70	vó	于	70
vén	援	34	vó	跣	91

vó bè	紉 篋	91	vội	培	104
vò	圩	147	vội kíp	倍 急	101
vò	圩	78, 79, 145	vội vàng	倍 惶	150
vò	圩	93	vội vàng	培 徨	104
vỏ	補	88	vốn	本	26
vỏ	襖	161	vông	楓	156, 169
vỏ gươm	補 鎌	88	vông	茺	127
vỏ trấu	襖 稜	161	vông	鋹	5
vóc	朴	62	vờ	爲	128
voi	獬	133	vờ	螞	148
vòi	膾	147	vờ	魘	105
vòi voi	膾 獬	147	vợ	婦	14
von	茈	179	vợ bé	婦 嫗	16
vòng	鋹	64, 74, 79	vợ giúp trong	婦 執, 讎	16
vòng khuy	鋹 窺	86	vời	排	24
vòng quây	鋹 筵	80	vời	鵠	97, 98, 119
vòng thiếu bên	鋹 少 边	74	vời tay	排 拈	24
vông	網	70, 83	vòn	殯	98
vông tre	網 筵	83	vót	撻	82
vọng	望	48	vót	撻	90
vỗ	撫	105	vót	撻	87
vỗ về	撫 搗	105	vót chải	撻 紉	90
vốc	撲	79	vu	誣	37
vốc uống	撲 旺	79	vú	茆	30
vối	梘	170	vũ	羽	63
vội	倍	101, 110, 150, 180	vũ	武	11, 151

vũ tịch	羽 席	63	vườn	獮	133
vua	弄	11, 14, 110	vượt	越	113
		123, 173	vượt	越	100
vua rợ	弄 翼	110	vượt leo	越 撩	113
vui	恠	46, 58, 96, 181	vượt qua	越 戈	100
vui mừng	恠 悞	31			
vun	埤	1			
vung	埴	82			
vung	圯	79			
vùng	埵	162			
vùng	埵	95			
vùng cỏ tranh	埵 韃 萼	162			
vũng	湊	7			
vũng dòn	湊 游	7			
vụng	悻	39			
vuông	脘	80			
vừa	皮	15, 16, 124			
vựa	槽	45			
vực	域	9			
vững	榬	170			
vững	暈	158			
vững	凭	11, 48			
vược	鰓	143			
vườn	壞	172			
vườn	圯	21			
vườn tước	壞 藥	172			

X

xa	車	108, 178
xa	沙	87
xa	奢	100
xa	除	4, 6, 12, 15, 60
		104, 115, 184
xa cách	車 隔	178
xà	蛇	42
xà cử	蛇 渠	76
xã	社	10
xác	確	179
xác	殼	148
xác ve	殼 蟻	148
xam	杉	143
xanh	銑	78
xanh	撐	156, 158, 166
xanh	撐	20, 64, 118
xanh mù	撐 震	118

xao	嗃	96, 101			174, 178
xao	噉	101	xem	枯	92
xáo	漱	56	xem xét	枯 察	174
xào	煖	55	xét	踈	117
xào	槽	56	xét	察	174
xay	槎	78	xét	燎	19
xâm	侵	5	xế	熾	126
xâu	攷	71	xếp	接	68
xấu	丑	151	xếp	攝	69, 182
xấu	瘦	108	xếp chân	接 襪	68
xấu	醜	33, 53	xếp con quần	攝 昆 裙	70
xấu xa	瘦 車	108	xếp đặt	攝 達	182
xây	𢵑	83	xiêm	檐	68
xe	車	5, 13, 48, 49, 137	xiêm	檐	67
xe cả	車 奇	48	xiên	縋	64
xe con	車 琨	48	xin	嗔	47
xe đất	車 坦	83	xin	吁	34
xe màn	車 幔	49	xo	搗	24
xe nặng	車 礮	48	xoa	扠	175
xe nhẹ	車 貳	49	xòa	枷	109
xe tay	車 𢵑	48	xoang	腔	58
xe vàng	車 鑛	13	xoàng	扛	60
xe vọng dịch	車 望 敵	48	xoay	搓	67, 93
xe vững bền	車 凭 紂	48	xoay	軟	5
xem	貼	1, 12	xoáy	湫	108
xem	枯	54, 81, 119	xong	衝	182

xót	怵	180
xót xa	怵 車	180
xôi	欸	52, 54
xôn	咐	101
xôn	呌	101
xôn	咐	96
xôn xao	咐 噉	96, 101
xôn xao	呌 噉	101
xông	衝	80, 95
xuân	春	124
xuênh	呈	60
xuênh xoàng	呈 扛	60
xuống	𪔐	12
xưa	𪔐	1, 14, 21, 44
xưóng	昌	29, 58, 163
xưóng bỏ	昌 蒲	163
xưóng	廠	46

Y

y	伊	89
y	衣	72
ý	意	104
ỷ	倚	137
yên	安	11, 13, 17, 31

		107, 114, 173
yên	焉	86
yên lành	安 冷	107
yến	宴	60
yêu	妖	151
yêu	腰	22, 179

BẢNG TRA CHỮ NÔM

THEO SỐ NÉT

1 nét

乙 ất
丿 phút

2 nét

个 cá
刀 dao
刀 đao
刁 đeo
几 kẻ
几 kể
了 liễu
乂 nghệ

3 nét

干 can
工 cong
弓 cung
及 gáp
弋 giât
之 giây
下 hạ
丸 hòn
巾 khăn
弓 khùng
刃 nhọn
山 sơn
才 tài
尸 thấy

4 nét

幻 ấu
卞 bèn

仆 bộc
丂 cái
亢 kang
斤 cân
勾 câu
支 chi
屯 chôn

公 công
引 dẫn
支 dè
斗 đấu
及 gáp
化 góa
爻 hào
戸 họ
戶 hộ

化 hoá
凶 hung
𠂔 ít
欠 kém
气 khí
丩 làm
羽 lạng
毛 mau
木 màu
木 mốc
牙 mọc
牙 ngà
玉 ngọc
五 ngũ
日 nhật
仁 nhân
六 nhúc

午 nỏ
内 nội
分 phần
片 phiến
方 phương
戈 qua
心 tám
升 thăng
少 thiếu
手 thủ
水 thủy
中 trong
文 văn
勿 vật
丑 xấu

5 nét

白 bạch
半 bán
包 bao
北 Bắc
平 bằng
扒 bắt
皮 bè
边 bên

皮 bì
平 bình
扒 chà ng
氏 chi
占 chiêm
正 chính
古 cổ
功 công
句 cú
甲 giáp
民 dân
召 dèo
用 dùng
孕 đã
厄 đánh
打 deo
扞 đến
旦 điển
田 đông
冬 đờ
厄 đợi
吏 lại

叮 lẻo
礼 lễ
令 lệnh
令 lều
另 linh
另 máu
母 mẫu
目 mục
艾 ngải
叭 ngáp
伋 ngắn
外 ngoài
仍 nhằng
冉 nhiễm
尼 ni
奴 nơi
仕 nô
仕 quê
汰 sãi
伋 rấp
册 rể
册 sách
生 sinh
他 tha

且 thà
石 thả
台 thạch
收 thay
仙 thời
囚 thấu
央 thu
央 tiên
永 tù
丕 ương
丕 vắng
本 vậy
本 viên
本 vốn

6 nét

安 an
安 yên
帆 buồm
改 cải
吉 cát
吒 cát
吒 cha
庄 chẳng
庄 chẳng
执 chấp

州朱 字共邪 江扛 交 把吧 耒 羊阳多夷

giúp
châu
cho
chua
chữ
cùng
đa
tả
dang
dàng
dằng
Dao
giao
đầy
day
ĩ
rĩ
rĩ
dồi
lôi
nhùi
rồi
dương
dương
đa
đĩa

同 返 屹 奸 扛 行 吃 刑 邢 灰 合 灰 回 印 吁 曲 匡 老 牟 吼

đồng
đồng
gấp
gật
gian
gông
gổng
hàng
hành
hất
hình
hình
hòi
hợp
hợp
hôi
hôi
in
khen
khúc
khuôn
lão
màu
mẫu
ngót
ngọt

因 肉 戎 伏 防 过 光 圭 汜 汜 吁 冲 色 汉 西 并 次 圩 圩

nhân
nhân
nhem
nhục
nhùng
phật
phòng
qua
quang
quàng
quê
rầy
rầy
rê
rĩ
rũa
rùng
trong
sắc
sòà
tây
tê
then
thứ
tò
vò

庄 竹 虫 旬 巡 全 扞 芑 羽 圪 拔 吁 掬 咄 伊

trang
trúc
trùng
tuần
tuần
tuyền
vò
vò
vông
vũ
vung
xâu
xin
xoa
xôn
y

7 nét

阿 沟 旺 吧 伯

a
ao
ào
âm
nhắm
nhắm
ba
bá

把伴別享

告近扱

拎求牢沚沉

刼岐折沈

尫茈朽松谷

bả
bạn
biết
bột
bụt
cáo
căn
cấp
cấp
chấp
cầm
cầu
chao
cháy
chằm
chìm
chém
ché
chích
chìm
đấm
chín
chon
cong
cong
cốc

局穷狂治延沟咧妙

冷

呈

歪

余陀疔扰

豆兌

cục
cùng
cuồng
dã
dàn
dào
dẫn
dẻo
dịu
dềnh
lãnh
lạnh
dinh
xuênh
dời
giời
trời
dư
đà
đau
dâm
đem
đơm
dậu
đoái
đoài

迺杜豆角

吨吮庖嫖肝抖希床仁含杏罕形花玳伎
伎夾咧抖考苦

đón
đỗ
đỗ
đốc
giác
đồn
đơm
đụn
gái
gan
gấu
ghi
giàng
hai
hàm
hạnh
hắn
hình
hoa
kê
kê
kép
két
kêu
khảo
khó

芎伶牢吝

灵弄利

吒沱沐每没迺

我呀

吟

芸沂迎牟

khoai
lanh
Lào
lần
lần
linh
lộng
lời
lợi
mau
mấy
móc
mọi
một
mười
mười
ngã
ngạt
ngạt
ngâm
ngâm
ngâm
nghe
Nghì
nghiêng
ngó

圻
缸
芽
扣
任
呐
圪
岗
沛
汾
佛
扶
附
坊
官
抉
决
杠
扯
吨
沙
杉
牢
效

ngõ
ngổng
nha
nhặt
nhằm
nói
nổi
núi
phải
Phần
phật
phù
phụ
phường
quan
quét
quyết
ràng
rầy
ròn
sa
xa
sam
xam
sao
sổ

災
材
沁
怜
身
砌
禿
村
束
佃
冲
阻
旺
把
飮
沕
帛
后
位
役
芭
車
社
吹
衣

tai
tài
tấm
thăm
thân
thét
thóc
thôn
thúc
tở
trong
trở
uống
vá
vào
vấn
vây
vết
vì
việc
von
xa
xe
xã
xoay
y

妖

8 nét
阿
英
泊
抱
拔
宝
拌
朋
林
眨
变
恹
拂
唏
坡
扑
奔
房
挑
奇
招
戾

yêu

à
anh
bạc
bão
bạt
báu
bấn
bằng
bện
bếp
biến
biếng
bó
bó
bờ
buộc
buôn
buồng
bưng
cả
kỳ
cháu
chác

埧
妓
紛
征
狂
蛀
捺
制
注
犹
芋
孤
固
姑
咕
具
供
国
茄
夜
耶
咁
迭
郎
妯

chậu
chia
chia
chiêng
chó
chỗ
chông
chơi
chú
chuột
chữ
co
có
cô
cổ
cổ
cung
cuộc
da
nhà
dà
dà
dạy
dặt
dâng
dâu

油	dầu	店	diéc	券	khoán	奶	mười
	dù		diém	劫	khóe	奈	nái
	rầu		đóm	坤	khôn	奶	nài
	trầu	搥	đòn	空	không	奶	nải
苔	dầy	捺	đong	屈	khuất	奶	nằm
易	dễ		rong	穹	khung	啦	nấp
昭	diều	東	đông	困	khuôn		nề
	reo	侈	đứa	羌	Khương		nề
	réo	婀	gả	其	kì	泥	ngàn
招	đầu	其	ghì	京	kiêng	岸	ngang
	gieo	者	giả	來	lai	昂	nghi
	neo	岩	giảm	垃	lấp	宜	ngĩa
育	đọc	枷	giơ	吼	lầy	菱	ngòi
捺	dong		xòe	例	lễ	泐	ngô
泐	dòng	侍	giữ	怗	lo	吳	nha
	ròng	呵	gù	刷	lót	芽	nhả
岫	dù		há	良	lương	吨	nhàm
拥	dùng		khá	杻	lựu	岩	nhẹ
	duồng	効	hắc	枚	mai	咿	nhím
垓	đàn	呼	hò	孟	mạnh	狎	ở
沓	đạp	和	hòa	沫	Mạt		ừ
坦	đất		òa	沔	mển	坡	ưà
苔	dầy	虎	hổ	咻	miệng	抛	pha
底	để	欣	hơn	苗	miêu	氛	phao
垺	đền	泣	khấp	喋	mùi	法	phần
的	đích	季	khiêm	迮	mươi		phép

批房披府果乖卷耶朶芰郎卷咥紉使史事所些忪朶青忝韶兔尚

phê
phòng
phơi
phủ
quả
quai
quyển
rà
rễ
rong
sang
sáo
siêng
sợ
sử
sử
sự
sữa
ta
tả
tấm
thanh
thêm
thiu
thỏ
thuồng

承性卒長狀爭治郁板版咏物紉武凭咄昌

9 nét

映
啞
音
袍
保
啞

thừa
tính
tốt
tràng
trạng
tranh
trị
úc
ván
ván
vắng
vật
vóc
vũ
vững
xót
xương

ánh
ăn
âm
bào
bảo
bầu
béo

屏屏盆盆
蚌蚌
柑柑
泔泔
急急
拮拮
紉紉
洙洙
茶茶
姊姊
便便
咄咄
祝祝
猗猗
柘柘
除除
界界
重重

bình
bôi
bồn
bướm
bướm
cam
cạn
cấp
cất
chài
châu
chè
chèo
chị
chiến
tiên
chò
chóc
chóc
chồn
chông
chờ
chứa
trữ
chơi
chùng

斫斫
昆昆
撇撇
矩矩
柑柑
矩矩
勁勁
筴筴
拽拽
扛扛
縷縷
洩洩
姨姨
盈盈
洩洩
突突
啞啞
充充
挑挑
柴柴

trùng
chước
con
côn
cỏi
củ
cùm
dâm
cựa
cứng
dã
giá
rá
dại
dang
dây
dề
đi
doanh
dòn
dọt
dột
dối
Duyện
đào
dây

焮 dền
 恬 diêm
 訂 dính
 亭 đinh
 庭 đình
 段 đoạn
 毒 độc
 樹 đối
 峒 động
 洞 động
 焮 đốt
 莧 dời
 澍 đuôi
 多 đuối
 侍 đưa
 哈 được
 撮 gặp
 眼 gảy
 拮 gắn
 拮 gắt
 噢 ghét
 拮 gì
 拮 rê
 拮 giàng
 拮 giết
 拮 gò

拮 gói
 祖 gỗ
 核 hãi
 曷 hạt
 能 hay
 恆 hằng
 侯 hầu
 厚 hậu
 荒 hoang
 皇 hoàng
 恍 hoảng
 徊 hồi
 胡 hồ
 埆 hông
 紅 hồng
 香 hương
 狝 hươu
 計 kê
 契 kế
 科 khế
 枯 khoa
 奎 khô
 急 khuê
 俚 kíp
 郎 lái
 郎 lang

炉 lò
 洙 lội
 律 luật
 侶 lừa
 茫 mang
 茫 mang
 眉 mày
 匣 me
 迷 mi
 海 mây
 閤 mê
 昃 mọi
 南 muôn
 昂 nài
 吟 nam
 揆 nang
 埤 nay
 埤 nè
 埤 nền
 埤 ngào
 埤 ngáp
 埤 ngáy
 埤 nghe
 埤 ngón
 埤 ngon
 禺 ngung

漚 nguồn
 燒 ngút
 茹 nhà
 炳 nhánh
 旺 nhâm
 漚 nhè
 剝 nhỏ
 恻 nhớ
 柔 nhờ
 筴 nhu
 屋 nửa
 封 ốc
 風 phong
 恠 phong
 軍 quải
 鬼 quân
 茨 quí
 待 quỷ
 烜 quyet
 烜 rãi
 烜 rán
 烜 sáng
 烜 rạng
 烜 ráy
 烜 rét
 烜 sách

酒 刳 性 狻 炆 春
 咍 味 師 哉 捫 則 奏 胎 炭 城 腫 神 施 柿 胎 秋 契 信 祖

sái
 sán
 sanh
 sán
 sắp
 soan
 xuân
 soảng
 sùi
 sư
 tai
 tay
 tắc
 tâu
 thai
 than
 thành
 thăn
 thần
 thi
 thị
 thoi
 thu
 Tiết
 tin
 tổ

查 胆 按 襖 俚 柱 長 宣 削 庠 荫
 威 殃 哪 院 圩 畚 塢 侵 拈 拈 扛

tra
 trán
 trao
 trê
 trình
 trụ
 truồng
 tuyên
 tước
 tường
 ấm
 ùm
 uy
 ương
 vâng
 vện
 vò
 vua
 vung
 xâm
 xem
 xem
 xoàng

10 nét

陰 âm

荫 殷 挹 娉 粑 般 班 旁 袍 紬
 病 被 淳 浦 罽 俸 紬 格 高 猗 荻

ấm
 ùm
 Ân
 áp
 úp
 bà
 bã
 ban
 ban
 bôn
 bàng
 bao
 bèn
 bền
 bện
 bệnh
 bị
 bọt
 bỏ
 bốn
 bổng
 buộc
 cách
 cao
 cáo
 cay

眼 眈 豺 淬 烇 疹 針 眞 珠 隻 哩 埤 晰 株 准 框 烝 酌 峪

gai
 cần
 cật
 chái
 sai
 chao
 cháy
 chôi
 chổi
 chẵn
 châm
 giâm
 kim
 chân
 châu
 chiếc
 chăng
 chỉnh
 chít
 chổi
 chốn
 chuồng
 khuôn
 chung
 chước
 cóc

桧
 骨料宮
 荊拗
 膠喂
 容
 昧都
 肆茶
 罈釘
 桃陶
 底特

cối
 củi
 gói
 cốt
 cơm
 cung
 cửa
 cướp
 đa
 dặn
 dong
 đông
 dỗi
 dua
 đu
 đũa
 được
 duật
 đưa
 đưng
 danh
 đào
 đào
 đay
 đặc
 đục

耽
 娣
 釘
 肘
 唐
 掇
 跖
 哈
 吒
 倪
 家
 恨
 垆
 叟
 荷
 夏
 猗
 耗
 候
 後
 挾
 軒

đắm
 đĩ
 đinh
 dúi
 Đường
 gánh
 gắp
 gắp
 gập
 gắm
 hằm
 ghen
 ghín
 gia
 giận
 góc
 gỏi
 hà
 hạ
 hàm
 hùm
 hao
 hầu
 hậu
 hẹp
 hiên

晦
 胸
 烘
 唏
 認
 益
 規
 揩
 客
 幙
 喂
 庫
 跨
 涇
 洛
 脛
 俚
 廊
 莘
 拌
 洛
 猓
 栗
 褻
 离

hỏi
 hông
 hồng
 hơi
 húp
 ích
 kén
 kéo
 khách
 khăn
 khẩn
 kho
 khoe
 Kinh
 Lạc
 lách
 lái
 làng
 lau
 lau
 lặn
 lặn
 lợn
 lật
 lấy
 le

連
 柳
 啞
 笈
 倫
 徐
 流
 离
 埋
 杞
 昴
 却
 畝
 迷
 覓
 覓
 們
 蒨
 毗
 眈
 務
 晦

liên
 liễu
 lời
 nhờ
 lợp
 lùn
 lười
 lưu
 ly
 mai
 mãi
 may
 mang
 mắng
 mào
 mất
 mẫu
 mé
 mếch
 mếch
 mọn
 môn
 mồi
 mù
 mùa
 muối

度 bè
 披 bé
 波 bẻ
 埤 bệ
 絺 bó
 補 bò
 補 bổ
 培 bụi
 耜 bừa
 耒 cày
 耒 cưỡi
 乾 cài
 強 càn
 梗 cang
 梗 cãnh
 梗 gãnh
 梗 ngành
 耒 cày
 耒 cãm
 耒 cần
 耒 cầy
 耒 cây
 耒 chãi
 耒 cháo
 耒 chấu

掉 chạo
 淋 chàm
 執 chấp
 埤 dấp
 埤 chênh
 埤 chỉ
 埤 chớ
 埤 chưa
 埤 chứa
 埤 chợ
 埤 chung
 埤 chuối
 埤 chuyên
 埤 chữ
 埤 chương
 埤 co
 埤 côm
 埤 cua
 埤 cuc
 埤 cuc
 埤 cuốn
 埤 cút
 埤 cừ
 埤 dạ
 埤 dầy

埤 dầm
 埤 dâm
 埤 dầm
 埤 dầm
 埤 nhuần
 埤 rằm
 埤 dần
 埤 dấp
 埤 dật
 埤 deo
 埤 dẹp
 埤 dề
 埤 diếp
 埤 dóc
 埤 dôi
 埤 dơ
 埤 dờ
 埤 dờm
 埤 du
 埤 dừa
 埤 dừng
 埤 dưng
 埤 dá
 埤 dạm
 埤 dầy
 埤 dèo

埤 đến
 埤 di
 埤 đĩa
 埤 đình
 埤 đỉnh
 埤 dò
 埤 đóng
 埤 đôi
 埤 đội
 埤 đồng
 埤 em
 埤 êm
 埤 êm
 埤 gặp
 埤 gặt
 埤 gần
 埤 gây
 埤 ghềnh
 埤 kinh
 埤 ghềnh
 埤 ghim
 埤 kin
 埤 giá
 埤 giả
 埤 giáo
 埤 giáo

栖株
 裕
 梶
 現
 許
 康
 圈
 涼
 萊
 娘
 粒
 梓
 採
 浪
 畝
 凌
 淋
 婁
 淩
 翎
 獠

giậu
 giường
 góc
 guốc
 hiện
 hứ
 khang
 khuyên
 kinh
 lài
 làn
 nà
 ng
 tạp
 lau
 lay
 lã
 ng
 lặ
 ng
 lặ
 ng
 lầ
 m
 lầ
 u
 lầ
 y
 rời
 liệ
 ng
 lòi
 nai

悉
 強
 炤
 褫
 麻
 麥
 波
 萌
 猛
 嘮
 密
 猫
 晚
 搢
 媒
 媒
 媒
 味
 悶
 惛
 忞

lòng
 luống
 lửa
 rờ
 lười
 ma
 mà
 mạch
 màng
 mảnh
 mãnh
 mạnh
 mắ
 ng
 mật
 mèo
 mím
 mó
 mỗ
 moi
 moi
 mối
 mủ
 mùi
 muộn
 mừng
 nài

灘
 士
 埧
 蒼
 狼
 唸
 敖
 研
 掛
 閑
 閒
 室
 眇
 眇
 辱
 猝
 烱
 箴

nà
 n
 nắm
 nén
 nắm
 nắm
 nắ
 ng
 nườ
 ng
 nếm
 ngao
 nghiên
 nghiên
 ngoáy
 nhàn
 nhàn
 dứt
 chặt
 nhất
 rút
 nhè
 nhò
 nhọc
 nhót
 rứt
 suốt
 như
 nổ
 nổ

檣
 訥
 諾
 媧
 岐
 葩
 菓
 揅
 棺
 筭
 妹
 箴
 偷
 猝
 敦
 遑
 喏
 遡
 巢
 笙

nổ
 nuốt
 nước
 oa
 pha
 phì
 quả
 quai
 quay
 quảy
 quấy
 quan
 quây
 rây
 ràng
 rần
 rềm
 thâu
 thâu
 rớt
 run
 nước
 sà
 m
 sang
 sào
 sênh

紬 sồi
傳 sợ
崇 sùng
淬 suốt
衰 suy
推 suy
撕 sửa
莒 sớ
散 tan
薩 tán
祭 tất
貪 tế
清 tham
紕 thành
緙 thất
添 thêm
偏 thiên
盛 thịnh
梭 thoi
從 thông
粗 thô
術 thuật
船 thuyền
庶 thứ
常 thường
惜 tiếc

情 tình
細 tới
責 trách
疎 trải
莖 tranh
曄 tranh
徒 trò
道 trở
雪 tuyết
細 tươi
將 tương
挽 uốn
啖 ự
噉 và
問 vấn
紉 vó
棋 với
枰 vôi
拊 vủ
埴 vun
滓 vũng
捧 vụng
域 vực
奢 xa
蛇 xà
接 xếp

焉 yên
12 nét
隘 ái
暗 âm
博 bác
輶 mác
跂 bánh
蛮 bậc
猿 bên
濼 beo
濼 bên
膊 bóng
補 bổ
搯 bôi
焙 bồi
蓴 bông
悲 bồi
慍 búi
慍 bùn
慍 buồn
筆 bút
幅 bức
跂 bước

隔 cách
鄙 Cảo
葛 cát
蛤 các
割 cắt
禽 cầm
給 cấp
鈎 câu
梃 chanh
桴 chanh
軫 danh
軫 gianh
軫 chấn
軫 chấn
朝 châu
雯 che
詔 chiêu
朝 chiêu
緹 chổi
註 chu
紉 chua
遯 चुष
培 chum
衆 chúng

象	chúng	答	đơn	綫	giấy	絲	lời
蚌	chuồn	等	đáp	瓠	gò	唼	lững
賭	chửa	答	đẳng	棋	gỗ	悽	lững
埃	côi	達	đáp	跽	gối	略	lược
琨	con	提	đặt	裾	gù	量	lượng
蜺	còng	啼	đè	蓀	hẹ	硯	mài
蜩	cồng	胝	đề	黃	hoàng	杷	màng
	cộng	棟	đêm	踵	màng	拊	máu
棋	cờ	童	đống	湖	họng	媼	mây
貼	của	董	đồng	煦	hồ	媼	mẹ
渠	cừ		đùng	雄	hú	淩	mến
棘	cứ	塔	đùng	袂	hùng	晃	miện
猗	dãi	禽	gạch	袂	kép	煤	mo
揚	dang	筋	gầm	裊	kép	啞	mòi
琰	dăm	蟄	gân	涼	kênh	痔	mỏi
甚	dậm	搽	gập	結	kết	癰	mòn
喻	dỗ	間	giã	開	khai	買	mới
蜩	dơi		gian	嗜	khen	帽	mũ
蜩	dời	棧	ran	窖	khéo	湄	mưa
湓	duềnh	蛟	giàn	堪	khom	鍼	nên
踰	dùng	瑤	giao	戟	kích	嘖	ngán
椰	dừa	瑤	giao	鈴	kiếm	擗	ngang
踣	dùng	疾	giát	喬	kiều	鄔	ngày
𦍋	dưới	憚	giận	敬	kính	堯	nghiêu
𦍋	dường	跡	giáp	腹	láng	𦍋	nghìn
𦍋	dan	縷	giây	數	lâu	𦍋	ngỏi

馭	ngũ	棱	nừng	寔	thật	桮	tre
	ngũ	廂	rưng	渝	thâu	旒	triệu
眼	nhãn	扉	sang	鈺	thìa	𦘔	trống
跡	nháy	創	sáng	貂	cheo	軸	trục
貳	nhe	紉	săn	𧈧	thịt	𧈧	trùn
眈	nhìn	淩	sâu	𧈧	thối	𧈧	chút
然	nhơn	超	siêu	疏	thơ	場	trường
絨	nhung	蛛	sò		thưa	湏	tua
脌	non	脌	son	舜	thuấn	須	tua
拊	ôm	窗	song	順	thuận	𧈧	tuy
發	phát	𧈧	sống	稅	thuê	詞	từ
	phút	𧈧	sốt	寔	thực	曾	từng
番	phiên	森	sum	紫	tía	湘	Tương
裙	quần	𧈧	suốt	𧈧	tiếng	象	tượng
葵	quì	𧈧	sút	最	tối	𧈧	uyên
	quỳ	傘	tán	尊	tôn	𧈧	và
溼	rấp	殘	tàn	巽	tốn	擗	vái
蟄	rập	葬	táng		trốn	徨	vàng
	trập	𧈧	táo	𧈧	tốt	雲	vân
煉	rèn	𧈧	tác	絲	tơ	爲	vầy
某	roi	尋	tầm	詞	tờ		vì
𧈧	ròn		tìm	詐	trá		vờ
津	rót	笄	tên	𧈧	trái	援	vén
徂	rối	𧈧	tên	幘	tranh	術	về
𧈧	ruổi	湯	thang	𧈧	trắng	𧈧	ví
𧈧	ruổi	𧈧	thần	𧈧	trắng	渭	Vị

越 跣
補 襠
嬌 恆
慄 殼
腔 習

vật
vo
vỏ
vợ
vui
xác
xoan
xưa

13 nét

暗 蔭
意 鉞
鉞 照
照 硯
硯 福
福 酥
酥 傳

蒸 峪
篇 槐
群

ám
ám
ấy
bạc
bãi
bào
bầu
câu
bát
béo
bià
bọ
bồ
bồng
bột
búa

羹 翹
勤 詰
債 槩

滇 銘
梔 斃
亶 鉦
照 硯
福 酥
傳

蒸 峪
篇 槐
群

canh
cánh
cần
cật
chái
chạm
chậm
chan
chảo
chày
chết
chiên
chiêng
chiếu
chịu
chống
chơi
chua
chuyển
truyền
truyền
chưng
cóc
cọc
còi
còn

腳 掖
帶 洩
絡

楊 楹
筍 跂
紗 推
踰 踰
與 殿
詹 擲

塗 粧
粧 跂
當

cước
dạ
dải
dàm
gián
lần
rán
dàng
dương
dành
dậu
dấy
déo
dò
dò
dồn
dữ
dến
diễm
đo
đua
đồ
đũa
đũa
đuổi
đương

塘 粵
梔 獍
策 瘕
桴 賊
經 蛭
踰 踰
踰 檜

踰 嗔
漢 蒿
歆

殖 飲
溪 嫌
燂

đường
gang
gạo
gấu
gấu
gây
ghế
giác
giềng
giời
giỡn
gộc
óc
gối
gội
cội
guốc
há
Hán
hao
hầm
hấm
hàn
hấm
he
hiếm
hun

燭 煨 溪 獵 牯 鈕 跬 塊 蜺 經 隱 炯 旌 亂 雷 陵 經 旒 閨 楣 鈺 楣 溟

hương
kén
khe
khê
khí
kho
khoanh
khỏe
khỏi
khối
kiến
kinh
kíp
láng
lăn
loàn
loạn
lôi
lưng
lười
lưu
mẩn
mè
mèn
mê
mênh

槎 蒙 蝦 蟄 緱 媽 戔 摸 悶 馱 堪 搥 脯 捻 証 痔 膠 業 誇 鈺 塊 罍

mía
mong
móng
mông
mông
mọt
mối
muối
mối
mợ
mù
mua
mượn
nằm
nậm
nâng
nem
nệm
ngay
ngáy
ngهن
nghiệp
ngoà
ngói
ngói
người

衙 嗜 魴 詹 綏 栢 煨 喂 嗛 噉 舸 魄 煩 福 觥 彙 罌 鉢 椹 鬘 預 稭

nha
nhai
nhám
nhem
nôi
nối
nổi
nửa
nướng
ôi
ôi
ồn
ù
ống
phà
phách
phiến
phúc
quanh
quảng
ra
ràng
rậm
rợ
rợ
rơm

臍 聘 瑱 筍 瑟 鉄 愁 蓮 擲 蕝 爍 飭 魴 腥 棲 聖 踴 詩 詹 催 椿 詩

ruột
sánh
sành
sả o
sắc
sắt
sắt
thiết
sầu
sen
so
xo
sỏ
sỏi
sức
tám
tanh
táu
thánh
thắng
thi
thiêm
thôi
thông
thùng
thơ

獵	thờ
蝓	thờ
署	thợ
懣	thòng
傷	thương
節	tiết
勦	tiểu
塢	tổ
碎	tôi
罪	tội
損	tổn
債	trái
矮	trầu
雉	trẻ
	trẻ
邐	trên
雉	trĩ
種	trống
誅	tru
慈	từ
詳	tường
飀	vay
圍	vây
	vây
擡	vê
越	vật

嬌	vợ
媿	vòi
塹	vùg
撻	vùg
楣	vĩa
暈	vùng
鉉	xanh
噶	xao
漱	xáo
瘦	xấu
嗔	xin
搓	xoay
意	y
腰	yêu

14 nét

塢	âu
榜	bǎng
燦	bǎng
憫	bé
碑	bīa
碧	bích
甌	bính
揆	bưởi
歌	ca
鴉	cán

羹	canh
槁	cau
棋	cà y
兢	căng
棣	cầu
核	cây
	gai
概	cấy
跬	chạy
趲	chạy
愼	chăn
筍	chép
箒	chổi
桴	chở
綴	chuỗi
蓴	chuyên
翥	chứa
跼	cỏ
楫	cột
旗	cờ
噤	cột
誑	cuồn
網	cường
裘	cừ
螂	da
嘉	da

監	dám
演	dàn
蹈	dấu
鳩	dê
陷	dèm
縹	dép
縹	dị
縹	dọc
陷	dòm
蔭	dong
圖	dỗ
	dỗ
棟	dời
黃	dờn
膺	đai
帶	đáy
殲	đến
敵	dịch
鼎	đỉnh
律	điu
澁	đò
規	đỏ
團	đoàn
傲	don
對	đối
銅	đồng

茺	đu	筌	khuôn	綿	mền	攔	nhờn
蟠	đùn	揀	lài	統	mền	漫	nhót
鄧	đưng	爇	lan	鳴	miên	寧	ninh
閣	gác	領	lãnh	噪	mỏi	餽	no
撻	gàn	挺	lay	膜	mờ	搏	nóc
慙	gàn	齟	lìa	懽	mờ	嫩	non
葦	gao	領	lĩnh	謀	múa	蹊	nối
裾	gấu	祿	lộc	憫	muốn	農	nông
箴	gầu	裨	lót	嚙	mượn		nung
酸	gây	農	lông	蹊	neo	煙	nực
慳	ghen	鼯	lông		noi	蜂	ong
緒	giá	屢	lũ	裊	neo	榆	ống
楹	giếng	糧	lương	堰	neén	罰	phạt
脹	gỏi	膈	má	棧	nêu	配	phối
荊	gương		mỡ	蜉	ngài	絳	quai
豪	hào	噉	mách	鴉	ngan	馱	quật
路	hát	賈	mái	噉	ngào	漕	rào
槐	hoc	幔	màn	暄	nghe	摺	ráp
	hòe	棼	máng	儀	nghi	筍	rập
滹	hố	絛	may	疑	ngờ	練	rầy
魂	hồn	漫	mạn		ngưng	蜎	róm
嘒	hủ	緬	mật	獄	ngục	權	rui
輕	khinh	塹	mẩn	蕞	nhau		thoi
寬	khoan	橄	mạn		rau	嫩	sáo
誇	khoe	綿	men	淮	nhồi	蘆	sắn
槐	khói	緝	mén	憫	nhờn	屢	sâu

櫛 so
 輪 son
 數 số
 銃 súng
 蚌 sữa
 稱 xưng
 樹 tạ
 僧 tăng
 嘆 than
 滲 thấm
 篲 thấy
 誓 thề
 覈 thiêng
 韶 thiếu
 舛 thiếu
 椿 thông
 莖 thùng
 蕒 thơm
 塾 thực
 嗽 thừa
 精 tinh
 算 tính
 toan
 toán
 蕞 tài
 噴 trách

寨 trại
 場 trảng
 冪 trẫm
 稜 trấu
 倮 trói
 𪔐 trong
 𪔐 về
 𪔐 vẽ
 𪔐 vìn
 𪔐 vòng
 𪔐 vồng
 網 võng
 望 vọng
 𪔐 vờn
 𪔐 vu
 𪔐 vườn
 𪔐 vượt
 𪔐 xa
 𪔐 xào
 𪔐 xay
 𪔐 xét
 𪔐 xoay
 𪔐 xưởng

15 nét

歐 ầu

盤 bàn
 餅 bánh
 樞 bầu
 堪 be
 𪔐 bị
 編 biên
 𪔐 bơi
 𪔐 bụi
 𪔐 buồng
 𪔐 cầu
 𪔐 chàng
 𪔐 chào
 𪔐 chấn
 𪔐 chấu
 𪔐 chèo
 𪔐 chèo
 𪔐 chêu
 𪔐 chôn
 𪔐 chống
 𪔐 chơi
 𪔐 chù
 𪔐 chùa
 𪔐 cọ
 𪔐 công
 𪔐 cùng
 𪔐 cuốn

滾 cuốn
 𪔐 dài
 𪔐 đan
 𪔐 dân
 𪔐 dành
 𪔐 dăng
 𪔐 dâu
 𪔐 dép
 𪔐 dép
 𪔐 đế
 𪔐 đu
 𪔐 dọn
 𪔐 đồng
 𪔐 duyên
 𪔐 đà
 𪔐 đàn
 𪔐 đấng
 𪔐 đấng
 𪔐 đắp
 𪔐 đặt
 𪔐 đấm
 𪔐 đấm
 𪔐 đế
 𪔐 đều
 𪔐 điều
 𪔐 dói

撻	dợt
幢	đùng
德	đức
踪	ghênh
搽	già
漾	giáng
踏	giày
箱	giỏ
墮	giống
樑	giường
紉	go
煖	hây
戲	hé
蜚	hến
賢	hiền
爐	hơ
蕙	huệ
縣	huyện
影	ình
蜎	kè
劍	kém
擣	kéo
稽	kê
褲	khố
虧	khuy
劇	kịch

蕎	kiêu
論	lăn
	luận
樓	lầu
撩	leo
	treo
蓮	lên
祿	lóc
	lộc
磊	lỗi
襍	mã
襍	mạ
榜	màng
楸	mâm
慢	mận
變	mềm
輪	mình
櫟	môi
櫟	mơ
麻	mờ
墨	mực
謀	muu
鴈	nạ
蜚	nạ m
辭	nấm
燭	nấu

鴽	ngỗng
樂	nhạc
慄	nháy
認	nhấn
蝨	nhện
繞	nhieu
踣	nhót
銳	nhut
螭	nọc
螭	nòng
筩	nơm
鋪	phố
槽	phơi
賦	phú
撫	phủ
噴	phun
鳳	phượng
駢	qua
館	quán
擻	quạt
橘	quýt
漾	rạng
漾	rạng
櫟	rào
磷	răn
鬻	râu

嘹	treo
磷	rên
	trần
蓐	rêu
箱	rọ
獵	rong
龜	ruộng
箱	rường
屬	sang
麩	sau
森	sâm
璘	sân
搭	sập
撰	soạn
$\frac{1}{2}$	sông
	sung
嚏	sống
肢	sừng
謝	tã
聰	tai
燧	tất
層	tầng
槽	tàu
穉	tẻ
綰	thao
綰	the

憊 then
 鉞 thiếc
 篇 thiên
 審 thím
 璫 tiến
 銷 tiêu
 噂 ton
 魴 tôm
 總 tơ
 箴 tơi
 爽 trạch
 粲 trãi
 澗 tràn
 撞 tràng
 靜 tránh
 樓 trâu
 論 trợn
 齟 trông
 暑 trưa
 樅 tuổng
 搗 va
 豸 về
 鳴 vãi
 鳩 vay
 鵲 ve
 鰲 vền

薇 vi
 獬 voi
 撫 vồ
 撲 vốc
 撻 vớt
 獾 vượt
 撐 vươn
 確 xanh
 槽 xác
 衝 sỏi
 槽 xào
 衝 xong
 鏜 xồng

16 nét

瓢 bầu
 鰓 béo
 蠅 bọ
 鮎 bừa
 鰻 cẳng
 錦 cẩm
 腓 chá
 釭 chàm
 戰 chiến
 鵠 chim

溜 chôi
 閣 chứa
 瘴 chướng
 堦 cồn
 鵠 cú
 鋸 cưa
 縉 dải
 縉 dàng
 醇 dày
 諛 dèm
 烈 dệt
 離 dò
 穆 dọi
 揆 đồ
 揆 dù
 鎚 dùi
 餘 dư
 豫 dự
 瞻 duồm
 箒 dai
 壇 đàn
 橙 đang
 頭 đầu
 塹 đến
 獨 độc
 頽 đòi

糖 đường
 燕 én
 蟪 ếch
 錦 gấm
 範 ghi
 獄 rái
 蟬 giải
 霸 giầu
 攢 giắt
 樣 giường
 噲 gọi
 駮 hải
 駮 hải
 循 hang
 興 hăng
 學 học
 犒 kéo
 擎 kỉnh
 磬 khánh
 課 khóa
 窺 khuy
 鍾 lẽ
 歷 lịch
 鈴 chình
 輶 lom
 默 mặc

礪	mặc	湏	nhựa	脍	sáp	賴	vai
邁	mài	餒	nuôi	𪔐	sẻ	纒	vải
霰	mại	螭	ong	璫	sỏi	援	vén
慣	máy	𪔐	ồn	縹	sô	衛	về
頰	máy	𪔐	ồn	穆	sưu	徹	vỏ
樓	mảy	壅	ống	𪔐	tếch	櫛	vông
	mâm	蹊	què	慘	thảm	撻	vột
	mầm	概	quét	親	thân	撻	vườn
	mềm	搖	rào	擅	then	榑	xanh
蔡	mấm	檻	rap	壇	thềm	醜	xấu
堪	mỏ	檻	rậpm	燒	thiêu	熾	xế
穰	mơ	𪔐	rản	簾	thô	檐	xiêm
麻	mờ	灘	rẻ	輸	thua	𪔐	xuốn
𪔐	mờ	𪔐	rết	鉤	thuổng		
𪔐	mùi	𪔐	rệt	錢	tiền		
夢	mủng	𪔐	rêu	薛	tiết	17 nét	
獐	muống	鬘	ria	醒	tỉnh	𪔐	bảy
靺	muống	𪔐	riêng	𪔐	tỏ	檢	cám
𪔐	muống	擗	roi	操	trao	𪔐	càng
𪔐	nách	𪔐	rón	𪔐	trần	𪔐	cào
𪔐	nếp	揄	rũa	𪔐	trò	𪔐	cáy
𪔐	ngâm	樑	rường	𪔐	trôi	𪔐	chay
𪔐	nghe	𪔐	sài	淮	trôi	𪔐	chân
𪔐	ngùi	創	sáng	墻	tường		trần
𪔐	nhơ	𪔐	sao	鉞	vạc	蟄	chập
𪔐	nhọc	𪔐	sảo	壁	vách		tráp

銑 chī
 氈 chiên
 墨 chiến
 鍾 chuông
 𩇛 dầy
 營 dinh
 蹤 dò
 碑 đàn
 啞 dặng
 𩇛 dầy
 𩇛 đẹp
 蠟 don
 攔 gác
 𩇛 gai
 𩇛 già y
 墨 gìn
 𩇛 giỡ
 𩇛 gừng
 諧 hòi
 𩇛 hóm
 鴻 hồng
 桃 kheo
 𩇛 khiến
 𩇛 kho
 𩇛 khó
 藍 lam

𩇛 lam
 𩇛 lành
 𩇛 lọc
 龍 long
 𩇛 lỏng
 龍 lỏng
 𩇛 lụa
 𩇛 lươn
 𩇛 mảnh
 𩇛 máy
 𩇛 mây
 𩇛 mây
 𩇛 môn
 𩇛 mỗi
 𩇛 mong
 𩇛 mua
 𩇛 nhanh
 𩇛 nằm
 𩇛 nén
 𩇛 neo
 𩇛 nệm
 𩇛 ngà o
 𩇛 ngăn
 𩇛 ngăn
 𩇛 nghe
 𩇛 ngờ
 𩇛

𩇛 ngù
 𩇛 nhanh
 𩇛 nhạ
 𩇛 ninh
 𩇛 non
 𩇛 quăn
 𩇛 quẻ
 𩇛 rãnh
 𩇛 ráo
 𩇛 giầu
 𩇛 rầu
 𩇛 rĩa
 𩇛 rừ
 𩇛 rựu
 𩇛 sâu
 𩇛 soi
 𩇛 sôi
 𩇛 sương
 𩇛 tám
 𩇛 tàng
 𩇛 tàu
 𩇛 tàu
 𩇛 tếch
 𩇛 thau
 𩇛 thấp
 𩇛 tóm

𩇛 doi
 𩇛 trái
 𩇛 trước
 𩇛 túi
 𩇛 tươi
 𩇛 ứng
 𩇛 ươn
 𩇛 ướp
 𩇛 vạt
 𩇛 vạt
 𩇛 vờ
 𩇛 vời
 𩇛 vùng
 𩇛 xao
 𩇛 xét
 𩇛 xiên

18 nét

𩇛 áo
 𩇛 bóng
 𩇛 bóng
 𩇛 bụi
 𩇛 cang
 𩇛 canh
 𩇛 cần

𧈧 cậ
 螳 chàng
 噴 chát
 搨 chọi
 𦏧 chồi
 屨 cũ
 櫃 cũi
 擯 dất
 𧈧 dôi
 斷 đoán
 𧈧 duôi
 躡 giần
 𧈧 giun
 𧈧 giúp
 𧈧 gồm
 𧈧 gươm
 𧈧 hái
 𧈧 hàn
 𧈧 hèn
 𧈧 kèn
 𧈧 khoai
 𧈧 khoai
 𧈧 khuyết
 𧈧 lần
 𧈧 lê
 𧈧 lễ

嶠 lỗ
 𧈧 lỗi
 壘 lũy
 鎬 mạ
 鎬 mác
 襟 mằm
 𧈧 mằm
 𧈧 măt
 𧈧 mây
 𧈧 mây
 𧈧 mít
 𧈧 mừng
 𧈧 náng
 𧈧 nghèo
 𧈧 ngôi
 𧈧 ngù
 𧈧 nhác
 𧈧 nhan
 𧈧 nhiều
 𧈧 nóng
 𧈧 nồng
 𧈧 ống
 𧈧 phen
 𧈧 rang
 𧈧 rất
 𧈧 rờ

𧈧 say
 𧈧 sét
 𧈧 sỏi
 𧈧 suối
 𧈧 tất
 𧈧 tấn
 𧈧 thám
 𧈧 thám
 𧈧 thám
 𧈧 thẳng
 𧈧 vắn
 𧈧 thúng
 𧈧 tia
 𧈧 tiểu
 𧈧 toà
 𧈧 tròn
 𧈧 trước
 𧈧 tước
 𧈧 tương
 𧈧 tường
 𧈧 ty
 𧈧 vang
 𧈧 vảy
 𧈧 vảy
 𧈧 ve
 𧈧 vờ

𧈧 vè
 𧈧 ven
 𧈧 vượt
 𧈧 xét
 𧈧 xiêm

19 nét

𧈧 bàng
 𧈧 bầu
 𧈧 bèo
 𧈧 bầu
 𧈧 bóng
 𧈧 cảm
 𧈧 chap
 𧈧 chén
 𧈧 chớp
 𧈧 cò
 𧈧 còi
 𧈧 dờm
 𧈧 đấng
 𧈧 đen
 𧈧 đo
 𧈧 đứng
 𧈧 gang
 𧈧 gặm

綠	giáo
楮	gội
	nổi
興	hắng
筵	hom
醕	keo
	kèo
勸	khuyên
羅	la
	là
漚	lach
鏤	lâu
爐	lo
	lơ
類	loài
蘭	lớn
蠓	mống
羈	mở
𪔐	ngán
癡	ngây
瘡	ngứa
關	quan
捩	rách
燴	rõ
蛄	rùa
霍	rướm

漚	sạch
蝗	sành
癡	si
鯨	tép
𪔐	thau
𪔐	theo
蟾	thềm
綠	thêu
獸	thú
鵲	thước
簽	tiêm
蘇	to
蘇	to
燴	tỏ
𪔐	trê
𪔐	tuổi
鵲	vạc
鵲	vay
韻	vấn
𪔐	vời
𪔐	vược
𪔐	vượt
20 nét	
銚	bay
鐘	chiêng

𪔐	côi
鯢	côn
𪔐	cớm
𪔐	dồn
	mun
騷	dong
𪔐	đưa
𪔐	đúc
	đuốc
𪔐	gấm
𪔐	gìn
𪔐	gỡ
𪔐	kéo
𪔐	kiến
蘭	lan
𪔐	lăng
𪔐	lò
𪔐	lông
𪔐	lớn
𪔐	nhớn
𪔐	mui
𪔐	lù
𪔐	lúa
𪔐	lụa
𪔐	lui
𪔐	lượm
𪔐	mang

	mảng
𪔐	mè
麵	men
𪔐	móng
𪔐	mọt
𪔐	mui
𪔐	nách
𪔐	nghiêm
𪔐	nghiến
𪔐	nhám
𪔐	nhặng
𪔐	nhổng
𪔐	nón
𪔐	nong
𪔐	Phong
𪔐	chiến
	gìn
𪔐	rình
𪔐	riù
𪔐	sông
𪔐	tầm
𪔐	tầy
𪔐	thí
𪔐	thon
𪔐	thờn
𪔐	tóc

簪 trâm
 爐 tro
 鑽 vàng
 鷺 về
 臍 về
 鋹 vớt

21 nét

飛 bay
 魴 bơn

韓 côi
 顧 cố
 爛 đồn
 鐲 đục
 鵲 gà
 嚙 ghin
 簪 giò
 雷 giúi
 鶴 hạc
 嚙 khấn
 譴 khiến
 鎌 liềm
 魔 ma
 魃 mồi

鎬 muổng
 囀 nần
 藪 nần
 甞 năn
 𪔐 nằng
 𪔐 ngửa
 鶯 oanh
 綸 quẩn
 權 quyền
 簪 rỏ
 緝 rỏi
 𪔐 sấm
 𪔐 sớm
 𪔐 sừng
 瓊 trai
 𪔐 trong
 𪔐 trộm
 𪔐 trông
 𪔐 vớt
 𪔐 xếp

22 nét

𪔐 chàm
 𪔐 cũ
 𪔐 đỏ

讀 đọc
 𪔐 gió
 𪔐 há
 𪔐 hầu
 𪔐 hển
 𪔐 kiêu
 𪔐 lá
 𪔐 lạ
 𪔐 liế
 𪔐 lơ
 𪔐 mịt
 𪔐 nén
 𪔐 quẩn
 𪔐 riếc
 𪔐 rộng
 𪔐 rơm
 𪔐 đuổi
 𪔐 ruổi
 𪔐 sến
 𪔐 sộc
 𪔐 thuốc
 𪔐 vánh
 𪔐 vệt
 𪔐 vên
 𪔐 ví

23 nét

𪔐 kết
 𪔐 lạ
 𪔐 loè
 𪔐 lỏng
 𪔐 mâm
 𪔐 mùi
 𪔐 rheo
 𪔐 rắng
 𪔐 riêng
 𪔐 rỏ
 𪔐 rỗng
 𪔐 sái
 𪔐 sọ
 𪔐 tia
 𪔐 trai
 𪔐 vánh
 𪔐 vệt

24 nét

𪔐 cam
 𪔐 chiêm
 𪔐 cù
 𪔐 cửa
 𪔐 đường

鯢 ghi
 獬 heo
 鱗 lân
 緝 nếp
 觀 quán
 緇 ra
 鱗 rô
 齷 sô
 蠶 tà m
 鷹 ung

25 nét

鎔 chép
 蠻 man
 蕤 nang
 𪔐 nem
 壤 nền
 讓 nbàng
 𪔐 nhường
 駟 ruồi

26 nét

驢 lừ
 爍 nển
 𪔐 nường

27 nét

鑼 la
 礪 nặg

28 nét

蠶 hổ

29 nét

𪔐 men
 蠶 mòng

30 nét

鸞 loan

31 nét

𪔐 sôm

MỤC LỤC

1. Lời lời của Nhà Xuất Bản	v
2. Lời nói đầu của Người biên soạn	vi
3. NGŨ THIÊN TỰ	
• Tiết 1 KHAI THUYẾT	1
• Tiết 2 THIÊN VĂN	3
• Tiết 3 ĐỊA LÝ	6
• Tiết 4 QUỐC QUÂN	11
• Tiết 5 TỰ LUÂN	13
• Tiết 6 KHUYẾN THIỆN	17
• Tiết 7 SĨ (phụ văn học)	18
• Tiết 8 NÔNG (phụ điền khí)	20
• Tiết 9 CÔNG (phụ công khí)	23
• Tiết 10 THƯƠNG (phụ toán số)	25
• Tiết 11 THÂN THỂ TẠNG PHỦ	28
• Tiết 12 NHÂN PHẨM	31
• Tiết 13 CUNG THẤT ĐỒNG VŨ	41
• Tiết 14 MIẾU VŨ	46
• Tiết 15 XA	47
• Tiết 16 CHU TIẾP	49
• Tiết 17 THỰC BỘ	51
• Tiết 18 ẤM BỘ	58
• Tiết 19 CHỨC PHẨM BẠCH BỘ	60

• Tiết 20	Y PHỤC PHỦ BÁT	65
• Tiết 21	BẢO NGỌC	73
• Tiết 22	KHÍ MÃNH	77
• Tiết 23	KHÍ MÃNH (tiếp theo)	84
• Tiết 24	QUÂN KHÍ	86
• Tiết 25	VÔNG CỔ	89
• Tiết 26	CỬ ĐỘNG	91
• Tiết 27	THỜI TIẾT CAN CHI	124
• Tiết 28	TẠP HÍ	127
• Tiết 29	VŨ TỘC	128
• Tiết 30	MAO TỘC	133
• Tiết 31	THỰC LẬN	140
• Tiết 32	CÔN TRÙNG	145
• Tiết 33	TIÊN PHẬN THẦN QUỶ	150
• Tiết 34	MỘC BỘ	153
• Tiết 35	HÒA CỐC	157
• Tiết 36	HOA THẢO QUẢ THẬT	161
• Tiết 37	TRÚC LOẠI	170
• Tiết 38	CHỨC TỤNG	173
• Tiết 39	PHỤ THỨ BỐ DI	175
4.	PHỤ LỤC	187
•	Bảng tra chữ Hán	188
•	Bảng tra chữ Nôm	278
•	Bảng tra chữ Nôm theo số nét	360
5.	Một trang mẫu Tự Điển Chữ Nôm	389
6.	MỤC LỤC	390

NGŨ THIÊN TỰ
VŨ VĂN KÍNH - KHỔNG ĐỨC
Biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

Chịu trách nhiệm xuất bản :
BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo :
PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập : **HOÀNG THỊ THIỆU**
Trình bày, bìa : **QUANG MINH**
Sửa bản in : **KHỔNG ĐỨC**

Thực hiện liên kết và giữ bản quyền:



CÔNG TY VĂN HÓA HƯỚNG TRANG
Nhà Sách QUANG MINH

416 Nguyễn Thị Minh Khai - Phường 5 - Q.3 - TP. HCM
ĐT: (84.8) 8322386 - 8340990 ★ Fax: (84.8) 8342457
Email: quangminhbooksh@hcm.vnn.vn

CẤM TRÍCH DỊCH IN LẠI TRÊN MỌI HÌNH THỨC

In 1.000 cuốn, khổ 13x19cm, tại Nhà in Thành Công. Số đăng ký KHXB:
85-2005/CXB/10-153/VHTT, cấp ngày 11.11.2005. In xong và nộp lưu chiểu
Quý II - 2006.

TỦ SÁCH HÁN NÔM

TỰ ĐIỂN HÁN VIỆT

TỰ ĐIỂN HÁN VIỆT HÀNH THẢO

TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC HÁN VIỆT

CHÂU NGỌC CÁCH NGÔN

HÁN HỌC DANH NGÔN

TAM THIÊN TỰ

TAM TỰ KINH

NGŨ THIÊN TỰ

HIẾU KINH

ĐỌC, VIẾT, DỊCH HÁN NÔM

TRONG ĐÔNG Y (2T)

TỰ HỌC HÁN VĂN

TỰ HỌC CHỮ HÁN THẢO

CHÂU NGỌC CÁCH NGÔN

Y HỌC TAM TỰ KINH

NHỊ THẬP TỬ HIẾU

HỌC CHỮ NÔM

HÁN VĂN GIÁO KHOA THU

ĐÀO DUY ANH

PHẠM THỊ HUỆ - XUÂN HOÀI

PHẦN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

LÊ HỮU TRẮC

TRIỆU ANH DUNG

ĐOÀN TRUNG CÔN

ĐOÀN TRUNG CÔN

VŨ VĂN KÍNH - KHỔNG ĐỨC

ĐOÀN TRUNG CÔN

LÊ QUỲ NGƯU

TRẦN TRỌNG SAN

NGUYỄN XUÂN HOÀI

Lãn ông LÊ HỮU TRẮC

TRẦN TU VIÊN

QUÁCH CƯ NGHIỆP

VŨ VĂN KÍNH

VÕ NHƯ NGUYỄN - NGUYỄN HỒNG GIAO



Phát hành tại nhà sách

QUANG MINH

416 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.3 - Tp.HCM

Điện thoại : 8322386 - 090.800274

NS Quang Minh

8

NGŨ THIÊN TỰ



Giá: 30.000đ